



NGUYỄN HUY CÔN

# TỪ ĐIỂN XÂY DỰNG VIỆT-NGA

вьетнамско - русский  
строительный словарь

HÀ NỘI - 2007

NGUYỄN HUY CÔN

**TỪ ĐIỂN XÂY DỰNG  
VIỆT - NGA**

**вьетнамско-русский  
строительный словарь**



HÀ NỘI- 2007



LỜI NÓI ĐẦU





áp suất riêng удельное давление  
 áp suất toàn phần полное давление  
 áp suất tới hạn критический напор  
**atphan** асфальт  
 atphan cứng жесткий асфальт  
 atphan lỏng жидкий асфальт  
 atphan mềm мягкий асфальт  
 atphan nhân tạo искусственный асфальт  
 atphan nóng горячий асфальтобетон  
 atphan sạch очищенный асфальт  
 atphan thô неочищенный асфальт  
 axit кислота  
 ác quy аккумуляторная батарея  
**ăn mòn** агрессия \_ коррозия  
 ăn mòn do nước biển коррозия в морской воде  
 ăn mòn do ứng suất коррозия под напряжением  
 ăn mòn sunfat сульфатная агрессия  
 ăngten антенна  
 ăngten trên mái крышная антенна  
 âm áp звуковое давление  
 âm cực катод  
**âm học** акустика  
 âm học kiến trúc архитектурная акустика  
 âm học phòng акустика помещений  
 âm học xây dựng đô thị градостроительная акустика  
 âm không khí воздушный звук  
 âm khuếch tán диффузный звук  
 âm lập thể стереофонический звук  
 âm nghe được слышимый звук  
 âm ổn định постоянный звук  
 âm phản xạ отраженный звук  
 âm phổ звуковой спектр  
 âm sắc тембр  
 âm tạp сложный звук  
 âm tần звуковая частота  
 âm thanh звук  
 âm thấp низкий звук  
 âm trở акустическое сопротивление  
 âm trực tiếp прямой звук  
 âm trượt ползучий звук  
 âm va chạm ударный шум  
 âm vang реверберирующий звук  
 âm xung импульсный звук  
 ẩn nhiệt скрытая теплота  
 âu biển морской шлюз  
 âu cho thợ lặn шлюз для людей



bạc (kl)серебро  
 bạc màu беление  
 bạch kim платина  
 bãi đất thải хвостохранилище  
 bãi đỗ xe стоянка автомобилей  
 bãi nghỉ - đỗ xe площадка отдыха  
 bãi rác công cộngсвалка муссора  
 bãi thải dùng sức nước гидроотвал  
 balat балласт  
 bán cầu полусфера  
 bán cột полуколонна  
 bán mái hồi полувальма  
 bán trục полуось  
**bán kính** радиус  
 bán kính ảnh hưởng радиус влияния  
 bán kính cong радиус кривизны  
 bán kính quán tính радиус энергии  
 bán kính thuỷ lực гидравлический радиус  
 bán vòm полуарка  
**bàn** стол  
 bàn bê (đựng vữa )сокол  
 bàn gấp được раскладной стол  
 bàn mài шлифовальный стол  
 bàn rung вибростол  
 bàn rung lắc встряхивающий вибростол  
 bàn sao chụp фотокопировальный  
 bàn thí nghiệm лабораторный стол  
 bàn thợ mộc столярные верстачные тиски  
 bàn vẽ чертежный стол  
 bàn viết письменный стол  
 bàn xoa гладило  
 bàn xoa gỗ деревянная терка  
 bản cx. tấm плита \_ пластинка  
 bản đặt cốt thép một phía плита – армированная в одном направлении  
**bản đồ** карта  
 bản đồ địa điền кадастровая карта  
 bản đồ địa chất геологическая карта

bản đồ địa chất công trình инженерно-геологическая карта  
bản đồ địa chất thủy văn гидрогеологическая карта  
bản đồ địa hình рельефная карта  
bản đồ địa mạo геоморфологическая карта  
bản đồ địa vật lí геофизическая карта  
bản đồ hành trình маршрутная карта  
bản đồ khí hậu климатическая карта  
bản đồ khí tượng метеорологическая карта  
bản đồ phân vùng địa chất công trình карта инженерно-геологического районирования  
bản đồ phân vùng khí hậu xây dựng карта климатического районирования для строительства  
bản đồ thời tiết карта погоды  
bản đồ tỉ lệ lớn крупномасштабная карта  
bản đồ tỉ lệ nhỏ мелкомасштабная карта  
bản đồ tỉ lệ trung bình среднемасштабная карта  
bản đồ vũ lượng карта осадков  
bản giăng kлямера  
bản ketxông кессонная плита  
bản kê подферменник  
bản kê bốn cạnh плита опертая по контуру  
bản kê khối lượng thi công ведомость объемов работ  
bản kê tự do плита свободно опертая по контуру  
**bản lê** петля  
bản lê chìm врезная петля  
bản lê cửa дверная петля  
bản lê đồ gỗ мебельная петля  
bản lê khóa ключевой шарнир  
bản lê lò xo пружина петля  
bản lê phẳng плоский шанир  
bản lê quay поворотная петля  
bản lê tháo lắp được разъёмная петля  
bản liệt kê спецификация  
bản liệt kê các chi tiết спецификация детали  
bản liệt kê cốt thép спецификация арматур

bản mỏng bê tông nhẹ tiền chế сборная железобетонная пластинка  
bản ngàm защемленная плита  
bản nối стыковая накладка  
bản ô lõm кессонная плита перекрытия  
bản phác họa эскис  
bản sao diazo диазодубликат  
bản thép толстый стальной лист  
bản thiết kế проект  
bản tựa опорная плита  
bản tựa kích плита для опирания домкрата  
**bản vẽ** чертеж  
bản vẽ bố trí cấu kiện чертеж расположения основных конструктивных элементов  
bản vẽ cấu tạo конструктивный чертеж  
bản vẽ chi tiết kết cấu kim loại деталеровочные чертежи  
bản vẽ định vị разбивочный чертеж  
bản vẽ đo đạc обмерный чертеж  
bản vẽ kết cấu строительные чертежи  
bản vẽ kiến trúc архитектурный чертежи  
bản vẽ lắp ráp монтажный чертеж  
bản vẽ phác эскизный чертеж  
bản vẽ phối cảnh чертеж в перспективе  
bản vẽ phối hợp совмещенный чертеж  
bản vẽ quy hoạch theo chiều đứng вертикальной планировки  
bản vẽ theo kích thước đo thực tế натурный чертеж  
bản vẽ thi công строительный чертеж \_ рабочие чертежи  
bản vẽ thiết kế чертежи проектно-конструкторских разработок  
bản vẽ tỉ lệ 1:1 чертеж в натуральную величину  
bản vẽ vạch tuyến трассировочный чертеж  
bản vẽ vận hành оперативный чертеж  
bản vẽ xây dựng строительные чертежи  
bảng liệt kê các chi tiết спецификация деталей  
bảng liệt kê cốt thép спецификация арматуры  
bào thô шерхебель  
bào xoi качевка  
bảo dưỡng уход

bảo dưỡng dung dịch khoan уход  
бурового раствора  
bảo dưỡng dự phòng  
предупредительный ремонт  
bảo hiểm страхование  
bảo hiểm xã hội социальное  
страхование  
bảo hộ lao động охрана труда  
bảo vệ защита  
bảo vệ bê tông защита бетона  
bảo vệ bờ берегозащитные  
мероприятия  
bảo vệ cách nhiệt теплоизолирующая  
защита  
bảo vệ chống ăn  
mònпротивокоррозионная защита  
bảo vệ chống bức xạ  
противорадиационная защита  
bảo vệ quá tải защита от перегрузки  
bão hoà насыщение  
bay (dc) шпатель  
bay san vữa штукатурная терка  
băng chuyền конвейер  
băng chuyền rung вибрационный  
конвейер  
băng đệm mới nối ren ống лента для  
уплотнения резьбовых соединений  
băng tải đứng вертикальный конвейер  
băng vụn шуга  
băng tải thủy lực гидравлический  
конвейер  
bánh xe guồng nước водоподъемное  
колесо  
bậc thang ступень  
bậc thềm терраса  
bất động sản недвижимое имущество \_  
недвижимость  
bất tiện nghỉ дискомфорт  
bầu trời небосвод  
bầu trời nhân tạo (lxd) искусственный  
небосвод  
bậu cửa sổ тонкая подоконная часть  
стены  
bentônit бентонит  
**bề mặt** поверхность  
bề mặt ngoài của vòm наружная  
поверхность арки  
bề mặt phá hoại плоскость разрушения  
bề mặt phân bố tải trọng площадь  
распределения нагрузки

bề mặt thu nước водоприемная  
поверхность  
bề mặt trang trí поверхность с  
декоративной отделкой  
bề mặt trao đổi nhiệt поверхность  
теплообмена  
bề mặt trong vòm внутренняя  
поверхность арки  
bề mặt trung hoà нейтральная  
поверхность  
bề mặt trượt поверхность скольжения  
bề rộng mạch nối ốp lát ширина шва  
между облицовочными плитками  
bể bơi плавательный бассейн  
bể bơi trong nhà крытый плавательный  
бассейн  
**bể chứa** водоем  
bể chứa cân bằng усреднительный  
резервуар  
bể chứa có áp напорный бассейн \_  
сосуд под давлением  
bể chứa điều chỉnh hàng ngày  
водохранилище суточного  
регулируемого  
bể chứa gaz ngầm подземное  
газохранилище  
bể chứa ngầm подземный резервуар  
bể chứa nước водосборный бассейн \_  
водоем  
bể chứa nước cứu hoả пожарный  
водоем  
bể chứa nước hình cầu шаровой  
водонапорный резервуар  
bể chứa nước ngầm бассейн грунтовых  
вод  
bể chứa nước sạch резервуар чистой  
воды  
bể chứa tháo cạn опорожненная  
водохранилища  
bể điều tiết контррезервуар  
bể lắng отстаивник  
bể lắng bùn шламный отстаивник  
bể lắng cát песколовка  
bể lắng đợt hai вторичный отстаивник  
bể lắng đợt một первичный отстаивник  
bể lắng hai tầng двухъярусный  
отстаивник  
bể lắng hướng tâm радиальный  
отстаивник

bể lắng ngang горизонтальный  
отстойник  
bể lắng nhiều ngăn многокамерный  
отстойник  
bể lắng trong отстойник  
bể lọc фильтр  
bể lọc cát tốc độ cao скорный песчаный  
фильтр  
bể lọc kiểu lưới сетчатый водяной  
фильтр  
bể lọc sinh học биофильтр  
bể lọc sinh học hiệu suất cao  
высоконагружаемый биофильтр  
bể lọc sinh học nhỏ giọt капельный  
биофильтр  
bể lọc thổi gió аэрофильтр  
bể metan метантенк  
bể sinh hoá thổi khí một ngăn  
однокоридорный аэротенк  
bể sinh học ổn định стабилизационный  
пруд  
bể tắm hơi банный купально-  
плавательный бассейн  
bể thông khí окситенк  
bể thu nước бассейн водоприемника  
bể thu nước thải приемник сточных вод  
bể tích nước водосборный бассейн  
bể tích nước chảy tràn наливное  
водохранилище  
bể trộn смесительный бассейн  
\_смесительный резервуар  
bể trung hoà нейтрализатор  
bể tự hoại септик  
bến причал \_ набережная  
bến cảng nước sâu глубоководный  
причал  
bến hàng hóa грузовой причал  
bến hành khách пассажирский причал  
**bệnh viện** больница  
bệnh viện cấp cứu больница скорой  
помощи  
bệnh viện đa khoa многопрофильная  
больница  
bệnh viện điều dưỡng больница  
реабилитации \_ больница  
восстановительного лечения  
bệnh viện điều trị bằng phương pháp vật lý  
физиотерапевтическая больница  
bệnh viện thần kinh психиатрическая  
больница

bệnh viện thực hành клиническая  
больница  
bệnh viện truyền nhiễm инфекционная  
больница  
bếp кухня  
bếp kiêm phòng ăn кухня-столовая  
bếp trong căn hộ кухня в квартире  
**bê tông** бетон  
bê tông aphan rải укатанный  
асфальтобетон  
bê tông bọt пенобетон  
bê tông bơm бетонная смесь  
подаваемая насосом  
bê tông cách nhiệt теплоизоляционный  
бетон  
bê tông cán прокатный бетон  
bê tông chắn bức xạ экранирующий  
бетон  
bê tông chèn бетон заполнения  
bê tông chịu lửa вермикулитобетон  
bê tông chịu mòn износостойкий бетон  
bê tông chịu nhiệt жаростойкий бетон  
bê tông chịu nước водонепроницаемый  
бетон  
bê tông chịu nước biển бетон устойчивый  
против воздействия морской воде  
bê tông chống thấm водонепроницаемый  
бетон  
bê tông chùng hấp горячий бетон  
bê tông chùng cứng бетон автоклавного  
твердения  
bê tông cốt liệu một cỡ hạt бетон с  
однофракционным заполнителем  
bê tông cốt liệu nhẹ легкий бетон  
bê tông cốt liệu thô беспесчаный бетон  
bê tông cốt thép железобетон  
bê tông cốt sợi thủy tinh фибробетон  
bê tông cứng жесткий бетон  
bê tông dẻo жирный бетон  
bê tông đá bọt пемзобетон  
bê tông đá học бутобетон  
bê tông đặc плотный бетон  
bê tông đầm chặt трамбованный бетон  
bê tông đổ tại chỗ /liền khối монолитный  
бетон  
bê tông đóng đinh được гвоздимый бетон  
bê tông đổ tại chỗ bằng ống dẫn бетон  
подводной укладки  
bê tông đông cứng затвердевший бетон

bê tông đông cứng nhanh  
быстротвердеющий бетон  
bê tông gaz газобетон  
bê tông giá đá бетон типа терраццо  
bê tông ít cát бетонная смесь с  
недостаточным содержанием песка  
bê tông ít cốt thép слабоармированный  
бетон  
bê tông khó thi công малоподвижная  
бетонная смесь  
bê tông không bong rộp бетон-стойкий к  
отслаиванию  
bê tông không co ngót безусадочный  
бетон  
bê tông không lọt khí  
воздухонепроницаемый бетон  
bê tông làm đường дорожный бетон  
bê tông li tâm центрифугированный  
бетон  
bê tông mác thấp бетон низких марок  
bê tông mặt đường бетон для дорог  
bê tông mùn cưa арболит  
bê tông ngăn phóng xạ бетон  
обеспечивающий защиту от  
излучения  
bê tông nghèo бетон на дешевых  
местных заполнителях  
bê tông nhẹ легкий бетон  
bê tông nhẹ chịu lực легкий  
конструктивный бетон  
bê tông nhiều xi măng жирный бетон  
bê tông phản quang светящийся бетон  
bê tông phun торкрет-бетон  
bê tông phun có lưới thép торкрет бетон-  
усиленный арматурной сеткой  
bê tông pôlime полимербетон  
bê tông pôlixiren trương nở легкий бетон  
на заполнителях из пеностирола  
bê tông rất nặng особо тяжелый бетон  
bê tông san выравнивающий слой  
бетона  
bê tông sản xuất tại công trường бетонная  
смесь приготовляемая на  
стройплощадке  
bê tông siêu bền сверхвысокопрочный  
бетон  
bê tông silicat силикатный бетон  
bê tông sau khi dỡ ván khuôn бетон после  
распалубки

bê tông sử dụng nơi đóng băng ледяной  
бетон  
bê tông thạch cao гипсобетон  
bê tông thuỷ công гидротехнический  
бетон  
bê tông thương phẩm товарная бетонная  
смесь  
bê tông thường тяжелый конструктивный  
бетон  
bê tông tiên chế сборный бетон  
bê tông trang trí декоративный бетон  
bê tông tro bay золобетон  
bê tông trộn tại công trường бетон  
приготовляемый на строительной  
площадке  
bê tông tự ứng suất самонапрягающий  
бетон  
bê tông tươi свежеприготовленная  
бетонная смесь  
bê tông ứng suất trước  
предварительно напряженный бетон  
bê tông xỉ шлако бетон  
bê tông xốp ячейстый бетон  
bê tông xử lý chân không  
вакуумированный бетон  
bệ plintus  
bệ lắp ráp монтажная платформа  
bện cáp свивка  
bi Kenli прибор келли  
bích flانع  
bích khớp шанирный фланец  
bích nối присоединительный фланец  
bích ống фланец трубы  
biên giới край  
biến cứng nguội наклей  
**biến dạng** деформация  
biến dạng ảo виртуальная деформация  
biến dạng chính главная деформация  
biến dạng cho phép допускаемая  
деформация  
biến dạng dẻo упругая удельная  
деформация  
biến dạng dư остаточная деформация  
biến dạng đàn hồi упругая деформация  
biến dạng đàn-nhớt вязкоупругая  
деформация  
biến dạng khi phá huỷ деформация при  
разрушении  
biến dạng không đàn hồi  
неупругая деформация

biến dạng ngang поперечная деформация  
biến dạng ngang tương đối удельная поперечная деформация  
biến dạng nhiệt температурная деформация  
biến dạng phụ thuộc thời gian ползучесть  
biến dạng riêng удельная деформация  
biến dạng theo chu kỳ циклические деформации  
biến dạng theo trục продольная деформация  
biến dạng trễ деформация запаздывания  
biến dạng trượt деформация сдвига  
biến dạng tuyến tính линейная деформация  
biến dạng tuyệt đối абсолютная деформация  
biến dạng tức thời мгновенная деформация  
biến dạng xoắn деформация кручения  
biến thiên nhiệt độ hàng ngày суточные колебания температуры  
biển море  
biện pháp an toàn меры по технике безопасности  
biện pháp chống sụt lở đất противооползневые мероприятия  
biện pháp kết cấu để phòng chống cháy конструктивные меры противопожарной защиты  
biệt thự villa \_ коттедж  
**biểu đồ** диаграмма \_ график  
biểu đồ áp lực диаграмма давления \_ график напоров  
biểu đồ biến dạng диаграмма деформация  
biểu đồ chuyển vị диаграмма перемещений  
biểu đồ chức năng график функции  
biểu đồ công tác диаграмма работы  
biểu đồ cung ứng график поставок  
biểu đồ độ âm(I-d) психрометрическая диаграмма  
biểu đồ độ hạt диаграмма зернистости  
biểu đồ lực ngang эпюра поперечных сил  
biểu đồ momen uốn эпюра изгибающих моментов

biểu đồ sử dụng nước кривая водопотребления  
biểu đồ tải trọng эпюра нагрузки  
biểu đồ thủy văn гидрограф  
biểu đồ tiện nghi nhiệt  
biểu đồ tính toán расчетный график  
biểu đồ tốc độ эпюра скоростей  
biểu đồ ứng suất tiếp диаграмма касательных усилий  
biểu đồ xác suất гистограмма  
bình chứa gaz газогольдер \_газобаллон  
bình chữa cháy пожарный гидрант  
bình đồ план - чертеж  
bình hút hơi респиратор  
bình tích khí газокolleктор  
bitum асфальт- битум  
bitum dầu hoả P137нефтяной битум  
bitum dùng cho mái кровельный битум  
bitum lỏng жидкий битум  
bitum nhũ tương битумная эмульсия  
bitum tự nhiên природный асфальт  
bít kín герметизация  
**blóc** блок  
blóc bê tông бетонный блок  
blóc bê tông có mối nối khớp бетонные блоки замковым соединением  
blóc có cốt thép армированный блок  
blóc cửa sổ оконный блок  
blóc gạch rung виброкирпичный блок  
blóc lớn крупный блок  
blóc toàn căn hộ блок на квартиру  
blóc toàn phòng блок на комнату  
blóc tường nhỏ мелький стеновой блок  
bó cốt thép cong криволинейный арматурный пучок  
bóc đất đá вскрыша  
bóc lớp отслаивание  
bóc mòn (mt) абляция разрушение действием воды  
bong tróc шелушение – нарушение сцепление  
bong tróc sơn шелушение окрасочного слоя  
bố cục композиция  
**bố trí** расположение \_ устройства  
bố trí cốt thép расположение арматуры  
bố trí cửa sổ ở mặt nhà размещение окон по фасаду здания

bộ trí ống ở phía dưới hạ xuống разводка  
труб  
bổ sung nước ngầm пополнение запасов  
подземных вод  
bộ cảm biến áp suất динамометрический  
датчик  
bộ dụng cụ комплект инструментов  
bộ điều áp регулятор давления  
bộ điều nhiệt phòng комнатный  
термостат  
bộ định lượng xi măng дозатор цемента  
bộ giảm xóc амортизатор  
bộ giảm xóc thuỷ lực гидравлический  
амортизатор  
bộ gom năng lượng mặt trời солнечный  
коллектор  
**bộ lọc** фильтр  
bộ lọc bằng sỏi гравийный фильтр  
bộ lọc bằng túi карманный фильтр  
bộ lọc cacbon hoạt tính угольный фильтр  
bộ lọc cát-sỏi песчано-гравийный  
фильтр  
bộ lọc dùng cát песчаный фильтр  
bộ lọc dùng một lần фильтр  
однократно применения  
bộ lọc không khí воздушный фильтр  
bộ lọc không khí tự làm sạch  
самоочищающийся воздушный  
фильтр  
bộ lọc ngược обратный фильтр  
bộ khuếch tán không khí  
диффузор  
**bộ nhớ (th)** память  
bộ nhớ cơ động оперативная память  
bộ nhớ cơ khí машинная память  
bộ nhớ đệm буферная память  
bộ nhớ kết hợp ассоциативная память  
bộ nhớ ngoài внешняя память  
bộ nhớ thao tác cực nhanh  
сверхоперативная память  
bộ nhớ từ tính магнитная память  
bộ phận điện phục vụ điều khiển  
электрический сервомеханизм  
bộ phận kết cấu конструктивный  
элемент  
bộ phận kết cấu tiên chế сборный  
элемент конструкции  
bộ phận nối соединительный элемент  
bộ phiếu картотека  
bộ râu/sàng комплект сит

bộ sưởi không khí воздушнонагреватель -  
калорифер  
bộ thu khí nén ресивер  
bộ tiêu âm đường ống трубчатый  
шумоглушитель  
**bộ trao đổi nhiệt** теплообменник  
bộ trao đổi nhiệt thiêu kết запечный  
теплообменник  
bộ trao đổi nhiệt kiểu cánh quạtлопастный  
теплообменник  
bộ trao đổi nhiệt kiểu ống kép  
теплообменник типа труба в трубе  
bộ trao đổi nhiệt kiểu phun mưa  
орошаемый теплообменник  
bộ trao đổi nhiệt kiểu xoáy вращающаяся  
теплообменник  
bộ trao đổi nhiệt thuận dòng прямоточный  
теплообменник  
bộ ván khuôn tiên chế сборный  
опалубочный блок  
bồi thường (kết) компенсация  
bồi tích отложения  
bồn cầu чашка унитаза  
bồn tắm ванна  
bông khoáng минеральная вата  
bông thuỷ tinh стеклянная вата  
bông xỉ шлаковая вата  
bột chì trắng свинцовые белила  
bột đá каменная мелочь  
bột nhão паста  
bờ đê, bờ đê вал – дамба  
**bơm (máy)** насос  
bơm bánh răng шестеренный насос  
bơm bê tông бетононасос  
bơm cứu hoả tự động  
автоматический пожарный насос  
bơm dọc trục аксиально-плунжерный  
насос  
bơm giếng sâu глубинный насос  
bơm hút bùn землесос  
bơm li tâm центробежный насос  
bơm màng мембранный насос  
bơm nhiều cấp многоступенчатый насос  
bơm phun эжектор  
bơm phun vữa расворонасос  
bơm ra откачка  
bơm tia водоструйный насос  
bơm tuần hoàn циркуляционная насос  
bơm tự hút самовсасывающий насос  
bơm vữa расворонасос

**búa** молот \_ молоток  
búa chèn отбойный молоток  
búa đập đá одноручный закольник  
búa đập nghiền молоток дробилки  
búa đập thủy lực гидравлический таран  
búa đập vụn зубатка - закольник  
búa đóng cọc свайный молот  
búa đóng cọc hơi ép пневматический  
сваебойный молот  
búa gỗ киянка  
búa hơi пневматический молот  
búa hơi nước để đóng cọc паровой  
свайный молот  
búa khoan бурильный молоток  
búa khoan khí nén пневмоперфоратор  
búa phá bê tông бетонолом  
búa rèn кузнечный молот  
búa rìu топор - кулун  
búa rung вибромолот  
búa song động молот двойного  
действия  
búa tạ кувалда  
búa tán đinh заклепочник \_ клепальный  
молоток  
búa thợ nề, búa xâu молоток - кирочка  
búa thợ nguội слесарный молоток  
búa xách tay молоток-ручник  
**bulông** болт  
bulông bê móng фундаментный болт  
bulông có chốt hãm болт с чекой  
bulông cường độ cao высокопрочный  
болт  
bulông ép mặt стяжной болт с  
нарезным гнездом в торце  
bulông lắp ráp монтажный болт  
bulông mũ vuông шуруп с квадратной  
головой  
анкерный болт  
bulông neo tự vào ren  
завершенный анкерный болт  
bulông tai hồng болт-барашек  
bulông thô черный болт  
bulông tinh чистый болт  
bulông xẻ chân вилочный болт  
bulông xuyên qua сквозной болт  
**bùn** ил \_ буровой раствор  
bùn bể chứa прудовой ил  
bùn cát наносы  
bùn hoạt tính активный ил  
bùn khối блочный ил

bùn lắng отстойный ил  
bùn lợp слоистый ил  
bùn mương арыковый ил  
bùn sét глинистый ил  
bùn sông речной ил  
bùn xớ хлопьевидный  
**buồng** камера - помещение  
buồng áp suất tĩnh камера статического  
давления  
buồng ẩm влажная камера  
buồng dưỡng hệ hơi nước пропарочная  
камера  
buồng đốt камера сгорания  
buồng giảm áp декомпрессионная  
камера  
buồng hút âm камера гашения энергии  
buồng khí hậu климатическая камера  
buồng kho кладовая  
buồng ở жилое помещение  
buồng phụ подсобное помещение  
buồng sơn phun окрасочная кабина  
buồng tắm ванная комната  
buồng tầng hầm подвальное  
помещение  
buồng thang лестничная  
клетка  
buồng thang máy кабина лифта  
buồng thông gió вентиляционная  
камера  
buồng vệ sinh уборная - туалет  
bunker бункер  
bunker bê tông tươi приемный бункер для  
бетонной смеси  
камера  
bút sơn малярная кисть  
**bức xạ** радиация  
bức xạ mặt trời солнечная радиация  
bức xạ mặt trời khuếch tán рассеянная  
солнечная радиация  
bức xạ mặt trời tổng cộng суммарная  
солнечная радиация  
bức xạ nhiệt теплоизлучение  
bức xạ tia cực tím ультрафиолетовая  
радиация  
bức xạ trực tiếp прямая радиация  
**bước** шаг  
bước cột шаг колонны  
bước đinh tán заклепок  
bước quy hoạch không gian объемно-  
планировочный шаг  
bước sóng шаг волны

bước ren шаг резьбы



ca (kíp) (lã)смена  
ca chiều вечерняя смена  
ca đêm ночная смена  
ca làm việc рабочая смена  
ca sáng утренняя смена  
các hệ số an toàn bộ phận  
коэффициенты учитываемые при  
расчете конструций по предельному  
состоянию  
các trục chính главные оси  
**cách âm** звукоизоляция  
cách âm bị độngпассивная  
звукоизляция  
cách âm chủ động активная  
звукоизоляция  
cách âm lan truyền qua kết cấu изоляция  
структурного шума  
cách ẩm влагоизоляция  
**cách nhiệt** теплоизоляция  
cách nhiệt bằng sơn, trét обмазочная  
теплоизоляция  
cách nhiệt bằng vật liệu nhồi засыпная  
теплоизоляция  
cách nhiệt bị động пассивная  
теплоизоляция  
cách nhiệt chủ động активная  
теплоизоляция  
cách nhiệt mái теплоизоляция кровли  
cách nhiệt mềm теплоизоляционные  
маты  
cách nhiệt sơ bộ предварительная  
теплоизоляция  
cách nhiệt tại mặt nóng теплоизоляция  
на стороне высокой температуры  
cách nước водоизоляция  
cactông carton  
cactông cách âm звукоизоляционный  
carton  
cactông dày толстый carton  
cactông không thấm nước  
водонепроницаемый carton  
cactông nhiều lớp многослойный carton

cactông tấm bitum рубероид  
cactông xây dựng строительный carton  
cái bào soi пазник  
cái định vị cốt thép фиксатор арматуры  
cái đục lõm полукруглая желобчатая  
стамеска  
cái gom tro золоуловитель  
cái lọc dùng giấy бумажный фильтр  
cái nút пробка  
cải tạo đất мелиорация земель  
cải tạo đô thị обновление города  
cảm âm (thanh) звукоощущение  
cán ручка - рукоятъ  
cảng port – гавань  
cảng biển морской порт  
cảng sông речной порт  
cánh cầu крыло  
cánh cửa sổ створка окна  
cánh dàn пояс  
cánh dầm trên верхняя полка  
cánh dưới của dàn нижний пояс  
cánh đồng tưới сельскохозяйственные  
поля орошения  
cánh nhà крыло  
cánh trên (dàn) верхний пояс  
cánh vòm vút  
cao độ mặt nước S540  
**cao trình** отметка  
cao trình không плоскость нулевых  
отметок  
cao trình mặt trên cùng отметка верхней  
поверхности  
cao trình quy ướcусловная отметка  
cao trình thực tế фактическая отметка  
**cáp** канат \_ кабель  
cáp ba lõi трехжильный кабель  
cáp bảy lõi семижильный кабель  
cáp bện bằng sợi nilon плетенный  
нейлоновый канат  
cáp bện đôi двойной кабель  
cáp bện sao кабель со скруткой звездой  
cáp bọc cao su резиновый кабель  
cáp bọc chì освинцованный кабель  
cáp bọc giấy cách điện кабель с  
бумажной изоляцией  
cáp bọc sắt бронированный кабель  
cáp bọc vỏ mềm шланговый кабель  
cáp bơm dầu маслoнаполненный  
кабель  
cáp dải rộng широкополосный кабель

cáp dẫn ведущий кабель  
cáp dẫn điện проводной кабель  
cáp dẹt плоский кабель  
cáp dưới nước подводный кабель  
cáp đặc массивный кабель –сплошной кабель  
cáp điện электрокабель  
cáp điện báo телеграфный кабель  
cáp điện lực силовой кабель  
cáp điện thoại телефонный кабель  
cáp đồng trục коаксиальный кабель  
cáp đơn однопроводной кабель  
cáp đường sông речной кабель  
cáp đường trục магистральный кабель  
cáp fiđe кабель-фидер  
cáp gia cảm пупинизированный кабель  
cáp hai dây двухпроводной кабель  
cáp kéo тяговый канат  
cáp không gia cảm непупинизированный кабель  
cáp không xoắn нераскручивающийся канат  
cáp lõi xoắn кабель с расщепленными жилами  
cáp mềm гибкий кабель  
cáp micro микрофонный кабель  
cáp một lõi одножильный кабель  
cáp nạp khí газонаполненный кабель  
cáp nâng грузовой канат  
cáp ngâm dầu пропитанный кабель  
cáp ngầm подземный кабель  
cáp nhiều lõi многожильный кабель  
cáp nối đất заземляющая кабель  
cáp nuôi кабель питания  
cáp suy giảm кабель затухания  
cáp thép трос – стальной канат  
cáp thép nhiều danh многорядный стальной канат  
cáp thông tin liên lạc кабель связи  
cáp thuê bao абонентский кабель  
cáp tiếp điện питающий кабель  
cáp tổng đài станционный кабель  
cáp trần голый кабель  
cáp treo воздушный кабель\_ висячий кабель  
cáp treo đứng одноветвевой строп  
cáp vắt ngang перекидной кабель  
cáp ven bờ береговой кабель  
cáp vỏ bện ковровый кабель  
cáp vượt переходный кабель

cáp xoắn скрученный кабель  
cát песок  
cát chảy плавун  
cát đã phân cỡ hạt фракционированный песок  
cát đồi núi горный песок  
cát hạt lớn крупнозернистый песок  
cát hạt nhỏ мелкозернистый песок  
cát làm thủy tinh стекольный песок  
cát lẫn sét глинистый песок  
cát mịn мелкий песок  
cát nhân tạo искусственный песок  
cát thạch anh кварцевый песок  
cát tiêu chuẩn нормальный песок  
cát tự nhiên природный песок  
**căn hộ** квартира  
căn hộ cho gia đình ít người квартира для малосемейных  
căn hộ cho người độc thân квартира для одиночек  
căn hộ cho người già квартира для престарелых  
căn hộ có hai mức sàn квартира в двух уровнях  
căn hộ có tiện nghi cao квартира повышенной комфортности  
căn hộ kiểu khách sạn квартира гостиничного типа  
căn hộ một phòng однокомнатная квартира  
căn hộ nhà hành lang giữa квартира коридорного типа  
căn hộ nhà vườn G16  
căn hộ nhỏ малогабаритная квартира  
cắm nang hướng dẫn kỹ thuật типовые технические условия  
cắm nang xây dựng технические условия на производство строительных работ  
cân веса  
**cân bằng** уравнивание  
cân bằng áp lực уравнивание давлений  
cân bằng âm отрицательный баланс земляных масс  
cân bằng dương положительный баланс земляных масс  
cân bằng lực равновесие сил  
cân bằng nhiệt тепловой баланс  
cân ô tô автомобильные весы  
cân phễu chứa буркерные весы  
cân toa xe вагонные весы

cần cầu thiếu nhi легкий деррик кран  
 cần máy trục стрела крана  
**cần trục** cx. máy trục кран  
 cần trục derich деррик - кран  
 cần trục tay với стреловой кран  
 cần trục tay với kiểu ống lồng  
 телескопический кран  
 cần trục tháp башенный кран  
 cần trục tháp cố định высокий  
 приставной башенный кран  
 cần trục tháp di động перевижной  
 башенный кран  
 cần trục trên bờ береговой кран  
 cần trục trên mái крышный кран  
 cần trục trượt ползучий кран  
 cần trục tự hành самоходный стреловой  
 кран  
 cần trục xây dựng nhẹ легкий  
 строительный кран  
 cần trục xếp liệu завалочный кран  
 cấp điện từ mạng электроснабжение от  
 сети  
**cấp** cx. loại класс  
 cấp bê tông класс бетона  
 cấp cầu класс моста  
 cấp cốt thép класс арматурной стали  
 cấp đo cao trình cấp класс  
 класс нивелирования  
 cấp độ chính xác класс точности  
 cấp (độ) nhà класс здания  
 cấp độ thô класс крупности  
 cấp độ tinh khiết класс чистоты  
 cấp không khí подача воздуха  
 cấp không khí khuếch tán рассеянная  
 подача воздуха  
 cấp liệu подача \_ доставка  
 cấp nhiệt теплоснабжение  
 cấp nhiệt phân tán децентрализованное  
 теплоснабжение  
 cấp nhiệt tập trung централизованное  
 теплоснабжение  
**cấp nước** водоснабжение  
 cấp nước ăn uống хозяйственно-  
 питьевое водоснабжение  
 cấp nước cục bộ местное  
 водоснабжение  
 cấp nước cứu hoả пожарное  
 водоснабжение  
 cấp nước lạnh подача холодной воды  
 cấp nước nóng горячее водоснабжение

cấp nước nóng gián tiếp система  
 горячего водоснабжения по  
 косвенной схеме  
 cấp nước và thoát nước водоснабжение и  
 канализация  
**cầu lạc bộ** клуб  
 cầu lạc bộ đua thuyền водомоторный  
 клуб  
 cầu lạc bộ nhà máy заводской клуб  
 cầu lạc bộ nông thôn сельский клуб  
 cầu lạc bộ thanh niên молодежный клуб  
**cấu kiện** элемент  
 cấu kiện chịu tải нагруженный элемент  
 cấu kiện hàn сварной элемент  
 cấu kiện không chịu lực несущий  
 конструктивный элемент  
 cấu kiện lắp ghép điển hình типовой  
 сборный элемент  
 cấu kiện mái элемент конструкции  
 крыши  
 cấu kiện ngầm hai đầu элемент с  
 заземленными концами  
 cấu kiện sàn элемент конструкции  
 перекрытия  
 cấu kiện tấm lớn tiền chế  
 крупнопанельные конструкции  
 cấu kiện tiền chế сборный бетонный  
 элемент  
 cấu kiện thép cán nguội  
 холодногнутый стальной  
 конструктивный элемент  
 cấu kiện tường tiền chế стеновой  
 сборный элемент  
 cấu kiện ứng suất trước tiền chế составной  
 преднапряженный элемент  
 cấu kiện vỏ mỏng tiền chế оболочка из  
 сборных элементов  
 cấu kiện xây dựng элемент конструкции  
 cấu tạo bề mặt текстура поверхности  
 cấu trúc структура  
**cầu** мост  
 cầu bê tông cốt thép железобетонный  
 мост  
 cầu cạn виадук  
 cầu cáp treo C10  
 cầu chì плавкий предохранитель  
 cầu có nhịp trung bình мост со средней  
 длиной пролета  
 cầu dao рубильник  
 cầu dây văng вантовый мост

cầu dầm балочный мост  
cầu dầm công xôn консольный-  
балочный мост  
cầu dầm văng балочно-вантовый мост  
cầu dẫn эстакада  
cầu đá каменный мост  
cầu đi bộ переходный мостик  
cầu đóng mở được откатный мост  
cầu đường ô tô автодорожный мост  
cầu đường sắt железнодорожный мост  
cầu đường sắt-bộ совмещенный мост  
cầu hai tầng двухъярусный мост  
cầu máng dẫn nước акведук  
cầu một khẩu độ однопролетный мост  
cầu một khẩu độ vòm мост с одним  
арочным пролетным строением  
cầu mở, cầu quay раскрывающийся мост  
cầu mức nước cao высоководный мост  
cầu nâng hai cánh двухкрылый  
раскрывающийся мост  
cầu nâng một cánh однокрылый  
раскрывающийся мост  
cầu ngập затопляемый мост  
cầu nhiệt тепловой мостик  
cầu nhịp lớn большепролетный мост  
cầu nhịp ngắn мост небольшого  
пролета  
cầu phong стропильная нога  
cầu quay разводной мост  
cầu tạm thời временный мост  
**cầu thang** лестница  
(cầu) thang dây веревочная лестница  
cầu thang dựa vào tường лестница  
опирающаяся на стены  
cầu thang hai đợt двухмаршевая  
лестница  
cầu thang ngoài nhà наружная лестница  
cầu thang xoắn ốc винтовая лестница  
cầu thang xoắn ốc không trụ giữa  
винтовая лестница с центральной  
стойкой  
cầu thép стальной мост  
cầu tổ hợp сталезелезобетонный мост  
cầu treo висячий мост  
cầu trục мостовой кран  
cầu vòm арочный мост  
cầu vòm công xôn арочно-консольный  
мост  
cầu vượt путепровод

cầu vượt cho người đi bộ мост-  
путепровод  
cây xanh зелень  
chạc chữ thập крестовина  
chảo bện hai đánh двухветвевой строп  
chạy vết папильонирование  
chân đập подошваоткоса плотины  
chân tường цоколь стены  
chân vòm опорная пята  
chất chống cháy огнестойкое вещество  
chất chống gỉ антикоррозионный  
пигмент  
chất dính kết добавка повышающая  
адгезию  
chất dính kết epoxy эпоксидное вяжущее  
chất dính kết hữu cơ органическое  
вяжущее  
chất dính kết nhựa bitum пекобитумное  
вяжущее  
chất dính kết thiên nhiên клей из  
природных веществ  
chất độn наполнитель  
chất độn mịn мелькозернистые  
фракции  
chất gây ô nhiễm загрязняющая примесь  
chất giúp bảo quản консервирующее  
вещество  
chất hãm замедлитель  
chất hãm đông cứng замедлитель  
схатывания  
chất hoạt tính bề mặt поверхностно-  
активное вещество  
chất làm đông tụ коагулянт  
chất làm khô осушитель  
chất làm nguội хладоагент  
chất làm ổn định стабилизатор эмульсии  
chất lắng осадок  
chất liên kết sơn основа краски  
chất lơ lửng взвешенные вещества  
chất lượng công tác качество работ  
chất lượng công tác thấp низкое качество  
работ  
chất màu пигмент  
chất màu gốc натуральный цвет  
пигмента  
chất màu hữu cơ органические пигменты  
chất nổ взрывчатое вещество  
chất ô nhiễm загрязнение  
chất pha loãng разбавитель  
chất phụ gia добавка

chất tải **нагружение**  
chất tải có chu kỳ **цикличное**  
**нагружение**  
chất tải đồng thời **одновременное**  
**нагружение**  
chất tải lặp **повторное** **нагружение**  
chất tăng tốc **ускоритель**  
chất thải công nghiệp **промышленные**  
**отходы**  
chất trám kín có bitum  
**уплотняющий битумный** **состав**  
chậu rửa **умывальный**  
chậu rửa cụm **групповой** **умывальный**  
chậu rửa ở nhà bếp **кухонная** **мойка**  
chậu rửa ở phòng thí nghiệm  
**лабораторная** **мойка**  
chậu tiểu **писсуар**  
chậu tiểu gắn vào tường **настенный**  
**писсуар**  
chậu xí treo tường **настенный** **унитаз**  
chèn gạch vào khung **кирпичное**  
**заполнение** **фахверка**  
chèn khối xây **забутка**  
**chế độ** **режим**  
chế độ áp dụng cho mùa đông **зимний**  
**режим**  
chế độ bức xạ **радиационный** **режим**  
chế độ công nghệ **технологический**  
**режим**  
chế độ khai thác **эксплуатационный**  
**режим**  
chế độ chu kỳ **периодический** **режим**  
chế độ chung hấp **режим** **запаривания**  
chế độ đặt tải **режим** **нагружения**  
chế độ hàn chảy **режим** **наплавки**  
chế độ không khí-nhiệt của nhà **воздушно-**  
**тепловой** **режим** **здания**  
chế độ không ổn định của quạt  
**аэродинамическая** **неустойчивость**  
**режима** **вентилятора**  
chế độ làm việc mùa đông **зимний** **режим**  
chế độ nung **режим** **обжига**  
chế độ nước **водный** **режим**  
chế độ nước ngầm **режим** **подземных**  
**вод**  
chế độ nước-nhiệt **водно-тепловой**  
**режим**  
chế độ ổn định **стационарный** **режим**  
chế độ sửa chữa xe **режим** **паркирования**  
chế độ thủy văn **гидрологический** **режим**

chế độ vệ sinh **гигиенический** **режим**  
chế tạo **изготовление**  
chế tạo tại nhà máy **заводское**  
**изготовление**  
chế tạo tại nơi xây dựng **построечное**  
**изготовление**  
chế tạo tại sân bãi **полигонное**  
**изготовление**  
chêm **расклинивание**  
chênh lệch trung bình của nhiệt độ  
**средняя** **разность** **температур**  
chi phí thiết kế **расчетный** **расход**  
chi tiết chèn/đệm **закладные** **детали**  
chi tiết nối **соединительная** **деталь**  
chỉ dẫn xây dựng **рекомендации** **по**  
**производству** **строительных** **работ**  
chỉ huy công trường **начальник**  
**стройплощадки**  
chỉ số bùn иловый **индекс**  
chỉ số dẻo **показатель** **пластичности**  
chỉ số lưu động **показатель** **текучести**  
chỉ tiêu hao phí năng lượng **показатель**  
**расхода** **энергии**  
chỉ tiêu hao phí vật liệu **показатель**  
**расхода** **материалов**  
chỉ tiêu kinh tế-kỹ thuật **техничко-**  
**экономические** **показатели**  
chỉ tiêu tiện nghi **индекс** **комфортных**  
**условий**  
chia hai nhánh **бифуркация**  
chìa vặn đai ốc **гайковерт**  
chìa vặn đai ốc động lực  
**динамометрический** **гайковерт**  
chìa vặn hai đầu **двусторонний** **гаечный**  
**ключ**  
chiếu nắng **инсоляция**  
chiếu nghỉ **промежуточная** **лестничная**  
**площадка**  
**chiếu sáng** **освещение**  
chiếu sáng bảo vệ **охранное** **освещение**  
chiếu sáng bên **боковое** **освещение**  
chiếu sáng bên trong nhà **внутреннее**  
**освещение**  
chiếu sáng chung **общее** **освещение**  
chiếu sáng chung đều **равномерное**  
**общее** **освещение**  
chiếu sáng cục bộ **местное** **освещение**  
chiếu sáng dự phòng **резервное**  
**освещение**  
chiếu sáng đô thị **освещение** **города**

chiếu sáng đường phố уличное  
освещение  
chiếu sáng hỗn hợp смешанное  
освещение  
chiếu sáng kiến trúc архитектурное  
освещение  
chiếu sáng không gây bóng бестеневое  
освещение  
chiếu sáng khuất освещение  
светильниками скрытыми в карнизе  
потолка  
chiếu sáng khuếch tán  
диффузное освещение  
chiếu sáng làm việc рабочее освещение  
chiếu sáng mặt trước nhà фронтальное  
освещение  
chiếu sáng nhà hát театральное  
освещение  
chiếu sáng nhân tạo искусственное  
освещение  
chiếu sáng nghệ thuật художественное  
освещение  
chiếu sáng ổn định стационарное  
освещение  
chiếu sáng phản xạ отраженное  
освещение  
chiếu sáng phối hợp комбинированное  
освещение  
chiếu sáng sân khấu сценическое  
освещение  
chiếu sáng sự cố аварийное освещение  
chiếu sáng theo hướng направленное  
освещение  
chiếu sáng thường trực дежурное  
освещение  
chiếu sáng trần nhà потолочное  
освещение  
chiếu sáng trên верхнее освещение  
chiếu sáng tự nhiên естественное  
освещение  
chiếu sáng với điện áp thấp  
низковольтное освещение  
**chiều cao** высота  
chiều cao có hiệu quả полезная высота  
chiều cao cột nước высота напора  
chiều cao dầm высота балки  
chiều cao dưới móng cầu      **chiều cao**  
подъема крюка  
chiều cao đầu nước tĩnh статический  
напор

chiều cao giàn kèo высота фермы  
chiều cao hút высота всасывания  
chiều cao hút tĩnh геометрическая  
высота всасывания  
chiều cao phòng высота помещения  
chiều cao quy đổi приведенная высота  
chiều cao tầng đã điều hợp môđun  
координационная высота этажа  
chiều cao tầng nhà высота этажа  
`chiều cao thông thủy của phòng высота  
помещения в свету  
chiều cao tổng của tiết diện полная  
высота сечения  
chiều cao vòm стрела арки  
chiều dài bện длина свивка  
chiều dài bước nhảy thủy lực длина  
отгона гидравлического прыжка  
chiều dài tự do нераскрепленная длина  
chiều dài bản kẹp рабочая длина болта  
chiều dày lớp đệm толщина  
уплотненного слоя  
chiều rộng vết nứt ширина раскрытия  
трещины  
chiều sâu trung bình средняя глубина  
chỉnh dòng chảy регулирование речного  
стока  
chỉnh trị dòng sông регулирование реки  
chịu ẩm D8  
chịu đông giá R229  
chịu tác động khí quyển  
атмосферостойкость  
chọc bê tông уплотнение бетонной  
смеси штыкованием  
chọn mẫu отбор образцов  
chọn mẫu thử ngẫu nhiên случайный  
отбор образцов  
chọn thành phần hỗn hợp bê tông подбор  
состава смеси  
chòong отбойный молоток  
chòong ngắn короткий лом  
chỗ cáp uốn cong перегиб троса  
chỗ chạm khắc паз \_ вырез  
chỗ lồi выступ  
chỗ nối cáp сросток канатов  
chỗ nối ống соединение труп  
chỗ nối thu hẹp переходная деталь  
chỗ ở жилище  
chỗ rò của đê прорыв дамбы  
chỗ rỗ bê tông расковины  
chỗ tựa của ống опор трубопровода

chối (đóng cọc) отскакивание  
chống ồn борьба с шумом  
chống sét молниезащита  
chống thấm гидроизоляция  
chống thấm cho bê tông bằng chất phụ gia  
гидрофобизация бетона  
chống thấm tường tầng hầm  
гидроизоляция стен подвала  
chống trượt сопротивление заносу  
chống xói mòn bờ dốc берегоукрепление  
chốt cửa дверной шпингалет  
chốt dẹt клин  
chốt thép thép стальной нагел  
chợ базар  
**chu kỳ** цикл  
chu kỳ chất tải цикл нагружения  
chu kỳ dưỡng hồ bằng hơi nước цикл  
пропаривания  
chu kỳ lặp период повторяемости  
chu kỳ lọc фильтроцикл  
chu kỳ sưởi циркуляционное кольцо  
системы отопление  
chu kỳ tích nước цикл накопления  
chu kỳ ứng suất lặp циклы повторных  
напряжений  
chủ công trình руководитель  
строительства \_ заказчик  
chủ đầu tư вкладчик  
chuẩn bị công trường подготовительные  
работы на стройплощадке  
chuẩn bị khu đất công trường подготовка  
строительной площади  
chùm cọc куст свай  
chùm cốt thép ứng lực trước  
преднапряженные арматурные пучки  
chùng ứng suất S699  
chuôi ручка \_ рукоять  
chụp hút gió вытяжный зонт  
chụp hút hở открытый вытяжный зонт  
chụp ống khói оголовок дымовой трубы  
chụp thông gió дефлектор  
chuyển vị перемещение  
chuyển vị của ván khuôn leo 58  
chuyển vị góc угловое перемещение  
chuyển vị ngang боковое перемещение  
chứng chỉ chất lượng сертификат  
удостоверяющий качество  
chương trình nghiên cứu программа  
исследований

chương trình xây dựng  
техническое задание на  
строительство  
co ngót ban đầu khi khô начальная  
усадка при высыхании  
co ngót bê tông усадка бетона  
co ngót do nhiệt температурная усадка  
co ngót khi đông cứng усадка при  
твердении  
co ngót khi thủy hoá усадка при  
гидратации  
**cọc** свая  
cọc bảo vệ, cọc chắn отбойный пал  
cọc bê tông бетонная свая  
cọc bê tông cốt thép железобетонная  
свая  
cọc bó пакетная свая  
cọc bơm súngсвая-дублер  
cọc bơm phun инъекционная свая  
cọc cát песчанная (набивная) свая  
cọc chịu lực несущая свая  
cọc chống свая-стойка  
cọc chống xiên подкосная свая  
cọc chùm свая в кустах  
cọc có cánh свая с крыльями  
cọc có mũ đóng с забивным оголовком  
свая  
cọc có thân rỗng пустотелая свая  
cọc có vòng đệm hình nón свая с  
конической шайбой  
cọc có vòng đệm lẩn свая с внутренней  
шайбой  
cọc cột свая-колонна  
cọc cừ công xôn консольная шпунтовая  
свая  
cọc cừ gỗ шпунтовая свая  
cọc đập ép свая-штамп  
cọc đặc свая сплошного сечения  
cọc đất грунтовая свая  
cọc đệm подбабок  
cọc đệm bằng gỗ деревянная подбабок  
cọc đĩa đĩa свая  
cọc định hướng маячная свая \_  
направляющая свая  
cọc định vị маячная свая  
cọc đo biến dạng тензометрическая  
свая  
cọc đo cắm ở trục đường пикеты по  
продольной оси дороги  
cọc đóng забивная свая

cọc đóng bằng kích свае вдавливаемая  
домкратом  
cọc đổ tại chỗ монолитная свае  
cọc đơn одиночная свае  
cọc đúc sẵn готовая свае  
cọc ép свае давления  
cọc Franki свае франки  
cọc ghép наращенная свае  
cọc ghép nhiều thanh составная свае  
cọc gốc нулевой пикет  
cọc gỗ клееная свае  
cọc gỗ dánдеревянная свае  
cọc gỗ ghép деревянная сращенная  
свае  
cọc hình nêm клинообразная свае  
cọc hình nón коническая свае  
cọc hình tháp пирамидальная свае  
cọc hộp rỗng свае коробчатого сечения  
cọc khoan буровая свае  
cọc khoan mở rộng свае с буровым  
расширением  
cọc khoan nhồi набивная свае  
cọc khoan nhồi có ống lót набивная свае  
с обсадной трубы  
cọc kiểm tra контрольная свае  
cọc lăng trụ призматическая свае  
cọc liên hợp комбинированная свае  
cọc lòng nón свае с внутренней  
конусностью  
cọc mô hình модельная свае  
cọc mở rộng (đáy và mặt bên) свае с  
раскрывающимся уширением  
cọc mở rộng giữa свае со средним  
уширением  
cọc mở rộng phần đầu свае с верхним  
уширением  
cọc neo анкерная свае  
cọc ngắn короткая свае  
cọc nhiều ngành многолопастная свае  
cọc nhồi набивная свае  
cọc nhồi chân (đáy)набивная корневая  
свае  
cố kết lần hai вторичная консолидация  
cốn thang косоур  
công biến dạng работа деформации  
công biến dạng đơn vị удельная работа  
деформации  
công chính работы по строительству  
общественных зданий и сооружений

cọc nhồi có mũ giữ lại набивная свае с  
остающимся башмаками  
cọc nhồi có ống giữ lại набивная свае с  
остающейся оболочкой  
cọc nhồi có ống rút được набивная свае с  
извлекаемой оболочкой  
cọc nhồi hình rễ набивная корневидная  
свае  
cọc nhồi không ống lót набивная свае  
без обсадной трубы  
cọc nổ взрывная свае  
cọc nổ ngấm камуфлетная свае  
cọc ống набивная свае с обсадной  
трубы \_ трубчатая свае  
cọc ở bến причальная свае  
cọc rào частокол  
cọc rỗng полая свае  
cọc tạm инвентарная свае  
cọc thử пробная свае  
cọc tiền chế готовая свае  
cọc tre бамбуковая свае  
cọc treo висячная свае  
cọc ván cừ коротчатая шпунтовая свае  
cọc ván cừ kín замыкающая шпунтовая  
свае  
cọc vỏ mỏng свае-оболочка  
cọc xiên откосная свае \_ наклонная  
свае  
cọc xoắn винтовая свае  
cọc xoắn lắp ghép сборная винтовая  
свае  
cọc xói (nước) подмывная свае  
contra циркуль  
contra đo калибр  
con chạch берма  
con lắc балансир  
con lăn sơn валик для окраски  
cong vênh коробление  
cố định bằng dây căng  
постановка связей  
cố kết консолидация  
cố kết của đất  
консолидация грунта  
công cụ cơ giới nhỏ средства малой  
механизации  
công cụ lắp ráp монтажный инструмент  
công đoạn xây dựng строительные  
операции  
công nghệ технология  
ông nghệ bê tông технология бетона

công nghệ kết cấu ứng suất trước  
операции преднапряжения  
конструкция  
công nghệ không có chất thải  
безотходная технология  
công nghệ thi công технология  
строительного производства  
công nghệ xây dựng строительная  
технология  
**công nghiệp** промышленность  
công nghiệp bê tông tiên chế  
промышленное производство сборных  
бетонных изделий  
công nghiệp chế tạo máy  
машиностроительная  
промышленность  
công nghiệp dầu mỏ  
нефтепромышленность  
công nghiệp gia công gỗ  
деревообрабатывающая  
промышленность  
công nghiệp hàng không авиационная  
промышленность  
công nghiệp hóa chất химическая  
промышленность  
công nghiệp hoá xây dựng nhà ở  
промышленное домостроение  
công nghiệp khí đốt газовая  
промышленность  
công nghiệp mỏ рудная  
промышленность  
công nghiệp năng lượng энергетическая  
промышленность  
công nghiệp nặng тяжелая  
промышленность  
công nghiệp vật liệu xây dựng  
промышленность строительных  
материалов  
công nghiệp xây dựng  
строительная промышленность  
công nghiệp xi măng цементная  
промышленность  
công nhân рабочий \_ оператор  
**công suất** мощность\_  
производительность  
công suất âm акустическая мощность  
công suất được trang bị установленная  
мощность  
công suất làm lạnh  
холоднопроизводительность  
công suất nhiệt тепловая мощность

công suất nổi hơi мощность котельной  
установки  
công suất tiêu chuẩn номинальная  
мощность  
công suất tiêu thụ расход мощности  
công suất yêu cầu требуемая  
производительность  
**công tác** *sn* работы  
công tác an toàn về gaz газоопасные  
работы  
công tác bê tông cốt thép  
железобетонные работы  
công tác bó rỗng (tre, gỗ) фашинные  
работы  
công tác bóc mặt đất вскрышные работа  
công tác bọc lót футеровочные работы  
công tác cách ly изоляционные работы  
công tác cách nhiệt теплоизоляционные  
работы  
công tác cải tạo đất мелиоративные  
работы  
podъemно-  
công tác cây xanh озеленительные  
работы  
công tác chạm khắc резные работы  
công tác chống gỉ противокоррозионные  
работы  
công tác nguội слесарные работы  
công tác chống thấm  
гидроизоляционные работы  
công tác chuẩn bị подготовительные  
работы  
công tác cọc свайные работы  
công tác cốt thép арматурные работы  
công tác cơ giới hóa thủy lực  
гидромеханизированные работы  
công tác dán giấy bồi tường оклейка  
обоями  
công tác dưới nước подводные работы  
công tác đào đất землеройные работы  
công tác đắp hình nổi лепные работы  
công tác đặt ống трубокладочные  
работы  
công tác đầm трамбование  
công tác đất землярные работы  
công tác đất có khối lượng lớn землярные  
работы с значительного объема  
công tác định tuyến разбивочные  
работы

công tác đo cao trình нивелировочные работы  
công tác đóng cọc свайная конструкция  
công tác đóng ván lát sàn пакетные работы  
công tác gạch đá каменные работы  
công tác gia cố bằng cách bện плетневое крепление  
công tác gia cố bờ берегоукрепительные работы  
công tác gia công đá каменотесные работы  
công tác gia công gỗ hồng sắc краснодеревные работы  
công tác giếng chìm hơi ép кессонные работы  
công tác hàn сварочные работы  
công tác hiện trường полевые работы  
công tác hoàn thiện bề mặt отделка по поверхности  
công tác hoàn thiện nội thất отделочные работы  
công tác khảo sát thiết kế проектно-изыскательские работы  
công tác khoan бурение  
cong tác khoan nổ mìn буровзрывные работы  
công tác khoán подрядные работы  
công tác khuất скрытые работы  
công tác kính стекольные работы  
công tác kỹ thuật vệ sinh санитарно-технические работы  
công tác làm đường дорожные работы  
công tác lát hè отмстка \_ мощение  
công tác lát sàn устройство полов  
công tác lặn водолазные работы  
công tác lắp điện электромонтажные работы  
công tác lắp kính остекление \_ стекольные работы  
công tác lắp rápмонтажные работы  
công tác (lợp) mái кровельные работы  
công tác mỏ đá карьерные работы  
công tác mộc плотничные работы  
công tác nạo vét biển морские дноглубительные работы  
công tác nắn dòng (sông) выправительные работы  
công tác nâng chuyển подъемно-транспортные работы

công tác nổ (mìn) взрывание  
công tác ốp lát облицовка \_ облицовочные работы  
cong tác phòng chống hóa chất химизащитные работы  
công tác phụ trợ вспомогательные работы  
công tác phục chế реставрационные работы  
công tác rải balat балластировочные работы  
công tác rải atphan асфальтировочные работы  
công tác rèn кузнечные работы  
công tác sơn малярные работы  
công tác sơn ở ngoài trời альфрейные работы  
công tác sửa chữa dự phòng ремонтные предупредительные работы  
công tác sửa chữa sự cố аварийно-ремонтные работы  
(công tác) thi công строительные работы  
công tác thi công sửa chữa ремонтно-строительные работы  
công tác thiết kế проектные работы  
công tác thiết kế và tính toán конструкторные работы  
công tác thu dọn уборочные работы  
công tác thủy lợi гидротехнические работы  
cong tác trám (lỗ khoan) тампонажные работы  
công tác trang trí декоративные работы  
công tác trát vữa штукатурные работы  
công tác trát ngoài наружные штукатурные работы  
công tác trát vữaштукатурные работы \_ лепные работы  
công tác trắc địa геодезические работы  
công tác ván khuôn опалубочные работы  
công tác vận chuyển транспортные работы  
công tác xây chèn gạch кладка из клинового кирпича  
công tác xây dựng вид строительных работ  
công tác xây dựng cầu мостостроительные работы

công tác xây dựng chung  
общестроительные работы  
công tác xây dựng công trình cao  
верхолазные работы  
công tác xây dựng lại  
восстановительные работы  
công tác xây dựng ngầm  
подземные работы  
công tác xây dựng phần công trình trên  
móng работы наземного цикла  
công tác xây lắp xây dựng  
монтажные работы  
công tác (xây) lò печные работы  
công tác xếp dỡ погрузочно-  
разгрузочные работы  
công tác xếp đá và bó rỗng каменно-  
хворостяные работы  
công thức tính ứng suất khi uốn  
формула для определения  
напряжений при изгибе  
**công trình** сооружение \_ конструкция  
công trình bảo vệ bờ берегозащитное  
сооружение  
công trình bảo vệ bờ biển морские  
берегозащитное сооружение  
công trình bằng bê tông бетонное  
сооружение  
công trình bằng đất земляное  
сооружение  
công trình bằng đất nện глинобитная  
постройка  
công trình bến cảng причальное  
сооружение  
công trình bê tông cốt thép  
железобетонное сооружение  
công trình bê tông toàn khối массивные  
бетонные сооружения  
công trình biển *sn* морские сооружения  
công trình cảng portовые сооружения  
công trình cao высотные сооружения  
công trình chịu động đất сейсмостойкое  
сооружение  
công trình chống lũ противопаводковое  
сооружение  
công trình có nhiều khẩu độ  
многопролетное сооружение  
công trình công nghiệp промышленное  
сооружение  
công trình dẫn nước деривационное  
сооружение

công trình dẫn và phân phối nước  
водопроводные сооружения  
công trình dâng nước водоподпорное  
сооружение  
công trình dịch vụ công cộng здание  
учреждений бытового обслуживания  
công trình đang xây сооружение в  
стадии строительства  
công trình đầu nước водонапорное  
сооружение  
công trình điều tiết регуляционное  
сооружение  
công trình đường sá дорожное  
сооружение  
công trình giao thông транспортное  
сооружение  
công trình giáo dục учебное здание  
công trình hạ tầng подземная часть  
công trình hạ thủy tàu судопропускное  
сооружение  
công trình khí nén пневматическое  
сооружение  
công trình không để ở нежилое здание  
công trình không điển hình нетиповое  
сооружение  
công trình kiến trúc архитектурное  
сооружение  
công trình kỹ thuật инженерное  
сооружение  
công trình kỹ thuật đô thị инженерные  
сооружения городского хозяйства  
công trình kỹ thuật thủy lợi  
гидротехническое сооружение  
công trình làm sạch nước thải станция  
очистки сточных вод  
công trình lấy nước водозаборное  
сооружение  
công trình lấy nước kiểu đậpплотинный  
водозабор  
công trình lấy nước ngầm каптаж  
грунтовых вод  
công trình lấy nước sâu глубинный  
водозабор  
công trình lấy nước sông речной  
водозабор  
công trình ngăn nước водозащитное  
сооружение  
công trình ngầm подземные сооружения  
công trình ngầm đô thị подземные  
сооружения городского хозяйства

công trình phòng chống xói mòn  
противоэрозионные сооружения  
công trình sân bay *sn* аэродромные  
сооружения  
công trình sư конструктор \_  
строительный инженер  
công trình tạm thời *sn* временные  
сооружения  
công trình tháo nước đáy донный  
водоспуск  
công trình thể thao спортивное  
сооружение  
công trình thu nước водосборное  
сооружение  
công trình thủy lợi *sn* гидротехнические  
сооружения  
công trình thủy lợi đầu mối гидроузел  
công trình thương mại торговое  
сооружение  
công trình tiêu nước дренажные  
сооружения  
công trình trên mặt đất наземное  
сооружение  
công trình tưới nước оросительные  
сооружения  
công trình vỏ mỏng оболочечные  
конструкции  
công trình xả băng ледосбросное  
сооружение  
công trình xả nước впускное  
сооружение\_ водоспуск  
công trình xả nước kiểu tháp башенный  
водосброс  
công trình xây dựng сооружение \_  
конструкция  
công trình xử lý nước thải станция  
очистки сточных вод  
công trường строительная площадка  
công trường tiên chế cấu kiện bê tông cốt  
thép полигон для производства  
сборных железобетонных изделий  
công trường xây dựng lớn  
крупная строительная площадка  
công ty thực hiện hợp đồng trọn gói фирма  
ответственная по договору за  
проектирование и строительство  
сооружения  
công việc bên ngoài công trường работы  
производимые за пределами  
строительной площадки

công việc trên công trường работы на  
стройплощадке  
công viên nhỏ ở thành phố небольшой  
городской парк \_ сквер  
côngxon консоль \_ выступ  
côngxon cố định trên tường стеновая  
консоль  
cống коллектор  
cống cái главный магистральный  
коллектор  
cống ngang коллектор третьего  
порядка  
cống thoát nước chính главный  
магистральный коллектор  
cống thoát phụ запасный коллектор  
cổng ворота \_ затвор  
cổng trục порталный кран  
cốp pha опалубка \_ форма  
cốt (cao) отметка уровня  
cốt cao quy ước условная отметка  
cốt (thép) арматура  
cốt chịu kéo растянутая арматура  
cốt chịu nén сжатая арматура  
cốt chịu nhiệt температурная арматура  
cốt chờ выпущенная арматура  
cốt có gờ арматура периодического  
профиля  
cốt dây струнная арматура  
cốt dẹt сплюснутая арматура  
cốt đai арматурные хомуты  
cốt đai đứng вертикальные арматурные  
хомуты  
cốt đai hình chữ U-U образный  
арматурный хомут  
cốt đai xiên наклонные арматурные  
хомуты  
cốt đất скелет грунта  
cốt đôi спаренная арматура  
cốt đối xứng симметричная арматура  
cốt đơn одиночная арматура  
cốt đứng вертикальная арматура  
cốt gia công nguội  
холоднообработанная арматура  
cốt khung каркасная арматура  
cốt liền непрерывная арматура  
cốt liệu bằng đá phiến truong nở  
шунгизит  
cốt liệu đá bọt пемзовой заполнитель  
cốt liệu hạt một cỡ заполнитель из  
зерен одной фракции

cốt liệu macadam зернистый каменный материал для дорожных покрытий  
cốt liệu mịn мелкий заполнитель  
cốt liệu nặng тяжелый заполнитель  
cốt liệu nhẹ легкий заполнитель  
cốt liệu thô крупный заполнитель  
cốt lưới сетчатая арматура  
cốt mềm гибкая арматура  
cốt nối вязаная арматура  
cốt thanh стержневая арматура  
cốt thép , cốt арматура  
cốt thép bằng thép ít cacbon арматура из низкоуглеродистой стали  
cốt thép căng trước напрягаемый элемент  
cốt thép chính рабочая арматура  
cốt thép chịu cắt арматура работающая на срез  
cốt thép chịu lực рабочая арматура  
cốt thép chịu lực xoắn арматура воспринимающая усилия кручения  
cốt thép chịu ứng suất nhiệt арматура воспринимающая температурные напряжения  
cốt thép chống co ngótпротивоусадочная арматура  
cốt thép chờ стыковая арматура  
cốt thép cường độ caoарматура из высокопрочной стали  
cốt thép dầm арматура железобетонных балок  
cốt thép dọc продолный стержень  
cốt thép gai арматура периодического профиля  
cốt thép làm việc стержень рабочей арматуры  
cốt thép lắp ráp монтажная арматура  
cốt thép ngang поперечная арматура  
cốt thép ở vùng chịu kéo нижняя арматура  
cốt thép phân bố распределительная арматура  
cốt thép tròn круглый стержень  
cốt thép trơn гладкие арматурные стержни  
cốt thép ứng suất trước напрягаемая арматура  
cốt thép xoắn спиральная арматура  
cột колонна \_ столб

cột áp thủy tĩnh гидростатический напор  
cột bê tông cốt thép железобетонная колонна  
cột chịu tải trọng lệch tâm внецентренно-нагруженная колонна  
cột cứng жесткая колонна  
cột điện chiếu sáng осветительный столб  
cột góc угловая колонна  
cột hỗn hợpсоставная колонна  
cột lẩn колонна полностью или частичнозаделанная в стену \_ полуколонна  
cột mảnh гибкая колонна  
cột nửa lẩn полуколонна  
cột nước có áp водонапорная колонна  
cột nước hình học геометрический напор  
cột thép стальная колонна  
cột thu lôi молниеотвод  
cột (tiết diện) chữ thập колонна крестообразного сечения  
cơ học механика  
cơ học biến vị механика дислокаций  
cơ học các hệ thanh механика стержневых систем  
cơ học chất lỏng механика жидкости  
cơ học chất rắn механика твердого тела  
cơ học công trình инженерная механика  
cơ học cổ điển классическая механика  
cơ học đá механика горных пород  
cơ học đất механика грунтов  
cơ học kết cấu строительная механика  
cơ học lí thuyết теоретическая механика  
cơ học môi trường hạt механика зернистых сред  
cơ học môi trường rời механика сыпучих сред  
cơ học phá hủy механика разрушения  
cơ học sóng волновая механика  
cơ học thống kê статистическая механика  
cơ học ứng dụng прикладная механика  
cỡ hạt крупность \_ размер зерен  
cỡ hạt cát крупность песка  
cỡ (hạt) đá dăm крупность щебня  
cỡ hạt nghiền крупность помола  
cỡ hạt sỏi крупность гравия

cỗ (mắt) sàng номер сита  
cỗ lấy dầu рейсмус  
**cung** (kt) дворец  
cung điện дворец  
cung thể thao дворец спорта  
cung thiếu nhi дворец пионеров  
cung văn hóa дворец культуры  
cung lửa дуга  
cung ứng (ktê) sn поставки  
cuốc chim кирка  
cuội gалька \_ акатанный гравий  
cuội rải đường бумажный камень для мощеня  
cuốn x. vòm арка  
cụm công nghiệp промышленный узел  
cụm công trình thủy lợi гидросооружений узел  
cụm công trình xây dựng строительный узел  
cụm máy bơm насосный агрегат  
cụm thiết bị công nghệ узел технологического оборудования  
cút 90° отвод под углом 90 градусов  
cũ bắt mỏ порядовка  
cũ đặt cốt thép фиксатор арматуры  
cũ đóng đỉnh шаблон для забивки гвоздей  
cũ nâng giới hạn của cần nâng органичитель подъема стрелы  
cự ly vận chuyểnрасстояние перевозки  
**cưa** пила  
cưa bê tông дисковая пила для резки бетона  
cưa cáp канатная пила  
cưa (cắt) kim loại пила по металлу  
cưa cắt mép tròn обрезная пила  
cưa cắt nguội пила холодного резания  
cưa cắt nóng пила горячего резания  
cưa cắt rãnh mang cá шипорезная пила  
cưa cắt tròn циркулярная пила  
cưa có động cơ моторная пила  
cưa dây лобзиковая пила  
cưa dẹt полосовая пила  
cưa dọc продольная пила  
cưa đá камнерезная пила  
cưa đai ленточная пила  
cưa đĩa дисковая пила  
cưa điện электрическая пила\_  
электромоторная пила  
cưa đòn рычажная пила

cưa giàn рамная пила  
cưa gỗ пила по дереву  
cưa hình cung лучковая пила  
cưa kéo tay ручная пила  
cưa lát mỏng шлифная пила  
cưa lắc качающаяся пила  
cưa lia летучая пила  
cưa ma sát фрикционная пила  
cưa máy механическая пила  
cưa mịn личная пила  
cưa ngang поперечная пила  
cưa rung вибрирующая пила  
cưa tay ножовочная пила\_ ножовка  
cưa thô драчевая  
cưa thợ mộc столярная пила  
cưa thợ nguội слесарная пила  
cưa trụ цилиндрическая пила  
cưa trượt салазковая пила  
cưa vòng бугельная пила  
cưa vòng đứng вертикально-ленточная пила  
cưa xẻ rãnh награджа  
cưa xích цепная пила  
cưa xoi ажурная пила\_ прорезная пила  
**cửa** дверь  
cửa ẩn скрытая дверь  
cửa bản lề шарнирная дверь  
cửa bảo vệ защитная дверь  
cửa bọc thép бронированная дверь  
cửa buồng thang máudверь кабина лифта  
cửa căn hộ квартирная дверь  
cửa chắn успокоитель  
cửa chất liệu загрузочная дверь  
cửa chống cháy противопожарная дверь  
cửa chống cháy bọc kim loại противопожарная дверь – обитая листовым металлом  
cửa chống nổ взрывотойкая дверь  
cửa chớp sn жалюзи \_ ставни  
cửa (chớp) che nắng солнцезащитное жалюзи  
cửa chớp cố định неподвижное жалюзи  
cửa chớp của bộ tản nhiệt жалюзи радиатора  
cửa chớp di động подвижное жалюзи  
cửa chớp lật поворотное жалюзи  
cửa chớp nâng подъемное жалюзи

cửa chớp thông gió вентиляционное  
жалюзи  
cửa cổng hạ lưu низовые ворота  
cửa cổng nhiều ngăn многоступенный  
шлюз  
cửa cổng thượng lưu верховые ворота  
cửa dỡ tải разгрузочная дверца  
cửa dự phòng запасная дверь  
cửa đẩy откатная дверь  
cửa đẩy có rãnh распашная дверь  
cửa đẩy ngang раздвижная дверь  
cửa đi дверь  
cửa đi lắp kính остекленная дверь  
cửa đi một cánh одностворчатая дверь  
cửa đi nửa kính панельная дверь  
застекленная в верхней части  
cửa đi ván bung дощатая дверь на  
планках  
cửa đơn одинарная дверь  
cửa đường kênh thông gió шахтная дверь  
cửa ghép mộng дверь на шпонках  
cửa gấp складная дверь  
cửa giả глухая дверь  
cửa giữ nhiệt утепленная дверь  
cửa gỗ плотничная дверь  
cửa gỗ dán офанерованная дверь  
cửa hai cánh двупольная дверь  
cửa hàng магазин  
cửa hàng xây giáp nhà ở пристроенный  
магазин  
cửa hàng tự phục vụ магазин  
самообслуживания  
cửa hàng xây trong nhà ở встроенный  
магазин  
cửa kéo hai cánh двупольная складчатая  
дверь  
cửa kép двойная дверь  
cửa kiểu treo навесная дверь  
cửa không thấm nước  
водонепроницаемая дверь  
cửa kín khít герметическая дверь  
cửa lắp kính остекленная дверь  
cửa lẩn скрытая дверь  
cửa lật качающаяся дверь  
cửa lớn ворота  
cửa lưới решетчатая дверь  
cửa mái фонарь  
cửa mái chiếu sáng và thông gió  
светоаэрационный фонарь

cửa mái (dạng) phẳng плоский зенитный  
фонарь  
cửa mái thông gió аэрационный фонарь  
cửa mái vòm lấy ánh sáng зенитный  
фонарь купольного типа  
cửa mặt nhà фасадная дверь  
cửa một cánh однопольная дверь  
cửa nâng подъемные ворота  
cửa nắp trên mái люк в кровле  
cửa ngăn lửa огнестойкая дверь  
cửa ngoài наружная дверь  
cửa nhiều cánh многопольная дверь  
cửa panô дверь на планках  
cửa phòng hộ предохранительная  
дверь  
cửa phòng sự cố аварийная дверь  
cửa quay вращения дверь  
cửa ra ban công балконная дверь  
cửa sập опускные ворота  
cửa sổ окно  
cửa sổ ba cánh венецианское окно  
\_трехстворчатое окно  
cửa sổ bán nguyệt xây lồi полукруглое  
эркерное окно  
cửa sổ băng ленточное окно  
cửa sổ bên trong фрамуга  
cửa sổ (có) cánh створчатое окно  
cửa sổ có chiều cao từ sàn đến trần окно  
высотой от пола до потолка  
cửa sổ đầu hồi фронтоное окно  
cửa sổ đẩy раздвижное окно  
cửa sổ đôi спаренное окно  
cửa sổ giả глухое окно  
cửa sổ kép двойное окно  
cửa sổ lấy ánh sáng trênокно верхнего  
света  
cửa sổ quay trục đứng окно  
вращающееся вокруг вертикальной  
оси  
cửa sổ rút-thả опускное окно  
cửa sổ tầng giáp mái слуховое  
чердачное окно  
cửa sổ xây lồi эркерное окно  
cửa thang máy лифтовая дверь  
cửa thoát nạn запасный выход  
cửa thông gió вентиляционная дверь  
cửa tò vò низкое слуховое окно  
cửa toàn kính цельностеклянная дверь  
cửa trong внутренняя дверь  
cửa trời зенитный фонарь

cửa tự đóng самозакрывающаяся дверь  
cửa van затвор  
cửa van chính основной затвор  
cửa van hình nónконусный затвор  
cửa ván дощатая дверь  
cửa ván ghép щитовая дверь  
cửa ván không khung дверное полотно  
без каркаса  
cửa vào входная дверь  
cửa xe vào въездная дверь  
cửa xếp mở раздвижные ворота  
**cường độ** cx. độ bền прочность  
cường độ ban đầu раннее нарастание  
прочности  
cường độ bê tông 28 ngày 28- суточная  
прочность бетона  
cường độ dài hạn длительная прочность  
cường độ ngắn hạn краковременная  
прочность  
cường độ sau khi có vết nứt прочность  
sau vết трещинообразование



dải cây xanh phân cách центральная  
полоса зеленых насаждений  
**dàn** ферма  
dàn ba khớp трехшарнирная ферма  
dàn cầu мостовая ферма  
dàn chính главная ферма  
dàn có hệ thanh chéo кружальная ферма  
dàn có thanh giằng ферма с затяжкой  
dàn dầm công xon балочно-консольная  
ферма  
dàn dây căngвантовая ферма  
dàn đỡ cầu trục подкрановая ферма  
dàn gỗ брусчатая ферма  
dàn hai khớp двухшарнирная ферма  
dàn hai mái dốc двускатная ферма  
dàn không gian пространственная  
ферма  
dàn liên kết связевая ферма  
dàn mái стропильная ферма  
dàn nhiều nhịp многопролетная ферма  
dàn parabol параболическая ферма

cửa van kiểu khớp cầu шаровый затвор  
cửa van phẳng  
плоский затвор

dàn phẳng плоская ферма  
dàn phụ вспомогательная ферма  
dàn Pratt двухраскосная ферма  
dàn thép ống трубчатая ферма  
dàn tổ hợp комбинированная ферма  
dàn treo висячая ферма  
dàn vòm арочная ферма  
dãn dài удлинение  
dạng mất ổn định форма потери  
устойчивости  
danh mục kiểm tra công tácконтрольный  
перечень работ  
dánh cáp прядь каната  
dao cắt kính нож для стекления  
dao động tần số thấp низкочастотное  
вибрирование  
dao nạo ручной скребок  
dao xén cỏ 64  
dãy cuốn аркада  
**dầm** балка  
dầm bê tông cốt thép железобетонная  
балка  
dầm biên краевая балка  
dầm cánh rộngширокополосный  
двутавр  
dầm cầu главная балка моста  
dầm cầu thang косоур  
dầm cầu trục подкрановая крана  
dầm chính главная балка  
dầm chữ I двутаровая балка  
dầm chữ nhật балка прямоугольного  
сечения  
dầm chữ T таровая балка  
dầm chữ T kép балка в форме  
двойного т  
dầm chữ U шевеллерная балка  
dầm có độ cứng lớn балка жесткости  
dầm công xon консоль  
dầm cửa mái подфонарная балка  
dầm cứng жесткая балка  
dầm dài vô tận бесконечно длинная  
балка  
dầm dán ván gỗ дощатая кленная балка  
dầm dọc продольная балка  
dầm dọc phụ продольная  
вспомогательная балка

dầm đỉnh tán klepanая балка  
dầm đơn giản простая балка  
dầm (đục) lỗ перфорированная балка  
dầm giao nhau перекрестная балка  
dầm ghép составная балка  
dầm gỗ vuông брус  
dầm hai hệ thanh bụng двухстенная балка  
dầm hai loại thép бистальная балка  
dầm hộp балка коровчатого сечения  
dầm khớp шарнирная балка  
dầm lăng trụ призматическая балка  
dầm lòng máng корытообразная балка  
dầm liên tục неразрезная балка  
dầm mái стропильная затяжка  
dầm một khẩu độ có hai công xon  
однопролетная балка с двумя  
dầm mút thừa выступающая балка  
dầm neo анкерная балка  
dầm ngầm защемленная балка  
dầm ngầm hai đầu балка с  
защемленными концами  
dầm ngang поперечная балка  
dầm ngăn забральная балка  
dầm ngoài cửa cầu thang наружный  
косоур  
dầm ngoài cùng краевая балка  
dầm phân phối tải trọng  
распределительная балка  
dầm phụ второстепенная балка  
dầm rỗng сквозная ферма  
dầm rung вибробрус  
dầm rút ngắn укороченная балка  
dầm sàn балка перекрытия  
dầm thép cán сталная прокатная балка  
dầm thép cửa sàn nhà прокатные  
сталные балки междуэтажных  
перекрытий  
dầm thử nghiệm испытательная  
балочка  
dầm tiết diện chữ Z зетовая балка  
dầm tổ hợp составная стальная балка  
dầm trang trí декоративная балка  
dầm trần потолочная балка  
dầm treo подвесная балка  
dầm trên gối đàn hồi балка на упругих  
опорах  
dầm trên nền đàn hồi балка на упругом  
основании  
dầm vòng кольцевая балка

dầm vòng балка с выгнутым верхним  
поясом  
**dân số** население  
dân số cố định постоянное население  
dân số đô thị городское население  
dân số hiện có наличное население  
dân số nông thôn сельское население  
dân số tính toán расчетное население  
dấu hiệu phá huỷ ban đầu начальные  
признаки разрушения  
dầu bôi trơn khuôn масло для смазки  
форм  
dầu lạnh олифа  
**dầu mỏ** нефть  
dầu mỏ có parafin парафинистая нефть  
dầu mỏ đã chưng cất перегоняемая  
нефть  
dầu mỏ đã khử muối обессоленная  
нефть  
dầu mỏ đã lấy xăng отбензиненная  
нефть  
dầu mỏ để làm chất đốt топливная нефть  
dầu mỏ ít lưu huỳnh малосернистая  
нефть  
dầu mỏ napten thơm нафтено-  
ароматическая нефть  
dầu mỏ nguyên khai неочищенная  
нефть  
dầu (mỏ) nặng тяжелая нефть  
dầu mỏ nhẹ летучая нефть  
dầu mỏ nhiều lưu huỳnh многосернистая  
нефть  
dầu mỏ tổng hợp синтетическая нефть  
**dây** стrop \_ проволока  
dây an toàn самозащитная проволока  
dây bảo hiểm стrop  
предохранительного пояса  
dây buộc cốt thép вязальная проволока  
dây cáp / chảo канат \_ трос  
dây dẫn (điện) проводник  
dây dọi отвес  
dây đan вязальная проволока  
dây điện đi ngầm скрытая  
электропроводка  
dây kim loại проволока  
dây mắc đèn осветительная проводка  
dây nỉдетонирующий шнур  
dây thép buộc вязальная проволока  
dây thép cán nóng горячекатаная  
проволока

dây thép gai колючая проволока  
 dây thép kéo nguội холоднотянутая  
 проволока  
 dây treo строп  
 dây xích цепной строп  
 dễ đổ (bê tông) удобообрабатываемость  
**di sản** наследие  
 di sản của quá khứ наследие прошлого  
 di sản dân tộc национальное наследие  
 di sản kiến trúc архитектурное  
 наследие  
 di sản văn hóa культурное наследие  
**di tích** памятник  
 di tích kiến trúc памятник архитектуры  
 di tích kiến trúc tôn giáo культовый  
 памятник архитектуры  
 di tích lịch sử исторический памятник  
 di tích tưởng niệm меморальный  
 памятник  
 dịch chuyển vị trí cốt thép смещение  
 арматуры  
**diện tích** площадь \_ поверхность  
 diện tích biểu đồ mômen площадь  
 эпюры моментов  
 diện tích bốc hơi площадь испарения  
 diện tích chiếu sáng площадь освещения  
 diện tích chịu tải площадь нагружения  
 diện tích có hiệu quả эффективное  
 сечение  
 diện tích dính kết площадь сцепления  
 diện tích kết cấu конструктивная  
 площадь  
 diện tích lắp kính cửa sổ площадь  
 застекленных оконных проемов  
 diện tích ở жилого площадь  
 diện tích phòng площадь комнаты  
 diện tích sàn общая площадь всех  
 этажей зданий  
 diện tích sàn sử dụng полезная площадь  
 здания  
 diện tích sàn tịnh площадь здания нетто  
 diện tích phòng площадь комнаты  
 diện tích thoát nước дренированная  
 площадь  
 diện tích thấm lọc площадь  
 просачивания  
 diện tích thu nước ngầm  
 площадь водосбора подземных вод  
 diện tích tiết diện cốt thép площадь  
 поперечного сечения арматуры

diện tích tiết diện ngang площадь  
 поперечного сечения  
 diện tích tiết diện ngang ban  
 đầuначальная площадь поперечного  
 сечения  
 diện tích tiêu chuẩn theo đầu người норма  
 площади на одного человека  
 diện tích xây dựng площадь застройки  
 dính kết сцепление  
 dòng chảy bề mặt поверхностный сток  
 dòng chảy ngược обратное течение  
 dòng lũ bùn đá оползень \_ оплывина  
 dòng nước водоток  
 dốc nước (*dòng chảy*)быстроток  
 dốc thoải пандус  
 dốc thoải vào nhà рампа  
 dỡ tải выпуск  
 dỡ ván khuôn распалубка  
 dời chuyển ẩm миграция влаги  
 dùi бурав  
 dung lượng hồ chứa nướcполезная  
 емкость водохранилища  
**dung sai** допуск  
 dung sai co ngót допуск на усадку  
 dung sai kích thước допуск в размерах  
 dung sai lắp ráp допуск на сборку  
 dung sai trong xây dựng строительные  
 допуски  
 dung sai thiếu допуск на минус  
 dung sai thừa допуск на плюс  
 dung sai trong gia công допуск на  
 обработку  
 dung sai về chiều dài допуск на длину  
 dung tích hữu ích của bể chứa полезный  
 объем водохранилища  
 dụng cụ cắt ống труборез  
 dụng cụ cầm tay ручной инструмент  
 dụng cụ cầm tay của thợ sơn ручной  
 малярный инструмент  
 dụng cụ cân взвешивающее устройство  
 \_ весы  
 dụng cụ để xảm чеканка  
 dụng cụ điện электроинструмент  
 dụng cụ đo biến dạngтензометр  
 dụng cụ đo độ nghiêng инклинометр  
 dụng cụ đo mức nước уровнемер  
 dụng cụ đo xuyên пенетрометр  
 dụng cụ gom bùn грязеуловитель  
 dụng cụ kẹp bó cáp зажим для  
 анкеровки арматурной пряди

dụng cụ lấy mẫu nước **бутылочный батомер**  
 dụng cụ thủ công để cắt mối nối bê tông **расшивка**  
 dụng cụ vạch dấu **разметчик**  
 dữ liệu để thiết kế **исходные данные** для проектирования  
 dữ liệu khí hậu **климатические данные** для строительства  
 dữ liệu thủy văn cơ bản **основные гидрологические данные**  
 dự án cải tạo đất **проект мелиорации**  
 dự toán công trình thầu смета на **строительства объекта**  
 представленная **порядчиком**  
 dự toán khối lượng công việc **обмер**  
 выполненных **строительных работ**  
 dự ứng lực một phần **частичное**  
 предварительное **напряжение**  
 đường hệ bằng hơi nước **паровлажностная**  
 đường hệ bằng sấy điện **электропрогреб**  
 đường hệ bê tông **уход за бетоном**  
 đường hệ bê tông không làm ẩm **уход за бетоном без увлажнения**  
 đường hệ bê tông trong môi trường **ấm**  
**выдерживание во влажной среде**  
 đường hệ bê tông theo hai giai đoạn **двухэтапная**  
**тепловлажностная**  
**обработка**  
 đá phiến lợp mái **кровельный сланец**  
 đá tảng **валунный камень**  
 đá thiên nhiên **природный**  
**строительный камень**  
 đá vữa **бортовой камень**  
 đá vôi **известняк**  
 đá xây dựng **строительный камень**  
 đá xây vòm **камень свода**  
 đà giáo xây dựng **строительные леса**  
 đai chuyên **конвейерная лента**  
 đai cọc **бугель сваи**  
 đai giữ ống **трубодержатель**  
 đai kẹp **хомут \_ серьга**  
 đai lưng bảo hiểm **строп**  
**предохранительного пояса**  
 đai ốc **гайка**  
 đai ốc hãm **контргайка**  
 đai vòng **хомут**

đường hệ đông cứng nhanh **уход за бетоном обеспечивающий твердое ускорение**



đa âm (*lxd*) **политональность**  
 đa giác **многоугольник**  
 đa giác lực **многоугольник сил**  
**đá** **камень**  
 đá bó vữa **бордюрный камень**  
 đá cẩm thạch **мрамор**  
 đá chẻ **тесаный камень**  
 đá có bề mặt hoàn thiện **офактуренный**  
**природный камень**  
 đá cuội **булыжник \_ галька**  
 đá dăm **щебень**  
 đá đẽo **тесаный камень** **đá học** **бутовый**  
**камень**  
 đá học **бутовый камень**  
 đá mặt thô **рустованный камень**  
 đá nhân tạo **искусственный камень**  
 đá phiến **сланец**  
 đá phiến bó vữa **hè бортовой**  
**каменны**  
  
 đài khí tượng **метеорологическая**  
**станция**  
 đài kỷ niệm **монумент**  
 đài phát thanh **радиовещательная**  
**станция**  
 đài truyền hình **телевизионная**  
**станция**  
 đại lộ **проспект \_ авеню**  
 đảm bảo **chất lượng** **меры** **по**  
**обеспечению** **установленного** **уровня**  
**качества** **строительных** **работ**  
 đàn hồi phi tuyến **tính** **нелинейная**  
**упругость**  
 đàn hồi tuyến tính **линейная** **упругость**  
 đánh bóng **полирование**  
 đánh giá **оценка**  
 đánh giá định lượng **квалиметрическая**  
**оценка**  
 đánh giá khu đất **оценка** **территории**  
 đánh giá tạm thời **временная** **оценка**

đánh giá tiếng ồn оценка шумности  
đào tunen проходка туннелей  
đảo an toàn ostrobok безопасности  
đáy hố đào дно котлована  
đặc điểm sử dụng эксплуатационная  
характеристика  
đặc tính của vật liệu свойства  
материалов  
đặc trưng hình học của tiết diện  
геометрические характеристики  
сечения  
đắp đất насыпь\_ наполнение  
đắp đê обвалование  
đắp đê quai обвалование грунта  
đắp nền đường дорожная насыпь  
đặt cốt thép расположение арматуры  
đặt hướng nhà ориентация  
đặt lực приложение силы  
đặt ngấm trong tường укладка  
инженерная сетей в стене  
đặt ống укладка трубопроводов  
đặt ống nước слесарно-водопроводные  
работы  
đặt tải trọng нагрузка  
**đầm** трамбование \_ уплотнение  
đầm bằng đầm tay трамбование ручной  
трамбовкой  
đầm đất уплотнение грунта  
đầm gỗ деревянная трамбовка  
đầm lu уплотнение катками  
đầm máy механизированная  
трамбовка  
đầm mắt cáoрешетчатая трамбовка  
đầm rung T10  
đầm (rung) bê tông вибрирование  
бетонной смеси  
đầm rung quá mứcперевибрирование  
đầm tay ручная трамбовка  
đầm tay bằng gỗдеревянная ручная  
трамбовка  
**đập** плотина  
đập bảo vệ bờ biển берегозащитная  
дамба  
đập bê tông бетонная плотина  
đập chắn không tràn глухая плотина  
đập chứa nước водохранилищная  
плотина  
đập có cửa tự điều chỉnh плотина с  
автоматическим затвором  
đập có cửa xẻp спицевая плотина

đập cột nước cao высоконапорная  
плотина  
đập dày trụ ячеистая плотина  
đập dâng nước водоподъемная плотина  
đập đá đổ набросная плотина  
đập đá xây khan плотина из сухой  
бутовой кладки  
đập đập bằng phương pháp nổ văng  
взрывонабросная плотина  
đập đất bồi намывная плотина  
đập đất đá каменно-земляная плотина  
đập kiểu ô ячеистая плотина  
đập lồng gỗ đưng đá ряжевая плотина  
đập ngăn nước глухая плотина  
đập nhà máy thủy điện станционная  
плотина  
đập nhiều vòm многоарочная плотина  
đập sông речная плотина  
đập tấm chắn щитовая плотина  
đập tháo lắp được рамная плотина  
đập tháo nước отводящая плотина  
đập thả gỗ лесосплавная плотина  
đập tràn водосливная плотина  
đập trọng lực гравитационная плотина  
đập trụ chống контрфорсная плотина  
đập vòm archная плотина  
đập vòm mỏng тонкая archная плотина  
đập vòm trọng lực гравитационно-  
арочная плотина  
**đất** почва \_ грунт  
đất bão hoà nước водонасыщенный  
грунт  
đất (có) bùn илистый грунт  
đất đầm chặt плотные грунты  
đất đắp насыпной грунт  
đất không ổn định неустойчивый грунт  
đất lớt лёсс  
đất mịn мелкозернистые грунты  
đất mùn thực vật гумус  
đất nền грунт основания  
đất nện плотный грунт  
đất ổn định устойчивые грунты  
đất sét глина  
đất sét (có) vôi известковая глина  
đất sét dẻo пластичная глина  
đất sét nện трамбованная глина  
đất sụt lở отвальный грунт  
đất thải bằng sức nước гидроотвал  
đất than bùn торфяной грунт  
đất trương nở набухающий грунт

đất xấu несвязный грунт  
đất yếu слабый грунт  
đầu thầu заявка на подряд  
đầu cột оголовок колонны  
đầu cột sàn nắm оголовок колонны  
поддерживающей безбалочное  
перекрытие  
đầu đọt снос  
đầu giọt chảy слезник  
đầu mối узел  
đầu mối đường sắt (ga)  
железнодорожный узел  
đầu mối đường xe điện трамвайный узел  
đầu mối giao thông коммуникационный  
узел  
đầu mối giao thông của thành phố  
транспортный узел города  
đầu mối thoát nước của đường  
канализализованный узел дорог  
đầu tư (kết) инвестиция  
đầu vào của mạng điện trong nhà  
электрический ввод присоединения к  
внешней сети  
đầu vôi гладкий конец трубы  
đầu vôi gương sen душевая головка  
**đèn** светильник \_ лампа  
đèn ánh sáng khuếch tán светильник  
рассеянного света  
đèn ánh sáng phản chiếu светильник  
отраженного света  
đèn báo ( ở nhà cao tầng)сигнальный  
огонь  
đèn cao áp высоковольтная лампа  
đèn cao tần высокочастотная лампа  
đèn chân không вакуумная лампа  
đèn chiếu прожекторная лампа  
đèn chiếu sáng trực tiếp светильник  
прямого света  
đèn (chiếu trên) trần  потолочный  
светильник  
đèn chuẩn эталонная лампа  
đèn để bàn настольная лампа  
đèn hàn паяльная лампа  
đèn hồ quang дуговая лампа  
đèn huỳnh quang люминесцентный  
светильник  
đèn không in bóng бестеневая лампа  
đèn lắp trong tường светильник  
встроенный в стену  
đèn nạp khí газоразрядная лампа

đèn nháy мигающая лампа  
đèn ống трубчатая лампа  
đèn pha chiếu sángпрожектор  
заливающего света  
đèn phóng điện разрядная лампа  
đèn sấy температурная лампа  
đèn sự cố аварийная лампа  
đèn thủy ngân ртутная лампа  
đèn trần потолочная лампа  
đèn trần nhiều lỗ многоламповый софит  
đèn xách tay переносная лампа  
đèn xenon ксеноновая лампа  
đẽo đá ударная обработка  
đẽo đá tảng оспецовка камня  
đẽo đá thiên nhiên обтеска природного  
камня  
đerich деррик-кран  
**đê** земляная плотина  
đê bao ограждающая дамба  
đê bảo vệ sông речная дамба  
đê biển морская береговая дамба  
đê chắn sóng волнолом  
đê đất земляная дамба  
đê kè biển волноотбойная стенка  
đê ngăn lũ противопаводниковая  
дамба  
đê quai перемычка \_ диафрагма  
đê quai bằng đá đổ каменно-набросная  
перемычка  
đê quai  bằng đất земляная перемычка  
đế cọc башмак сваи  
đế cột база колонны \_ подколونник  
đế cột thép S555  
đế móng подошва фундамента  
đệm để đóng đinh стальная накладка  
прибиваемая гвоздями  
đệm nước водяднаяподушка  
đèn храм  
đĩa mài абразный диск  
**địa chất** геология  
địa chất cấu trúc структурная геология  
địa chất công trình инженерная геология  
địa chất đại cương общая геология  
địa chất địa hình топографическая  
геология  
địa chất động lực динамическая  
геология  
địa chất kiến tạo тектоническая  
геология  
địa chất kiến trúc геология

địa chất thực địa полевая геология  
địa chất tự nhiên физическая геология  
địa chất ứng dụng прикладная геология  
**địa hình** рельеф  
địa hình dải bờ рельеф берегой полосы  
địa hình địa phương рельеф местности  
địa hình đồi núi холмистый рельеф  
địa hình giao cắt пересеченный рельеф  
địa hình khu đất рельеф местности  
địa hình lãnh thổ рельеф территории  
địa hình lòng sông подводный рельеф  
địa hình vốn có унаследованный рельеф  
địa hình vùng karst карстовый рельеф  
địa hình vùng đồng bằng равнинный рельеф  
địa hình vùng núi горный рельеф  
địa hình vùng núi cao высокогорный рельеф  
địa hình vùng núi thấp низкогорный рельеф  
địa hình xuyên cắt сквозной рельеф  
địa hóa học геохимия  
địa kiến tạo геотектоника  
địa nhiệt học геотермия  
địa vật lý геофизика  
điểm chảy предел текучести  
điểm dân cư населенный пункт  
điểm đặt lực точка приложения силы  
điểm mômen bằng không точка нулевого момента  
điểm nối (đường) точка сопряжения дороги  
điểm tụ центр перспективы  
điểm tựa точка опоры  
điểm hình hóa типизация  
điều chỉnh регулирование  
điều chỉnh đường ray регулировка рельсового пути  
điều chỉnh khối tích không khí регулирование расхода воздуха  
điều chỉnh nước регулирование водного режим  
điều chỉnh ổn định nhiệt термостатическое регулирование  
điều chỉnh theo tải trọng регулирование по нагрузкам  
điều chỉnh tỉ lệ пропорциональное регулирование

**điều hoà không khí** кондиционирование воздуха  
điều hoà không khí mùa hè летнее кондиционирование воздуха  
điều hoà không khí nhà công nghiệp промышленное кондиционирование воздуха  
điều hoà không khí suốt năm круглогодичное кондиционирование воздуха  
điều hoà không khí theo từng phòng неполное кондиционирование воздуха  
điều hoà không khí tiện nghi комфортное кондиционирование воздуха  
điều hoà không khí toàn phần полное кондиционирование воздуха  
điều hợp môđun модульная координация  
điều khoản phạt vi phạm thời hạn hoàn thành công trình статья установливающая штраф за невыполнение строительства в срок  
điều kiện условие  
điều kiện bất biến hình học условие геометрической неизменяемости  
điều kiện bên đều условие равнопрочности  
điều kiện biến dạng liên tục условие неразрывности деформации  
điều kiện cân bằng giới hạn условие предельного равновесия  
điều kiện cân bằng tĩnh условиестатического равновесия  
điều kiện độ cứng условие жесткости  
điều kiện đông cứng условие затвердевания  
điều kiện gia cố условие закрепления  
điều kiện phá hoại условие разрушения  
điều kiện (cx. quy phạm)sn условия  
điều kiện an toàn lao động безопасные условия производства работ  
điều kiện biên граничные условия  
điều kiện cân bằng условия равновесия  
điều kiện đất nền грунтовые условия  
điều kiện đấu thầu условия проведения торгов  
điều kiện khí hậu bên trong phòng микроклимат помещения

điều kiện kỹ thuật chung общие  
 требования технических условий  
 điều kiện kỹ thuật để thiết kế технические  
 условия на проектирование  
 điều kiện kỹ thuật sơ bộ để xây dựng công  
 trình предварительные технические  
 условия на строительство объекта  
 điều kiện môi trường условия  
 окружающей среды  
 điều kiện phục vụ условия эксплуатации  
 điều kiện tiện nghi комфортные условия  
 điều kiện tựa условия опирания  
**đinh** гвоздь  
 đinh bọc ошиновочный гвоздь  
 đinh đĩa скоба  
 đinh đóng đá lợp шиферный гвоздь  
 đinh đóng mái кровельная гвоздь  
 đinh đóng sàn половой гвоздь  
 đinh đóng ván lợp драночный гвоздь  
 đinh găm tường обойный гвоздь  
 đinh hãm zaerшенная гвоздь  
 đinh không mũ гвоздь без шляпки  
 đinh khuy рим-болт  
 đinh mũ to толевый гвоздь  
 đinh ốc винтовой гвоздь  
 đinh rèn кованный гвоздь  
 đinh sắt tròn проволочный гвоздь  
 đinh tán заклепка  
 đinh tán chịu lực рабочая заклепка  
 đinh tán đầu bằng заклепка с плоской  
 головкой  
 đinh tán đầu chìm заклепка с потайной  
 головкой  
 đinh tán đầu hình côn заклепка с  
 конической головкой  
 đinh tán đầu lõm vпалая заклепка  
 đinh tán đầu nửa chìm заклепка с  
 полупотайной головкой  
 đinh tán đầu phồng tròn заклепка со  
 сферической головкой  
 đinh tán hai rãnh двухсрезная заклепка  
 đinh tán lấp ráp монтажная заклепка  
 đinh tán lỗ rỗng полая заклепка  
 đinh tán một rãnh односрезная заклепка  
 đinh tán nhiều rãnh многосрезная  
 заклепка  
 đỉnh пик \_ вершина  
 đỉnh cột thép оголовок стальной  
 колонны  
 đỉnh đập гребень плотины

đỉnh lũ пик паводка  
 đỉnh tường гребень стены  
 định liều lượng дозирование  
**định luật** закон  
 định luật bảo toàn định lượng закон  
 сохранения количества движения  
 định luật bảo toàn momen động lượng  
 закон сохранения момента  
 количества движения  
 định luật bảo toàn năng lượng закон  
 сохранения энергии  
 định luật chuyển động cả điểm закон  
 движения точки  
 định luật cộng tốc độ закон сложения  
 скоростей  
 định luật đàn hồi закон упругости  
 định luật thẩm tầng закон ламинарной  
 фильтрации  
 định luật tiết diện phẳng закон плоских  
 сечений  
 định lượng theo trọng lượng весовая  
 дозировка  
 định mức технический норматив  
 định mức sản phẩm норма выработки  
 định mức sử dụng nước норма  
 водопотребления  
 định mức xây dựng строительный  
 стандарт  
 định mức xây dựng dở dang норматив  
 незавершенного строительства  
**đo** замер  
 đo áp suất замер давления  
 đo cao trình нивелирование  
 đo đạc (trắc đạc) геодезический замер  
 đo kiểm tra контрольный замер  
 đo sâu зондирование  
 đo theo tầng nhà поэтажный замер  
 đo vẽ trắc địa геодезическая съемка  
 đoạn сегмент  
 đoạn cọc đúc sẵn составная  
 железобетонная свая  
 đoạn nhà отсеk  
 đoạn sông phía dưới đập нижний бьеф  
 đoạn sông thượng nguồn  
 верхний бьеф  
 đoạn dòng перехват( реки)  
 đóng cọc забивка свай  
 đóng cọc bằng kích свая вдавливаемая  
 домкратом

đóng đinh mũ chìm скрытое скрепление  
гвоздями  
đòn đỉnh mái коньковый прогон  
đòn rung вибробрус  
**đô thị** город  
đô thị bố trí theo tuyến линейный город  
đô thị hóa урбанизация  
đô thị lịch sử исторический город  
đô thị lớn большой город  
đô thị nghỉ mát курортный город  
đô thị hóa phần ngầm подземная  
урбанизация  
đô thị rất lớn крупный город  
đố cửa горбылек  
**đồ án thiết kế** проект  
đồ án thiết kế cá biệt индивидуальный  
проект  
đồ án thiết kế chu trình không проект  
нулевого цикла  
đồ án thiết kế điển hình типовой проект  
đồ án thiết kế có hiệu quả kinh  
tế рентабельный проект  
đồ án thiết kế kiến trúc архитектурный  
проект  
đồ án thiết kế quy hoạch проект  
планировки  
đồ án thiết kế sử dụng lại проект  
повторно применяемый  
đồ án thiết kế thi công проект  
производства работ  
đồ án thiết kế thí điểm  
экспериментальный проект  
đồ án xây dựng nhà проект застройки  
đồ gỗ мебель  
đồ gỗ đồng bộ секционная мебель  
đồ gỗ không có đệm жесткая мебель  
đồ gỗ lắp встроенная мебель  
đồ gỗ đồng bộ художественного-  
декоративная мебель  
đồ gỗ văn phòng конторская мебель  
đồ ngũ kim фитинги  
đồ sành керамическое изделие  
đồ (sành) sứ vệ sinh санитарная  
керамика  
đồ sứ cách điện электротехнический  
фарфор  
đồ thị сх. biểu đồ график  
đồ thu nước thải sinh hoạt приемники  
нефекальных бытовых стоков

**đổ bê tông** бетонирование \_ укладка  
бетона  
đổ bê tông bằng cách phun бетонирование  
инъекционным способом  
đổ bê tông bằng cách đầm hỗn hợp bê tông  
бетонирование методом  
трамбовывания бетонной смеси  
đổ bê tông bằng cách làm nghèo hỗn hợp  
bê tông бетонирование методом  
отошения бетонной смеси  
đổ bê tông bằng phương pháp ống di chuyển  
đứng бетонирование методом  
вертикально перемещающейся трубы  
đổ bê tông bằng phương pháp vữa dâng  
бетонирование методом  
восходящего раствора  
đổ bê tông bằng ván khuôn trượt ngang  
бетонирование с применением  
катушей опалубки  
đổ bê tông chia đoạn раздельное  
бетонирование  
đổ bê tông dưới nước подводное  
бетонирование  
đổ bê tông dưới nước từ sàn nổi подводное  
бетонирование “с островка”  
đổ bê tông kiểu treo навесное  
бетонирование  
đổ bê tông không áp беснапорное  
бетонирование  
đổ bê tông không dùng ván khuôn  
безопалубочное бетонирование  
đổ bê tông liên tục непрерывное  
бетонирование  
đổ bê tông nguội холодное  
бетонирование  
đổ bê tông rung вибрационное  
бетонирование  
đổ bê tông tại chỗ бетонирование  
đổ bê tông thành bloc блочное  
бетонирование  
đổ bê tông trực tiếp подача  
непосредственно в опалубку  
đổ bê tông từ cầu cạn бетонирование с  
эстакады  
đổ bê tông từng lớp послойное  
бетонирование  
độ an toàn đứt gãy запас прочности на  
разрыв  
độ an toàn hình thành vết nứt надежность  
по трещинообразованию

**độ ẩm** влажность  
độ ẩm ban đầu исходная влажность \_  
начальная влажность  
độ ẩm cho phép допустимая влажность  
độ ẩm của đất влажность грунта  
độ ẩm của vật liệu влажность материала  
độ ẩm cuối cùng конечная влажность  
độ ẩm dư остаточная влажность  
độ ẩm không khí влажность воздуха  
độ ẩm riêng phần удельная влажность  
độ ẩm thể tích объемная влажность  
độ ẩm trọng lượng весовая влажность  
độ ẩm trung bình средняя влажность  
độ ẩm trương nở влажность набухания  
độ ẩm tuyệt đối абсолютная влажность  
độ ẩm tự nhiên của đất природная  
влажность грунта  
độ ẩm từng phần пофракционная  
влажность  
độ ẩm tương đối относительная  
влажность  
độ bão hoà степень насыщения  
**độ bền** прочность  
độ bền bám dính прочность когезионная  
độ bền cắt прочность на срез  
độ bền chấn động вибрационная  
прочность  
độ bền chịu trượt прочность на сдвиг  
độ bền cho phép допускаемая прочность  
độ bền cơ học механическая прочность  
độ bền của bê tông прочность бетона  
độ bền của bê tông khi nén прочность  
бетона при сжатии  
độ bền của màng sơn прочность  
красочной пленки  
độ bền của mẫu прочность образца  
độ bền của nền прочность основания  
độ bền của sơn прочность окраски  
độ bền của vữa прочность раствора  
độ bền dính kết прочность сцепления  
độ bền đông kết прочность схватывания  
độ bền động динамическая прочность  
độ bền đứt прочность на разрыв  
độ bền giới hạn прдельная прочность độ  
бền (hình) khối vuông của bê tông  
кубиковая прочность бетона  
độ bền (hình) lăng trụ của bê tông  
призменная прочность бетона  
độ bền kéo прочность на растяжение  
độ bền kết cấu прочность конструкции

độ bền khối xây прочность кладки  
độ bền lắp ráp прочность сборки  
độ bền lâu долговечность  
độ bền lớp trát прочность штукатурки  
độ bền mỏi усталостная прочность  
độ bền mối hàn прочность сварного шва  
độ bền nén прочность на сжатие  
độ bền sau khi chưng hấp  
послеавтоклавная прочность  
độ bền sau 24 giờ суточная прочность  
độ bền tách lớp прочность на  
расслоение  
độ bền thả của bê tông отпускная  
прочность бетона  
độ bền tháo khuôn распалубочная  
прочность  
độ bền theo mác марочная прочность  
độ bền thiết kế проектная прочность  
độ bền tiêu chuẩn нормативная  
прочность  
độ bền tính toán расчетная прочность  
độ bền tĩnh статическая прочность  
độ bền trước khi chưng hấp  
доавтоклавная прочность  
độ bền tuần hoàn циклическая  
прочность  
độ bền uốn прочность на изгиб  
độ bền va đập ударная прочность  
độ bền xoắn прочность на кручение  
độ chặt плотность \_ уплотняемость  
độ chặt tối đa của đất nền максимальная  
плотность сложения уплотненного  
грунта  
độ chặt tương đối của đất относительная  
плотность сложения грунта  
độ chịu động đất сейсмостойкость  
độ chịu lửa огнеупорность  
\_огнестойкость  
độ chói яркость  
độ chói ngưỡng пороговая яркость  
**độ chối** отказ  
độ chối của cọc отказ сваи  
độ chối dư остаточный отказ  
độ chối đàn hồi  
độ chối giả ложный отказ  
độ chối kiểm tra контрольный отказ  
độ chối thiết kế проектный отказ  
độ chối thực sự thựcный отказ  
độ cứng жесткость

độ cứng của dầm chịu uốn жесткость балки  
 độ cứng của kết cấu жесткость сооружения  
 độ cứng của mối nối жесткость узла (рамы)  
 độ cứng của nước жесткость воды  
 độ cứng dọc продольная жесткость  
 độ cứng dư остаточная жесткость  
 độ cứng đàn hồi-đẻo упруго-пластическая жесткость  
 độ cứng động lực динамическая жесткость  
 độ cứng hữu hạn конечная жесткость  
 độ cứng kết cấu жесткость конструкции  
 độ cứng khi nén жесткость при сжатии  
 độ cứng khi trượt жесткость при сдвиге  
 độ cứng khi uốn жесткость при изгибе  
 độ cứng khi xoắn крутильная жесткость  
 độ cứng ngàm жесткость заделки  
 độ cứng ổn định постоянная жесткость  
 độ cứng quy đổi приведенная жесткость  
 đồng cứng tại kho W46  
 độ cứng thay đổi переменная жесткость  
 độ cứng tức thời мгновенная жесткость  
 độ cứng tương đối (của thanh) относительная жесткость  
 độ dài quy đổi приведенная длина  
 độ dẫn dài удлинение  
 độ dẫn điện электропроводность  
 độ dẫn nhiệt теплопроводность  
 độ dẻo пластичность  
 độ dốc уклон \_ падение  
 độ dốc cực đại максимальный уклон  
 độ dốc đường ống уклон трубопровода  
 độ dốc giới hạn предельный уклон  
 độ dốc giới hạn cho phép предельно допустимый уклон  
 độ dốc mái уклон ската кровли  
 độ dốc taluy уклон откоса  
 độ dốc thủy lực гидравлический уклон  
 độ dốc tự nhiên естественный откос  
 độ đặc консистенция  
 độ đầm chặt плотность  
 độ đục của nước мутность воды  
 độ giòn хрупкость  
 độ gợn волнистость  
 độ khô của không khí сухость воздуха  
 độ kiên cố капитальность  
 độ lệch tâm эксцентриситет

độ lún осадка  
 độ lún cuối cùng предельная осадка  
 độ lún tính toán вычисленная осадка  
 độ mảnh гибкость  
 độ mảnh của cột гибкость колонны  
 độ mỏi усталость  
 độ nén сжимаемость  
 độ ngậm nước влагоемкость  
 độ nghiêng наклон  
 độ nhám шероховатость  
 độ nhám lòng sông шероховатость русла  
 độ nhớt вязкость  
 độ nhớt động кинематическая вязкость  
**độ ổn định** устойчивость  
 độ ổn định bào mòn устойчивость к истиранию  
 độ ổn định biến dạng устойчивость деформации  
 độ ổn định cân bằng устойчивость равновесия  
 độ ổn định (chịu) động đất сейсмическая устойчивость  
 độ ổn định chịu tải грузовой устойчивость  
 độ ổn định của chuyển động устойчивость движения  
 độ ổn định của công trình устойчивость сооружения  
 độ ổn định của hình dạng устойчивость формы  
 độ ổn định đàn hồi упругая устойчивость  
 độ ổn định theo chiều đứng của hệ thống sưởi вертикальная устойчивость системы отопления  
 độ ổn định thủy lực của hệ thống sưởi гидравлическая устойчивость системы отопления  
 độ ổn định của dao động устойчивость колебаний  
 độ ổn định của hầm lò устойчивость горных выработок  
 độ ổn định mái dốc устойчивость откоса  
 độ ổn định của nền устойчивость основания  
 độ ổn định của taluy устойчивость откоса  
 độ ổn định của vòm устойчивость арки  
 độ ổn định cục bộ местная устойчивость

độ ổn định dọc продольная  
устойчивость  
độ ổn định động lực динамическая  
устойчивость  
độ ổn định kết cấu конструкций  
устойчивость  
độ ổn định lão hóa устойчивость к  
старению  
độ ổn định màu цветостойкость  
độ ổn định ngang поперечная  
устойчивость  
độ ổn định rão устойчивость при  
ползучести  
độ ổn định theo chiều đứng của hệ thống  
suối вертикальная устойчивость  
системы отопления  
độ ổn định thủy lực của hệ thống suối  
гидравлическая устойчивость  
системы отопления  
độ ổn định tổng quát общая  
устойчивость  
độ ổn định trượt устойчивость на сдвиг  
độ rão ползучесть  
độ rọi освещенность  
độ rọi ngang горизонтальная  
освещенность  
độ rọi trung bình средняя освещенность  
độ rỗng пористость  
độ sần sùi của lớp sơn шероховатость  
окрасочного слоя  
độ sâu đặt móng глубина заложения  
фундамента  
độ sâu ngầm длина заземления  
độ sệt của bê tông консистенция  
бетонной смеси  
độ sệt của bê tông tươi консистенция  
свежеуложенной бетонной смеси  
độ sụt осадка  
độ sụt hình nón расплыв  
độ thấm ẩm влагопроницаемость  
độ tin cậy надежность  
độ to âm thanh уровень громкости  
độ trong suốt прозрачность  
độ trưng светимость  
độ uốn изгиб  
độ võng прогиб \_ стрела изгиба  
độ võng cho phép допустимый прогиб  
độ võng của dầm прогиб балки  
độ võng dư остаточный прогиб  
độ vòng (của đường )выпуклая часть

độ vòng của vòm стрела подъема арки  
độ với của cần trục пролет стрелы  
đối lưu tự nhiên естественная  
конвекция  
đối trọng контргруз  
đội trưởng бригадир  
đông cứng схватывание  
đông cứng bê tông твердение бетона  
đông giá vĩnh cửu вечная мерзлота  
**đồng** (kl) медь  
đồng bạch белая медь  
đồng đen черная медь  
đồng điện phân  
электрорафинированная медь  
đồng đỏ красная медь  
đồng hạt зернистая медь  
đồng hòa tinh luyện огневая  
рафинированная медь  
đồng thiên nhiên самородная медь  
đồng thổi чушковая медь  
đồng vàng желтая медь  
đồng xấp губчатая медь  
đồng hồ đo nước водомер  
đồng hồ gaz газоиндикатор  
động lực học công trình динамика  
сооружений  
đột biến ứng suất скачок напряжений  
đơn vị единица  
đơn vị công suất единица мощности  
đơn vị đo lường единица измерения  
đơn vị hạch toán учетная единица  
đơn vị lắp ghép монтажная единица  
đơn vị lực единица силы  
đơn vị ở жилия единица  
đơn vị ứng thầu фирма-участник торгов  
đơn vị vận tải транспортная единица  
đơn vị vật lí физическая единица  
đợt thang лестничный марш  
đục stamеска  
đưa nhiệt tới теплопоступление  
đưa nước vào bể первое заполнение  
воды  
đưa vào sử dụng пуск \_ ввод в  
эксплуатацию  
được phép thi công xây dựng разрешение  
на производство строительных работ  
đường đường \_ линия  
đường ảnh hưởng линия влияния  
đường bào xoi канелюра  
đường băng cát cánh стартовая дорога

đường cao tốc скоростная дорога  
đường cao tốc đô thị городская дорога  
скоростного движения  
đường cáp treo канатная подвесная  
đường cao tốc đơn одноканатная  
подвесная дорога  
đường cấm đỗ xe скоростная дорога  
đường cầu trục подкрановый путь  
đường chỉ lồm лоток  
đường có mặt cứng дорога с твердым  
покрытием  
đường dẫn khói дымовая труба  
đường dẫn nước деривация  
đường dẫn nước chữa cháy пожарный  
водопровод

đường hầm bộ автодорожный туннель  
đường hầm hai nhịp двухпролетный  
туннель  
đường hầm nhà máy thủy điện  
гидротехнический туннель  
đường hầm tại giao lộ туннель на  
пересечении дорог  
đường khổ hẹp узкая колея  
đường kính tiêu chuẩnноминальный  
đường kính tiêu chuẩn của ống  
номинальный диаметр трубопровода  
đường lát дорожное покрытие  
đường lát đá брусчатая дорога  
đường mép tường ngoài линия по  
наружной грани стены  
đường một làn xe однополосная  
проезная часть  
đường nảy mụt нахлестка  
đường nhánh подъездная дорога  
đường nhiều làn xe многопутная дорога  
đường núi горная дорога  
đường ngoặt вираж  
đường nhánh подъездная дорога  
đường nối въезд  
đường nội bộ công trường  
внутриплощадочная дорога  
đường nước dâng кривая подпора  
đường ô tô автомобильная дорога \_  
автомагистраль  
đường ống трубопровод  
đường ống cao áp трубопровод высокого  
давления

đường dẫn nước có áp напорная  
деривация  
đường dây dẫn điện bên trong  
nhàвнутренняя электропроводка  
đường dây xích цепная линия  
đường diềm фальц  
đường diềm cửa sổ сандрик  
đường diềm nằm лежачий фальц  
đường đi дорожка \_ проезд  
đường đi bộ пешеходная дорожка  
đường điện ngoài trờiвоздушная сеть  
đường điều hợp môđункоординационная  
модульная линия  
đường hào trực tiếp  
đường hầm туннель  
đường hầm bên dưới lòng sông  
туннель под рекой  
đường ống cấp không khí приточный  
воздуховод  
đường ống cấp nước nóng горячий  
водопровод  
đường ống chính магистральный  
трубопровод  
đường ống chính dẫn газ магистральный  
газопровод  
đường ống có áp линия давления  
đường ống cụt тупиковый воздуховод  
đường ống dẫn bên trong nhà внутренние  
трубопроводы  
đường ống dẫn có áp chính напорная  
магистраль  
đường ống dẫn dầu нефтепровод  
đường ống dẫn газ газопровод  
đường ống dẫn hơi nước паропровод  
đường ống dẫn khí nén трубопровод  
сжатого воздуха  
đường ống dẫn không áp безнапорный  
трубопровод  
đường ống dẫn không khíвоздухопровод  
đường ống dẫn không khí chính  
магистральный воздуховод  
đường ống dẫn không khí nóngвоздуховод  
теплового воздуха  
đường ống dẫn không khí tuần hoàn  
lạiвоздуховод рециркуляционного  
воздуха  
đường ống dẫn ngầm dưới biểnподводный  
трубопровод  
đường ống dẫn nhiệt теплопровод

đường ống dẫn nhiệt chính  
 магистральный теплопровод  
 đường ống dẫn nổi наземный  
 трубопровод  
 đường ống dẫn nước bơm насосная линия  
 водопровода  
 đường ống dẫn nước chính  
 водопроводная магистраль  
 đường ống dẫn rác мусорпровод  
 đường ống dẫn trong phân xưởng  
 внутрицеховой трубопровод  
 đường ống dẫn về обратный  
 трубопровод  
 đường ống đặt sẵn trong cấu kiện tiền  
 chéзакладные трубы в сборных  
 конструкциях  
 đường ống hút линия всасывания  
 đường ống liền монолитный  
 трубопровод  
 đường ống lộ thiên надземный  
 трубопровод  
 đường ống ngầm подземный  
 трубопровод  
 đường ống nước водопровод  
 đường ống phân phối разводящий  
 трубопровод  
 đường ống phân phối chính  
 распределительная магистраль  
 đường ống rửa промывной трубопровод  
 đường ống tải nhiệtтепломагистраль  
 đường ống thoát nướcканализационный  
 коллектор  
 đường ống thoát nước bản sinh hoạt  
 трубопровод бытовой канализация  
 đường ống thoát nước  
 chínhмагистральный  
 канализационный коллектор  
 đường ống thoát nước chính của thành phố  
 городской водоточный коллектор  
 đường ống thoát nước mưa водосточный  
 стояк  
 đường ống thông gió  
 вентиляционный воздуховод  
 đường ống tự chảy самотечная  
 водопроводная магистраль  
 đường ống tưới поливной трубопровод  
 водопроводная магистраль  
 đường ống vòng кольцевой трубопровод  
 đường ống xả nước трубопровод  
 водоспуска

đường ô tô chính магистральная  
 автомобильная дорога  
 đường phố một chiều улица с  
 односторонним движением  
 đường quá cảnh транзитная дорога  
 đường rải atphan асфальтированная  
 дорога  
 đường rải sỏi гравийная дорога  
 đường ray kolejная дорога  
 đường rộng шоссе  
 đường sắt рельсовый путь  
 đường thả bè лесоплавный канал  
 đường thẳng đứng вертикаль  
 đường thuỷ водный путь  
 đường tránh часть дороги для разъезда  
 đường trục осевая линия  
 đường trục cửa đợт thang ось лестничного  
 марш  
 đường trục ô tô дорога автострады  
 đường trượt слип \_ эллинг  
 đường vận chuyển đất дорога для  
 транспортированной грунта  
 đường vượt путепровод над дорогой  
 đường vượt cho người đi bộнадземный  
 переход  
 đường xe cao tốc скоростная  
 автомобильная дорога  
 đường xe điện ngầm метрополитен \_  
 подземная железная дорога



eo biển пролив  
 eo đất перешеек  
 ép cx nén сжатие  
 ét xăng cx xăng газолин \_ бензин  
 êbônít cx nhựa эбонит  
 êm gió cx lặng gió безветрие \_ штиль  
 êm tai мелодичность  
 êте эфирный наркоз



**ga** (*gt*) вокзал

ga *x.* khí газ

ga cụt тупиковый вокзал

ga đường sắt железнодорожный вокзал

ga liên hợp объединенный вокзал

ga máy bay lên thẳng вертолетный вокзал

ga nhánh боковой вокзал

ga xe điện ngầm станция метро

**gạch** кирпич

gạch ba phần tư трехчетвертной кирпич

gạch bánh брикет

gạch bê tông бетонный камень

gạch chèn góc клинчатый кирпич

gạch chêm клинчатый кирпич

gạch chịu lửa огнеупорный кирпич

gạch chịu lửa cách nhiệt

огнеупорный теплоизоляционный кирпич

gạch có gờ шпунтовой кирпич

gạch cường độ cao высокопрочный кирпич

gạch đặc сплошной кирпич

gạch đất sét thường обыкновенный глиняный кирпич

gạch diatomit диатомовый кирпич

gạch ghép mảnh мозаичная плитка

gạch già кирпич сильного обжига

gạch góc угловой кирпич

gạch gỗ деревянный кирпич

gạch gồm ở tường стеновая

керамическая облицовочная плитка

gạch gồm sứ фаянсовая керамическая плитка

gạch lát dọc ложка

gạch lát đường клинкер для мостовых

gạch lát không tráng men

неглазурованная плитка

gạch lát sàn керамическая плита для полов

gạch lát vuông квадратная плита

gạch lỗ дырчатый кирпич

gạch manhê манезитовый кирпич

gạch men глазурованный кирпич

gạch mộc кирпич-сырец \_ саман \_  
валюшка

gạch một phần tư четвертной кирпич

gạch non кирпич слабого обжига

gạch nung обожженный кирпич

gạch nung già окончательно-

обожженный кирпич

gạch nửa viên половняк

gạch ốp (lát) керамическая

облицовочная плитка

gạch ốp có lỗ облицовочный

пустотелый кирпич

gạch ốp lát bằng sành керамические

облицовочные плитки

gạch lót футеровочный кирпич

gạch phơi khô кирпич воздушной сушки

gạch samôt шамотный кирпич

gạch silic динас

gạch silicat силикатный кирпич

gạch sống кирпич-сырец

gạch thông gió вентилируемый кирпич

gạch thủy tinh стеклянный кирпич

gạch trang trí фасонный декоративный  
кирпич

gạch viên chặt dọc продольная

половинка кирпича

gạch viên ép прессованный кирпич

gạch vôi-silicat известково-силикатный  
кирпич

gạch xây mặt ngoài фасадный кирпич

gạch xỉ шлаковый кирпич

gạch xốp có lỗ пористо-дырчатый  
кирпич

gara không tường bên открытый гараж

gara ngầm подземный гараж

gaz *cx.* khí газ

gaz sử dụng cho đô thị бытовой газ

gắn проклеивание

gàu *cx.* thùng ковш

gàu máy xúc ковш экскаватора

gàu xích ковшовая цепь

gàu xúc ковш \_ черпак

gây bồi lắng кольматаж

ghế стул

ghế có bánh xe стул на роликах

ghế nhà hát театральный стул

ghế xoay вращающийся стул

ghi âm звукозапись

gia cố закрепление \_ стабилизация

gia cố bờ берегоукрепление

gia cố đất стабилизация грунта

gia cố đất bằng hoá chất химическое  
укрепление грунта  
gia cố nhiều lớp cho đất послойное  
уплотнение грунта  
gia cố thành hố đào крепление стенок  
траншей  
**gia công** обработка  
gia công bằng áp lực обработка  
давлением  
gia công bề mặt поверхностная  
обработка  
gia công gỗ обработка древесины  
gia công nguội холодная обработка  
gia công nóng тепловая обработка  
gia công rìa xòe обработка кромок  
gia cường упрочнение  
gia nhiệt cục bộ местный обогрев  
gia tải пригрузка  
giá (dc) этажерка  
giá (kt) цена  
giá bán buôn оптовая цена  
giá bán lẻ розничная цена  
giá biểu ценник  
giá dự toán сметная цена  
giá cố định твердая цена  
giá để lắp ráp монтажная люлька  
giá để uốn cốt thép станок для гибки  
арматуры  
giá địa phương местная цена  
giá giao hàng цена франко  
giá giới hạn лимитная цена  
giá hợp đồng договорная цена  
giá kê kozлы  
giá khoan có con trượt буровая каретка  
giá khu vực поясная цена  
giá mời thầuцена предложенная  
подрячиком  
giá mua закупочная цена  
giá nhập (cảng) импортная цена  
giá sản xuất цена производства  
giá tạm thời временная цена  
giá thầu договорная цена  
giá toàn bộ công trình xây dựng общая  
стоимость объекта  
giá treo (dc)подвесная люлька  
giá treo ống (dc)подвеска для труб  
giá vòm (dc)кружало  
giá xuất xưởng заводская цена  
giả đá hoa имитация под мрамор

giả thiết tỉ lệ гипотеза  
пропорциональности  
giả thiết tiết diện phẳng гипотеза плоских  
сечений  
giả thiết tính toán расчетная гипотеза  
**giai đoạn** стадия  
giai đoạn biến dạng dẻo стадия  
пластических деформаций  
giai đoạn biến dạng tuyến tính của đất  
стадия линейной деформации грунта  
giai đoạn ép chặt стадия уплотнения  
giai đoạn hoàn thành xây dựng  
завершающая стадия строительства  
giai đoạn lún стадия осадки  
giai đoạn phá huỷ стадия разрушения  
giai đoạn rã không ngừng стадия  
неустановившейся ползучести  
giai đoạn rã ngừng стадия  
установившейся ползучести  
giai đoạn trượt стадия сдвига  
giai đoạn xây dựngстадия  
строительства  
**giải pháp** решение  
giải pháp bố cục композиционное  
решение  
giải pháp kết cấu конструктивное  
решение  
giải pháp kiến trúc архитектурное  
решение  
giải pháp quy hoạch планировочное  
решение  
giải pháp thiết kế проектное решение  
giải pháp thiết kế điển hình типовое  
проектное решение  
giải pháp tối ưu оптимальное решение  
giải pháp xây dựng đô thị  
градостроительное решение  
giải phân cách разделительная полоса  
giải tích tổ hợp комбинаторика  
giám định надзор \_ контроль  
giám định xây dựng строительный  
надзор  
**giám sát** надзор  
giám sát chất lượng công tác надзор за  
качеством работ  
giám sát dự án технический надзор за  
строительством  
giám sát kỹ thuật технический надзор  
giám sát năng lượng энергетический  
надзор

giám sát tác giả авторский надзор  
giám sát về phòng hộ lao động надзор по  
охране труда  
giám sát vệ sinh санитарный надзор  
giám sát viên инспектор технадзора  
giám sát viên của khách  
hàngпредставитель технадзора от  
заказчика  
giám sát xây dựng строительный надзор  
giảm nhiệt độ về ban đêm понижение  
температуры на ночной период  
giảm ứng suất уменьшение напряжений  
**gian** зал \_ камера  
gian bán hàngторговый зал  
gian hành lí багажный зал  
gian kho tầng hầm mái  
складское чердачное помещение  
gian máy машинный зал  
gian máy ngầm ( nhà máy thủy điện)  
подземный машинный зал ГЭС  
gian nổi hơi котельная  
gian nổi hơi trung tâm  
центральная котельная  
gian thể thao спортивный зал  
gian thu rác мусороприемная камера  
giáng thủy атмосферные осадки  
giảng đường аудитория  
giảng đường (kiểu) có bậc аудитория-  
амфитеатр  
giảng đường trường học школьная  
аудитория  
giao cắt đường một mứcпересечение  
дорог в одном уровне  
giao lộ пересечение дорог  
giao lộ ba mức транспортная развязка в  
трех уровнях  
giao lộ nhiều mức пересечение дорог  
в разных уровнях  
giao thầu сдача подряда  
**giáo** леса  
giáo bắc ngoài nhà наружные леса  
giáo kiểu ống lồng телескопические  
леса  
giáo lắp sẵn блочные леса  
giáo lưu động передвижные леса  
giáo sử dụng nhiều lần инвентарные  
леса  
giáo tháo lắp được разборные леса  
giằng *sn* СВЯЗИ  
giằng chéo nhau перекрестные связи

giằng chống gió ветровые связи  
giằng dọc продольные связи  
giằng đứng вертикальные связи  
giằng kèo затяжка стропил  
giằng ngang поперечные связи  
giằng tường поясок  
**giấy** бумага  
giấy ảnh фотографическая бумага  
giấy bìa để phủ bê tông  
giấy bồi tường обои  
giấy chịu ẩm влагостойкая бумага  
giấy chứng nhận giám sát kỹ thuật акт  
технического осмора  
giấy cráp крафт-бумага  
giấy dầu рубероид  
giấy diazo диазобумага  
giấy in ofset офсетная бумага  
giấy kẻ ô li линованная бумага  
giấy làm bao ximăng бумага для  
цементных мешков  
giấy lót ván khuôn крафт-бумага  
giấy phép xây dựng разрешение на  
строительство  
giấy tấm cách ẩm изоляционно-  
пропиточная бумага  
giấy thử nhiệt термореактивная бумага  
giấy tọa độ tỉ lệ масштабно-  
координатная бумага  
giấy vẽ kỹ thuậtчертежная бумага  
**giếng** колодец  
giếng chìm опускной колодец  
giếng chìm hơi ép кессон  
giếng hút поглощающий колодец  
giếng hút gió вытяжная шахта  
giếng khoan буровой колодец  
giếng khoan ống абиссинский колодец  
giếng kiểm tra контрольный колодец  
giếng lắng осадочный колодец  
giếng lấy nước водозаборный колодец  
giếng lọc иглофильтр  
giếng lọc ngang горизонтальная  
фильтрационная скважина  
giếng lọc sỏi колодец с гравийным  
фильтром  
giếng mỏ шахтный колодец  
giếng nước колодец  
giếng ống трубчатой колодец  
giếng phun артезианская скважина  
giếng thả опускной колодец  
giếng thang лестничная шахта

giếng thăm смотровой колодец  
 giếng thăm dò шурф  
 giếng thang xuống thang лифтовая  
 шахта без выходов на  
 промежуточных этажах  
 giếng thoát nước bẩn грязевой  
 канализационный колодец  
 giếng thoát nước дренажный колодец  
 giếng thoát nước chuyển bậc перепадной  
 канализационный колодец  
 giếng thoát nước chuyển dòng  
 поворотный канализационный  
 колодец  
 giếng thu nước водоприемный колодец  
 giếng thu nước mưa дождеприемник  
 giếng trời вентиляционная шахта  
 giếng xả колодец опорожнения  
**gió** ветер  
 gió chủ đạo преобладающий ветер \_  
 господствующий ветер  
 gió biển ветер с моря  
 gió cấp (1-7) ветер в (1-7) баллов  
 gió địa phương местный ветер  
 gió khe núi ветер горных долин  
 gió khô nóng фен  
 gió mạnh сильный ветер  
 gió mùa муссон  
 gió ngược встречный ветер  
 gió nhẹ слабый ветер  
 gió sườn núi ветер склонов  
 gió xuôi попутный ветер  
 gió vừa умеренный ветер  
**giới hạn** предел  
 giới hạn bão hoà граница насыщения  
 giới hạn bền предел прочности  
 giới hạn bền chịu mọi предел  
 выносливости  
 giới hạn bền khi kéo предел прочности  
 при растяжении  
 giới hạn bền khi nén предел прочности  
 при сжатии  
 giới hạn bền khi nứt предел прочности  
 при раскалывании  
 giới hạn bền khi trượt U11 предел  
 прочности при сдвиге  
 giới hạn bền khi uốn предел прочности  
 при изгибе  
 giới hạn bền khi xoắn предел  
 прочности при кручении  
 giới hạn chảy предел текучести

giới hạn chảy quy ước условный предел  
 текучести  
 giới hạn chảy thấp nhất нижний предел  
 текучести  
 giới hạn chịu lửa предел огнестойкости  
 giới hạn dẻo предел пластичности  
 giới hạn đàn hồi предел упругости  
 giới hạn mỏi предел выносливости  
 giới hạn nước dâng граница подпора  
 giới hạn tỉ lệ предел  
 пропорциональности  
 giường кровать  
 giường lật được откидная кровать  
**góc** угол  
 góc biên краевой угол  
 góc cắt угол резания  
 góc chừa угол свеса  
 góc định hướng дирекционный угол  
 góc đo измеряемый угол  
 góc đối đỉnh вертикальный угол  
 góc đường chuyên đa giác lượng угол  
 полигонометрического хода  
 góc gặp vĩa угол встречи пласта  
 góc kê угол примыкания  
 góc khối телесный угол  
 góc khúc xạ угол преломления  
 góc lượn tròn угол скругления  
 góc ma sát угол трения  
 góc ma sát trong của đất угол  
 внутреннего трения грунта  
 góc mái dốc tự nhiên угол естественного  
 откоса  
 góc mở угол раскрытия  
 góc nâng đường xoắn ốc угол винтовой  
 линии  
 góc ngang горизонтальный угол  
 góc ngắm угол визирования  
 góc nghỉ угол естественного откоса  
 góc nghiêng угол наклона  
 góc nghiêng của cần máy trục угол  
 наклона стрелы  
 góc nhà угол здания  
 góc phá hoại угол обрушения  
 góc phương vị azimuth  
 góc phương vị thực истинный azimuth  
 góc phương vị trắc địa геодезический  
 azimuth  
 góc phương vị từ магнитный azimuth  
 góc quay tương hỗ của tiết diện угол  
 взаимного поворота сечений

góc quán dây угол намотки  
 góc tới hạn критический угол  
 góc trượt угол сдвига  
 góc vát угол скоса кромки  
 góc vượt угол превышения  
 góc xoay угол поворота  
 góc xoắn угол крутизны  
 gọi thầu объявление о торгах  
 gọi thầu công khai открытые торги  
**gỗ** дерево \_ лесоматериал \_  
 древесина  
 gỗ dán để hoàn thiện nội  
 thất фанера для внутренней отделки  
 gỗ dán làm ván khuôn фанера для  
 опалубки  
 gỗ dán ốp ngoài veneer фанера  
 gỗ dán trang trí декоративная фанера  
 gỗ dẻ буквое дерево  
 gỗ đã bóc vỏ древесина без коры  
 gỗ đã làm khô высушенная древесина  
 gỗ đã xử lí балансовая древесина  
 gỗ hồng sắc красное дерево  
 gỗ không bào нестроганный  
 пиломатериал  
 gỗ không mắt бессучковая древесина  
 gỗ mềm мягкая древесина  
 gỗ mọt червоточное дерево  
 gỗ mục лесоматериал с гнилью  
 gỗ ngọn вершинная древесина  
 gỗ sấy древесина печной суши  
 gỗ súc основная древесина  
 gỗ tẩm thuốc chống mục  
 антисептированное дерево  
 gỗ tốt здоровая древесина  
 gỗ uốn гнутая древесина  
 gỗ xây dựng пиломатериал  
 gỗ xẻ bào nhẵn строганный  
 пиломатериал  
 gỗ xẻ chưa bào необрезной  
 пиломатериал  
 gỗ xẻ đã bào обрезной пиломатериал  
 gỗ xẻ làm ván cừ шпунтованный  
 пиломатериал  
**gối** опора  
 gối cuối концевая опора  
 gối kiểu khớp шарнирная опора  
 gối lắc качающаяся опора  
 gối ngàm защемленная опора  
 gối tựa опора  
 gối tựa bên trong внутренняя опора

gỗ bào mặt S798строганный  
 пиломатериал  
 gỗ chống sôppha поддерживающие  
 леса  
 gỗ có kích thước chuẩn пиломатериал  
 крупного сечения  
 gỗ dán фанера \_ клееная древесина  
 gỗ dán chịu nước водостойкая фанера  
 gỗ dán có cốt  
 фанера с металлической обшивкой  
 gối tựa cao su резиновая опора  
 gối tựa di động выдвигная опора \_  
 подвижная опора  
 gối tựa di động dọc продольно-  
 подвижная опора  
 gối tựa di động kiểu con lăn подвижная  
 цилиндрическая опора  
 gối tựa đàn hồi упруговая опора  
 gối tựa đơn giản простая шанирная  
 опора  
 gối tựa mềm гибкая опора  
 gối tựa ngàm защемленная опора  
 gối tựa nhẹ bằng thép легкая стальная  
 опора  
 gối tựa trung gian промежуточная опора  
 gối tựa vòm арочная опора \_ опора  
 свода  
 gờ chân tường плинтус  
 gờ nổi открытый карниз  
 gờ tăng cứng ребро жесткости  
**gradien** градиент  
 gradien áp lực градиент давления  
 gradien nhiệt термический градиент  
 gradien nhiệt độ phòng температурный  
 градиент помещения  
 gradien thủy lực гидравлический  
 градиент  
 gradien tốc độ (gió)градиент скорости



hạ áp депрессия \_\_ разрежение  
 hạ áp nước ngầm депрессия подземных  
 вод

hạ cọc bằng phụt nước погружение свай  
ПОДМЫВОМ  
hạ (đặt) посадка \_ установка  
hạ mức nước ngầm водопонижение  
hải dương học океанография  
**hàm lượng** содержание  
hàm lượng ẩm содержание влаги  
hàm lượng bùn содержание  
пылевидных фракций  
hàm lượng chất dính kết содержание  
вяжущего  
hàm lượng chất hữu cơ содержание  
органических веществ  
hàm lượng cốt thép коэффициент  
армирования  
hàm lượng hồ ximăng trong bê tông  
содержание цементного теста  
hàm lượng khíсодержание газа  
hàm lượng nước đơn vị của bê tông tươi U68  
hàm lượng tối ưu оптимальное  
содержание  
hàm lượng ximăng содержание цимента  
**hàn** сварка  
hàn axêtilen ацетиленовая сварка  
hàn bằng điện cực không nóng chảy сварка  
неплавящимся электродом  
hàn bằng điện cực nằm лежачим  
электродом сварка  
hàn bằng điện cực nghiêng сварка  
наклонным электродом  
hàn bằng điện cực nóng chảy сварка  
плавящимся электродом  
hàn bằng điện cực trần сварка голым  
электродом  
hàn bằng điện trở сварка  
сопротивлением  
hàn bằng năng lượng dự trữ сварка  
запасенной энергией  
hàn bằng siêu âm ультразвуковая  
сварка  
hàn tia điện tử электронно-лучевая  
сварка  
hàn bằng tia laze лазерная сварка  
hàn bloc сварка блоками  
hàn bước nhảy сварка вразброс  
hàn cảm ứng индукционная сварка  
hàn cán prokattkoi сварка  
hàn chảy сварка плавлением  
hàn chồng сварка внахлестку  
hàn có mạch шовная сварка

hàn có trợ dung сварка под флюсом  
hàn dưới áp suất сварка давлением  
hàn dưới nước подводная сварка  
hàn điểm точечная сварка  
hàn điện cao tần высокочастотная  
сварка  
hàn đối стыковая сварка  
hàn đứng вертикальная сварка  
hàn giáp mối стыковая сварка  
hàn hai điện cực двухэлектродная  
сварка  
hàn hai phía двусторонняя сварка  
hàn hồ quang дуговая сварка  
hàn hồ quang argon аргонодуговая  
сварка  
hàn hồ quang điện электродуговая  
сварка  
hàn hồ quang hở сварка открытой дугой  
hàn hồ quang rung вибродуговая сварка  
hàn hồ quang tự động автоматическая  
дуговая сварка  
hàn hơi газовая сварка  
hàn khí nén газопрессовая сварка  
hàn không bệ сварка на весу  
hàn không xoay сварка неповоротных  
стыков  
hàn khuếch tán диффузионная сварка  
hàn lò печная сварка  
hàn ma sát сварка трением  
hàn mạch liên tiếp шовная контактная  
сварка  
hàn máng ванная сварка  
hàn một hướng сварка на проход  
hàn nấc сварка каскадом  
hàn nguội холодная сварка  
hàn nấc ngược обратноступенчатая  
сварка  
hàn ngửa потолочная сварка  
hàn ngưng tụ конденсаторная сварка  
hàn nhiệt nhôm термитная сварка  
hàn nhiều hồ quang многодуговая  
сварка  
hàn nổ сварка взрывом  
hàn nối giáp mối стыковая шовная  
сварка  
hàn nổi рельефная сварка  
hàn nửa tự động полуавтоматическая  
сварка  
hàn plasma плазменная сварка  
hàn rèn кузнечная сварка

hàn tay ручная сварка  
hàn tiếp xúc контактная сварка  
hàn theo chu vi контурная сварка  
hàn trong khí cacbonic сварка в углекислом газе  
hàn trong khí trơ сварка в защитном газе  
hàn trong môi trường kiểm tra được сварка в контролируемой атмосфере  
hàn từ dưới lên сварка на подъем  
hàn từ trên xuống сварка на спуск  
hàn từ xung магнитно-импульсная сварка  
hàn tự động автоматическая сварка  
hàn từng đoạn (mạch) шаговая шовная сварка  
hàn xì автогенная сварка  
hàn xỉ điện электрошлаковая сварка  
hàn xung hồ quang импульсно-дуговая сварка  
hàng cọc свайный ряд  
hàng gạch ngang тычковый ряд  
hàng gạch dọc ложковый ряд  
hàng gạch xây ngoài cùng ряд кирпичей уложенных на ребро  
hàng rào ограда \_ забор  
hàng rào bảo vệ ограждение \_ преграда  
hàng rào cây xanh зеленая изгородь  
hàng rào công trường временные ограждения  
hàng xây nhô ra  
выступающий ряд кладки  
hàng xây tạm thời временной ряд  
hàng xây vỉa verstovoy ряд  
**hành lang** коридор \_ проход  
hành lang chơi ( của trường học)  
рекреационный коридор  
hành lang dẫn ngầm подземный подходный коридор  
hành lang máy bay lên xuống воздушный взлетно-посадочный коридор  
hành lang phân phối распределительный коридор  
hành lang vòng юбходный коридор  
hao mòn износ  
hào dẫn hướng пионерная траншей  
hào tháo nước дренажная галерея  
hạt bông khoáng гранулированная минеральная вата

hạt không đúng cỡ зерна не удовлетворяющие заданному гранулометрическому составу  
hầm đường bộ автодорожный туннель  
hầm ngầm подземное убежище  
hè đường тротуар  
hệ dầm-xà балочная клетка  
hệ gia cố thành hào траншейные крепления  
hệ giằng система связей  
hệ giằng chống gió ветровая связь  
hệ kết cấu система строительных конструкций  
hệ kết cấu treo висячая система конструкции  
hệ luồn cáp система запасовки каната  
hệ lực система сил  
hệ kết cấu tấm tiên chế  
пространственная панельная конструкция  
**hệ số** коэффициент  
hệ số an toàn коэффициент безопасности  
hệ số an toàn bền коэффициент запаса прочности  
hệ số áp lực chủ động của đất H258  
hệ số áp lực hông коэффициент бокового давления  
hệ số bền thuỷ lực коэффициент Дарси  
hệ số bóc đất đá коэффициент вскрыши  
hệ số bức xạ коэффициент излучения  
hệ số chảy tràn коэффициент затекания  
hệ số che tối коэффициент затенения  
hệ số chiếu sáng tự nhiên коэффициент естественной освещенности  
hệ số co ngót коэффициент усадки  
hệ số cố kết C212 коэффициент уплотнения грунта  
hệ số Darcy коэффициент Дарси  
hệ số dẫn ẩm влагонепроводности  
hệ số dẫn nhiệt коэффициент теплопроводности  
hệ số dư không khí коэффициент избытка воздуха  
hệ số dòng chảy коэффициент стока  
hệ số điều chỉnh lưu lượng hồ chứa nước коэффициент зарегулированности расходов водохранилища  
hệ số độ cứng của nền коэффициент жесткости основания

hệ số độ rọi ban ngày коэффициент  
естественной освещенности  
hệ số độ rỗng коэффициент пористости  
hệ số đồng dạng коэффициент подобия  
hệ số động học динамический  
коэффициент  
hệ số hao mòn коэффициент износа  
hệ số hấp thụ bức xạ mặt trời  
коэффициент поглощения солнечной  
радиации  
hệ số hiệu quả mối hàn показатель  
равнопрочности сварного шва  
hệ số hòa tan коэффициент  
растворимости  
hệ số hút âm коэффициент  
звукопоглощения  
hệ số khác biệt tải trọng коэффициент  
разновременности нагрузок  
hệ số khí động học аэродинамический  
коэффициент  
hệ số khúc xạ коэффициент  
преломления  
hệ số không đồng nhất của đất  
коэффициент неоднородности грунта  
hệ số làm sạch коэффициент очистки  
hệ số lưu lượng коэффициент расхода  
стока  
hệ số ma sát коэффициент трения  
hệ số mật độ xây dựng коэффициент  
застройки  
hệ số mômen uốn коэффициент  
изгибающих моментов  
hệ số nén коэффициент обжатия  
hệ số nén ngang коэффициент  
поперечного сжатия  
hệ số ngưng tụ коэффициент  
конденсации  
hệ số nhám коэффициент  
шероховатости  
hệ số nở dài коэффициент линейного  
набухания  
hệ số nở hông коэффициент бокового  
расширение  
hệ số ổn định коэффициент  
устойчивости  
hệ số ổn định thủy lực коэффициент  
гидравлической устойчивости  
hệ số phản xạ âm коэффициент  
звукоотражения

hệ số phân phối mômen коэффициент  
распределения моментов  
hệ số phòng постоянная помещения  
hệ số phun коэффициент эжекции  
hệ số phun-tưới коэффициент орошения  
hệ số Poisson (nén ngang) коэффициент  
поперечного сжатия  
hệ số quy đổi коэффициент приведения  
hệ số rò rỉ không khí коэффициент  
утечка воздуха  
hệ số tải trọng коэффициент нагрузки  
hệ số tán sắc коэффициент дисперсии  
hệ số tăng cường độ коэффициент  
характеристизирующий нарастание  
прочности бетона  
hệ số tắt dần коэффициент затухания  
hệ số thấm lọc коэффициент  
водопроницаемости  
hệ số thấm lọt không khí коэффициент  
воздухопроницаемости  
hệ số thể tích (của bể chứa) объемный  
коэффициент  
hệ số thoát nước коэффициент  
водоотдачи  
hệ số tỉ lệ коэффициент  
пропорциональности  
hệ số tiêu thụ nhiệt đồng thời  
коэффициент одновременности  
теплопотребления  
hệ số toả ẩm коэффициент  
влаговыведения  
hệ số toả nhiệt bề mặt коэффициент  
теплоотдачи  
hệ số tổn thất áp suất коэффициент  
потери давления  
hệ số tới xớп коэффициент  
разрыхления  
hệ số trễ коэффициент гистерезиса  
hệ số trong suốt của khí quyển  
коэффициент прозрачности  
атмосферы  
hệ số trộn коэффициент смешения  
hệ số truyền âm коэффициент  
звукопередачи  
hệ số truyền nhiệt коэффициент  
теплоотдачи  
hệ số trượt коэффициент скольжения  
hệ số uốn dọc коэффициент  
продольного изгиба  
hệ số xói lở коэффициент размыва

**hệ thống** система  
hệ thống báo cháy пожарная  
сигнализация  
hệ thống báo cháy tự  
động автоматическая система  
пожарной сигнализации  
hệ thống báo động аварийно-сигнальная  
система  
hệ thống catalô система каталогов  
hệ thống cân bằng равновесная система  
hệ thống cấp gasеть газоснабжения  
hệ thống cấp không khí приточная  
система вентиляции  
hệ thống cấp lạnh система  
холодоснабжения  
hệ thống cấp liệu система подачи  
материалов  
hệ thống cấp năng lượng riêng автономная  
система энергоснабжения  
hệ thống cấp nhiệt một đường ống  
однотрубная система  
теплоснабжения  
hệ thống cấp nước nóng bằng nhiệt năng sơ  
cấp система горячего водоснабжения  
с нагревом воды за счет энергии  
первичного энергоносителя  
hệ thống cấp nước nóng trung  
tâm центральная система  
горячего водоснабжения  
hệ thống cấp nước nóng tuần hoàn  
циркуляционная система горячего  
водоснабжения  
hệ thống chiếu sáng bên система  
бокового свещения  
hệ thống chiếu sáng trên система  
верхнего свещения  
hệ thống chu kỳ kín система с  
замкнутым циклом  
hệ thống công trình dẫn  
nước деривация  
hệ thống cứng tuyệt đối абсолютно  
жесткая система  
hệ thống dầm tựa система балок для  
опирания стены  
hệ thống đánh lửa система зажигания  
hệ thống đặt cốt thép theo một  
phía система армирования в одном  
направлении  
hệ thống điều chỉnh vi khí hậu система  
регулирования микроклимата

hệ thống điều hoà có tốc độ gió  
thấp система кондиционирования с  
низкими скоростям воздуха  
hệ thống điều hoà không khí áp lực cao  
система кондиционирования  
высокого давления  
hệ thống điều hoà không khí bằng tấm bức  
xạ система кондиционирования  
воздуха с радиационными панелями  
hệ thống điều hoà không khí có lưu lượng  
biến đổi система кондиционирования с  
переменным расходом воздуха  
hệ thống điều hoà không khí làm nóng lại  
система кондиционирования воздуха  
с вторым подогревом  
hệ thống điều hoà không khí nhiều chế độ  
làm việc система кондиционирования с  
переключением режимов работы  
hệ thống điều hoà không khí nhiều khu vực  
многозональная система  
кондиционирования воздуха  
hệ thống điều khiển thiết bị từ xa система  
диспетчерского телеуправления  
оборудованием  
hệ thống đơn vị система единиц  
hệ thống đường ống bên ngoài открытый  
трубопровод  
hệ thống đường ống đô thị коммунальные  
услуги  
hệ thống đường ống ngầm đô thị  
городские подземные коммуникации  
hệ thống đường ống tuần hoàn lại  
рециркуляционная система  
hệ thống giao thông công cộng система  
общественного транспорта  
hệ thống giao thông đô thị городские  
коммуникации  
hệ thống hai kênh двухканальная  
система  
hệ thống hút hở открытый откос  
hệ thống hút khói дымовытяжная  
система  
hệ thống làm lạnh bằng máу система  
машинного охлаждения  
hệ thống môđun модульная система  
hệ thống một đường ống điều hoà không khí  
одноканальная система  
кондиционирования воздуха  
hệ thống nối đất система заземления  
hệ thống phân phối nước система  
водоснабжения

hệ thống phun nước chữa cháy  
спринклерная система  
hệ thống phun nước tự  
động автоматическая спринклерная  
система  
hệ thống quạt gió thuận dòng  
напорная система вентиляция  
hệ thống quạt trung tâm  
центральная система вентиляция  
hệ thống ròng rọc  
полиспагт  
hệ thống sông ngòi  
речная система  
hệ thống sưởi  
система отопления  
hệ thống sưởi bằng (nhiệt) mặt trời  
система солнечного отопления  
hệ thống sưởi cho theo tầng  
поэтажное отопление  
hệ thống sưởi có ống đường kính nhỏ  
система водяного отопления с  
трубами малого диаметра  
hệ thống sưởi hơi nước  
система парового отопления  
hệ thống sưởi một đường ống  
однотрубная система отопления  
hệ thống sưởi nhiệt động  
теплонасосная система отопления  
hệ thống sưởi nước nóng  
высокотемпературная система  
отопления  
hệ thống sưởi phân phối từ trên  
хвостовая система парового отопления с  
верхним разводком  
hệ thống sưởi sàn  
система отопления с обогреваемым полом  
hệ thống sưởi tích nhiệt  
теплоаккумулирующая система  
отопления  
hệ thống sưởi tuần hoàn  
циркуляционная система отопления  
hệ thống sưởi tuần hoàn tự nhiên  
система отопления с естественной циркуляцией  
hệ thống tháo nước mưa hở  
открытый водоотвод  
hệ thống thoát nước  
канализация  
hệ thống thoát nước bản cục  
бюместная канализация  
hệ thống thoát nước bên trong  
nhà  
внутренняя канализация  
hệ thống thoát nước chung  
общая канализация  
hệ thống thoát nước có áp  
напорная канализация

hệ thống thoát nước đô thị  
канализация населенных мест  
hệ thống thoát nước kết hợp  
комбинированная канализация  
hệ thống thoát nước mưa  
ливневая канализация  
hệ thống thoát nước mưa trên mái  
водоотвод с кровли  
hệ thống thoát nước trong nhà  
hệ thống thoát nước phân dòng  
раздельная канализация  
hệ thống thoát nước phân tán  
децентрализованная канализация  
hệ thống thoát nước sinh hoạt  
бытовая канализация  
hệ thống thoát nước thành phố  
городская канализация  
hệ thống thoát nước trong nhà  
домовая канализация  
hệ thống thoát nước tự chảy  
самотечная система канализация  
hệ thống thiết bị phân phối nước  
система водораспределения  
hệ thống thông gió  
система вентиляции  
hệ thống thông gió cân bằng  
хút-thổi сбалансированная приточно-вытяжная система вентиляции  
hệ thống thông gió cưỡng bức  
принудительная вентиляция  
hệ thống thông tin  
информационная система  
hệ thống tiêu nước  
дренажная сеть  
hệ thống tiêu nước kiểu kín  
закрытый дренаж  
hệ thống trang bị kỹ thuật  
bên trong nhà  
внутренние инженерные сети  
hệ thống tuần hoàn  
циркуляционная система  
hệ thống tự động hóa  
автоматизированная система  
hệ thống tưới  
иригационная система  
**hiện tượng** явление  
hiện tượng có quy luật  
закономерное явление  
hiện tượng dịch chuyển  
переходное явление  
hiện tượng đất trượt  
оползневое явление  
hiện tượng động đất  
сейсмическое явление  
hiện tượng kaxto  
карстовое явление

hiện tượng khí quyển атмосферное явление  
hiện tượng lún sập просадочное явление  
hiện tượng mao dẫn капиллярное явление  
hiện tượng ngẫu nhiên случайное явление  
hiện tượng phân lớp явление расслоения  
hiện tượng thủy văn гидрологическое явление  
**hiệu quả** эффективность  
hiệu quả của các giải pháp thiết kế  
эффективность проектных решений  
hiệu quả gây ẩm эффективность  
увлажнения воздуха  
hiệu quả kinh tế-kỹ thuật технико-экономическая эффективность  
hiệu quả kỹ thuật mới эффективность  
новой техники  
hiệu quả làm sạch nước thải  
эффективность очистки сточных вод  
hiệu quả sản xuất эффективность  
производства  
hiệu quả vốn đầu tư эффективность  
капиталовложений  
**hiệu ứng** эффект  
hiệu ứng bề mặt поверхностный эффект  
hiệu ứng biên крайовой эффект  
hiệu ứng giải tỏa эффект  
высвобождения  
hiệu ứng hoạt nghiệm  
стробоскопический эффект  
hiệu ứng hồi chuyển гироскопический  
эффект  
hiệu ứng không thuận nghịch  
необратимый эффект  
hiệu ứng nhiệt тепловой эффект  
hiệu ứng ống khói эффект тяги в  
дымовой трубе  
hiệu ứng phi tuyến нелинейный эффект  
hiệu ứng tắt dần эффект затухания  
hiệu ứng tỉ lệ масштабный эффект  
hiệu ứng trùng sóng эффект волнового  
совпадения  
hình bao контур  
hình bình hành lực параллелограмм сил  
hình thành bụi образование пыли  
hình thành vết nứtтрещинообразование

hình thành vết nứt bề mặt bê tông  
трещинообразование на поверхности  
бетона  
hình thành vết nứt khi uốn  
трещинообразование при изгибе  
hình vẽ рисунок  
hình vẽ kiến trúc архитектурный  
рисунок  
hình vẽ kỹ thuật технический рисунок  
hình vẽ viên габаритный чертеж  
hoá già старение \_ вызревание  
họa sĩ thiết kế художник-конструктор  
họa sĩ (vẽ tranh) hoành tráng художник-монументалист  
họa viên чертежник-коррировщик  
hoàn tất thi công окончательное  
завершение строительных работ  
**hoàn thiện** отделка  
hoàn thiện bề mặt отделка поверхности  
hoàn thiện bề mặt bê tông отделка  
бетонных поверхностей  
hoàn thiện kiến trúc архитектурная  
отделка  
hoàn thiện ngoại thất наружная отделка  
hoàn thiện nội thất внутренняя отделка  
hoàn thiện tự nhiên (bề mặt gỗ)  
прозрачная отделка  
hoạt tải временная нагрузка  
**hoạt tính** активность  
hoạt tính ăn mòn коррозийная  
активность  
hoạt tính của chất kết dính вяжущего  
активность  
hoạt tính quang học của vật liệu  
оптическая активность материала  
hoạt tính thủy lực гидравлическая  
активность  
hoạt tính tuyển nổi флотационная  
активност  
học phái школа  
học thuyết доктрина \_теория  
học vị титул  
học viên ученик  
học viện институт  
học xá x. kí túc xá пансион  
họng nước cứu hỏa пожарный кран  
hố để bơm nước приямок насоса  
hố đo lưu lượng приямок для  
расходамера  
hố móng котлован

hố thăm смотровой люк  
hố thu nước để bơm зумпф  
hố tiêu nước dren \_ дренажная труба  
hố vôi известковая яма  
hố xí выгребная яма  
hồ chứa nước водохранилище  
hồ chứa sinh học биологический пруд  
**hồ sơ** документация  
hồ sơ công nghệ технологическая документация  
hồ sơ kỹ thuật xây dựng строительно-техпическая документация  
hồ sơ lắp ráp монтажная документация  
hồ sơ quyết toán отчетная документация  
hồ sơ thầu подрядная документация  
hồ sơ thiết kế проектная документация  
hồ vôi известковое молоко  
hồ ximăng цементное молоко  
hốc гнездо  
hốc cửa sổ tầng hầm приямок у окна подвального помещенив  
hốc sỏi гравийное гнездо  
hốc tường ниша  
hộc đong мерный ящик  
**hỗn hợp** смесь  
hỗn hợp bê tông бетонная смесь  
hỗn hợp bê tông atfan асфальтобетонная смесь  
hỗn hợp bê tông béo жирная бетонная смесь  
hỗn hợp bê tông cứng жесткая бетонная смесь  
hỗn hợp bê tông khô сухая бетонная смесь  
hỗn hợp bê tông mới trộn свежеприготовленная бетонная смесь  
hỗn hợp bê tông nghèo тощая бетонная смесь  
hỗn hợp cháy горючая смесь  
hỗn hợp nguyên liệu сыревая смесь  
hỗn hợp sỏi-cát tự nhiên природная песчано-гравийная смесь  
hỗn hợp vôi cát известково-песчаная смесь  
hỗn hợp vôi hoàng thổ лессоизвестковая смесь

hỗn hợp ximăng vôi cát известково-песчано-цементная смесь  
hộp fiđơ фидерный короб  
hộp nối cáp кабельная муфта  
hộp nối cáp điện  
chínhмагистральнаяразветвительная коровка  
hộp nối ra ngoài выходная коробка  
hơi nước bão hoà насыщенный пар  
hơi nước quá nhiệt перегретый пар  
hợp chất смесь  
hợp chất để làm mạch chống thấmсмесь для гидроизоляции швов  
**hợp đồng** контракт  
hợp đồng "chìa khoá trao tay" контракт на строительство объекта "под ключ"  
hợp đồng giá cố định контракт с твердой ценой  
hợp đồng giữa chủ công trình và kiến trúc sư соглашение заказчика с архитектором  
hợp đồng thầu подрядный договор  
hợp đồng tổng thầu генеральный подрядный договор  
hợp kim nhôm алюминиевые сплавы  
hợp lực равнодействующая сила  
hợp phân của bê tông trộn комионенты смеси  
hút âm звукопоглощение  
hút cục bộ (không khí) местный отсос  
hút không khí ra вытяжка воздуха  
hút nhiệt теплоусвоение  
hút vào всасывание  
hư hoại слом \_ снос  
hư hoại công trình повреждение строительных конструкций  
hư hoại công trình do động đất повреждение от землетрясения  
hư hoại do mất dính kết разрушение от потери сцепления  
hứng nhiệt mặt trời инсоляция  
hướng bắc север  
hướng đông восток  
hướng gió направление ветра  
hướng gió chủ đạo господствующее направление ветров  
hướng nam юг  
hướng nhà ориентация здания  
  
hướng tây запад



in ôpxet офсет  
in ôpxet lôm глубокий офсет  
in ôpxet một màuоднокрасочный офсет  
in ôpxet nhiều màu многокрасочный офсет  
in ôpxet nổi высокий офсет  
in phơi светокопия



kề đá набережная  
keo клей  
keo bakelit бакелитовый клей  
keo cao su резиновый клей  
keo casein казеиновый клей  
keo da động vật мездоровый клей  
keo dán, keo gắn клей  
keo dán chịu nước водостойкий клей  
keo dán gỗ столярный клей  
keo động vật животный клей  
keo êpôxi эпоксидный клей  
keo fenolafomandehit  
фенолформальдегидный клей  
keo hỗn hợp комбинированный клей  
keo nhựa cây смоляной клей  
keo thực vật растительный клей  
keo tinh bột крахмальный клей  
keo để xảm mồi nối клей для  
заполнения швов  
kéo (dc) ножницы  
kéo (kc) растяжение  
kéo ba trục трехосное растяжение  
kéo căng растяжение  
kéo cắt dây kim loại ножницы для  
проволоки  
kéo chính tâm центральное растяжение

kéo dọc продольное растяжение  
kéo dọc trục осное растяжение  
kéo đơn простое растяжение  
kéo hai trục двухосное растяжение  
kéo lệch tâm внецентренное  
растяжение растяжение  
kéo một trục одноосное растяжение  
kéo va đập ударное растяжение  
kèo cx. dàn ферма  
kèo dạng vòm có thanh kéo арочная  
ферма с затяжкой kéo làm vườn  
садовые ножницы  
kèo gió ветровая ферма  
kèo mái đóng đinh гвоздевая дощатая  
тропильная ферма  
kèo mái hai thanh đứng  
(деревянная) стропильная ферма с  
двумя вертикальными стойками  
kẹp cáp сжим стального каната  
kẹp kiểu chạc вилочный захват  
kẹp nâng điện từ магнитный  
грузоподъемный захват  
kẹp nâng ống монтажный захват  
kẹp ngoạm đá khối захват “волчья лапа”  
két nước водяной бак  
két nước có áp водонапорный бак  
kétxôn кессон  
kétxôn nổiплавающий кессон  
kênh biển морской канал  
kênh chính магистральный канал  
kênh dẫn khói дымоход  
kênh dẫn nước водопроводный канал  
kênh dẫn tưới подводящий канал  
kênh đất земляной канал  
kênh hầm nước ловчиканал  
kênh lấy nước водосборная галерея  
kênh thông gió воздуховод  
kênh tiêu осушительный канал  
kênh tưới оросительный канал  
kênh tưới chính магистральный  
оросительный канал  
kênh tưới có kê bờ dốc оросительный  
канал соблицовкой откосов  
kênh xả nước водосброс  
kêramzit керамзит  
**kết cấu** конструкции *sn*, конструкция  
kết cấu áo đường конструкция дорожной  
одежды  
kết cấu bằng chất dẻo пастмассовые  
конструкции

kết cấu hệ bơm hơi пневмоопорные  
конструкции  
kết cấu bê tông бетонные конструкции  
kết cấu bê tông bọt пенобетонные  
конструкции  
kết cấu bê tông cãng (thép)sau  
железобетонные конструкции с  
натяжением арматуры на бетон  
kết cấu bê tông cốt thép железобетонные  
конструкции  
kết cấu bê tông cốt thép dán  
железобетонно-клееные конструкции  
kết cấu bê tông đá hộc бутобетонные  
конструкции  
kết cấu betông-kêramzit  
керамзитобетонные конструкции  
kết cấu bê tông xốp газобетонные  
конструкции  
kết cấu bloc lớn крупноблочные  
конструкции  
kết cấu bloc thủy tinh стеклоблочные  
конструкции  
kết cấu bơm hơi пневматические  
сооружения  
kết cấu bơm hơi-dây treo  
пневмовантовые конструкции  
kết cấu cách âm звукоизолирующее  
ограждение  
kết cấu cách nước гидроизоляционные  
конструкции  
kết cấu cáp кабельные конструкции  
kết cấu cầu мостовые конструкции  
конструкции  
kết cấu có cốt армированные  
конструкции  
kết cấu có sườn giao nhau перекрестно-  
ребрнстые  
kết cấu côngxôn консольные конструкции  
kết cấu che nắng солнцезащитное  
устройство  
kết cấu chịu lửa огнестойкая  
конструкция  
kết cấu chịu lực несущие конструкции  
kết cấu chịu lực chính của cầu основные  
несущие конструкции моста  
kết cấu chịu lực của mái несущие  
конструкции покрытия  
kết cấu chống động đất сейсмостойкое  
сооружение  
kết cấu có sườn ребрисгыe конструкции

kết cấu có thanh tăng cứng шпренгельные  
конструкции  
kết cấu cọc свайные конструкции  
kết cấu cọc-cũi свайно-ряжевые  
конструкции  
kết cấu cuộn рубленые конструкции  
kết cấu cứng жесткие конструкции  
kết cấu dán кленные конструкции  
kết cấu dán-đóng đinh клеегвоздевые  
конструкции  
kết cấu dán và khâu кдеешитые  
конструкции  
kết cấu dạng cũi ряжевые конструкции  
kết cấu dạng khối блочные конструкции  
kết cấu dạng ống-hộp коробчато-  
шахтные конструкции  
kết cấu dầm балочные конструкции  
kết cấu dầm-cột стоечно-балочный  
каркас  
kết cấu dầm-dây treo вантово-балочные  
конструкции  
kết cấu dây treo вантовые конструкции  
kết cấu dẻo-cứngжесткопластичные  
контрукции  
kết cấu đá каменные конструкции  
kết cấu đá cốt thép армокаменные  
конструкции  
kết cấu đàn hồi упругие конструкции  
kết cấu đất-bê tông грунтобетонные  
конструкции  
kết cấu điển hình типовые конструкции  
kết cấu đóng đinh гвоздевые  
конструкции  
kết cấu gạch кирпичные конструкции  
kết cấu gạch cốt thép армокирпичные  
конструкции  
kết cấu gạch sắt железокирпичные  
конструкции  
kết cấu giảm nhẹ облегченные  
конструкции  
kết cấu giữ nhiệt утепленные  
конструкции  
kết cấu gỗ деревянные конструкции  
kết cấu gỗ cốt thép армодеревянные  
конструкции  
kết cấu gỗ-đá деревокаменные  
конструкции  
kết cấu gỗ- đất деревоземные  
конструкции

kết cấu gỗ tròn бревенчатые конструкции  
kết cấu gỗ ván дощатые конструкции  
kết cấu gỗ tự do свободно-опертая конструкция  
kết cấu hàn сварные конструкции  
kết cấu hộp коробчатые конструкции  
kết cấu kê đá каменно-набросные  
kết cấu khẩu độ lớn большепролетные конструкции  
kết cấu khó cháy трудносгораемые конструкции  
kết cấu khối lớn массивные конструкции  
kết cấu không cháy невосгораемая конструкция  
kết cấu không chịu lực несущие конструкции  
kết cấu không gian пространственные сооружения  
kết cấu không khung бескаркасные конструкции  
kết cấu khớp шанирные конструкции  
kết cấu khung рама \_ каркас  
kết cấu khung biến hình геометрическая изменяемая стержневая система  
kết cấu khung bọc каркасно-обшивные конструкции  
kết cấu khung- bơm hơi пнеинокаркасные конструкции  
kết cấu khung có tấm ốp ngoài каркасная конструкция с наружной обшивкой  
kết cấu khung gỗ деревянная каркасная конструкция  
kết cấu khung hình A A образная рамная конструкция  
kết cấu khung không gian пространственная рамная конструкция  
kết cấu khung-màng mỏng пленочно-каркасные конструкции  
kết cấu khung ổn định устойчивая рамная конструкция  
kết cấu khung – tấm каркасно-панельные конструкции  
kết cấu khung – tấm mỏng каркасно-листовые конструкции  
kết cấu khung - tường chèn каркасно-засыпные конструкции

kết cấu khung-ván gỗ каркасно-щитовые конструкции  
kết cấu khung-vòm рамно-арочные конструкции  
kết cấu kiểu lều bạt тентовые конструкции  
kết cấu kiểu tổ ong сотовые конструкции  
kết cấu kim loại металлические конструкции \_ металлоконструкции  
kết cấu kim loại-gỗ металлодеревянные конструкции  
kết cấu kỹ thuật thủy lợi гидротехнические конструкции  
kết cấu liên hợp комбинированные конструкции  
kết cấu liền khối монолитные конструкции  
kết cấu lưới решетчатые конструкции  
kết cấu lưới không gian решетчатные пространственные конструкции  
kết cấu mái конструкция крыши  
kết cấu màng mỏng пленочные конструкции  
kết cấu mềm гибкие конструкции  
kết cấu ngăn (che) ограждение –sn ограждающие конструкции  
kết cấu ngăn âm thanh акустическое ограждение  
kết cấu ngăn cách nhiệt теплоизоляционное ограждение  
kết cấu ngăn xuyên sáng светопрозрачное ограждение  
kết cấu nhẹ легкие конструкции  
kết cấu nhẹ không cháy легкие невосгораемые конструкции  
kết cấu nhiều lớp многослойная составная конструкция  
kết cấu nhiều tầng многоэтажные конструкции  
kết cấu nhôm алюминиевые конструкции  
kết cấu nửa lắp ghép сборно-монолитные конструкции  
kết cấu ổn định устойчивая конструкция  
kết cấu ống трубчатые конструкции  
kết cấu panen lớn крупнопанельные конструкции  
kết cấu phẳng плоскостные конструкции  
kết cấu phụ вспомогательные конструкции

kết cấu rèn кованые конструкции  
kết cấu rỗng сквозные конструкции  
kết cấu siêu tĩnh статически  
определимая конструкция  
kết cấu sườn gỗ chèn gạch фахверковые  
конструкции  
kết cấu tán đinh клепаные конструкции  
kết cấu thanh стержневые конструкции  
kết cấu thanh-dây căng стержнетросовые  
конструкции  
kết cấu thanh-dây treo вантово-  
стержневые конструкции  
kết cấu thành mỏng тонкостенные  
конструкции  
kết cấu tháo lắp được сборно-разборные  
конструкции  
kết cấu thép стальные конструкции  
kết cấu thép - gỗ деревометаллические  
конструкции  
kết cấu thép hàn ценоварная стальная  
конструкция  
kết cấu thử nghiệm опытные  
конструкции  
kết cấu tĩnh định статически  
определимая конструкция  
kết cấu tổ hợp комплексные  
конструкции  
kết cấu tổ ong сотовая структура  
kết cấu treo подвесные конструкции  
kết cấu tunen туннельные конструкции  
kết cấu tự chịu lực самонесущие  
конструкции  
kết cấu tựa опорная конструкция  
kết cấu tường стеновые конструкции  
kết cấu tường ngang chịu  
lực конструкция с несущими  
поперечными стенами  
kết cấu uốn nếp складчатые  
конструкции  
kết cấu ứng suất trước предварительно  
напряженный бетон  
kết cấu vỏ mỏng тонкостенные  
оболочки  
kết cấu vòm арочный конструкции  
kết cấu vòm cầu купольные конструкции  
kết cấu xếp складные конструкции  
kết cấu ximăng lưới thép армоцементные  
конструкции  
kết tụ агломерация

khả năng biến dạng деформационная  
способность  
khả năng cách âm của kết cấu ngăn che  
звукоизолирующая способность  
ograjdeniya  
khả năng chi trả платежная способность  
khả năng chịu lực несущая способность  
khả năng chịu lực của đất несущая  
способность грунта  
khả năng chịu lực giới hạn предельная  
несущая способность  
khả năng chịu lực tiêu chuẩnноминальная  
несущая способность  
khả năng chuyển nước của kênh dẫn  
пропускная способность канала связи  
khả năng dính адгезионная способность  
khả năng giữ nước водоудерживающая  
способность  
khả năng hút âm звукопоглощение  
khả năng hút thu поглощающая  
способность  
khả năng hút thu ban đầu  
начальная попоглощая способность  
khả năng phản ứng реакционная  
способность  
khả năng quay vòng оборачиваемость  
khả năng tải chất lỏng  
наносотранспортирующая  
способность  
khả năng tạo hình формовочная  
способность  
khả năng thông chuyển пропусная  
способность  
khả năng thông dẫn khí пропусная  
способность газопровода  
khả năng thông xe của đường пропусная  
способность дороги  
khả năng tỏa nhiệt теплотворная  
способность  
**khai thác** добыча \_ эксплуатация  
khai thác dầu bằng khí ép компрессорная  
эксплуатация  
khai thác dầu kiểu giếng phun фонтанная  
эксплуатация  
khai thác dầu mỏ нефтедобыча  
khai thác lộ thiên добыча открытым  
способом  
khai thác ngầm добыча подземным  
способом  
khai thác đá скальная выемка

khảm мозаика по дереву  
khán đài трибуна  
**khảo sát** изыскания  
khảo sát đất исследование грунта  
khảo sát địa chất công trình инженерно-  
геологические изыскания  
khảo sát địa chất thuỷ văn  
гидрогеологические изыскания  
khảo sát địa kỹ thuật инженерно-  
геологические изыскания  
khảo sát hiện trường инженерные  
изыскания  
khảo sát thuỷ lợi гидротехнические  
изыскания  
khảo sát thuỷ văn гидрографическая  
съёмка  
khảo sát xây dựng топографическая  
съёмка  
khẩu độ cx. nhịp пролет  
khẩu độ giữa центральный пролет  
khẩu độ tính toán расчетный пролет  
khẩu độ trung gian промежуточный  
пролет  
khe co giãn температурный шов  
khe hở щель - зазор  
khe hở giữa sàn và cửa đi зазор между  
полом и дверью  
khe không khí воздушный зазор \_  
вентиляционная щель  
khe máu эндова  
khe nhiệt độ усадочный шов  
khe nối паз в соединяемых элементах  
khe nứt x. vết nứt трещина  
**khí** газ  
khí bẩn грязный газ  
khí biên периферийный газ  
khí bùn болотный газ  
khí cacbon ôxít угарный газ  
khí cay слезоточивый газ  
khí có nhiệt lượng cao  
высококалорийный газ  
khí có tính ăn mòn разъедающий газ  
khí dập lửa огнегасящий газ  
khí điện tử электронный газ  
khí độc вредный газ \_ отравляющий  
газ \_ токсичный газ \_ ядовитый газ  
khí động lực силовой газ  
khí đốt горючий газ  
khí giàu богатый газ  
khí hậu климат

khí hậu học климатология  
khí hậu học xây dựng строительная  
климатология  
khí hậu nhiệt đới тропический климат  
khí hậu nóng ẩm жарко влажный климат  
khí hiếm благородный газ  
khí hóa lỏng сжиженный газ  
khí hoàn nguyên восстановительный газ  
khí hoạt tính активный газ  
khí hỗn hợp смешанный газ  
khí ít ẩm полуводяной  
khí không màu бесцветный газ  
khí lành нетоксичный газ  
khí lò генераторный газ  
khí lò Daoxôn даусоновский газ  
khí lò đống колошниковый газ  
khí lò sấy обжиговый газ  
khí lỗ gió газ фурмы  
khí luyện cốc коксовый газ  
khí mỏ рудничный газ  
khí môi sжигаемый газ  
khí mở hết полный газ  
khí mở vừa нормальный газ \_ средний  
газ  
khí nén C260  
khí ngạt удушливый газ  
khí nghèo бедный газ  
khí nguyên sinh первичный газ  
khí nổ взрывчатый газ \_ гремучий газ  
khí nửa phát sinh полугенераторный газ  
khí ống khói топочный газ  
khí ôxy hóa окислительный газ  
khí quyển tiêu chuẩn стандартная  
атмосфера  
khí siêu loãng ультраразреженный газ  
khí sinh học биогаз  
khí sưởi отопительный газ  
khí thải выхлопной газ \_  
отсасываемый газ  
khí than bùn торфяной газ  
khí thấp светильный газ  
khí thấm cacbon карбюрированный газ  
khí trơ инертный газ  
khí ướt водяной газ  
kho склад  
kho chính базовый склад  
kho có mái che закрытый склад  
kho dầu mỡ склад смазочных  
материалов  
kho hạt склад зерна

kho lạnh склад-холодильник  
kho lộ thiên открытый склад  
kho ngầm подземный склад  
kho nhiên liệu топливный склад  
kho phôi склад заготовок  
kho thành phẩm склад готовой  
продукции  
kho toàn nhà máy общезаводской склад  
kho vật liệu материальный склад  
khoá ключ  
khoá móc весячий замок  
khoá tự động самозапирающийся замок  
khoá vòm ключ арки  
khoan бурение  
khoan bắn lỗ mìn прострелка  
khoan có ống lấy mẫu  
колонковый бур  
khoan đập ударное бурение  
khoan phá bê tông добрилка \_  
бетонолом  
khoan quay tay коловорот  
khoan xoay вращательное бурение  
khoan xoay có ống lấy mẫu вращательное  
колонковое бурение  
khoan xoay- đập ударно-вращательное  
бурение  
khoảng полость  
khoảng cách cốt thép расстояние между  
арматурными стержнями  
khoảng cách giữa các cửa sổ mặt nhà  
расстояние между окнами  
khoảng cách giữa các dầm расстояние  
между балками  
khoảng cách giữa các ngôi nhà разрыв  
между зданиями  
khoảng cách giữa các thanh cốt thép шаг  
арматурных стержней  
khoảng cách giữa các trục осевое  
расстояние  
khoảng cách phòng cháy giữa các ngôi nhà  
противопожарный разрыв между  
зданиями  
khoảng không khí kín замкнутое  
воздушное пространство  
khối độc hại вредные дымы  
khở габарит  
khở cầu габарит моста  
khở đường (sắt) ширина колеи  
khở kết cấu габарит приближения  
конструкций

khôi phục thảm thực vật восстановление  
растительного слоя  
khối bê tông ốp ngoài облицованный  
бетонный блок  
khối đá tập агломерат  
khối đá thiên nhiên тесаный камень  
khối đục lỗ ячеистый блок  
khối lăng trụ sập lở призма обрушения  
khối lập phương để thử bê tông  
испытательный бетонный кубик  
khối phòng tiền chế сборный блок на  
комнату  
khối kính стеклоблок  
khối tích dung dịch bơm объем откачки  
khối trụ để thử bê tông цилиндрический  
образец для испытания  
khối vữa thử контрольный кубик для  
испытания раствора  
**khối xây** c.g. thể xây кладка  
khối xây bê tông đá học бутобетонная  
кладка  
khối xây chèn gạch кладка кирпича  
вприжим  
khối xây chịu lực несущая кладка  
khối xây có cốt thép армированная  
кладка  
khối xây có ngoài кладка вприсык  
khối xây dưới nước подводная кладка  
khối xây đá каменная кладка  
khối xây đá cuội булыжная кладка  
khối xây đá đẽo кладка из тесанного  
камня  
khối xây đá học бутовая кладка  
khối xây đá học không theo  
hàng нерегулярная бутовая кладка  
khối xây đá học theo hàng рядовая  
бутовая кладка  
khối xây đá không trát  
нештукатуренная каменная кладка  
khối xây đá tảng кладка из штучного  
камня  
khối xây đệm туюфячная кладка  
khối xây điều chỉnh bằng khối đá  
каменная кладка регулярными  
рядами  
khối xây gạch кирпичная кладка  
khối xây gạch nửa khô полусухая  
кирпичная кладка  
khối xây gạch rung виброкирпичная  
кладка

khối xây giàng кладка в распор  
khối xây hai gạch кладка в два кирпича  
khối xây hai gạch rưỡi кладка в два с  
половиной кирпича  
khối xây khan сухая каменная кладка  
khối xây khô сухая кладка  
khối xây kiểu Anh цепная кладка  
khối xây ( khối ) lớn крупноблочная  
кладка  
khối xây một gạch кладка в один кирпич  
khối xây nhẹ облегченная кладка  
khối xây nửa gạch кладка в полкирпича  
khối xây ốp mặt облицовочная кладка  
khối xây thường неармированная  
кладка  
khối xây vòm кладка свода  
khối xây vữa nặng кладка на тяжелом  
растворе  
không có khuyết tật bên trongотсутствие  
внутренних дефектов  
không đồng nhất неоднородность  
**không gian** пространство  
không gian bên trong внутреннее  
пространство  
không gian được điều hoà  
кондиционируемое пространство  
không gian khai thác ( hầm lò )  
выработанное пространство  
không gian kiến trúc архитектурное  
пространство  
không gian kiến trúc thoáng hở открытое  
архитектурное пространство  
không gian lắp ráp монтажное  
пространство  
không gian mặt nước cây xanh водно-  
зеленое пространство  
không gian thoáng hở открытое  
пространство  
không gian trống свободное  
пространство  
không khí bên ngoài наружный воздух  
không khí bổ sungкомпенсационный  
воздух  
không khí cấp приточный воздух  
không khí dùng lại вторичный воздух  
không khí đã làm lạnh охлаждающий  
воздух  
không khí hút ra вытяжный воздух  
không khí nén сжатый воздух  
không khí phòng воздух помещения

không khí thải вытяжный воздух  
không khí tiêu chuẩn стандартный  
воздух  
không khí tuần hoàn lại  
рециркуляционный воздух  
không khí ứ đọng застойный воздух  
không lọt bụi пыленепроницаемость  
khởi thảo quy phạm разработка  
технических условий  
khớp шарнир  
khớp ảo фиктивный шарнир  
khớp dẻo пластический шарнир  
khớp nối cầu шаровой шарнир  
khớp nối ống трубопроводная муфта  
khớp nối ren соединительная муфта с  
рельбой  
khớp vòm пятовый шарнир  
khu đất đô thị территория города  
khu đất trồng польдер  
khu đất xây dựng земельный участок  
khu đất xây dựng nhà ở земельные  
участки выделенные для жилищного  
строительства  
khu nghỉ ngơi giải trí зона отдыха  
khu nhà ở жилой квартал  
khu vực zona \_ район  
khu vực bão hoà зона насыщения  
khu vực cấm запретная зона  
khu vực có đê quai обвалованная  
территория  
khu vực đầm lầy заболоченная  
территория  
khu vực đỗ ô tôместо стоянки  
автомобилей  
khu vực gia cố укрепленный район  
khu vực hành chính административный  
район  
khu vực khảo sát sơ bộ район  
предварительного обследования  
khu vực không được thông gió trong phòng  
зона застойного воздуха  
khu vực ô tô đỗ автостоянка  
khu vực phát triển đặc biệt của đô thị  
городская зона специальной  
застройки  
khu vực phòng chống cháy  
противопожарная зона  
khu vực ứ đọng застойная зона  
khúc xạ ánh sáng оптический прогиб  
khúc xạ âm акустическая рефракция

khuếch tán không khí распределение воздуха  
khuếch tán nhiệt рассеяние тепла  
khung рама \_ каркас  
khung cửa обрамление  
khung cửa sổ оконная рама  
khung cửa sổ thép tiền chế стальная оконная рама серийного производства  
khung cứng рамная конструкция  
khung dẫn hướng направляющие копра  
khung gỗ деревянный каркас  
khung không gian cứng жесткая пространственная рама  
khung không khớp бесшарнирная рама  
khung nẹp нервюра  
khung ngoài (cửa sổ) наружный наличник  
khung phẳng плоская рама  
khung tên (bản vẽ) штамп  
khuôn cửa дверная коровка  
khuôn ray рельс-форма  
khuôn rung виброформа  
khuôn thạch cao гипсовая форма  
khuyết tật bề mặt *sn* поверхностные дефекты  
khuyết tật bề mặt bê tông пятнистость  
khuỷu nối ống колено  
khuỷu nối ống chữ T косо́й тройник  
huỷu nối ống chữ U двойной отвод  
khử bụi обеспыливание  
khử khí деаэрация  
khử trùng nước обеззараживание  
khử trùng nước thải дезинфекция сточных вод  
khử ứng suất снятие напряжений  
kị nước (*tính*) гидрофобность  
kích домкрат  
kích căng cốt thép домкрат для натяжения арматуры  
kích cỡ tiêu chuẩn типоразмер  
kích phẳng плоский домкрат  
kích thủy lực гидравлический домкрат  
kích thước размеры  
kích thước gabarit наружные размеры  
kích thước mắt sàng размер отверстий сита  
kích thước (theo) môđun модульный размер  
kích thước thông thủy размер в свету

kích thước thực tế действительный размер  
kích thước tiêu chuẩn номинальный размер  
kích thước tiêu chuẩn của mắt sàng номинальный размер отверстий сита  
kích vít винтовой домкрат  
kiểm soát ô nhiễm không khí борьба с загрязнением воздуха  
kiểm tra контроль  
kiểm tra bằng tia X рентгенографический контроль  
kiểm tra bố trí cốt thép контроль за проектным положением арматуры  
kiểm tra chất lượng sử dụng испытание эксплуатационных качеств  
kiểm tra độ chặt của bê tông контроль за плотностью бетона  
kiểm tra hỗn hợp bê tông контроль за приготовлением смеси  
**kiến trúc** архитектура  
kiến trúc cảnh quan ландшафтная архитектура  
kiến trúc cổ điển классическая архитектура  
kiến trúc công nghiệp промышленная архитектура  
kiến trúc cung điện дворцовая архитектура  
kiến trúc dân dụng гражданская архитектура  
kiến trúc dân gian народная архитектура  
kiến trúc bằng đất nung архитектурная терракота  
kiến trúc dạng thức ордерная архитектура  
kiến trúc động мобильная архитектура  
kiến trúc hữu cơ органичная архитектура  
kiến trúc nội thất архитектура интерьера  
kiến trúc nông thôn сельская архитектура  
kiến trúc phụ пристройка  
**kiến trúc sư** архитектор \_ зодчий  
kiến trúc sư chính của đồ án главный архитектор проекта  
kiến trúc sư trưởng главный архитектор  
kiến trúc sư trưởng thành phố главный архитектор города

kiến trúc thế tục светская архитектура  
kiến trúc tôn giáo культовая  
архитектура  
kiến trúc vườn садовая архитектура  
kiểu công trình типы сооружений  
kim loại металл  
kim thu sét молниеприемник  
kìm bấm кусачки  
kìm cắt cốt thép ножницы для резки  
арматурных стержней  
kìm nhỏ đinh гвоздодер  
kinh độ долготы  
kinh tế (học) экономика  
утолщенное стекло  
kinh tế ngành экономика отрасли  
kinh tế thế giới мировая экономика  
kinh tế xây dựng экономика  
строительства  
kinh tế xí nghiệp экономика  
предприятия  
kinh tuyến меридиан  
 **kính** стекло  
 kính an toàn безопасное стекло  
 kính bảo hộ предохранительные очки  
 kính cán thô прокатное сырое стекло  
 kính chạm khắc гравированное стекло  
 kính chắn gió ветровое стекло  
 kính chịu bức xạ стекло устойчивое к  
радиации  
 kính chống đạn пуленепробиваемое  
стекло  
 kính chống nắng солнцезащитное  
стекло  
 kính có cốt армированное стекло  
 kính có vân hoa узорчатое стекло  
 kính cửa sổ листовое оконное стекло  
 kính dày утолщенное стекло  
 kính đúc литое стекло  
 kính hấp thụ nhiệt теплопоглощающее  
стекло  
 kính không vỡ небушащееся стекло  
 kính lưới thép армированное стекло  
 kính màu цветное стекло  
 kính màu trắng sữa молочное стекло  
 kính mờ матовое стекло  
 kính nhiều lớp многослойное стекло  
 kính nổi флатовое стекло  
 kính phản chiếu ánh nắng  
солнцезащитное стекло

kính phẳng vát mép листовое стекло с  
фаской  
 kính tấm оконное стекло  
 kính tôi закаленное стекло  
 kính trang trí декоративное стекло \_  
орнаментное стекло  
 kính tủ витринное стекло  
 kính vân hoa узорчатое стекло  
 kính xây dựng строительные изделия  
из стекла  
 kíp làm việc рабочая смена  
 kíp nổ chậm детонатор замедленного  
действия  
 ký hiệu của Bow обозначение силовых  
полей фермы  
 ký túc xá пансион \_ общежитие  
 ký túc xá sinh viên студенческое  
общежитие  
 **kỹ sư** инженер  
 kỹ sư cầu đường инженер-путеец  
 kỹ sư cố vấn инженер-консультант  
 kỹ sư công nghệ инженер-технолог  
 kỹ sư cơ khí инженер-механик  
 kỹ sư dự toán инженер-сметчик  
 kỹ sư địa chất инженер-геолог  
 kỹ sư điện инженер-электрик  
 kỹ sư đóng tàu корабельный инженер  
 kỹ sư hàng hải морской инженер  
 kỹ sư hóa học инженер-химик  
 kỹ sư khai thác dầu mỏ инженер по  
добыче нефти  
 kỹ sư kiến trúc инженер-архитектор  
 kỹ sư luyện kim инженер-металлург  
 kỹ sư mỏ горный инженер  
 kỹ sư trưởng đồ án главный инженер  
проекта  
 kỹ sư thiết kế инженер-проектант  
 kỹ sư thủy lợi инженер-гидротехник  
 kỹ sư thực nghiệm инженер-испытатель  
 kỹ sư tư vấn инженер-консультант  
 kỹ sư xây dựng инженер-строитель  
 kỹ thuật nền móng фундаментостроение  
 kỹ thuật nhiệt теплотехника  
 kỹ thuật thi công технологические  
приемы производства работ  
 kỹ thuật thủy lợi гидротехника  
 kỹ thuật vệ sinh санитарная техника  
 kỹ thuật xây dựng строительная  
технология  
 kỹ thuật xây dựng cầu мостостроение

kỹ thuật xây dựng đô thị  
градостроительство \_ городское  
хозяйство  
kỹ thuật xây dựng đường ô tô đường  
строительство



lá kim loại фольга  
lá kim loại cách nhiệt  
теплоизоляционная фольга  
lá nhôm nhôm nhôm фольга  
làm ẩm bằng hơi nước увлажнение  
воздуха паром  
làm ẩm bê tông увлажнение бетона  
làm ẩm không khí увлажнение воздуха  
làm ẩm ván khuôn обмазка опалубки  
làm ẩm (quá trình) замедление  
làm dẻo пластификация  
làm đặc quánh загустение  
làm đông lại замораживание  
làm giảm lún затухание осадок  
làm giảm yếu tiếng ồn ослабление  
шума  
làm khô осушение  
làm khô đất осушение земель  
làm khô không khí осушение воздуха  
làm lạnh nhân tạo искусственное  
охлаждение  
làm lạnh tuần hoàn циркуляционная  
система охлаждения  
làm loang lổ пятнистость  
làm mát bằng tấm bức xạ панель  
радиационного охлаждения  
làm mát không khí bằng máy машинное  
охлаждение воздуха  
làm mát cục bộ местное охлаждение  
làm nguội bằng phát xạ радиационное  
охлаждение  
làm nhám насечка  
làm nhạt nước опреснение  
làm ổn định стабилизация  
làm sạch bùn очистка от ила  
làm sạch cát удаление песка

làm sạch không khí очистка воздуха  
làm sạch nước водоочистка  
làm thoáng gió cơ khí механическая  
аэрация  
làm vệ sinh công trường xây dựng очистка  
строительной площадки  
lan can perila  
lan can cầu thang perila лестницы  
lan truyền phá huỷ распространение  
разрушения  
làn giao thông полоса движения  
làn đường giảm tốc полоса замедления  
движения  
lạnh tô перемычка  
lạnh tô cửa sổ оконная перемычка  
lạnh tô đúc sẵn сборная перемычка  
lao động труд  
lao động có năng suất cao  
высокопроизводительный труд  
lao động bằng máy машинный труд  
lao động được cơ khí hóa  
механизированный труд  
lao động lành nghề квалифицированный  
труд  
lao động sản xuất производительный  
труд  
lao động thủ công немеханизированная  
работа  
lát gạch men kính каменная кладка с  
применением глазурованного  
кирпича  
lát mặt đường bằng gạch клинкерное  
дорожное покрытие  
lát sàn theo thiết kế riêng покрытие пола  
с необычным рисунком  
lát ván sàn настил дощатых полов  
lati планка  
lati gỗ дранка  
lãng (kt) мавзолей  
lãng sa lắng осадение  
lãng sơ bộ первичное отслаивание  
lãng trong осветление  
lãng trong nước thải осветление  
сточных вод  
lắp kết cấu thép монтаж стальных  
конструкций  
lắp kính \* остекление  
lắp kính bên trong внутреннее  
остекление  
lắp kính đơn одинарное остекление

lắp kính kép двойное остекление  
lắp kính không dùng mattit остекление  
без замазки  
lắp kính ở mặt nhà наружное остекление  
lắp ráp сборка \_ монтаж  
lắp ráp kết cấu thép монтаж стальных  
конструкций  
lắp ráp nhanh скоростной монтаж  
lắp ráp tại công trường монтаж  
конструкций на строительной  
площадке  
lắp sơ bộ предварительная сборка  
lắp забутка \_ обратная засыпка  
lập dự án bảo vệ môi  
trường проектирование систем  
регулируемого микроклимата  
lập kế hoạch планирование  
lập kế hoạch thi công планирование  
строительных работ  
lề đường обочина  
lên men bùn сбрасывание осадка  
сточных вод  
liên kết соединение \_ сопряжение  
liên kết bằng ren ốc резьбовое  
соединение  
liên kết các dầm B90 глухое сопряжение  
балок  
liên kết chốt одноболтовое соединение  
liên kết cứng жесткое соединение  
liên kết dầm-cột сопряжение балок с  
колоннами  
liên kết dầm ngang và dọc của sàn  
постановка перекрестных связей  
между балками перекрытий  
liên kết đinh гвоздевое соединение  
liên kết một bên одностороннее  
соединение  
liều lượng sử dụng норма расхода  
lĩnh vực đàn hồi упругая область  
linôlêum линолеум  
litôobreshetina  
lò bằng định hướng направляющая  
штольня  
lò đốt печь \_ топка  
lò quay вращения печь  
lò sưởi радиатор  
lò sưởi điện электроотопительный  
прибор  
lò thiêu đốt rác mусоросжигательская  
печь

loại x. cấp класс  
lõi сердечник -ядро  
lõi chống thấm протифильтрационное  
ядро  
lõi khoan буровой керн  
lõi kỹ thuật của nhà центральный ствол  
lõi tiết diện ядро сечения  
lõi trung tâm nhà cao tầng центральное  
ядро ствол  
lòng đường проезная часть дороги  
lòng sông tự nhiên естественное русло  
lôgia лоджия  
lỗ; lỗ (cửa) проем  
lỗ bulông có độ hở болтовое отверстие  
с зазором  
lỗ chừa công nghệ технологический  
проем  
lỗ chừa để lắp ráp монтажный проем  
lỗ chừa để làm cửa hãm фрамужный  
проем  
lỗ cửa đi дверной проем  
lỗ cửa sổ оконный проем  
lỗ khoan \* скважина \_ буровая  
скважина  
lỗ khoan biên оконтуривающая  
скважина  
lỗ khoan bỏ đi брошенная скважина  
lỗ khoan cấu tạo структурная скважина  
lỗ khoan chính главная скважина  
lỗ khoan chuẩn опорная скважина  
lỗ khoan có nước tự phun артезиальская  
скважина  
lỗ khoan công trình инженерная  
скважина  
lỗ khoan dầu mỏ нефтяная скважина  
lỗ khoan để bơm rửa xi măng  
цементировочная скважина  
lỗ khoan địa vật lí геофизическая  
скважина  
lỗ khoan định hướng направленная  
скважина  
lỗ khoan hữu hiệu продуктивная  
скважина  
lỗ khoan khai thác эксплуатационная  
скважина  
lỗ khoan khí đốt газовая скважина  
lỗ khoan khô сухая скважина  
lỗ khoan không kết quả безрезультанная  
скважина  
lỗ khoan kiểm tra контрольная скважина

lỗ khoan lấp bỏ ликвидированная скважина  
lỗ khoan một hướng односторонная скважина  
lỗ khoan ngược восстающая скважина  
lỗ khoan nhiệt термическая скважина  
lỗ khoan nổ mìn взрывная скважина  
lỗ khoan phá врубовая скважина  
lỗ khoan phụ вспомогательная скважина  
lỗ khoan phun ximăng инъекционная скважина  
lỗ khoan quan trắc наблюдательная скважина  
lỗ khoan quan trắc địa chất thủy văn гидрогеологическая наблюдательная скважина  
lỗ khoan rìa крайняя скважина  
lỗ khoan sâu глубокая скважина  
lỗ khoan sóng đôi сдвоенная скважина  
lỗ khoan sóng đôi ngang сдвоенная горизонтальная скважина  
lỗ khoan tháo đá породоопускная скважина  
lỗ khoan tháo nước водоспускная скважина  
lỗ khoan thăm dò разведочная скважина  
lỗ khoan thăm dò địa chất геологоразведочная скважина  
lỗ khoan thăm dò viễn cảnh перспективная скважина  
lỗ khoan thoát khí газоотводящая скважина  
lỗ khoan thoát nước водопонижительная скважина \_ дренажная скважина  
lỗ khoan thủy địa chất гидрогеологическая скважина  
lỗ khoan thử опытная скважина  
lỗ khoan tìm kiếm поисковая скважина  
lỗ khoan ướт водяная скважина  
lỗ khoan vô ích непродуктивная скважина  
lỗ không khí vào воздухопусное отверстие  
lỗ mìn взрывная скважина  
lỗ mở thoáng gió аэрационное отверстие  
lỗ rỗng поры  
lỗ tạm ở tường временный проем в стене

lỗ thăm смотровой колодец  
lỗ thông gió аэрационное отверстие  
lỗ thông gió trên trần C80  
lỗ thông gió và chiếu sáng светоаэрационный проем  
lỗ thông khí bên ngoài наружный воздухозабор  
lối dành cho người đi bộ пешеходный переход  
lối đi проход  
lối đi qua переход  
lối ngầm qua đường подземный переход  
lối thấm lọc путь фильтрации  
lối thoát cháy запасной пожарной выход  
lối thoát nạn запасный выход  
lối thoát nạn qua ban công аварийный выход через балкон  
  
lối vào вход  
lối vào tunen портал туннеля  
lồng thang máy шахта лифта  
lớp sỏi  
lớp bê tông lót бетонная подготовка  
lớp bê tông san выравнивающий слой  
lớp cách ly изоляционный слой  
lớp cách nước гидроизолирующий слой  
lớp cách nước có bitum битумная гидроизоляция  
lớp cách nước mái гидроизолирующий слой ковер кровли  
lớp chịu mòn слой износа  
lớp chống cháy огнезащитной слой  
lớp chống thấm гидроизоляционный слой  
lớp chống thấm giữa hai lớp bê tông водонепроницаемая прослойка между двумя слоями бетона  
lớp đá ốp каменная облицовка  
lớp đắp забутовка  
lớp đất bóc вскрышной слой грунта  
lớp đất mặt почвенный слой  
lớp đệm cát песчаная подушка  
lớp đỡ поддерживающий слой  
lớp gạch кирпичный ряд  
lớp gỗ dán шпон  
lớp lót постель  
lớp lót chịu lửa шамотная футеровка  
lớp lót gạch постель кирпича  
lớp mài mòn слой износа

lớp mặt đường дорожное покрытие  
lớp nền đường подстилающий слой  
**lớp ốp** облицовка  
lớp ốp bằng đá thiên nhiên облицовка  
естественным камнем  
lớp ốp bằng gỗ столярная облицовка  
lớp ốp bằng tấm облицовка плитами  
lớp ốp bảo vệ защитная облицовка  
lớp ốp chịu axit кислотостойкая  
облицовка  
lớp ốp chịu kiềm щелочестойкая  
облицовка  
lớp ốp chịu lửa огнеупорная облицовка  
lớp ốp chịu nhiệt жаркостойкая  
облицовка  
lớp ốp chống mòn износостойкая  
облицовка  
lớp ốp gạch đá каменная облицовка  
lớp ốp gạch ghép mảnh мозаичная  
облицовка  
lớp ốp gạch tráng men кафельная  
облицовка  
lớp ốp ghép thanh штучная облицовка  
lớp ốp không mạch бесшовная  
облицовка  
lớp ốp không thấm nước гидрофобная  
облицовка  
lớp ốp ngoài наружная облицовка  
lớp ốp phun торкретная облицовка  
lớp ốp trang trí декоративная облицовка  
lớp ốp ván có nẹp облицовка шпоном  
lớp phủ покрытие  
lớp phủ bằng chất dẻo пластмассовое  
покрытие  
lớp phủ bảo vệ защитный слой  
lớp phủ chống ăn mòn антикоррозионное  
покрытие  
lớp phủ hút âm звукопоглощающее  
покрытие  
lớp phun hoàn thiện тонкий слой  
торкретбетона  
lớp san lót растворная стяжка  
lớp (son) lót грунтовочный слой  
lớp trát штукатурка  
lớp trát hoàn thiện накрывка \_  
отделочный слой  
lớp trát ngoài ( nhà ) наружная  
штукатурка  
lớp trát phủ lớp \_ покрытие  
lớp trát thạch cao гипсовая штукатурка

lớp trát trang trí орнаментальная  
штукатурка  
lớp trên cùng của sàn bê tông верхний  
слой бетонного покрытия  
lớp vữa слой раствора  
lớp vữa san выравнивающий слой  
раствора  
lớp vữa trát штукатурный намет  
lớp vữa trát đầu tiên первый намет  
lớp mái tôn металлическая кровля  
lượn chứng обоснование  
lượn chứng kinh tế экономическое  
обоснование  
lượn chứng kinh tế kỹ thuật технико-  
экономическое обоснование  
lún осадка  
lún do cố kết осадка вследствие  
уплотнения грунта  
lún đều постепенная осадка  
lún không đều неравномерная осадка  
lún ổn định стабилизированная осадка  
luồng nước приток воды  
lực сила \_ усилие  
lực cân bằng уравнивающая сила  
lực dính адгезинная прочность  
lực dọc продольная сила  
lực đẩy напор  
lực đẩy của vòm распор свода  
lực động đất сейсмические силы  
**lực kéo** растяжение  
lực kéo dọc продольное растяжение  
lực kéo dọc trục осевое растяжение  
lực kéo đơn простое растяжение  
lực kéo va đập ударное растяжение  
lực ma sát трение  
lực nén сжимающее усилие  
lực ngang поперечная сила  
lực tập trung сосредоточенная сила  
lực xoắn кручение  
lưới chắn rác мусороудерживающая  
решетка  
lưới cốt thép арматурная сетка  
lưới cốt thép hàn сварная арматурная  
сетка  
lưới hút gió вытяжная решетка  
lưới mắt cáo bảo vệ сороудерживающая  
решетка  
lưới môđun модульная сетка  
lưới thép проволочная сетка  
lưới thép hàn сварная арматурная сетка

lưới thép mạ kẽm оцинкованная  
 стальная сетка  
 lượng gia tải приращение нагрузки  
 lượng không khí yêu cầu требуемый  
 расход воздуха  
 lượng mưa дождевые сточные воды  
 lượng mưa trung bình  
 nămсреднегодовые осадки  
 lưu chuyển nhân lực текучесть рабочей  
 силы  
**lưu lượng** расход  
 lưu lượng điều tiết зарегулированный  
 расход  
 lưu lượng kế расходомер  
 lưu lượng kế Venturi расходомер  
 Вентури  
 lưu lượng lũ паводковый расход  
 lưu lượng mưa rào ливневый сток  
 lưu lượng nước расход воды  
 lưu lượng nước dọc đường путевой  
 расход воды  
 lưu lượng nước đảm bảo  
 гарантированный расход воды  
 lưu lượng nước kiệt меженный расход  
 lưu lượng nước tức thời мгновенный  
 расход воды  
 lưu lượng quá tiêu chuẩn  
 сверхнормативный расход  
 lưu lượng sông речной сток  
 lưu lượng thường ngày  
 бытовой расход  
 lưu lượng tính toán расчетный расход  
 lưu lượng tính của quạt подача  
 вентилятора  
 lưu lượng trung bình nhiều năm средний  
 многолетний сток  
 lưu lượng tương đối của chất lỏng  
 относительный расход наносов  
 lưu lượng xả lũ обязательный  
 попусковый расход  
 lưu vực cảng portовой бассейн  
**lý thuyết** теория  
 lý thuyết công trình теория сооружений  
 lý thuyết công trình теория сооружений  
 lý thuyết dẻo теория пластичности  
 lý thuyết đàn hồiтеория упругости  
 lý thuyết màng безмоментная теория  
 buồm парусный купол  
 mái cứng жесткая кровля  
 mái dốc скатное покрытие

lý thuyết tính toán kết cấu теория  
 расчета сооружений  
 lý thuyết tính toán kết cấu dẻo cứng  
 жесткопластичной работы  
 конструкции  
 lý thuyết về bền теория прочности  
 lý thuyết về uốn của dầm теория изгиба  
 балок



ma sát трение  
 ma sát trong внутреннее трение  
 ma ngoài наружная обшивка  
 mác марка  
 mác bê tông марка бетона  
 mác vật liệu марка материала  
 mác vữa xây марка строительного  
 раствора  
 mác xi măng марка цемента  
 macadam щебеночное дорожное  
 покрытие  
 mạch điện электрическая цепь  
 mạch thi công рабочий шов  
 mạch lún осадочный шов  
 mạch trang trí декоративный шов  
 mạch xây шов  
 mạch xây so le швы вразбежку  
 mácơn мергель  
**mái** кровля  
 mái bằng плоская крыша  
 mái bằng đặt ngược (lớp cách nhiệt đặt trên  
 lớp chống thấm) обратная крыша  
 mái покрытие  
 mái bê tông (thép)бетонное покрытие  
 mái che навес  
 mái che ở cửa vào настройка над  
 крышей  
 mái chứa nướcводонаполненная кровля  
 mái có cửa mái фонарное покрытие  
 mái cupôn купольное покрытие  
 mái cupôn dạng cánh  
  
 mái dốc hai bên двускатное покрытие  
 mái dốc lõm двускатная крыша  
 собратными скатами

mái dốc một bên **односкатная крыша**  
mái dốc thượng lưu của đập **верховый откос дамбы**  
mái dốc tự nhiên **естественный откос**  
mái đua **козырек**  
mái đổ nước **заливная кровля**  
mái đường hầm **кровля туннеля**  
mái giấy dầu **рубероидное кровельное покрытие**  
mái hình chữ V **V-образная крыша**  
mái hình đa giác **полигональная крыша**  
mái hình nấm **грибовидное покрытие**  
mái hồi **вальмовая крыша**  
mái khẩu độ lớn **болщепролетное покрытие**  
mái không có cửa trời **бесфонарное покрытие**  
mái không có kèo **бесферменное покрытие**  
mái không có tầng áp mái **бесчердачное покрытие**  
mái không có trần **крыша без потолка**  
mái không có xà gồ **беспрогонное покрытие**  
mái kiểu dầm **балочное покрытие**  
mái lều trại **шатровое покрытие**  
mái lồm **обратная кровля**  
mái lợp đá đen **аспидная кровля**  
mái lợp giấy dầu **рубероидная кровля**  
mái lợp ngói vẩy **чешуйчатая кровля**  
mái lợp (thanh) tre **бамбуковая кровля**  
mái lợp ván gỗ **гонтовая кровля \_**  
**дощатая кровля**  
mái lượn hình sóng **волнистая кровля**  
mái màng mỏng **пленочная кровля**  
mái măng xác **мансарная крыша**  
mái mềm **мягкая кровля**  
mái ngói **черепичная кровля**  
mái nhà **крыша \_ кровельное покрытие**  
mái nhiều độ dốc **многоскатная крыша**  
mái phẳng **плоское покрытие**  
mái rạ **соломенная кровля**  
mái răng cưa **шедовая крыша**  
mái tẩm nhựa **мастичная кровля**  
mái thoải **пологое покрытие**  
mái thông gió **вентилируемая кровля**  
mái tôn **стальная кровля**  
mái treo **висячее покрытие**  
mái treo dây văng **вантовое висячее покрытие консольного типа**

mái tưới nước **орошаемая кровля**  
mái vỏ mỏng **покрытие в виде оболочки**  
mái vòm **купол**  
mái vòm có cửa trời **купольный защитный фонарь**  
mái vòm tròn lắp kính **стеклянный световой купол**  
mái vòm vỏ mỏng **купольная оболочка**  
mái vòm vỏ trụ **цилиндрическая оболочка**  
mái ximăng amimăng **асбоцементная кровля**  
mài đá bề mặt **обработка поверхности камнем**  
mài mòn **истирание**  
màn chắn âm **акустический экран**  
màn chống cháy **противопожарный занавес**  
màn không khí **воздушная завеса**  
màn không khí nóng **воздушно-тепловая завеса**  
**máng** **водосточный желоб**  
máng có tiết diện chữ nhật **канал прямоугольного сечения**  
máng mái **ендова**  
máng rung **виброжелоб**  
máng rửa **многместный рядный умывальник**  
máng thoát **спускной желоб**  
máng thoát nước **водосточной желоб**  
máng thoát nước trên mái **лоток разжелоба**  
máng treo **подвесной водосточный желоб**  
máng trút rác xây dựng **спускной желоб**  
máng xả **спускной лоток**  
màng **мембрана**  
màng chống thấm **гидроизоляционная мембрана**  
màng chống thấm nhiều lớp **многослойный гидроизоляционный ковер**  
màng sinh học **биологическая пленка**  
mạng đường ống **сеть трубопроводов**  
mạng lưới cấp nước **водопроводная сеть**  
mạng lưới cấp nước đô thị **городской водопровод**  
mạng lưới đường ống nước **водопроводная сеть**  
mạng lưới đường sá **дорожная сеть**

mạng lưới kỹ thuật инженерная сеть  
mạng lưới môđun модульная линия  
mạng lưới phân phối điện электрнческая  
распределительная сеть  
mạng lưới thoát nước сеть  
коммуникаций  
mạng lưới thủy văn гидрометрическая  
сеть  
mạng vết nứt сеть усадочных трещин  
mành cuộn роликовые шторы  
mattit мастика  
mattit bitum битумная мастика  
mattit chống thấm гидрозоляционная  
мастика  
mattit để lấp kính замазка для  
остекления  
mattit để trám ống nối ren состав для  
уплотнения резьбовых соединений труб  
màu bổ sung *sn* дополнительные цветы  
màu cơ bản *sn* основные цветы \_  
единичные  
màu hoàng thổ желтая охра  
màu sắc цвет \_ колорит  
màu sắc của thiết bị цвет машины  
màu sắc mặt nhà цвет фасада  
**máy** (cái; công cụ) станок  
máy bào строгальный станок  
máy bào gỗ реймусовый станок \_  
фуговальный станок  
máy bạt gốc cây корчеватель  
máy bốc xếp погрузчик  
máy bốc xếp có băng  
chuyên ленточный погрузчик  
máy bào xoà калевочно-строгальный  
станок  
**máy bơm** насос  
máy bơm bánh răng шестеренный насос  
máy bơm bùn иловый насос  
máy bơm cánh quạt лопастный насос  
máy bơm chân không вакуумный насос  
máy bơm chìm погружной насос  
máy bơm chữa cháy пожарный насос  
máy bơm dự phòng резервный насос  
máy bơm giếng phun артезианский  
насос  
máy bơm hút землесос  
máy bơm (kiểu) màng мембранный  
насос  
máy bơm (kiểu) pittông плунжерный  
насос

máy bơm ly tâm центробежный насос  
máy bơm nhiệt тепловой насос  
máy bơm nhiều bậc многоступенчатый  
насос  
máy bơm nước bẩn ассенизационный  
насос  
máy bơm nước bổ sung подпиточный  
насос  
máy bơm nước ngưng конденсатный  
насос  
máy bơm phun водоструйный насос  
máy bơm trộn насос-смеситель  
máy bơm trực đạc аксиально-  
плунжерный насос  
máy bơm tuần hoàn nước  
póng циркуляционныйнасос горячей  
воды  
máy bơm vữa bê tông бетонный насос  
máy bơm xoáy ротационный насос  
máy cạp скрепер  
máy cạp đất tự hành самоходный  
скрепер  
máy cạp kiểu bánh xích колесный скрепер  
máy cạp kiểu máy kéo тракторный  
скрепер  
máy cắt gạch ốp lát машина для резки  
керамических плиток  
máy cắt mép обрезной станок  
máy cắt ống труборезный  
máy cắt ống nối муфтоотрезной  
máy cắt ren резьбонарезной станок  
máy chặt cốt thép арматурные ножницы  
máy cưa đá камнерезный станок  
máy cưa gỗ dán фанеропильный станок  
máy cưa tròn круглопильный станок  
máy dò khuyết tật дефлектоскоп  
máy dò khuyết tật bằng điện từ  
электромагнитный дефлектоскоп  
máy dò khuyết tật bằng huỳnh quang  
люминесцентный дефлектоскоп  
máy dò khuyết tật bằng siêu âm  
ультразвуковой дефлектоскоп  
máy dò khuyết tật dùng xung импульсный  
дефлектоскоп  
máy dò khuyết tật đường ray путевой  
дефлектоскоп  
máy dò khuyết tật từ tính магнитный  
дефлектоскоп  
máy doa ống nối муфторасточный  
станок

máy đánh bóng mặt đường дорожно-шлифовальная машина  
máy đánh bóng xách tay ручная шлифовальная машина  
máy đánh dấu trên mặt đường  
маскировщик  
máy đào-chuyển đất землеройно-транспортная машина  
máy đào đất землеройное оборудование  
máy đào đường hầm  
туннелепроходческий комбайн с буровым исполнительным органом  
máy đào hào траншеекопатель  
máy đào hào thuỷ lực гидравлический траншеекопатель  
máy đào kênh mương канавокопатель  
máy đặt đường ống thoát nước  
дреноукладчик  
máy đặt lưới cốt thép  
машина для укладки арматурных сеток  
máy đặt ống không phải đào hào  
бестраншейный трубоукладчик  
máy đầm механизированная  
трамбовка  
máy đầm bê tông уплотнитель бетонной смеси  
máy đầm đất грунтоуплотняющая машина  
máy đầm rung вибрационная уплотняющая машина  
máy đầm rung bề mặt поверхностный вибратор  
máy đầm tay трамбовка с ручным управлением  
máy đầm va đập ударный уплотнитель  
máy điều hoà không khí кондиционер  
máy điều hoà không khí cho mái крышный кондиционер  
máy điều hoà không khí cục bộ местный кондиционер  
máy điều hoà không khí lắp trên tường  
настенный кондиционер  
máy điều hoà không khí riêng phòng  
раздельный комнатный кондиционер  
máy điều hoà không khí trung tâm  
центральный кондиционер  
máy điều hoà không khí tự cấp năng lượng  
агрегатированный автономный кондиционер

máy đo độ dốc уклономер  
máy đo độ đục турбидиметр  
máy đo độ nhám профилометр  
máy đo độ sệt консистометр  
máy đo độ võngпрогибометр  
máy đo gió анемометр  
máy đo khoảng cách геодиметр  
máy đo lượng không khí расходомер  
воздуха  
máy đo lưu lượng kiểu màng chắn  
измерительная диафрагма  
máy đo mức ồn шумомер  
máy đo xa дальномер  
máy đóng cọc nổi плавучий копёр  
máy gạt tuyết плуг снегоочиститель  
máy gia công gỗ деревообделочный станок  
máy gom bụi механический пылеуловитель  
máy gom bụi (kiểu) trọng lực  
гравитационный пылеуловитель  
máy gom bùn грязеуловитель  
máy hàn сварочный станок  
máy hàn di động перевижной сварочный аппарат  
máy hàn ống трубосварочная машина  
máy hoàn thiện bê tông  
бетоноотделочная машина  
máy kéo bánh xích гусельничный трактор  
máy kéo-đẩy трактор-толкач  
máy khoan буровой станок  
máy khoan có giá ba chân  
треножныйбуровой станок  
máy khoan đập cáp станок ударно-канатного бурения  
máy khoan đất шнековая буровая установка  
máy khoan điện электродрель  
máy khoan dùng khí nén  
пневмоперфоратор  
máy khoan đào đường hầm буровая  
туннелепроходческая машина  
máy khoan nhiệt установка для  
термическогобурения  
máy khoan phá bê tông бетонолом  
máy khoan rôto роторный буровой станок  
máy khoan tự hành самоходная буровая установка

máy khuấy встряхивающее устройство  
máy khuấy trộn vôi известемешалка  
máy khuấy tán không khí điều chỉnh được  
диффузор с регулированием расхода  
воздуха и направления воздушных  
струй  
máy kinh vĩ теодолит  
máy laser đo cao trình лазерный нивелир  
máy làm ẩm phòng kiểu phun mù  
туманнообразующий комнатный  
доувлажнитель воздуха  
máy làm đường дорожно-строительные  
машины  
máy làm khuôn формовочный станок  
máy làm mát không khí  
воздухоохладитель  
máy làm mỏng шипорезный станок  
máy làm thoáng sơ bộ проаэратор  
máy lạnh охладитель  
máy liên hợp trộn và đổ bê tông  
комплексный агрегат для  
приготовления и укладки бетонной  
смеси  
máy lọc ép напорный фильтр  
máy lọc hoạt động có chu kỳ фильтр  
периодического действия  
máy lọc không khí khô сухой воздушный  
фильтр  
máy mài шлифовальный станок  
máy mài hoàn thiện шлифовально-  
отделочная машина  
máy mócснаряжение \_ оборудовани \_  
технологическая оснастка  
máy mở rộng nền đường машина для  
расширения дорожного полотна  
máy nâng подъемник  
máy nắn cốt thép станок для правки  
арматуры  
máy nén khí kiểu pittông поршневой  
компрессор  
máy nén khí li tâm центробежный  
компрессор  
máy nén không khí воздушный  
компрессор  
máy nén lạnh холодильный компрессор  
máy nén pittông xoay ротационный  
компрессор  
máy nghiền дробилка  
máy nghiền đá каменная дробилка  
máy nghiền nhai щековая дробилка

máy nghiền rác мусородробилка  
máy nghiền sơn бкраскотерка  
máy nghiền va đập ударно-  
отражательная мельница  
máy nghiền ximăng цементная  
мельница  
máy nhỏ rẽ cây бульдозер с  
корчевателем  
máy phát hiện ẩm датчик влажности  
máy phạt bụi cây кусторез  
máy phay фрезерный станок  
máy phân ly сепаратор  
máy phân ly từ tính магнитный  
сепаратор  
máy quấn dây thép навивочная машина  
máy quét dọn đường подметально-  
уборочная машина  
máy rải bê tông  
бетонораспределительная машина  
máy rải bê tông nhựa đường дорожный  
асфальтоукладчик  
máy rải vữa распределитель раствора  
máy rung вибрационные машины  
máy rung tần số caoвысокочастотный  
вибратор  
máy rung xoa вибрационная гладилка  
máy rửa cát пескомойка  
máy rửa sỏi гравиемойка  
máy san грейдер  
máy san đào đất землеройно-  
планировочная машина  
máy san đường грейзер  
máy san ủi cỡ nhỏ малогабаритный  
бульдозер  
máy sản xuất vật liệu xây dựng машины  
для изготовления строительных  
материалов  
máy sàng rung виброгрохот  
máy sát trùng bằng clo хлоратор  
máy sấy сушиллка  
máy sấy khô nhà воздушно-  
отопительный агрегат для сушки  
зданий  
máy sửa ổ gà машина для ямочного  
ремонта  
máy sưởi отопительный агрегат  
máy sưởi cục bộ местный отопительный  
агрегат  
máy sưởi-thông gió отопительно-  
вентиляционный агрегат

máy tạo phoi bào древесно-стружечный станок  
máy tạo sợi gỗ древошерстный станок  
máy thông gió 4вентилятор  
máy tiện токарный станок  
máy tiện ren токарно-винторезный станок  
máy toàn đạc trực tiếp тахеометр прямого отчета  
máy trao đổi nhiệt kiểu quạt вентиляторный теплообменник  
máy trộn мешалка  
máy trộn bê tông (бетон)смеситель  
máy trộn bê tông trực ngang бетоносмеситель с одним горизонтальным лопастным валом  
máy trộn vữa растворосмеситель  
máy trộn trực ngang бетоносмеситель с барабаном вращающимся вокруг горизонтальной оси  
máy trực грузоподъемный кран  
máy trực cố định кран с неповоротной стрелой  
máy trực kiểu cần nâng кран с подъемной стрелой  
máy trực lắp ráp монтажный кран  
máy trực nổi плавучий кран  
máy trực sức cẩu lớn козловой кран большой грузоподъемности  
máy trực tháp kiểu xoay башенный повторный кран  
máy trực - xếp chồng кран-стабелер  
máy tự ghi mức nước лимниграф  
máy ủi/gạt бульдозер  
máy uốn cốt thép станок для гибки арматуры  
máy uốn lưới cốt thép машина для гнутья арматурных сеток  
máy uốn mép кромкозагибочный станок  
máy uốn ống трубогиб  
máy vạch cỡ кульман  
máy xác định tỉ lệ nước-ximăng прибор для определения водоцементного отношения  
máy xây dựng строительные машины  
máy xẻ ván гонторезный станок  
máy xoa mặt bê tông P333, затирочная машина  
máy xọc долбежный станок  
máy xúc экскаватор

máy xúc bước шагающий экскаватор  
máy xúc nhiều gàu многочерпаковый земснаряд  
máy xúc vạn năng универсальный экскаватор  
mắt sàng отверстие в сите  
mặt bằng план  
mặt bằng chung генеральный план  
mặt bằng công trình план сооружения  
mặt bằng tầng một план первого этажа здания  
mặt bằng tổng thể генеральный план  
mặt bằng xây dựng план застройки  
mặt bậc thang проступь  
mặt bích фланец  
mặt cắt dọc продольный профиль  
mặt cắt ngang của dòng nước водное сечение  
mặt chuẩn уровенная плоскость  
mặt dưới vòm софит  
mặt đường покрытие \_ мостовая  
mặt đường đá dăm щебеночное дорожное покрытие  
mặt đường không trơn trượt нескользкое дорожное покрытие  
mặt hứng gió наветренная сторона  
mặt nạ thợ hàn циток сварщика  
mặt nhà фасад  
mặt phẳng плоскость  
mặt phẳng cắt лпоскость среза  
mặt phẳng chiếu плоскость проекции  
mặt phẳng chiếu bên профильная плоскость проекции  
mặt phẳng chiếu chính diện фронтальная плоскость проекции  
mặt phẳng chính главная плоскость  
mặt phẳng chụp ảnh hàng không плоскость аэроснимка  
mặt phẳng của vật thể предметная плоскость  
mặt phẳng điều hợp môđun координационная модульная плоскость  
mặt phẳng kiến trúc архитектурная плоскость  
mặt phẳng kinh tuyến плоскость меридиана  
mặt phẳng nén ép плоскость смятия  
mặt phẳng ngắm плоскость визирования

mặt phẳng ngẫu lực плоскость пары сил  
 mặt phẳng nghiêng косая плоскость  
 mặt phẳng phá hủy плоскость  
 обрушения  
 mặt phẳng phân cực плоскость  
 поляризации  
 mặt phẳng tiếp xúc контактная  
 плоскость  
 mặt phẳng tiêu điểm фокальная  
 плоскость  
 mặt phẳng trung hoà нейтральная  
 плоскость  
 mặt phẳng uốn плоскость изгиба  
 mặt trang trí của bê tông текстура бетона  
 mặt trượt поверхность скольжения  
 mất cân bằng нарушение равновесия  
 mất ổn định chung общая потеря  
 устойчивости  
 mất ổn định cục bộ местное  
 выпучивание  
 mất ổn định khi uốn dọc và xoắn потеря  
 устойчивости при изгиб и кручении  
**mật độ** плотность \_  
 mật độ bê tông плотность бетона  
 mật độ bố trí cốt thép плотность  
 армирования  
 mật độ bức xạ плотность излучения  
 mật độ cư trú плотность населения  
 mật độ dân cư плотность населения  
 mật độ giao thông плотность экипажей  
 mật độ lưới đường плотность дорожной  
 сети  
 mật độ năng lượng âm thanh плотность  
 звуковой энергии  
 mật độ phổ (*năng lượng*) спектральная  
 плотность  
 mật độ quang học оптическая плотность  
 mật độ quang thông bề mặt поверхностная  
 плотность светового потока  
 mật độ rung плотность вибрирования  
 mật độ tải trọng интенсивность нагрузки  
 mật độ tối hạn критическая плотность  
 mật độ xác suất плотность вероятности  
 mật độ xây dựng плотность застройки  
 mẫu **шаблон** \_ модель  
 mẫu thử bê tông hình khối  
 vuông бетонный кубик для испытания  
 mẫu thử xi măng  
**mây** облако  
 mây hình nấm грозовое облако

mây ion ионное облако  
 mây mưa дождевое облако  
 mây (phát) sáng светящееся облако  
 mây phóng xạ радиоактивное облако  
 mây tích кучевое облако  
 mẻ trộn замес  
 mẻ trộn khô сухой замес  
 men эмаль \_ глазурь  
 mẻ vát фаска  
 miền biến dạng dẻo область  
 пластичности  
 miền chảy область текучести  
 miền đàn hồi пластическая область  
 miếng cũ распорка \_ фиксатор  
 miếng gỗ đệm кобилка  
 miệng hút dịch khoan  
 буровая ложка  
 miệng nhập không khí приточное  
 отверстие  
 miệng thoát nước mưa водоточная  
 воронка  
 miệng thu nước mưa дождеприемник  
 miệng xả выпуск  
 mỏ рудник \_ копи (*sn*) \_ шахта  
 mỏ đá phiến сланцевая шахта  
 mỏ lộ thiên карьер  
 mỏ đá lộ thiên породный карьер  
 mỏ mới xây dựng шахта-новостройка  
 mỏ muối соляные копи  
 mỏ than угольный рудник  
 móc cầu грузоподъемный крюк  
 móc cầu an toàn безопасный крюк  
 móc (uốn) cốt thép крюк  
**móng** фундамент  
 móng bản плитный фундамент  
 móng bản của máu плитный бетонный  
 фундамент  
 móng băng ленточный фундамент  
 móng băng chữ nhật có đế ленточный  
 прямоугольный с подушкой  
 móng băng gián đoạn прерывистый  
 ленточный фундамент  
 móng băng mềm гибкий ленточный  
 фундамент  
 móng bậc ступенчатый фундамент  
 móng bè плитный фундамент  
 móng bê tông бетонный фундамент  
 móng bó gỗ фашинный фундамент  
 móng chống động đất сейсмостойкий  
 фундамент

móng chống rung фундамент с виброизоляцияй  
móng có sườn ребристый фундамент  
móng cọc 1свайный  
móng cọc dạng cũі свайно-ряжевый фундамент  
móng cột фундамент колонны  
móng cứng жесткий фундамент  
móng dạng chậu стульчатый фундамент  
móng dạng cốc стаканый фундамент  
móng dạng cũі ряжевый фундамент  
móng dọc theo sàn ngăn фундамент по перекрытям  
móng đá đổ каменнонабросный фундамент  
móng đá học бутовый фундамент  
móng đã lấp đất фундамент на подсыпках  
móng đài cọc рoстверковый фундамент  
móng đặc сплошной фундамент  
móng đơn отдельный фундамент  
móng gáp nếp của nền складчатый фундамент платформы  
móng gia cố bằng phun ximăng I85  
móng giằng nối развязанный фундамент  
móng giếng chìm кессонный фундамент  
móng hình khuyên кольцевой фундамент  
móng hình nấm грибовидный фундамент  
móng hộp ящичный фундамент  
móng hộp có đệm đàn hồi ящичный фундамент с эластичной прокладкой  
móng hộp có lớp lò xo nâng ящичный фундамент с пружинным подвесом  
móng kết tinh của nền кристаллический фундамент платформы  
móng khối массивный фундамент  
móng không có tầng ngầm бесподвальный фундамент  
móng khối блочный фундамент  
móng khung рамный фундамент  
móng khung kiểu tầng hầm рамный фундамент подвального типа  
móng lắp ghép сборный фундамент  
móng liền khối монолитный фундамент  
móng lò печной фундамент  
móng máy фундамент машины  
móng mềm гибкий фундамент

móng neo анкерный фундамент  
móng nổi плавучий фундамент  
móng nông фундамент мелького заложения  
móng sâu фундамент глубокого заложения  
móng tấm панельный фундамент  
móng tầng hầm подвальный фундамент  
móng treo подвесной фундамент  
móng trên nền cọc фундамент на свайном основании  
móng trên nền đóng băng vĩnh cửu фундамент на вечномерзлом основании  
móng trụ столбчатый фундамент  
móng trụ đơn отдельный столбчатый фундамент  
móng tường стенчатый фундамент  
mô hình макет  
mô phỏng thuỷ lực гидравлическое моделирование  
mô hóng сажа  
**môđun** модуль  
môđun biến dạng модуль деформация  
môđun bội số укрупненный модуль  
môđun cấu tạo конструктивный модуль  
môđun dòng chảy модуль стока  
môđun đàn hồi модуль упругости  
môđun đàn hồi cát tuyến секущий модуль упругости  
môđun đàn hồi của nền модуль упругости основания  
môđun đàn hồi tiếp tuyến касательный модуль упругости  
môđun đàn hồi Young модуль упругости  
môđun độ dẻo модуль пластичности  
môđun độ hạt модуль крупности  
môđun gốc основной модуль  
môđun rão модуль ползучести  
môđun tính toán расчетный модуль  
môđun trượt модуль сдвига  
môđun ước số дробный модуль  
môđun xây dựng строительный модуль  
môzaic терраццо  
môzaic sành керамические мозаичные плитки  
**mố** устой  
mố biên береговой устой  
mố biên cửa đập береговой устой  
плотины

mố cầu устой моста  
mố chư T устой таврового типа  
mố chữ U устой с обратными стенками  
mố có lỗ rỗng устой с проемом  
mố tổ ong ячейстый устой  
mố có tường cánh nghiêng устой с  
откосными крыльями  
mố không biến dạng неподатливый  
устой  
mố kiểu hộp коробчатый устой  
mố vòm устой арки  
mố vùi обсыпной устой  
mốс cao высокая отметка  
mốс cao đặc грунтовый репер  
mốс chuẩn репер  
**môi trường** среда  
môi trường ẩm влажная среда  
môi trường bảo vệ защитная среда  
môi trường bên ngoài внешняя среда  
môi trường biến dạng tuyến tính линейно-  
деформируемая среда  
môi trường biển морская среда  
môi trường dẫn проводящая среда  
môi trường dẻo пластическая среда  
môi trường dễ gây cháy nổ  
vзрывопожароопасная среда  
môi trường dễ gây nổ взрывоопасная  
среда  
môi trường dị hướng анизотропная  
среда  
môi trường dinh dưỡng питательная  
среда  
môi trường đàn hồi упругая среда  
môi trường đặc плотная среда  
môi trường đẳng hướng изотропная  
среда  
môi trường địa lí геогрфическая среда  
môi trường địa lí tự nhiên природно-  
геогрфическая среда  
môi trường đô thị городская среда  
môi trường độc hại тосически опасная  
среда  
môi trường được sưởi греющая среда  
môi trường hấp thụ поглощающая среда  
môi trường hoạt tính активная среда  
môi trường khô сухая среда  
môi trường không ăn mòn неагрессивная  
среда  
môi trường không độc hại тосически  
безопасная среда

môi trường không đồng nhất  
неоднородная среда  
môi trường không nén несжимаемая  
среда  
môi trường khử восстановительная  
среда  
môi trường kiềm щелочная среда  
môi trường làm việc рабочая среда  
môi trường liên tục сплошная среда  
môi trường nén сжимаемая среда  
môi trường nhân tạo искусственная  
среда  
môi trường nhớt lí tưởng идеально-  
связная среда  
môi trường nóng горячая среда  
môi trường ôxi hóa окислительная  
среда  
môi trường phân tán дисперсионная  
среда  
môi trường rời lí tưởng идеально-  
сыпучая среда  
môi trường sản xuất производственная  
среда  
môi trường sống жизненная среда \_  
среда обитания  
môi trường thấm фильтрующая среда  
môi trường tiêu chuẩn нормативная  
среда  
môi trường trao đổi nhiệt  
теплопередающая среда  
môi trường trung gian промежуточная  
среда  
môi trường trung tính нейтральная среда  
môi trường truyền nhiệt  
теплопередающая среда  
môi trường tự nhiên естественная среда  
môi trường ướt мокрая среда  
môi trường xã hội социальная среда  
môi trường xâm thực агрессивная  
среда\_ коррозийная среда  
môi trường xâm thực mạnh сильно  
агрессивная среда  
môi trường xâm thực yếu слабо  
агрессивная среда  
môi trường xây dựng строительная  
среда  
môi trường xốp пористая среда  
môi trường xung quanh окружающая  
среда  
mối ghép so le соединение в четверть

mối hàn chồng шов внахлестку  
mối hàn ghép стыковой сварной шов  
mối hàn vòng кольцевойсварной шов  
**mối nối** шов \_ стык \_ соединение  
mối nối bằng bulông болтовое  
соединение  
mối nối bằng then chêm шпоночное  
соединение  
mối nối chịu nén компрессионное  
соединение  
mối nối chồng соединение внахлестку  
mối nối đàn hồi упругое соединение  
mối nối hở открытый шов  
mối nối kết cấu *sn* соединения  
строительных конструкций  
mối nối khô сухой шов  
mối nối khớp шанирное соединение  
mối nối kín khít герметичное  
соединение  
mối nối lắp ráp монтажный стык  
mối nối mềm гибкое соединение  
mối nối mộng соединение в шип  
mối nối ngang поперечный шов  
mối nối nhanh быстродйствующее  
соединение  
mối nối nửa cứng упруго-податливое  
соединение  
mối nối ống соединение труб  
mối nối rãnh соединение в четверть  
**mômen** момент  
mômen ảo виртуальный момент  
mômen âm отрицательный момент  
mômen ban đầu начальный момент  
mômen chính của hệ lực главный момент  
системы сил  
mômen chống xoắn момент  
сопротивления кручению  
mômen cực đại максимальный момент  
mômen dẻo пластический момент  
mômen dương положительный момент  
mômen động кинетический момент  
mômen động lượng момент количества  
движения  
mômen giới hạn предельный момент  
mômen giữ удерживающий момент  
mômen gối tựa опорный момент  
mômen hãm тормозной момент  
mômen hồi phục восстанавливающий  
момент  
mômen kháng момент сопротивления

mômen kháng dẻo пластический  
момент сопротивления  
mômen kháng giới hạn предельный  
момент сопротивления  
mômen kháng nguyên момент  
сопротивления брутто  
mômen kháng tịnh момент  
сопротивления нетто  
mômen khởi động пусковой момент  
mômen lật опрокидывающий момент  
mômen lệch момент девиации  
mômen li tâm центробежный момент  
mômen ngàm момент заделки  
mômen ngẫu lực момент пары сил  
mômen ngoài внешний момент  
mômen ổn định момент устойчивости  
mômen phá hoại разрушающий момент  
mômen phản tác dụng  
противодействующий момент  
mômen phân phối распределенный  
момент  
mômen phần giữa nhịp момент в пролете  
mômen quán tính момент инерции  
mômen quán tính chính главный момент  
инерции  
mômen quán tính độc cực полярный  
момент инерции  
mômen quán tính hình quạt  
секториальный момент инерции  
mômen quán tính nguyên момент  
инерции брутто  
mômen quán tính quy đổi приведенный  
момент инерции  
mômen quán tính trục осевой момент  
инерции  
mômen quay момент вращения  
mômen quy đổi приведенный момент  
mômen tải trọng của máy trục грузовой  
момент крана  
mômen tập trung сосредоточенный  
момент  
mômen thể tích li tâm центробежный  
момент объема  
mômen tĩnh статический момент  
mômen trong dầm балочный момент  
mômen uốn изгибающий момент  
mômen uốn tổng суммарный  
изгибающий момент  
mômen uốn xoắn изгибно-крутильный  
момент

mômen xoắn крутящий момент  
 mômen xung kích момент удара  
 môn cấu tạo kiến trúcархитектоника  
**mộng шип**  
 mộng âm dương шпунтовое  
 соединение  
 mộng (đuôi én) lệch косо́й шип  
 mộng kép двойной шип  
 mộng kiểu ngõng гребенчатый шип  
 mộng thẳng простой шип  
 mộng xuyên suốt сквозной шип  
 mở thầu открытие торгов на подряд  
 mũ cọc наковальня\_ свайный башмак  
 mũ cọc thép стальной свайный башмак  
 mũ sắt bảo vệ защитный шлем  
 mũ thợ hàn защитный шлем сварщика  
 mũi cắt băng ледорез  
 mũi khoan nhiệt термобур  
 mũi nung кернер  
 mùn hữu cơ пылевидный грунт  
 mút thừa выступающий торец  
 mưa дождь  
 mưa diện hẹp узкий дождь  
 mưa diện rộng широкий дождь  
 mưa dông грозовой дождь  
 mưa lốc циклонический дождь  
 mưa nhân tạo искусственный дождь  
 mưa nhiều đợt каскадный дождь  
 mưa phùn мелкий дождь  
 mưa rào ливень  
 mưa thiên thể метеоритный дождь  
 mưa tuyết дождь со снегом  
 mức âm của nền ồn уровень фонового  
 шума  
 mức bão hòa степень насыщения  
 mức (cao) отметка \_ нивелир  
 mức chiếu sáng уровень освещенности  
 mức đất đào thiết kế проектный уровень  
 земляной выемки  
 mức độ cố kết степень консолидации  
 mức độ đầm chặt степень уплотнения  
 mức mặt đất уровень земли  
 mức nước уровень воды  
 mức nước ngầm động динамический  
 уровень подземных вод  
 mức nước quy định статический уровень  
 воды  
 mức ồn уровень шума  
 mức ồn cho phép допустимый уровень  
 шума

mức sàn hoàn thiện отметка чистовой  
 поверхности пола



nạo vét (bùn) землечерпание  
 nạp mìn (tc) заряд  
 năng lượng địa nhiệt геотермальная  
 энергия  
 năng lượng sóng энергия волн  
 năng lượng tái tạo регенерируемая  
 энергия  
 năng lượng toàn phần полная энергия  
 năng suất định mức номинальная  
 производительность  
 nắp оголовок  
 nắp giếng thăm крыша смотрового  
 колодца  
 nâng tải подъем груза  
**nén сжатие**  
 nén ba trục трехосное сжатие  
 nén chính tâm cx. nén dọc trục  
 nén có xoắn сжатие с кручением  
 nén cọc задавливание сваи  
 (домкратом)  
 nén cục bộ местное сжатие  
 nén dọc продольное сжатие  
 nén dọc thớ сжатие вдоль волокон  
 nén dọc trục осевое сжатие  
 nén đàn hồi упругое сжатие  
 nén đều равномерное сжатие  
 nén đúng tâm центральное сжатие  
 nén hông боковое сжатие  
 nén lệch tâm внецентренное сжатие  
 nén lệch tâm xiên косовнецентренное  
 сжатие  
 nén hai phía двустороннее сжатие  
 nén hoàn toàn совершенное сжатие  
 nén không đều неравномерное сжатие  
 nén không hoàn toàn неполное сжатие  
 nén mọi phía всестороннее сжатие  
 nén một chiều простое сжатие  
 nén ngang поперечное сжатие  
 nén mọi phía всестороннее сжатие  
 nén sơ bộ предварительное сжатие  
 nén theo hai trục двухосное сжатие  
 nén theo một trục одноосное сжатие

nén thể tích объемное сжатие  
nén tĩnh статическое уплотнение  
nén uốn dọc продольное сжатие с  
изгибом  
nén xiên сжатие под углом  
neo анкеровка  
nẹp góc угловая накладка  
nét gạch đứt (tk) штриховка  
**nền** основание  
nền đá скальное основание  
nền (đất) đất земляная насыпь  
nền đất tự nhiên естественное  
грунтовое основание  
nền đường основание дорожной  
одежды  
nền đường macadam щебеночное  
основание дорожной одежды  
nền (đất) tự nhiên естественное  
основание  
nếp uốn складка  
ngã tư giao thông транспортный  
перекресток  
ngàm защемление  
ngàm hai đầu двустороннее  
защемление  
ngàm một đầu одностороннее  
защемление  
ngàm toàn phần полное защемление  
ngày mở thầu дата представления  
заявки (на подряд)  
ngắm визирование  
ngăn lắng của bể lắng осадочная камера  
отстойника  
ngăn thông gió вентиляционное  
укрытие  
ngẫu lực пара сил  
nghẽn bùn заиливание  
nghề cx .thợ профессия \_ род занятий  
nghề mộc плотник  
nghề nề каменная кладка  
**nghệ thuật** искусство  
nghệ thuật đồ họa графическое  
искусство  
nghệ thuật hoành tráng монументальное  
искусство  
nghệ thuật kiến trúc архитектурное  
искусство  
nghệ thuật tạo hình изобразительное  
искусство

nghệ thuật trang trí декоративное  
искусство  
nghệ thuật ứng dụng прикладное  
искусство  
nghĩa trang кладбище  
**nhịệm thu** приемка  
nhịệm thu công trình приемка-сдача  
строительных работ  
nhịệm thu lần cuối окончательная  
приемка  
nghiên cứu khả thi технико-  
экономическое обоснование  
nhịệm thu thi công приемка работ  
nhịệm thu thiết kế приемка проекта  
nghiên cứu thực hiện dự án разработка  
проекта  
nghiên dробление  
ngoại lực внешние силы  
ngói (кровельная) черепица  
ngói bờ коньковая черепица  
ngói có rãnh пазовая черепица  
ngói đất sét nung глиняная черепица  
ngói lòng máng желобчатая  
черепица  
ngói tấm плоская ленточная черепица  
ngói uốn làn sóng –S образная  
ленточная черепица  
ngõng гребень \_ шип  
ngôi nhà здание \_ сооружение  
**nguồn** (cx. tài nguyên) *sn* ресурсы  
nguồn cấp điện источник  
электроснабжения  
nguồn điểm ô nhiễm không khí точечный  
источник выбросов  
nguồn nguyên liệu сырьевые ресурсы  
nguồn nhiên liệu топливные ресурсы  
nguồn nhiệt источник тепла  
nguồn thủy năng гидроэнергетические  
ресурсы  
nguồn vật tư kỹ thuật материально-  
технические ресурсы  
**nguyên lý** принцип  
nguyên lý cân bằng bên năng lượng  
энергетический принцип устойчивого  
равновесия  
nguyên lý chuyển vị khả dĩ принцип  
возможных перемещений  
nguyên lý chuyển vị tương hỗ принцип  
взаимности перемещений

nguyên lý công cực tiểu принцип  
 наименьшей работы  
 nguyên lý công từ biến toàn phần cực tiểu  
 принцип минимумна полной  
 мощности ползучести  
 nguyên lý cực trị экстремальный  
 принцип  
 nguyên lý đối ngẫu принцип  
 двойственности  
 nguyên lý đồng dạng принцип подобия  
 nguyên lý hóa cứng принцип отвердения  
 nguyên lý không nén được của khối đất  
 принцип несжимаемости грунтовой  
 массы  
 nguyên lý năng lượng bổ sung принцип  
 дополнительной энергии  
 nguyên lý nền biến dạng tuyến tính  
 принцип линейно-деформируемого  
 основания  
 nguyên lý tác động độc lập принцип  
 независимости действия  
 nguyên lý tương đối принцип  
 относительности  
 nguyên tắc thiết kế chung основные  
 расчетные положения  
 ngưng tụ конденсация  
 người giám sát представитель  
 технадзора  
 người kiểm tra контролёр  
 người lập đồ thị графопостроитель  
 người sử dụng nhà пользователи  
 người thao tác оператор  
 người thiết kế проектировщик  
 người truyền tín hiệu сигнальщик  
 ngưỡng cửa дверной порог  
 ngưỡng nước tràn водосливный порог  
**ngưỡng** порог  
 ngưỡng chổi tai (*lxd*) порог болевого  
 ощущения  
 ngưỡng kích thích порог раздражения  
 ngưỡng khúc giác порог обоняния  
 ngưỡng nghe được порог слышимости  
 ngưỡng thu nước (*tl*) порог водозабора  
 ngưỡng thụ cảm màu порог  
 цветоощущения  
 ngưỡng tiêu năng (*tl*) водобойный порог  
**nhà** здание  
 nhà an dưỡng санаторий  
 nhà ăn столовая

nhà bê tông đúc sẵn здание из сборного  
 железобетона  
 nhà cao tầng высотное здание  
 nhà mái dốc пристройка с односкатной  
 крышей  
 nhà chịu động đất сейсмостойкое  
 здание  
 nhà cho thuê здание внаем  
 nhà chọc trời небоскреб \_ высотный  
 дом  
 nhà chung tường два дома с общей  
 стеной  
 nhà chuyển chỗ được передвигаемое  
 здание  
 nhà chứa lò phản ứng здание для  
 радиатора  
 nhà có cốt sàn khác nhau здание  
 с разными отметками перекрытий  
 nhà có cửa trời фонарьное здание  
 nhà có sưởi отапливаемое здание  
 nhà công cộng общественное здание  
 nhà công nghiệp промышленное здание  
 nhà dân dụng гражданское здание  
 nhà đất nện сооружение из  
 уплотненного связного грунта  
 nhà điển hình типовое здание  
 nhà ga (*x.ga*) вокзал  
 nhà giá thấp *sn* стандартные дома  
 низкой стоимости  
 nhà gỗ рубленый дом  
 nhà hai căn hộ двухквартирный дом  
 nhà hai tầng двухэтажное здание  
 nhà hàng магазин \_ ресторан  
 nhà hành chính административное  
 здание  
 nhà hát театр  
 nhà hộ sinh родильный дом  
 nhà ít tầng *sn* малоэтажные здания  
 nhà khách дом для гостей \_ гостиница  
 nhà kho *x.kho* склад  
 nhà không có tầng hầm mái  
 бесчердачное здание  
 nhà không khung бескаркасное здание  
 nhà không thang máy здание без лифта  
 nhà khung каркасное здание  
 nhà kính парник  
 nhà lắp ghép сборное здание  
 nhà máy фабрика \_ завод  
 nhà máy bánh mì хлебопекарный завод

nhà máy bê tông бетоносмесительная установка  
nhà máy bê tông đúc sẵn завод сборных конструкций  
nhà máy chè чайная фабрика  
nhà máy dệt kim трикотажная фабрика  
nhà máy dệt tơ шелкоткацкая фабрика  
nhà máy diêm спичечная фабрика  
**nhà máy điện** электростанция  
nhà máy điện địa nhiệt геотермальная электростанция  
nhà máy điện diesel дизельная электростанция  
nhà máy điện hạt nhân *sn* строительные сооружения атомной электростанции  
nhà máy điện nguyên tử атомная электростанция  
nhà máy điện ngưng tụ конденсационная электростанция  
nhà máy điện sử dụng khí tự nhiên электростанция на природном газе  
nhà máy điện thủy triều приливная электростанция  
nhà máy điện tuabin hơi nước паротурбинная электростанция  
nhà máy điện tuabin khíгазотурбинная электростанция  
nhà máy đóng tàu thủy судостроительный завод  
nhà máy đồ gỗ фабрика деревянных изделий  
nhà máy đường сахарный завод  
nhà máy gạch кирпичный завод  
nhà máy giấy бумажная фабрика  
nhà máy gỗ dán фанерный завод  
nhà máy hóa chất химический завод  
nhà máy làm mềm nước станция водоумягчения  
nhà máy nhiệt điện тепловая электростанция  
nhà máy (sản xuất) kết cấu thép завод стальных конструкций  
nhà máy sứ фарфоровый завод  
nhà máy thuốc lá табачная фабрика  
**nhà máy thủy điện**  
гидроэлектростанция  
nhà máy thủy điện có đập tràn водосливная гидроэлектростанция  
nhà máy thủy điện cột nước thấp низконапорная гидроэлектростанция

nhà máy thủy điện cột nước trung bình средненапорная гидроэлектростанция  
nhà máy thủy điện dẫn nước деривационная гидроэлектростанция  
nhà máy thủy điện kiểu đậpприплотинная гидроэлектростанция  
nhà máy thủy điện kiểu hỗn hợp гидроэлектростанция смешанного типа  
nhà máy thủy điện kiểu lòng sông гидроэлектростанция руслового типа  
nhà máy thủy điện kiểu nước dâng гидроэлектростанция подпорного типа  
nhà máy thủy điện lộ thiên гидроэлектростанция открытого типа  
nhà máy thủy điện ngầm ГЭС подземного типа  
nhà máy thủy điện thủy triều приливная гидроэлектростанция  
nhà máy thủy tinh стекольный завод  
nhà máy tuyển khoáng обогатительная фабрика  
nhà máy tự động завод-автомат  
nhà máy xây dựng завод-строитель  
nhà máy xi măng цементный завод  
nhà máy xử lý nước станция водоподготовки  
nhà máy xử lý rác thải завод по переработке городского мусора  
nhà một tầng одноэтажный дом  
nhà nghỉ дом отдыха  
nhà nhiều căn hộ многоквартирный дом  
nhà nhiều khẩu độ многопролетное здание  
nhà nhiều tầng многоэтажное здание  
nhà nhỏ домик  
nhà nông nghiệp сельскохозяйственное здание  
**nhà ở** жилища \_ жилое здание  
nhà ở có sân trời жилой дом террасного типа  
nhà ở có vườn усадебный жилой дом  
nhà ở hai căn hộ двухквартирный дом  
nhà ở hai mức sàn жилой дом в двух уровнях  
nhà ở điển hình типовое жилое здание  
nhà ở ghép đôi спаренный жилой дом  
nhà ở ít tầng малоэтажный жилой дом

nhà ở một gia đình H207односемейный  
жилой дом  
nhà ở nhiều đơn nguyên  
многосекционный жилой дом  
nhà phụ вспомогательное здание  
nhà sử dụng ít năng lượng здание с  
низким энергопотреблением  
nhà sưởi bằng năng lượng mặt trời здание  
с системой солнечного отопления  
nhà tạm дома-временки  
**nhà tắm** баня  
nhà tắm hơi парильня  
nhà tắm kiểu Nga русская баня  
nhà tắm kiểu Phần Lan финская баня  
nhà tắm kiểu Thổ Nhĩ Kỳ турецкая баня  
nhà tắm lớn крупнопанельный дом  
nhà tháp có lõi chịu lực конструкция  
высотных зданий с несущим стволom  
nhà tháo rời được разбираемое здание  
nhà thầu подрядчик  
nhà thầu chính генеральный подрядчик  
nhà thầu phụ субподрядчик  
nhà thầu vắn khuônспециализированная  
строительная организация -  
монтирующая опалубку  
nhà thể thao спортивное здание  
nhà thờ собор \_ базилика  
nhà tiền chế сборное здание  
nhà toàn bằng kim loại  
цельнометаллическое здание  
nhà trẻ ясли  
nhà trọ пансион  
nhà trường школа  
nhà tù тюрьма  
nhà vắn năngмногofункциональное  
здание  
nhà văn hóa дом культура  
nhà văn phòng конторское здание  
nhà vệ sinh уборная  
nhà xác морг  
nhà xây dựng theo truyền thốngздание с  
традиционными конструкциями  
nhà xây khoán gọn здание построенное  
“под ключ”  
nhà xây theo dãy дома рядовой  
застройки  
nhà xí надворная уборная  
nhà xưởng производственное здание  
nhật ký trắc địa журнал полевых  
изысканий

nhiệm vụ thiết kế задание на  
проектирование  
nhiệt bức xạ лучистая теплота  
nhiệt dung удельная теплоемкость  
**nhiệt độ** температура  
nhiệt độ bão hòa температура  
насыщения  
nhiệt độ bay hơi температура  
испарения  
nhiệt độ bề mặt поверхностная  
nhiệt độ bức xạ радиационная  
температура  
nhiệt độ bức xạ trung bình средняя  
радиционная температура  
nhiệt độ cháy температура горения  
nhiệt độ chuyển pha температура  
фазового превращения  
nhiệt độ cao nhất максимальная  
температура  
nhiệt độ dưỡng hộ температура  
выдерживания  
nhiệt độ điểm sương температура точки  
росы  
nhiệt độ đọng giọt температура  
каплепадения  
nhiệt độ đông kết температура  
замерзания  
nhiệt độ giòn температура хрупкости  
nhiệt độ hóa mềm температура  
размягчения  
nhiệt độ hòa trộn температура  
смешения  
nhiệt độ không khí ngoài nhà  
температура наружного воздуха  
nhiệt độ không khí trong nhà температура  
внутреннего воздуха  
nhiệt độ làm việc рабочая температура  
nhiệt độ lớp biên температура  
пограничного слоя  
nhiệt độ môi trường температура  
окружающей среды  
nhiệt độ ngưng tụ температура  
конденсации  
nhiệt độ nước cấp trong đường ống  
температура воды в подающем  
трубопроводе  
nhiệt độ ổn định установившаяся  
температура  
nhiệt độ phòng комнатная температура

hiệt độ phòng quy ước условная  
температура помещения  
hiệt độ quy đổi приведенная  
температура  
hiệt độ sôi температура кипения  
hiệt độ thăng hoa температура  
сублимации  
hiệt độ thấp nhất минимальная  
температура  
hiệt độ theo màu цветовая  
температура  
hiệt độ thủy hóatемпература  
дегидратации  
hiệt độ tiếp xúc температура контакта  
hiệt độ tối hạn критическая  
температура  
hiệt độ tuyệt đối абсолютная  
температура  
hiệt độ làm đông lạnh температура  
замораживания  
**hiệt kế** термометр  
hiệt kế khô сухой термометр  
hiệt kế (sử dụng) chất lỏng термометр  
hiệt kế tiếp xúc контактный термометр  
hiệt kế tự ghi самопишущий  
термометр  
hiệt kế ướt мокрый термометр  
hiệt hiện явное тепло  
hiệt ngưng tụ теплота конденсации  
hiệt tái sinh регенерированное тепло  
hiệt thủy hoá теплота гидротации  
hiệt thừa теплоизбыт  
hiệt trị toàn phần высшая теплота  
сгорания  
hiệt trở термическое сопротивление  
hiệt trở mặt ngoài внешнее  
термическое сопротивление  
nhiều âm шумовые помехи  
nhìn mặt bên вид сбоку  
**nhịp** пролет  
nhịp biên крайный пролет  
nhịp cầu разводной пролет  
nhịp công xon консольный пролет  
nhịp mái vòm пролет сводчатого  
покрытия  
nhịp nâng подъемное пролетное  
строение  
nhịp phụ подсобный пролет  
nhịp thông thủy пролет в свету  
nhịp tối ưu оптимальный пролет

nhịp xoay поворотный пролет  
nhỏ giọt слезник  
nhồi набивка  
nhu cầu cao nhất пиковая потребность  
nhu cầu tối thiểu về không khí  
sạchминимальная потребность в  
свежем воздухе  
nhu cầu về nước потребность в воде  
nhũ tương bitum битумная эмульсия  
nhựa bít герметик  
nhựa cao su латекс  
nhựa đường гудрон  
nhựa đường không độc hại нетоксичный  
дорожный деготь  
nhựa đường thô сырой деготь  
nhựa đường tinh chế очищенный деготь  
nivo уровень  
nỉ войлок  
nỉ bitum рубероид  
nỉ chống thấm гидроизоляционный  
строительный картон  
nóc nhà конек крыши  
nón đo độ sụt конус для определения  
консистенции бетонной смеси  
nón tín hiệu (gt)сигнальный конус  
nối dài cọc наращивание сваи  
nối đối tiếp соединение встык  
nối đối tiếp xiên косоое лобовое  
примыкание  
nối góc vát chéo соединение в ус  
nối măng xông муфтовое соединение  
nồi hơi (suối) (отопительный) котел  
nồi hơi điện электрокотел  
nội lực *sn* усилия  
nội thành в черте города  
nội thất интерьер  
nồng độ концентрация  
nồng độ giới hạn cho phép предельно  
допустимая концентрация  
nồng độ thể tích объемная  
концентрация  
nở hông боковое выпучивание  
nợ (*ktê*) задолженность  
nợ để kéo dài пролонгированная  
задолженность  
nợ không có bảo đảm необеспеченная  
задолженность  
nợ quá hạn просроченная  
задолженность  
nơi chứa nước водоем

nơi làm việc рабочее место  
 nơi rơ-lax-xa-cia  
 nung nóng lại второй подогрев  
 nung nóng sơ bộ предподгрев  
 nút bấm tay nắm cửa đi кновка \_ дверная  
 ручка  
 nút узел  
 nút dàn узел фермы  
 nút dây giằng вантовый узел  
 nút giao thông коммуникационный узел  
 nút gỗ деревянная пробка  
 nút hơi nước паровая пробка  
 nút trên gối tựa của dàn надопорный узел  
 фермы  
 nút trung gian của dàn промежуточный  
 узел фермы  
 nút tựa của dàn опорный узел фермы  
 nửa cột полуколонна  
 nửa mái hồi полуальма  
**nước** вода  
 nước ăn mòn агрессивная  
 вода\_корродирующая вода  
 nước bản sinh hoạt бытовые сточные  
 воды  
 nước bù подпиточная вода  
 nước bùn иловая вода  
 nước clo хлорная вода  
 nước có áp напорная вода  
 nước có tính axit кислая вода  
 nước có tính kiềm щелочная вода  
 nước cứu hỏa противопожарная вода  
 nước đã dùng отработанная вода  
 nước đã khử muối обессоленная вода  
 nước đã làm lạnh охлажденная вода  
 nước đã làm mềm умягченная вода  
 nước đã loại khí деаэрированная вода  
 nước để nhào trộn вода затворения  
 nước hấp phụ адсорбированная вода  
 nước hồ móng котловая вода  
 nước hồ oзерная вода  
 nước hydrat hoá вода гидратации  
 nước kax-tơ карстовая вода  
 nước khoáng минеральная вода  
 nước liên kết hóa học химически  
 связанная вода  
 nước lớn (t)высокая вода  
 (nước) lũ половодье  
 nước mạng сетевая вода  
 nước mạng tinh thể con подрешетная  
 вода

nước mao dẫn капиллярная вода  
 nước máy водопроводная вода  
 nước mặn соленая вода  
 nước mặt (đất) надземная вода  
 nước mềm мягкая вода  
 nước mỏ đá карьерная вода  
 nước mưa ливневая вода  
 nước ngầm грунтовая вода  
 nước ngầm không có áp безнапорные  
 подземные воды  
 nước nhảy thủy lực гидравлический  
 прыжок  
 nước ngầm tầng mặt верховодка  
 nước ngưng tụ гигроскопическая вода  
 nước nhảy ngập затопленный прыжок  
 nước nóng горячая вода  
 nước nóng tuần hoàn сетевая вода (в  
 отопительной сети)  
 nước ổn định стабильная вода  
 nước phía dưới đập сбросные воды  
 nước rửa промывочная вода  
 nước sạch чистая вода  
 nước sạch quy ước условно-чистая вода  
 nước sinh hoạt бытовая вода  
 nước sơn hoàn thiện отделочный слой  
 окраски  
 nước thải сточная вода  
 nước thải chưa xử lý неочищенные  
 сточные воды  
 nước thải công nghiệp промышленные  
 сточные воды  
 nước thải đã xử lý очищенные сточные  
 воды  
 nước thải đô thị городские сточные  
 воды  
 nước thải lắng trong осветленная  
 сточная вода  
 nước thải sinh hoạt бытовые сточные  
 воды  
 nước thấm фильтрационная вода  
 nước thấm lọc инфильтрационная вода  
 nước thô неочищенная вода  
 nước thu lại обратная вода  
 nước tiếp liệu питательная вода  
 nước trong осветленная  
 nước trọng lực гравитационная вода  
 nước tù застоная вода  
 nước tuần hoàn оборотная вода  
 nước tuần hoàn kín рециркуляционная  
 nước tự do свободная вода

nước tự thấm просачивающаяся вода  
 nước uống питьевая вода  
 nước vỉa пластовая вода  
 nước vôi известковая вода  
 nước xâm thực агрессивная вода  
 nước xuống thấp (tl)низкая вода  
 nứt (cx. vết nứt ) трещинообразование  
 nứt do co ngót осадочное  
 трещинообразование  
 nứt do xoắn трещинообразование  
 вызванное короблением



ô cửa фрамуга  
 ô cửa lắp kính застекленная фрамуга  
 ô cửa thông gió форточка  
 ô kính kiểm tra смотровое стекло  
 ô lưới сетка  
 ô lưới khuếch tán ánh sáng  
 светорассеивающая решетка  
 ô nhiễm загрязнение  
 ô nhiễm môi trường загрязнение  
 окружающей среды  
 ô nhiễm không khí загрязнение воздуха  
 ô nhiễm nhiệt термальное загрязнение  
 среды  
 ô nhiễm nước thải загрязнение сточных  
 вод  
 ô tô автомобиль  
 ô tô cần trục автокран  
 ô tô chở gỗ лесовозный автомобиль  
 ô tô có két автомобиль-цистерна  
 ô tô dạng yên ngựa седельный  
 автомобиль  
 ô tô kéo (mooc) автомобиль-тягач  
 ô tô trộn bê tông автобетоносмеситель  
 ô tô tải chuyên dụng  
 специализированный грузовой  
 ô tô tải hạng nặng утяжеленный  
 автомобиль  
 ô tô tự trút автомобиль-самосвал  
 ô tô tự trút ra sau автомобиль-самосвал  
 с задней разгрузкой

ô tô tự trút sang bên автомобиль-  
 самосвал с боковой разгрузкой  
 ô tô vận tải грузовой автомобиль  
 ô văng свес карниза  
 ổ cắm điện штепсельная розетка  
 ổ cắm điện trên tường стенная  
 электророзетка  
 ồn x. tiếng ồn шум  
 ồn môi trường фоновый шум  
 ổn định стабилизация cx. độ ổn định  
**ống труба**  
 ống bảo vệ защитная труба  
 ống bê tông đúc li tâm  
 центрифугированная  
 железобетонная труба  
 ống cách ly (cách điện, cách nhiệt)  
 изоляционная труба  
 ống cán nóng горячекатаная труба  
 ống cấp liệu загрузочная труба  
 ống chàm nhiều lỗ дырчатая труба  
 ống chất dẻo пластмассовая труба  
 ống chịu lửa огнеупорная труба  
 ống chôn ngầm труба под насыпью  
 ống chống (lỗ khoan) бурильная труба  
 ống chuyển переходная труба  
 ống có áp напорная труба  
 ống có gờ ребристая труба  
 ống có khuỷu nối труба с муфтой  
 ống dát nguội холоднокатаная труба  
 ống dẫn chính магистральная труба  
 ống dẫn hướng (lỗ khoan)направляющая  
 труба  
 ống dẫn hơi газопроводная труба  
 ống dẫn lửa (nồi hơi) жаровая труба  
 ống dẫn nước водопроводная труба  
 ống dẫn về обратная труба  
 ống dây điện nhiều rãnh многоочковая  
 труба  
 ống đứng стоящая труба  
 ống đứng riêng свободностоящая труба  
 ống đứng tải gaz S175  
 ống đứng thoát nước канализационный  
 стояк  
 ống đứng thoát nước bên trong внутренний  
 водосток  
 ống đứng thoát nước thải sinh hoạt стояк  
 для нефекальных бытовых стоков  
 ống fibrô ximăng асбестоцементная  
 труба  
 ống gang đúc чугунная труба

ống gấp nếp гофрированная труба  
 ống gia nhiệt нагревательная труба  
 ống hàn сварная труба  
 ống hút ( thông gió) вытяжная труба  
 ống khí động аэродинамическая труба  
 ống khói дымоход  
 ống không áp ненапорная труба  
 ống không mối hàn бесшовная труба  
 ống khuỷu колена  
 ống lấy mẫu đất грунтонос  
 ống loe раструбная труба  
 ống lót обсадная труба  
 ống luôn cáp 4кабельная труба  
 ống mềm гибкая труба \_ шланг  
 ống mềm cấp vữa шланг для подачи  
 раствора  
 ống mềm có cốt армированный  
 шланг  
 ống mềm vận chuyển vật liệu lỏng шланг  
 для подачи разжиженных материалов  
 ống nhiều thân многоствольная труба  
 ống nối патрубков  
 ống nối chuyển miệng loe раструбный  
 переход для присоединения трубы  
 ống nước bay hơi испарительная труба  
 ống nước đặt ngầm (dưới đường)  
 дорожная труба  
 ống phân phối hở открытая разводка  
 ống sành гончарная труба  
 ống sành thoát nước гончарная  
 дренажная труба  
 ống thoát nước канализационная труба  
 ống thoát khí và khói газодымовая труба  
 ống thoát khói дымовая труба  
 ống thoát nước bằng sành có đục lỗ  
 гончарная дренажная труба  
 сперфорацией  
 ống thoát nước đường phốуличный  
 водосток  
 ống thông gió вентиляционная труба  
 ống thông gió hở открытая  
 вентиляционная труба  
 ống thủy động гидродинамическая  
 труба  
 ống tiêu nước дренажная труба  
 ống tiêu nước bằng sành гончарная  
 дренажная труба  
 ống tín hiệu сигнальная труба  
 ống tràn переливная труба  
 ống tròn круглая труба

ống tuần hoàn циркуляционная труба  
 ống tưới орошающая труба  
 ống vách обсадная труба  
 ống xả спускная труба  
 ống xả nước thải водосточная труба  
 ống xiphông труба сифона  
 ốp (tc) облицовка сx. lóp ốp  
 ốp bảo vệ защитная облицовка  
 ốp bê tông cho cột thép бетонная  
 облицовка стальной колонны  
 ốp chống mòn износостойкая  
 облицовка  
 ốp đá tự nhiên облицовка естественным  
 камнем  
 ốp gạch кирпичная облицовка  
 ốp gạch tráng men кафельная  
 облицовка  
 ốp gỗ столярная облицовка  
 ốp lát облицовка  
 ốp mozaic мозайчная облицовка  
 ốp ngoài наружная облицовка  
 ốp tường bằng tấm облицовка стены  
 плитками  
 ốp trang trí декоративная облицовка



packê thủy tinh стеклопакет  
 palăng полиспаэт  
 palăng điện электротельфер  
 panen c.g. tấm đúc sẵn панель  
 panen cách âm акустическая панель  
 panen cỡ toàn phòng панель на комнату  
 panen gạch rung виброкирпичная  
 панель  
 panen hộp коробчатая панель  
 panen lớn крупная панель \_  
 крупнопанель  
 panen nhiều lớp многослойная панель  
 panen thông gió вентилируемая панель  
**phá hủy** разрушение  
 phá hủy bề mặt поверхностное  
 разрушение

phá hủy cơ học механическое  
 разрушение  
 phá hủy cục bộ местное разрушение  
 phá hủy do ăn mòn коррозионное  
 разрушение  
 phá hủy do co ngót усадочное  
 разрушение  
 phá hủy do mỏi усталостное  
 разрушение  
 phá hủy do giòn хрупкое разрушение  
 phá hủy kết cấu разрушение  
 конструкции  
 phá hủy khi kéo разрушение при  
 растяжении  
 phá hủy khi nén разрушение при сжатии  
 phá hủy mẫu разрушение образца  
 phá hủy toàn bộ полное разрушение  
 phá hủy tức thời мгновенное  
 разрушение  
 phai (t) шандоры  
 phai màu выцветание  
 phạm vi область  
 phạm vi biến dạng dẻo пластическая  
 область  
 phạm vi tác dụng область действия  
 phạm vi ứng suất диапазон напряжений  
 phản áp lực противодействие  
**phản lực** реакция  
 phản lực ảo фиктивная реакция  
 phản lực gối tựa опорная реакция  
 phản lực liên kết реакция связи  
 phản lực pháp tuyến нормальная  
 реакция  
 phản lực tiếp tuyến касательная реакция  
**phản ứng** реакция  
 phản ứng động lực динамическая  
 реакция  
 phản ứng không thuận nghịch  
 необратимая реакция  
 phản ứng phát nhiệt экзотермическая  
 реакция  
 phản ứng thu nhiệt эндотермическая  
 реакция  
 phản ứng thuận nghịch обратимая  
 реакция  
 phản ứng thủy hóa реакция гидратации  
 phản xạ âm звукоотражение  
 phản xạ nhiệt теплоотражение  
 pháo đài замок  
 phát triển đô thị развитие города

phát triển (đô thị) theo dải ленточная  
 застройка  
 phát triển kỹ thuật техническое развитие  
 phân bố распределение  
 phân bố có chọn lựa выборочное  
 распределение  
**phân bố dân cư** расселение  
 phân bố dân cư phân tán рассредоточное  
 расселение  
 phân bố dân cư расселение  
 phân bố dân cư ngoại thành загородное  
 расселение  
 phân bố dân cư nông thôn сельское  
 расселение  
 phân bố dân cư tập trung  
 сосредоточенное расселение  
 phân bố dân cư theo điểm точечное  
 расселение  
 phân bố dân cư theo nhóm групповое  
 расселение  
 phân bố dân cư trong thành phố  
 внутригородское расселение  
 phân bố không đối xứng асимметричное  
 распределение  
 phân bố không khí trong phòng  
 распределение воздуха в помещении  
 phân bố lộn xộn беспорядочное  
 распределение  
 phân bố tải trọng распределение  
 нагрузки  
 phân bố ứng suất распределение  
 напряжений  
 phân bố ứng suất phi tuyến нелинейное  
 распределение напряжений  
 phân cấp x. phân loại  
**phân loại** классификация  
 phân loại cỡ hạt бгранулометрическая  
 классификация  
 phân loại cỡ hạt bằng máy механическая  
 (гранулометрическая) классификация  
 phân loại đá классификация горных  
 пород  
 phân loại đất классификация грунтов  
 phân loại khí hậu климатическая  
 классификация  
 phân loại khuyết tật классификация  
 дефектов  
 phân loại nghề nghiệp классификация  
 профессий

phân loại nhà theo độ chịu lửa  
классификация зданий по  
огнестойкости  
phân loại nhà và công trình  
классификация зданий и сооружений  
phân loại theo độ chịu lửa  
классификация по возгораемости  
phân loại theo mức ô nhiễm môi trường  
санитарная классификация  
phân lớp расслоение  
phân tầng bê tông расслоение бетонной  
смеси  
phân tích chất lượng sử dụng công trình  
анализ эксплуатационных качеств  
сооружения  
phân tích cỡ hạt гранулометрический  
анализ  
phân tích lực разложение сил  
**phân vùng** районирование  
phân vùng chi tiết drobное  
районирование территории  
phân vùng động đất сейсмическое  
районирование  
phân vùng khí hậu климатическое  
районирование  
phân vùng khí hậu xây dựng  
климатическое районирование для  
строительства  
phân vùng xây dựng строительное  
районирование  
phân xưởng x. xưởng цех  
phần áo đường bằng bê tông проезжая  
часть с бетонным покрытием  
phần còn lại trên sàn остаток на сите  
phần nhà và công trình trên mặt đất  
наземная часть здания и сооружения  
phần cửa không mở (*trong cửa sổ lớn*)  
импост  
phần lọt qua sàng отсев  
phần nhô ra của ngói nhà выступающая  
часть здания  
phần tường dưới cửa sổ подоконная  
стенка  
**phép chiếu** проекция  
phép chiếu ba hướng триметрическая  
проекция  
phép chiếu cực полярная проекция  
phép chiếu đẳng hướng изометрическая  
проекция

phân phối áp lực распределение  
давления  
phân phối không khí  
воздухораспределение  
phân phối lại lực перераспределение  
сил  
phân phối lại mômen  
перераспределение моментов

phép chiếu đồ bản картографическая  
проекция  
phép chiếu hai hướng диметрическая  
проекция  
phép chiếu phối cảnh перспективная  
проекция  
phép chiếu song song параллельная  
проекция  
phép chiếu trên trục tọa độ проекция на  
оси координат  
phép chiếu trực đo аксонометрическая  
проекция  
phép chiếu trực đo thẳng góc  
аксонометрическая прямоугольная  
проекция  
phép chiếu trực đo xiên góc  
аксонометрическая косоугольная  
проекция  
phép chiếu trực giao ортогональная  
проекция  
phép chiếu xiên góc косоугольная  
проекция  
phép chiếu xuyên tâm центральная  
проекция  
phép đo tỉ trọng bằng điện hóa  
электрохимическая гидрометрия  
phép so màu колориметрическое  
испытание  
phế liệu отходы  
phễu воронка  
phễu giảm áp воронка депрессии  
phễu thu nước không có xiphông трап без  
гидравлического затвора  
phễu thu nước (trên mái) водосточная  
воронка  
phần cách nhiệt листовая  
теплоизоляционный материал  
phong tốc kế nhiệt điện  
электротермоманометр  
phòng помещение  
phòng áp mái чердачное помещение

phòng chống bụi борьба с пылью  
phòng chống cháy противопожарные  
мероприятия  
phòng chống rung виброизоляция  
phòng được điều hòa không khí  
кондиционированное помещение  
phòng khách приемная  
phòng không sưởi ấm неотапливаемое  
помещение  
phòng lạnh холодильное помещение  
phòng ngủ спальня  
phòng ở жилое помещение  
phòng sinh hoạt бытовое помещение  
phòng tắm ванная  
phòng trà чайная  
phòng thường trực дежурное помещение  
phòng ngừa gỉ борьба с коррозией  
phòng ngừa vết nứt предупреждение  
трещинообразования  
**phòng thí nghiệm** лаборатория  
phòng thí nghiệm tại hiện trường полевая  
лаборатория  
phòng thí nghiệm trong nhà máy  
заводская лаборатория  
phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng  
лаборатория строительных  
материалов  
phòng thí nghiệm về công tác hoàn thiện  
лаборатория отделочных работ  
phòng thí nghiệm xây dựng строительная  
лаборатория  
phòng thí nghiệm y tế медицинская  
лаборатория  
phòng thiết bị thông gió вентиляторная  
phòng vệ sinh уборная \_ туалет  
phòng sinh học бионика  
phòng sinh học kiến trúc архитектурная  
бионика  
**phố** улица  
phố buôn bán торговая улица  
phố chính главная улица  
phố cổ древняя улица  
phố cụt тупиковая улица  
phố đi bộ пешеходная улица  
phố đi một chiều улица одностороннего  
движения  
phố khu ở жилая улица  
phố vành đai кольцевая магистральная  
улица  
phòng pучение

phơi nắng инсоляционная эспозиция  
phù hiệu vào công trường (*cửa công nhân*)  
пропуск-значок  
**phụ gia** добавка  
phụ gia bê tông добавка к бетону  
phụ gia chống đông giá противоморозная  
добавка  
phụ gia chống gỉ антикоррозионная  
добавка  
phụ gia chống thấm добавка снижающая  
водопроницаемость  
phụ gia đông cứng nhanh добавка  
ускоряющая схватывание  
phụ gia giữ nước водоудерживающая  
добавка  
phụ gia hãm добавка-замедлитель  
phụ gia hiệu chỉnh корректирующая  
добавка  
phụ gia hoá dẻo пластифицирующая  
добавка  
phụ gia hoá dẻo cho bê tông  
пластификатор бетона  
phụ gia hoá dẻo cho vữa пластификатор  
раствора  
phụ gia hoá lỏng cho bê tông жидкая  
добавка к бетону  
phụ gia khoáng hoạt tính активная  
минеральная добавка  
phụ gia làm lạnh охлаждающая добавка  
phụ gia nghèo oxi отощающая добавка  
phụ gia phân tán диспергирующая  
добавка  
phụ gia trơ инертная добавка  
phụ gia siêu dẻo суперпластифицирующая  
добавка  
phụ gia sinh khí воздуховоклекаящая  
добавка  
phụ gia tạo bọt пенообразующая  
добавка  
phụ gia tăng cháy выгорающая добавка  
phụ gia tăng cứng (*cho sơn*) отвердитель  
phụ gia tăng dẻo пластифицирующая  
добавка  
phụ gia tăng dính добавка улучшающая  
сцепление  
phụ gia tăng màu красящая добавка  
phụ gia tăng nở расширяющая добавка  
phụ gia thấm ướt смачивающая добавка  
phụ gia thuỷ lực гидравлическая  
добавка

phụ gia ximăng добавка к цементу  
phụ kiện вспомогательные принадлежности  
phụ trách công trường начальник строительного участка  
phụ tùng cài hãm скрепы  
phụ tùng cấp thoát nướcводопроводно-канализационная арматура  
phụ tùng đường ống dẫn nước водопроводная арматура  
phụ tùng kỹ thuật vệ sinh санитарная арматура  
phụ tùng nối ống фасонная часть трубопровода  
phụ tùng nối ghép bằng ren резьбовые соединительные детали  
**phục hồi** реставрация  
phục hồi chắp ghép фрагментарная реставрация  
phục hồi kiến trúc архитектурная реставрация  
phục hồi phong cách стилистическая реставрация  
phục hồi toàn vẹn целостная реставрация  
phun rasпыление  
phun cát làm sạch пескоструйная очистка  
phun mù rasпыление воды в виде тумана  
phun mưa дождевание  
phun sơn окраска rasпылением  
phụt ximăng цементация  
phụt ximăng lỗ khoan цементация скважина  
phương (hướng) направление  
**phương pháp** метод  
phương pháp âm học để phát hiện rò rỉ акустические методы обнаружения течей  
phương pháp biến dạng метод деформаций  
phương pháp biến dạng góc метод угловых деформаций  
phương pháp biến phân вариационный метод  
phương pháp cân đối балансовый метод  
phương pháp chỉ thị индикаторный метод

phương pháp chuyên gia đánh giá метод экспертных оценок  
phương pháp chuyển vị метод перемещений  
phương pháp Cross метод Кросса  
phương pháp dán lông (kim loại) метод клеек  
phương pháp dự báo метод прогнозирования  
phương pháp dựng đường ảnh hưởng метод построения линий влияния  
phương pháp điện thẩm электроосмос  
phương pháp đo bằng tia X метод искриметри  
phương pháp đo tỉ trọng ареометрический метод  
phương pháp đo trực tiếp метод непосредственных измерий  
phương pháp độ dài tương đương метод эквивалентных длин  
phương pháp động học кинематический метод  
phương pháp động lực динамический метод  
phương pháp hoàn thiện tường khôсухой метод отделки стен  
phương pháp gấn đúng dần метод последовательных приближений  
phương pháp giảm tải bằng giếng khoan метод разгрузки буровой скважины  
phương pháp kiểm tra bằng sóng siêu âm ультразвуковой метод  
phương pháp khớp dẻo метод пластических шарниров  
phương pháp làm lạnh метод замораживания  
phương pháp lắp hẫng cân bằng (cầu)монтаж моста методом навесной сборки  
phương pháp lắp ráp sn методы монтажа  
phương pháp lắp ráp dây chuyên метод монтажного потока  
phương pháp luận методика  
phương pháp lực метод сил  
phương pháp mặt cắt метод сечений  
phương pháp mômen không метод нулевых моментов  
phương pháp nâng sàн метод подъема перекрытия

phương pháp nén ba trục метод  
 трехосного сжатия  
 phương pháp nghiên cứu địa nhiệt метод  
 геотермических исследований  
 phương pháp ngoại suy метод  
 экстраполяции  
 phương pháp nón cân bằng метод  
 балансирующего конуса  
 phương pháp nhận thầu theo đội метод  
 бригадного подряда  
 phương pháp phân phối mômen метод  
 распределения моментов  
 phương pháp phân cực метод вызванной  
 поляризации  
 phương pháp quang đàn hồi метод  
 фотоупругости  
 phương pháp phân tích trên sàng СИТОВЫЙ  
 метод  
 phương pháp phân tử hữu hạn метод  
 конечных элементов  
 phương pháp sai phân hữu hạn 103 метод  
 конечных разностей  
 phương pháp phục chế bằng biên vẽ  
 компилятивный метод реставрации  
 phương pháp phục chế bằng khảo cổ  
 археологический метод реставрации  
 phương pháp phục chế theo kinh nghiệm  
 эмпирический метод реставрации  
 phương pháp phun метод инъекции  
 phương pháp quan sát mômen trong thiết kế  
 метод моментных наблюдений в  
 проектировании  
 phương pháp quang đàn hồi оптический  
 метод  
 phương pháp quy hoạch метод  
 планирования  
 phương pháp sao chụp фотонаборный  
 метод  
 phương pháp tách nút метод выражения  
 узлов  
 phương pháp tải trọng đàn hồi метод  
 упругих грузов  
 phương pháp tẩm метод пропитки  
 phương pháp tiêu điểm метод фокусов  
 phương pháp thiết kế điển hình метод  
 типового проектирования  
 phương pháp tính khung gôn đúng  
 приближенный метод расчет рам  
 phương pháp thiết kế theo mô hình  
 макетный метод проектирования

phương pháp thông số ban đầu метод  
 начальных параметров  
 phương pháp thống kê статистический  
 метод  
 phương pháp thử nghiệm xi măng метод  
 испытания цементов  
 phương pháp tính đơn giản упрощенный  
 расчет  
 phương pháp tính toán метод расчета  
 phương pháp tính toán kết cấu BTCT  
 theo ứng suất cho phép метод расчета  
 железобетонных конструкций по  
 допускаемым напряжениям  
 phương pháp tĩnh học статический метод  
 phương pháp tổ chức xây dựng метод  
 организации строительства  
 phương pháp tương tự điện метод  
 электродинамических аналогии  
 phương pháp ứng suất cho phép метод  
 расчета по допускаемым  
 напряжениям  
 phương pháp xây dựng строительный  
 метод  
 phương pháp xây lắp nhanh S479  
 phương pháp xuyên tĩnh метод  
 статического зондирования  
 phương tiện vận tải M103  
 puzólan P334



quá giang мауэрлат  
 quá liều lượng cho phép превышение  
 установленной нормы расхода  
 quá nhiệt перегрев  
 quá tải перегрузка  
 quá trình процесс  
 quá trình biến dạng процесс  
 деформации  
 quá trình cân bằng равновесный  
 процесс  
 quá trình chất tải процесс нагружения  
 quá trình chủ yếu ведущий процесс  
 quá trình chuẩn bị подготовительный  
 процесс

quá trình công nghệ технологический процесс  
quá trình cơ khí hóa đồng bộ комплексно-механизированный процесс  
quá trình dỡ tải процесс разгрузки  
quá trình đầu tư инвестиционный процесс  
quá trình địa kỹ thuật геотехнические процессы  
quá trình khép kín круговой процесс  
quá trình không thuận nghịch необратимый процесс  
quá trình kết hợp совмещенный процесс  
quá trình kỵ khí анаэробный процесс  
quá trình làm việc рабочий процесс  
quá trình lắp ráp монтажный процесс  
quá trình lắp ráp đồng bộ комплексный процесс монтажа  
quá trình lắp ráp theo cấu kiện поэлементный процесс монтажа  
quá trình liên tục непрерывный процесс  
quá trình phân tán дискретный процесс  
quá trình phụ вспомогательный процесс  
quá trình sản xuất производственный процесс  
quá trình thông tin информационный процесс  
quá trình thụ động пассивный процесс  
quá trình thuận nghịch обратимый процесс  
quá trình tự động автоматический процесс  
quá trình tự động hóa автоматизированный процесс  
quá trình ưa khí аэробный процесс  
quá trình xây dựng строительный процесс  
quán bia пивная  
quán cà phê кафе  
quán chợ рыночный павильон  
quán trà чайная  
**quản lý** управление  
quản lý chất lượng sản phẩm управление качеством продукции  
quản lý dự án управление проектом  
quản lý đường dây tuyếnное управление  
quản lý nước водное хозяйство

quản lý nước ngầm система мероприятий по сохранению и использованию подземных водных ресурсов  
quản lý qua số liệu cực trị экстремальное управление  
quản lý sản xuất управление производством  
quản lý trữ lượng управление запасами  
quản lý tự động автоматизированное управление  
quản lý xây dựng управление строительством  
quạt (gió) вентилятор  
quạt gió kiểu cánh пропеллерный вентилятор  
quạt gió áp lực thấp вентилятор низкого давления  
quạt hút dự phòng вентилятор аварийной вытяжки  
quạt hút gió вытяжной вентилятор \_ эксгаустер  
quạt thông gió mái крышный вентилятор  
quạt trần потолочный вентилятор  
quạt trục осевой вентилятор  
quay quanh trục đứng вращение вокруг вертикальной оси  
quần áo bảo hộ lao động спецовка \_ спецодежда  
quận dây катушка  
quy chuẩn xây dựng *sn* строительные нормы и правила  
quy chuẩn xây dựng ở vùng động đất строительные нормы для сейсмических районов  
**quy hoạch** планировка  
quy hoạch dạng tuyến линейная планировка  
quy hoạch đô thị планировка города  
quy hoạch khu đất xây dựng планировка и застройка территорий  
quy hoạch kiến trúc разработка архитектурно-планировочных решений  
quy hoạch lãnh thổ планировка территории  
quy hoạch lô đất планировка участка  
quy hoạch mạng lưới đường sá планировка дорожной сети

quy hoạch mật độ cao компактная  
 планировка  
 quy hoạch phân tán расчлененная  
 планировка  
 quy hoạch (theo) chiều đứng  
 вертикальная планировка  
 quy hoạch (theo) dãy анфиладная  
 планировка  
 quy hoạch thực trạng физическая  
 планировка  
 quy hoạch tự do свободная планировка  
 quy hoạch vùng районная планировка  
**quy phạm** *sn* правила  
 quy phạm an toàn правила  
 безопасности  
 quy phạm đặt thiết bị điện правила  
 устройства электростановок  
 quy phạm kỹ thuật технические правила  
 quy phạm nghiệm thu правила приемки  
 quy phạm thi công правила  
 производства работ  
 quy phạm vận hành kỹ thuật правила  
 технической эксплуатации  
 quy phạm xây dựng строительные  
 правила  
 quyết toán окончательный расчет



rác mусор  
 rác đường phố уличный мусор  
 rác sinh hoạt домовый мусор  
 rác xây dựng строительный мусор  
 rải nhựa đường гудронирование  
 ranh giới khu đất граница земельного  
 участка  
 rãnh pаз \_ канал  
 rãnh cáp кабелеровод  
 rãnh gom nước собирающая дрена  
 rãnh khía надрез  
 rãnh luồn dây điện канал для  
 электрических проводов  
 rãnh luồn dây điện dưới sàn подпольный  
 канал для электросетей  
 rãnh ngầm thoát nước закрытая дрена

rãnh thoát nước водосбросный канал  
 rãnh thoát nước mưa ливнеспуск  
 rãnh tiêu nước nằm ngang  
 горизонтальная дрена  
 rãnh xẻ прорезный паз  
 rãnh xoi шпунт  
 rào chắn an toàn защитное ограждение  
 rào chắn âm звукоизолирующая  
 преграда  
 rào tiêu sóng волнолом сквозной  
 конструкции  
 rão *cx.* từ biển текучесть  
 rạp chiếu phim кинотеатр  
 rạp chiếu phim có nhiều phòng khán giả  
 многозальный кинотеатр  
 rạp chiếu phim màn ảnh cong кинотеатр с  
 кругловым экраном  
 rạp chiếu phim màn ảnh rộng  
 широкоформатный кинотеатр  
 rạp chiếu phim toàn cảnh панорамный  
 кинотеатр  
 rạp hát театр  
 rạp múa rối кукольный театр  
 rạp xiếc цирк  
 rạp xiếc mái bạt цирк шапито  
 ray рельс  
 ray cần trục подкрановый рельс  
 ray chịu lực ходовой рельс  
 ray chuyển tiếp переводной рельс  
 ray đường khổ hẹp рельс узкой колеи  
 ray đường khổ rộng рельс широкой  
 колеи  
 ray đường sắt железнодорожный рельс  
 rắc co потрубок  
 rây *cx.* sàng сито  
 rìa xòm (*bê tông*) ребристый выступ  
 цементного камня  
 rìu молоток-кирочка  
 rò rỉ утечка  
 rò rỉ không khí утечка воздуха  
 rông rọc nâng tải грузоподъемный блок  
 rổ раковина  
 rổ bề mặt поверхностные раковины  
 rông đất (*tl*) фашина  
 rộp шелушение  
 rui mè обрешетка крыши



sa mạc песчаная пустыня  
samôt шамотный кирпич  
san bằng выравнивание  
san đắp đất отсыпка грунта  
san đều ứng suất уравнивание напряжений  
san ủi đất làm đường производство земляных работ при строительстве дорог  
sàn перекрытие  
sàn bản sườn ребристая плита  
sàn bê tông cốt thép железобетонное перекрытие  
sàn cách nhiệt утепленное перекрытие  
sàn chịu lửa невозгораемый пол  
sàn (có) dầm балочное перекрытие  
sàn có dầm hở перекрытие с открытыми балками  
sàn có gờ ребристое перекрытие  
sàn công tác площадка обслуживания  
sàn dạng vòm сводчатое перекрытие  
sàn dày sườn ребристое перекрытие  
sàn dầm gỗ перекрытие с открытыми деревянными балками  
sàn đỡ hàng разгрузочная платформа  
sàn gỗ деревянный пол  
sàn hộp пространственное перекрытие  
sàn kép фальшпол  
sàn không trơn нескользкий пол  
sàn lạnh холодное перекрытие  
sàn mozaic мозаичный пол  
sàn nấp безбалочное перекрытие  
sàn nổi плавающий пол  
sàn parkê паркетный пол  
sàn tầng lửng антресоль  
sàn thô черный пол  
sàn treo подвесное междуэтажное перекрытие  
sàn ván gỗ дощатый пол  
sản lượng дебит  
sản lượng tối đa của giếng максимальный дебит колодца  
sản lượng ngày đêm суточный дебит

sản lượng quy định установившийся дебит  
sản phẩm x.thành phẩm изделие  
sản xuất приготовление \_  
изготовление  
sản xuất bê tông приготовление бетонной смеси  
sản xuất cấu kiện đúc sẵn приготовление сборных элементов  
sản xuất kết cấu thép изготовление стальных конструкций  
sản xuất thủ công кустарное изготовление  
sản xuất tại pôligôn полигонное изготовление  
sàng сито \_ грохот  
sàng băng ленточное сито  
sàng cộng hưởng резонансный (вибро) грохот  
sàng dây thép đan сплетенное проволочное сито  
sàng đĩa дисковое сито  
sàng kép двойное сито  
sàng khô сухое сито  
sàng lắc качающееся сито  
sàng lọc грохочение  
sàng máy механическое сито  
sàng mắt to грохот для отсева крупных фракций  
sàng mắt tròn сито с круглыми отверстиями  
sàng mịn тонкое сито  
sàng quay вращающееся сито  
sàng rung вибрационное сито  
sàng rung lắc бкачающийся грохот  
sàng rửa W58 промышленный грохот  
sàng sơ bộ S75  
sàng tay ручное сито  
sàng thô крупное сито  
sàng trống барабанное сито  
sàng tuyển сортировочное сито  
sàng ướt мокрое сито  
sắt tròn P106  
sân двор \_ полигон  
sân bãi sản xuất cấu kiện đúc sẵn полигон для изготовления сборных железобетонных изделий  
sân bãi sản xuất cấu kiện tại công trường приобъектный полигон железобетонных площадок

sân bay аэродром \_ аэропорт  
sân bay dân dụng гражданский  
аэродром  
sân bay quân sự военный аэродром  
sân chợ гостиный двор  
sân đặt máy và sửa chữa máy (*của công ty xây dựng*) машинный парк  
строительной организации  
sân khấu сцена  
sân khấu có thiên kiều верхняя сцена с  
колосниками  
sân khấu hộp сцена-коровка \_  
глубинная сцена  
sân khấu không khung беспортальная  
сцена  
sân khấu lộ thiên открытая сцена  
sân khấu mái vòm (nhà hát ngoài  
trời) раковина  
sân khấu toàn cảnh парорамная сцена  
sân khấu vòng tròn концевая сцена  
sân kho хозяйственный двор  
sân lắp ráp монтажный двор  
sân phơi bùn иловая площадка  
sân trong внутренний двор  
sân trước передний двор  
sân vận động стадион  
sân xếp tải загрузочный двор  
sập đổ обрушение  
sấy bằng tia hồng ngoại просушка с  
помощью инфракрасного излучения  
sấy nhanh ускоренная сушка  
sét (*đất*) x. đất sét глина  
sét (*ktg*) молния  
siêu diện гиперповерхность  
siêu phẳng гиперплоскость  
siêu thị супермаркет  
siêu tĩnh статическая  
неопределимость  
silic ôxít кремнезем  
sinh địa hóa học биогеохимия  
sinh động học биокинематика  
sinh động lực học биодинамика  
sinh học биология  
sinh quyển биосфера  
sinh thái học экология  
sinh thái học kiến trúc архитектурная  
экология  
sinh thái học môi trường экология  
окружающей среды  
sinh tĩnh học биостатика

sỏi гравий  
sỏi hạt đậu мелкий окатанный гравий  
sỏi nghiền дробленный гравий  
sỏi nhỏ мелкий щебень  
sỏi sông речной гравий  
sóng волна  
sóng ánh sáng световая волна  
sóng âm звуковая волна  
sóng cầu сферическая волна  
sóng cơ bản основная волна  
sóng cuộn thành lớp  
эквиволлюминальная волна  
sóng cực ngắn ультракороткая волна  
sóng dâng волна подпора  
sóng do gió ветровая волна  
sóng do hơi nổ взрывная волна  
sóng dọc продольная волна  
sóng dỡ tải волна разгрузки  
sóng điện từ электромагнитная волна  
sóng động đất сейсмическая волна  
sóng đơn простая волна  
sóng волна  
sóng giao thoa интерференционная  
волна  
sóng không xoáy безвихревая волна  
sóng lan truyền S811  
sóng lũ паводковая волна  
sóng lùi обратная волна  
sóng lướt набегающая волна  
sóng nước xả волна сброса  
ống ngang поперечная волна  
sóng ngắn короткая волна  
sóng phản xạ отраженная волна  
sóng phẳng плоская волна  
sóng siêu âm ультразвуковая волна  
sóng tầng đối lưu тропосферная волна  
sóng tới падающая волна  
sóng tới trực tiếp прямая волна  
sóng từng đợt прерывная волна  
sóng va đập ударная волна  
số hiệu bê tông x. mac bê tông марка  
бетонна  
số lần trao đổi không khí кратность  
воздухообмена  
số lần tuần hoàn кратность циркуляции  
số người trong nhà ở (*thiết kế*)  
населенность  
số người sử dụng nhà ở theo tính toán  
расчетная численность пользователей  
здания

sông thoát nước канализованная река  
sơ đồ схема \_ график  
sơ đồ bố cục композиционная схема  
sơ đồ cắt điện bảo hiểmсхема  
аварийного выключения  
sơ đồ cấp nước схема водоснабжения  
sơ đồ cấp nước trên cao высотная схема  
водопроводных сооружений  
sơ đồ cấu trúc структурная схема  
sơ đồ chuyển động схема движения  
sơ đồ chức năng функциональная схема  
sơ đồ công nghệ технологическая схема  
sơ đồ công thái (học) эргономическая  
схема  
sơ đồ dây chuyền схема потока  
sơ đồ hệ thống sưởi схема  
теплоснабжения  
sơ đồ hệ thống sưởi cục bộ độc lập  
независимая схема включения  
теплообонентов  
sơ đồ hệ thống sưởi trực tiếp phụ thuộc  
(trung tâm) зависимая схема  
включения теплообонентов  
sơ đồ địa tầng стратиграфическая  
схема  
sơ đồ đường ống схема трубопроводов  
sơ đồ đường ống đơn tuyếnоднолинейная  
схема трубопроводов  
sơ đồ ghép nối схема соединений  
sơ đồ hệ thống thông gió схема  
вентиляция  
sơ đồ hợp khối схема блокировки  
sơ đồ kết cấu конструктивная схема  
sơ đồ kích thước габаритная схема  
sơ đồ lắp điện монтажная  
электрическая схема  
sơ đồ lắp ráp монтажная схема  
sơ đồ lắp ráp монтажная схема  
трубопровода  
sơ đồ lôgic lôgicкая схема  
sơ đồ mạng lưới nhiệt схема тепловой  
сети  
sơ đồ mạng lưới thoát nước схема  
канализационной сети  
sơ đồ mở vỉa схема вскрытия  
sơ đồ nguyên lí điện принципиальная  
электрическая схема  
sơ đồ phân bố tải trọng схема  
расположения нагрузок

sơ đồ phân khu theo chức năng схема  
функционального зонирования  
sơ đồ quản lí схема управления  
sơ đồ quy hoạch hình khối объемно-  
планировочная схема  
sơ đồ tải trọng схема нагрузки  
sơ đồ thiết bị kỹ thuật схема  
инженерного оборудования  
sơ đồ thoát nước схема канализации  
sơ đồ tính theo biến dạng  
деформированная схема расчета  
sơ đồ tính toán расчетная схема  
sơ đồ tổng mặt bằng схема генерального  
плана  
sơ đồ vận tải схема транспорта  
sơ gai пакля  
sợi cacbon *sn* углеродные волокна  
sợi gai dầu пенька  
sợi khoáng *sn* минеральные волокна  
sợi thủy tinh стекловолокно  
sơn окраска \_краска  
sơn ankit алкидная краска  
sơn bên ngoài наружная окраска  
sơn bên trong внутренняя окраска  
sơn bitum битумная краска  
sơn cazêin казеиновая краска  
sơn chịu ánh sáng светостойкая краска  
sơn chống khô  
быстросохнущиекрасочные составы  
sơn chống gỉ антикоррозионная окраска  
sơn chống nước гидрофобизирующая  
окраска  
sơn dầu масляная окраска  
sơn đặc густотертая краска  
sơn hai lớp двухслойная окраска  
sơn chống rung противовибрационная  
окраска  
sơn chống thấm водоизолирующая  
краска  
sơn hoàn thiện улучшенная окраска  
sơn hút âm звукопоглощающая краска  
sơn keo клеевая окраска  
sơn láng гладкая окраска  
sơn lót грунтовочная краска  
sơn nhám mặt шереховатая окраска  
sơn nhiều lớp многослойная окраска  
sơn nhiều màu многоцветная окраска  
sơn nhũ hóa эмульсионная окраска  
sơn nhũ tương cao su каучуковая  
эмульсионная краска

sơn nổi рельефная окраска  
 sơn phát quang светящаяся окраска  
 sơn phun аэрографическая окраска  
 sơn silicat силикатная окраска  
 sơn trang trí декоративная окраска  
 sơn trang trí (vẽ tranh tường)альфрейная окраска  
 sơn vecni ласковая краска  
 súng bắn bê tông цемент-пушка  
 súng bơm (có ngăn khí nén )  
 нагнетательный пистолет  
 súng hơi ép пневмопистолет  
 súng phun sơn пистолет-краскораспылитель  
 súng phun vữa растворомет  
 súng phun xi măng цемент-пушка  
 súng thử xi măng цемент-пушка  
 sụt giảm nhanh mức nước быстрый спад  
 sụt lở bờ dốc обрушение откоса  
 sụt lở đất оползель  
 sứ cách điện изолятор  
 sứ vệ sinh санитарно-технический  
 фаянс  
 sử dụng использование  
 sử dụng lại повторное использование  
 sử dụng lớp cách nước mềm cho mái  
 использование мягкой кровли  
 sử dụng tối ưu nguồn tài nguyên  
 оптимальное использование  
 ресурсов  
 sửa chữa ремонт  
 sửa chữa необезличенный ремонт  
 sửa chữa cấp tốc горячий ремонт  
 sửa chữa dự phòng định kỳ планово-предупредительный ремонт  
 sửa chữa lắp ráp ремонтно-монтажный ремонт  
 sửa chữa liên tục поточный ремонт  
 sửa chữa lớn капитальный ремонт  
 sửa chữa ngoài kế hoạch неплановый  
 текущий ремонт  
 sửa chữa phục hồi восстановительный  
 ремонт  
 sửa chữa tập trung централизованный  
 ремонт  
 sửa chữa thông thường обезличенный  
 ремонт  
 sửa chữa sự cố аварийный ремонт  
 sửa chữa tại hiện trường полевой ремонт

sửa chữa trong quá trình sản xuất текущий  
 ремонт  
 sửa ổ gà ямочный ремонт  
 sức bền сопротивление  
 sức bền cắt сопротивление срезу  
 sức bền cho phép допускаемое  
 сопротивление  
 sức bền động динамическое  
 сопротивление  
 sức bền ép mặt сопротивление смятию  
 sức bền ép vỡ сопротивление  
 раздавливанию  
 sức bền ghép сопротивление связи  
 sức bền giới hạn предельное  
 сопротивление  
 sức bền nén сопротивление сжатию  
 sức bền thủy lực гидравлическое  
 сопротивление  
 sức bền tiêu chuẩn нормативное  
 сопротивление  
 sức bền tính toán расчетное  
 сопротивление  
 sức bền va đập сопротивление удару  
 sức bền va đập khi uốn  
 sức bền vật liệu сопротивление  
 материалов  
 sức bền xuyên сопротивление  
 пенетрации  
 sức chịu cục bộ местное сопротивление  
 sức chịu tải của cọc несущая  
 способность сваи  
 sức chống ma sát сопротивление трения  
 sức chống trượt сопротивление  
 скользжения  
 sức chứa вместимость  
 sức chứa tiêu chuẩnноминальная  
 вместимость  
 sức chứa tính theo đầu người вместимость  
 по качеству людей  
 sức kéo x. lực kéo растяжение  
 sức lật опрокидывающая сила  
 sưởi отопление  
 sưởi (bằng) bức xạ радиационное  
 отопление  
 sưởi (bằng) đối lưu конвективное  
 отопление  
 sưởi bằng hơi газовое отопление  
 sưởi bằng nhiên liệu đốt местное  
 отопление

sưởi bằng tấm bức xạ панельное  
 лучистое отопление  
 sưởi bằng tấm chạy điện  
 панельное электроотопление  
 sưởi công nghiệp промышленное  
 отопление  
 sưởi cục bộ местное отопление  
 sưởi điện электрическое отопление  
 sưởi gián tiếp косвенное отопление  
 sưởi không khí cấp trực tiếp прямоточно-  
 воздушное отопление  
 sưởi không khí nóng огневоздушное  
 отопление  
 sưởi không khí tuần  
 hoàn рециркуляционно- воздушное  
 отопление  
 sưởi lò печное отопление  
 sưởi phòng отопление помещения  
 sưởi tia hồng ngoại инфракрасное  
 отопление  
 sưởi theo chu kỳ периодическое  
 отопление  
 sưởi trung tâm центральное отопление  
 sưởi (từ) trần потолочное панельное  
 отопление  
 sưởi tự động автоматическое  
 отопление  
 sút cạnh góc (gõ) обзол



**tác động** действие \_ воздействие  
 tác động có chu kỳ периодическое  
 действие  
 tác động có hại của môi trường *sn*  
 вредные воздействия окружающей  
 среды  
 tác động của điều kiện môi trường khác  
 nghiệt воздействие суровых условий  
 внешней среды  
 tác động của gió ветровое воздействие  
 tác động của lực quán tính  
 инерционные воздействия  
 tác động định hướng направленное  
 действие

tác động gián tiếp косвенное действие  
 tác động hai phía двухстороннее  
 действие  
 tác động hoãn xung буферное действие  
 tác động làm chậm замедленное  
 действие  
 tác động liên tục непрерывное действие  
 tác động nhiều lần многократное  
 действие  
 tác động trực tiếp прямое действие  
 tác động từ xa дистанционное действие  
 tác động tức thời мгновенное действие \_  
 моментное действие  
**tác nhân** агент  
 tác nhân gây keo tụ желатинирующий  
 агент  
 tác nhân khử ôxy восстанавливающий  
 агент  
 tác nhân kìm hãm тормозящий агент  
 tác nhân làm khô сушильный агент  
 tác nhân làm mát охлаждающий агент  
 tác nhân lạnh холодильный агент  
 tác nhân tăng tốc ускорительный агент  
 tác nhân trung hòa нейтрализующий  
 агент  
 tài liệu dự toán смета  
**tải trọng** нагрузка  
 tải trọng an toàn безопасная нагрузка  
 tải trọng an toàn trên cột chống giàn giáo  
 безопасная нагрузка на стойку лесов  
 tải trọng ảo фиктивная нагрузка  
 tải trọng bánh xe колесная нагрузка  
 tải trọng băng гололедная нагрузка  
 tải trọng bất lợi nhất невыгоднейшая  
 нагрузка  
 tải trọng biên краевая нагрузка  
 tải trọng biến đổi переменная нагрузка  
 tải trọng bổ sung дополнительная  
 нагрузка  
 tải trọng chính главная нагрузка  
 tải trọng cho phép допускаемая нагрузка  
 tải trọng chu kỳ периодическая нагрузка  
 tải trọng chuẩn нормативная нагрузка  
 tải trọng có chu kỳ циклическая нагрузка  
 tải trọng công nghệ технологическая  
 нагрузка  
 tải trọng cơ bản основная нагрузка  
 tải trọng của bể lọc sinh học нагрузка  
 биофильтра

tải trọng của thiết bị нагрузка от оборудования  
tải trọng dài hạn длительная нагрузка  
tải trọng danh nghĩa номинальная нагрузка  
tải trọng do môi trường xung quanh нагрузка окружающей среды  
tải trọng dọc trục осевая нагрузка  
tải trọng đặc biệt особая нагрузка  
tải trọng đặt приложенная нагрузка  
tải trọng đặt giữa nhịp сосредоточенная нагрузка  
tải trọng đặt ở nút giàn узловая нагрузка  
tải trọng đều равномерная нагрузка  
tải trọng điều hoà không khí нагрузка системы кондиционеров  
tải trọng đỉnh пиковая нагрузка  
tải trọng đối xứng симметричная нагрузка  
tải trọng động динамическая нагрузка  
tải trọng động đất сейсмическая нагрузка  
tải trọng đơn vị единичная нагрузка  
tải trọng đường sắt железнодорожная нагрузка  
tải trọng giả tĩnh квазистатическая нагрузка  
tải trọng gián đoạn прерывистая нагрузка  
tải trọng giao thông нагрузка от транспортных средств  
tải trọng gió ветровая нагрузка  
tải trọng giới hạn предельная нагрузка  
tải trọng giới hạn cho phép предельная допустимая нагрузка  
tải trọng giới hạn tính toán расчетная предельная нагрузка  
tải trọng hãm тормозная нагрузка  
tải trọng khí động аэродинамическая нагрузка  
tải trọng không cân bằng неуравновешенная нагрузка  
tải trọng không đối xứng несимметричная нагрузка  
tải trọng không đổi стационарная нагрузка  
tải trọng không khí ẩm нагрузка по улажнению воздуха  
tải trọng làm lạnh холодильная нагрузка  
tải trọng làm việc полезная нагрузка

tải trọng lắp ráp монтажная нагрузка  
tải trọng lặp повторная нагрузка  
tải trọng lật опрокидывающая нагрузка  
tải trọng lệch tâm внецентренная нагрузка \_ эксцентрическая нагрузка  
tải trọng lên bùn hoạt tính нагрузка на активная ил  
tải trọng lọc sinh học нагрузка биофильтра  
tải trọng lớn nhất пиковая нагрузка  
tải trọng mái нагрузка на покрытие  
tải trọng máy trục крановая нагрузка  
tải trọng ngang горизонтальная нагрузка  
tải trọng ngắn hạn кратковременная нагрузка  
tải trọng ngẫu nhiên случайная нагрузка  
tải trọng ngoài cao điểm внепиковая нагрузка  
tải trọng nhiệt тепловая нагрузка  
tải trọng nhiệt cực đại пиковая тепловая нагрузка  
tải trọng nhiệt khi thông gió вентиляционная тепловая нагрузка  
tải trọng nhiệt quanh năm круглогодичная тепловая нагрузка  
tải trọng nhiệt theo mùa сезонная тепловая нагрузка  
tải trọng nổ взрывная нагрузка  
tải trọng nút 3узловая нагрузка  
tải trọng ồn шумовая нагрузка  
tải trọng phá hỏng разрушающая нагрузка  
tải trọng phân bố распределенная нагрузка  
tải trọng phân bố đều равномерно-распределенная нагрузка  
tải trọng phân bố tuyến tính линейная нагрузка  
tải trọng phù hợp приспособляющая нагрузка  
tải trọng quá mức чрезмерная нагрузка  
tải trọng quán tính инерционная нагрузка  
tải trọng quy đổi приведенная нагрузка  
tải trọng quy ước условная нагрузка  
tải trọng riêng удельная нагрузка  
tải trọng rung вибрационная нагрузка  
tải trọng sóng волновая нагрузка  
tải trọng sưởi отопительная нагрузка

tải trọng sử dụng эксплуатационная  
нагрузка  
tải trọng tác dụng lâu dài длительно  
действующая нагрузка  
tải trọng tác dụng ngắn hạn  
кратковременно действующая  
нагрузка  
tải trọng tại mỗi nối (*dàn*) узловая  
нагрузка  
tải trọng tạm thời временная нагрузка  
tải trọng tập trung сосредоточенная  
нагрузка  
tải trọng tập trung biến đổi подвижная  
сосредоточенная нагрузка  
tải trọng thẳng đứng вертикальная  
нагрузка  
tải trọng thật истинная нагрузка  
tải trọng thiết kế cho cầu đường bộ  
расчетные нагрузки для  
автодорожных мостов  
tải trọng thủy tĩnh гидростатическая  
нагрузка  
tải trọng thử nghiệm испытательная  
нагрузка  
tải trọng thực tế действительная  
нагрузка \_ фактическая нагрузка  
tải trọng thường xuyên регулярная  
нагрузка  
tải trọng tiêu chuẩn нормативная  
нагрузка  
tải trọng tiêu chuẩn của xe tải qua cầu  
нормативная автомобильная  
нагрузка на мост  
tải trọng tiêu chuẩn cực đại  
максимальная нормальная нагрузка  
tải trọng tính toán расчетная нагрузка  
tải trọng tính toán quy định заданная  
расчетная нагрузка  
tải trọng tĩnh статическая нагрузка  
tải trọng tổ hợp комбинированная  
нагрузка  
tải trọng tổng cộng суммарная нагрузка  
tải trọng tới hạn критическая нагрузка  
tải trọng trên đơn vị dài погонная  
нагрузка  
tải trọng trên trục нагрузка на ось  
tải trọng trung tâm центральная  
нагрузка  
tải trọng tuần hoàn циркулирующая  
нагрузка

tải trọng tuyết снеговая нагрузка  
tải trọng tức thời мгновенная нагрузка  
tải trọng tương đương эквивалентная  
нагрузка  
tải trọng tương đương phân bố đều  
эквивалентная погонная нагрузка  
tải trọng uốn dọc tới hạn критическая  
нагрузка при продольном изгибе  
tải trọng va đập ударная нагрузка  
tải trọng xây lắp *sn* строительные  
нагрузки  
tải trọng xe cộ trên cầu автомобильная  
нагрузка на мост  
tải trọng xoắn крутящая нагрузка  
tải trọng xung импульсивная нагрузка  
tan băng расмораживание \_  
оттаивание  
tạo âm vang реверберация  
tạo lỗ hổng кавитация  
tạo sương mù туманообразование  
tạo (dạng) taluy планировка откосов  
tạp chất hữu cơ органическая примель  
tàu cuốc biển морской земснаряд  
tàu cuốc tự hành самоходный  
земснаряд  
tàu hút bùn землесосный снаряд  
tay vịn *sn* поручни \_ перила  
tay vịn cầu thang cố định vào tường  
лесничный поручень прикрепляемый  
к стене  
tay với cần trục стрела крана  
tay với cột đèn кронштейн  
осветительного столба  
tắt âm затухание звука  
tâm đàn hồi упругий центр  
tấm *cx*. bản плита  
tấm amiăng асбестовая плита  
tấm bê tông бетонная плита  
tấm bê tông cốt thép nhiều lỗ  
многopустотная железобетонная  
плита  
tấm bê tông sàn hình ô кессонная  
бетонная плита  
tấm bức xạ 3панельный радиатор  
tấm cách âm звукоизолирующая панель  
tấm cách âm bằng sợi khoáng  
минерально-волокнистые  
акустические плитки  
tấm cách ly *sn* изоляционные плиты

tấm cách nhiệt теплоизоляционная  
плита  
tấm cách nhiệt có rãnh  
теплоизоляционная плита с  
прорезями  
tấm chắn ( *thông gió*)шибер  
tấm chắn âm акустический экран  
tấm chắn bảo vệ оградительный щиток  
tấm chắn gió (*trên mái*)ветровая доска  
tấm chắn sóng волнолом  
tấm có khía рифленная плита  
tấm đệm уплотняющая прокладка  
tấm đúc sẵn *x. panen* панель  
tấm đứng cách nhiệt вертикальные  
теплоизолирующие панели  
tấm ép phoi bào древесностружечная  
плита  
tấm fibrôximăng uốn làn sóng волнистые  
асбестоцементные листы  
tấm giả đá бетонно-мозаичная плита  
tấm hình vuông квадратная панель  
tấm khuếch tán диффузор  
tấm lát bậc настил ступени  
tấm lát cầu мостовой настил  
tấm lát chịu lực рабочий настил  
tấm lát có khía рифленый настил  
tấm lát có nhiều lớp слоистый настил  
tấm lát đường плита для мощения  
tấm lát giữa các dầm междубалочный  
настил  
tấm lát hè плита для мощения дорог  
tấm lát hình sóng волнистый настил  
tấm lát mắt cáo решетчатый настил  
tấm lát ngửa sườn верхнеребристый  
настил  
tấm lát phẳng плоский настил  
tấm lát rỗng пустотый настил  
tấm lát sàn панельнастила пола  
tấm lọc фильтрос  
tấm lót ростверк  
tấm lợp bằng thép dập волнистая сталь  
tấm mái кровельная плита  
tấm mái bằng bê tông бетонный настил  
покровтия  
tấm nhiều lớp многослойная плита  
tấm nỉ войлок  
tấm phoi bào ép древесностружечная  
плита  
tấm rơm ép соломит

tấm sợi gỗ ép древесноволокнистая  
плита  
tấm sưởi отопительная панель  
tấm sưởi (bằng) bức xạ отопительная  
теплоизлучающая панель  
tấm trần chiếu sáng потолочная  
световая панель  
tấm tường стеновая панель  
tấm tường chịu lực несущая стеновая  
панель  
tấm tường có chiều cao cả một tầng  
стеновая панель высотой в один этаж  
tấm tường ngoài наружная стеновая  
панель  
tấm tường sưởi стеновая отопительная  
панель  
tấm ván *x. ván* доска  
tấm vỏ bào ép древесностружечная  
плита  
tầm đua cửa côngxon вылет консоли  
tân trang thiết bị kỹ thuật của nhà cũ  
реконструкция инженерного  
оборудования старых зданий  
tận dụng nhiệt утилизация тепла  
tầng bậc уступ  
tầng chân tường цокольный этаж  
tầng chứa nước ngầm зеркало грунтовых  
вод  
tầng đất chứa nước водоносный горизонт  
tầng hai второй этаж  
tầng hầm подвал\_ подполье  
tầng hầm mái чердачный этаж  
tầng không thấm nước водоупор  
tầng kỹ thuật техническое подполье  
tầng lọc ngược обратный фильтр  
tầng lửng мезонин  
tầng nhà этаж  
tầng trệt первый этаж \_ цокольный  
этаж  
tập tài liệu điều tra về nước водный  
кадастр  
**tập trung** концентрация  
tập trung cho thi công концентрация  
строительных работ  
tập trung dân cư концентрация  
населения  
tập trung nước thải bị ô nhiễm  
концентрация загрязнений сточных  
вод

tập trung ứng suất **концентрация напряжений**  
tập trung ứng suất cục bộ **концентрация местных напряжений**  
**thạch cao** гипс  
thạch cao chín **пережженный гипс**  
thạch cao cường độ cao **высокопрочный гипс**  
thạch cao dạng đá hoa **мраморовидный гипс**  
thạch cao đã nung **обоженный гипс**  
thạch cao đông cứng chậm **медленносхватывающийся гипс**  
thạch cao khan **безводный гипс**  
thạch cao khô rắn nhanh **формовочный гипс**  
thạch cao kỹ thuật **технический гипс**  
thạch cao làm mô hình **модельный гипс**  
thạch cao ngâm nước **двуводный гипс**  
thạch cao nhão **полуводный гипс**  
thạch cao nung già **высокообжиговый гипс**  
thạch cao sống **сырой гипс**  
thạch cao trang trí **высококачественный штукатурный гипс**  
thạch cao trát **штукатурный гипс**  
thạch cao ướt **водный гипс**  
thạch cao xây dựng **строительный гипс**  
thang cứu hoả **пожарная лестница**  
thang dây/thang dựng **приставная лестница**  
thang gấp **лестница стремянка**  
**thang máy** лифт \_ **подъемник**  
thang máy chở người **пассажирский лифт**  
thang máy điện-thủy lực **электрогидравлический лифт**  
thang máy tự động **лифт автоматически открываюимися дверьми**  
thang treo ngoài nhà **навесная наружная лестница**  
**thanh** стержень  
thanh ảo **фиктивный стержень**  
thanh bên đều **стержень равного сопротивления**  
thanh cấu tạo **конструктивный стержень**  
thanh chèn khe **нащельник**  
thanh chéo chịu kéo **гибкий раскос**  
thanh chính **основной стержень**  
thanh chịu nén **сжатый стержень**

thanh cong **кривой стержень**  
thanh định hình **формовочный стержень**  
thanh có độ cong lớn **стержень большой кривизны**  
thanh có gai **стержень периодического профиля**  
thanh có khác **ступенчатый стержень**  
thanh có mặt cắt thay đổi **стержень переменного сечения**  
thanh cốt thép **арматурный стержень**  
thanh cốt thép có móc **арматурный стержень с крюком**  
thanh cốt thép nối tiếp **стыковой арматурный стержень**  
thanh cốt thép thẳng **прямые арматурные стержни**  
thanh cốt thép uốn **арматурный стержень с отгибом**  
thanh cứng **жесткий стержень**  
thanh dạng lăng trụ **призматический стержень**  
thanh đàn hồi **упругий стержень**  
thanh đàn hồi dẻo **упругопластический стержень**  
thanh đàn hồi lí tưởng **идеально-упругий стержень**  
thanh đàn hồi nhớt **упруговязкий стержень**  
thanh đặc **слошной стержень**  
thanh đỡ **опорный стержень**  
thanh đứng khuôn cửa **косяк оконной дверной коробки**  
thanh ghép **составной стержень**  
thanh giằng **оттяжка**  
thanh gỗ đứng cửa vách ngăn **деревянная стойка каркасной перегородки**  
thanh kéo **растянутый стержень**  
thanh kéo lệch tâm **внецентренно-растянутый стержень**  
thanh kèo **chính trung tâm**  
**подвеска стропильной фермы**  
thanh không đàn hồi **неупругий стержень**  
thanh không nén **несжимаемый стержень**  
thanh liền **неразрезной стержень**  
thanh mềm **гибкий стержень**  
thanh nén **đúng tâm**  
**центрально-сжатый стержень**  
thanh nén lệch tâm **внецентренно-сжатый стержень**

thanh nén uốn sжато-изогнутый  
стержень  
thanh neo анкер  
thanh neo dầm vào tường анкер для  
крепления балки к стене  
thanh nẹp штапик  
thanh mềm гибкий стержень  
thanh nhẵn гладкий стержень  
thanh nhót dẻo вязкопластический  
стержень  
thanh ray đường sắt рельс  
thanh rỗng (ghép) сквозной стержень  
thanh thành mỏng тонкостенный  
стержень  
thanh thẳng прямолинейный стержень  
thanh thép có lỗ ở hai đầu стальной  
стержень с проушинами на концах  
thanh thừa лишний стержень  
thanh tiết diện đều стержень  
постоянного сечения  
thanh toán *sn* расчеты  
thanh toán gộp укрупненные расчеты  
thanh toán hai bên взаимные расчеты  
thanh toán theo giai đoạn поэтапные  
расчеты  
thanh toán toàn bộ dự án расчеты за  
объект в целом  
thanh toán trung gian промежуточные  
расчеты  
thanh tra xây dựng строительный  
инспектор  
thanh treo подвеска  
thanh treo đứng (ở giữa dàn kèo)  
центральная металлическая  
подвеска стропильной фермы  
thanh trụ chính стойка шпренгеля  
thanh ván công клепка  
thanh uốn dọc продольно-изгибаемый  
стержень  
thanh vòng изогнутый стержень  
thanh xiên подкос  
thanh xoắn tự nhiên естественно-  
закрученный стержень  
thành cổ старинная крепость  
thành dầm (*kc*) стенка балки  
**thành phẩm** изделие  
thành phẩm định hình фасонное изделие  
thành phẩm gồm vệ sinh санитарное  
керамическое изделие

thành phẩm hoàn chỉnh отделанное  
изделие  
thành phẩm xây dựng строительное  
изделие  
thành phần состав \_ компонент  
thành phần bê tông состав бетона  
thành phần bê tông theo thiết kế проектный  
состав бетона  
thành phần hạt фракция  
thành phần hạt đồng nhất однородный  
гранулометрический состав  
thành phần hạt mịn (*cát*) песчаная  
фракция  
thành phần không bay hơi нелетучий  
компонент  
thành phần mẻ trộn состав смеси  
thành phần xác định của bê tông заданный  
состав бетонной смеси  
thành phố *x*. đô thị город  
tháo chảy слив  
tháo dỡ (ván khuôn) распалубка  
tháo nước 1 дренаж  
tháo nước bản водоотведение  
tháo nước mưa ливнеотвод  
**tháp** башня  
tháp ăng ten башня-антенна  
tháp chỉ huy ở sân bay командная башня  
аэродрома  
tháp di động передвижная башня  
tháp điều áp уравнительная башня  
tháp hải đăng маячная башня  
tháp (kính) thiên văn телескопическая  
башня  
tháp làm lạnh градирня  
tháp làm lạnh bằng thông gió hút градирня  
có всасывающим вентилятором  
tháp làm mát tự nhiên градирня с  
естественной тягой  
tháp lọc sinh học башенный биофильтр  
tháp máy trục башня крана  
tháp nâng башенный подъемник  
tháp nước водонапорная башня  
tháp nước có áp водонапорная башня  
tháp pháo đài крепостная башня  
tháp sấy сушительная башня  
tháp thông gió вытяжная башня  
tháp trục башенный подъемник  
tháp vô tuyến truyền hình телевизионная  
башня  
tháp xilô силосная башня

thay đổi tâm vươn của cần trụcизменение  
вылета стрелы крана  
thay đổi trong ngày суточное изменение  
thăm dò (đc)разведка  
thăm dò địa chất công trình инженерно-  
геологическая разведка  
thắt lưng bảo hiểm предохранительный  
пояс  
thấm bằng vôi известкование  
thấm lọc фильтрация  
thẩm định dự án оценка проекта  
thân cột ствол  
thân đập тело плотины  
then chặn cửa щеколда  
then cửa sổ оконный шпингалет  
then vuông квадратная шпонка  
thép cán định hình сортовая сталь  
thép chờ арматурный выпуск  
thép đúc литая сталь  
thép hình прокатный профиль  
thép hợp kim легированная сталь  
thép lá литая сталь  
thép mạ плакированная сталь  
thép neo анкер  
thép tròn круглая сталь  
thép xây dựng строительнаф сталь  
thể xây x. khối xây кладка  
thị công производство  
thị công trên cao (производство) работ  
на высоте  
thị công xây dựng производство  
строительных работ  
thị công xây lắp производство  
монтажных работ  
thử nghiệm cx. thử nghiệmиспытание  
thị giác зрение  
thị trấn поселок  
thích nghi адаптация  
thích nghi với khí hậu акклиматизация  
thiếc олово  
thiết bị оборудование  
thiết bị báo cháy устройство пожарной  
сигнализации  
thiết bị căng cốt thép оборудование для  
натяжения фрматуры  
thiết bị căng trước cốt thép устройство  
для натяжения арматуры  
thiết bị cân bằng áp lực уравниватель  
давления  
thiết bị cầu lắp навесное оборудование

thiết bị chiếu sáng осветительная  
арматура  
thiết bị chống cháy пожарное  
оборудование  
thiết bị chống xô ray рельсовый зажим  
thiết bị chụp ảnh phòng thí nghiệm  
фотолабораторное оборудование  
thiết bị công nghệ технологическое  
оборудование  
thiết bị dập lửa искрогаситель  
thiết bị đầm машины для уплотнения  
thiết bị điều chỉnh áp suất không  
đờireгулятор постоянного давления  
thiết bị điều hoà không khí cục bộ  
раздельная установка  
кондиционирования воздуха  
thiết bị đo nhiệt thông прибор для  
измерения теплового потока  
thiết bị đo sức hút тягомер  
thiết bị đo xa дальномер  
thiết bị đóng cọc сваебойное  
оборудование  
thiết bị đúc rót tự động разливочное  
устройство  
thiết bị đun nước водонагреватель  
thiết bị đun nước bằng điện  
электрический водонагреватель  
thiết bị đun nước tích nhiệt емкостный  
водонагреватель  
thiết bị gom dầu маслоуловитель  
thiết bị hàn đắp наплавочное  
оборудование  
thiết bị hỗ trợ вспомогательные  
агрегаты  
thiết bị hút bùn землесосный снаряд  
thiết bị kéo căng натяжное устройство  
thiết bị khoan буровая установка  
thiết bị khử nước chân không вакуумная  
обезвоживающая установка  
thiết bị kỹ thuật инженерное  
оборудование  
thiết bị kỹ thuật-vệ sinh санитарно-  
техническое оборудование  
thiết bị làm ẩm không khí увлажнитель  
воздуха  
thiết bị làm ẩm không khí bằng bốc hơi  
испарительный увлажнитель воздуха  
thiết bị làm ẩm kiểu phun  
mưaраспылительный воздухо-  
увлажнитель

thiết bị làm ẩm trung tâm **центральный воздухоувлажнитель**  
thiết bị làm đất **землеройно-транспортное оборудование**  
thiết bị làm mát bề mặt **поверхностный охладитель**  
thiết bị làm mát không khí **воздухоохладитель**  
thiết bị lắp ráp **монтажное оборудование**  
thiết bị lọc **фильтр**  
thiết bị lọc chân không **вакуум-фильтр**  
thiết bị lọc ngược **обратный фильтр**  
thiết bị lọc nước **фильтр для очистки воды**  
thiết bị nâng chuyển **подъемно-транспортное оборудование**  
thiết bị nâng tải **грузоподъемное устройство**  
thiết bị nghiền **дробильная установка**  
thiết bị ngưng tụ **конденсатор**  
thiết bị nối đất **заземлитель**  
thiết bị nung điện kiểu thanh **стержневой электронагреватель**  
thiết bị ổn định ẩm **гигростат**  
thiết bị phát nhiệt **калорифер**  
thiết bị phân phối **бетон распределитель**  
thiết bị phi tiêu chuẩn **нестандартное оборудование**  
thiết bị phối liệu **дозатор**  
thiết bị phun cát **пескоструйная аппарат**  
thiết bị phun mưa **дождевальная установка**  
thiết bị phun nước **водораспылитель**  
thiết bị phun nước chữa cháy **дренчерное оборудование**  
thiết bị phun vữa **оборудование для инъектирования раствора**  
thiết bị rửa máy **оборудование для мойки машин**  
thiết bị sấy không khí **воздухоосушитель**  
thiết bị sinh nhiệt **теплогенератор**  
thiết bị sưởi **отопительная установка**  
thiết bị sưởi bằng bức xạ **радиатор**  
thiết bị sưởi có thông gió **вентиляторный отопительный агрегат**  
thiết bị sưởi không khí nóng **агрегат воздушного отопления**

thiết bị sưởi và làm lạnh **отопительно-охлаждающий агрегат**  
thiết bị tạo ứng suất trước **оборудование для преднапряжения**  
thiết bị thải tách nước ngưng **конденсатоотводчик**  
thiết bị thông gió **вентиляционное оборудование**  
thiết bị thông khí bề mặt **поверхностный аэратор**  
thiết bị thông khí cho nước thải **аэратор сточных вод**  
thiết bị tiêu âm **звукопоглотитель**  
thiết bị tra dầu mỡ **смазочное оборудование**  
thiết bị trang bị bề mặt **оборудование поверхности**  
thiết bị treo **навесное оборудование**  
thiết bị tự động báo khói **автоматический дымовой извещатель**  
thiết bị vạ năng **универсальное оборудование**  
thiết bị Vebe **прибор Вебе**  
thiết bị vệ sinh **санитарный прибор**  
**thiết kế** **проектирование**  
thiết kế cá biệt **индивидуальное проектирование**  
thiết kế cảnh quan **ландшафтное проектирование**  
thiết kế chi tiết **детализовка**  
thiết kế công nghệ **технологическое проектирование**  
thiết kế công trình xây dựng **строительное проектирование**  
thiết kế điển hình **типовой проект**  
thiết kế đồng bộ **комплексное проектирование**  
thiết kế kiến trúc **архитектурное проектирование**  
thiết kế mỹ thuật **художественное проектирование**  
thiết kế nhà **проектирование зданий**  
thiết kế phong cảnh **проектирование ландшафта**  
thiết kế phương án **вариантное проектирование**  
thiết kế sơ bộ **проектное задание**  
thiết kế sơ phác **эскизный проект**  
thiết kế theo giai đoạn  **поэтапное проектирование**

thiết kế theo hai giai đoạn двухстадийное проектирование  
thiết kế theo catalogo проектирование по каталогам  
thiết kế theo mô hình макетное проектирование  
thiết kế theo nhiều phương án многовариантное проектирование  
thiết kế theo trạng thái giới hạn расчет по предельному состоянию  
thiết kế thi công рабочий проект  
thiết kế thí điểm экспериментальное проектирование  
thiết kế trên cơ sở mô đun модульное проектирование  
thiết kế với hệ số an toàn cao проектирование с повышенным запасом прочности  
thiết kế xây dựng đô thị градостроительное проектирование  
thiếu đốt rác мусоросжигание  
thiếu hụt ẩm дефицит влажности  
thoáng gió аэрация  
thoát nước x. hệ thống thoát nước канализация  
thoát nước cho nền дренаж основания  
thoát nước cho taluy дренаж откосов  
thoát nước mưa ливнесброс  
thoát nước tự chảy самотечный водопровод  
thổi khí bằng khí nén пневматическая аэрация  
thổi khí cho nước thải аэрация сточных вод  
thổi qua (đường ống) продувка  
thông duyệt quat kiến trúc sư утверждение архитектором  
**thông gió** вентиляция  
thông gió công nghệ технологическая вентиляция  
thông gió công nghiệp промышленная вентиляция  
thông gió có tổ chức организованная вентиляция  
thông gió cơ khí механическая вентиляция  
thông gió cục bộ зональная вентиляция  
thông gió cưỡng bức принудительная вентиляция

thông gió điều chỉnh được организованная вентиляция  
thông gió hút вытяжная вентиляция  
thông gió hút – thổi приточно-вытяжная  
thông gió hút cục bộ местная вытяжная вентиляция  
thông gió hút trao đổi không khí общеобменная приточная вентиляция  
thông gió khử bụi обеспыливающая вентиляция  
thông gió lấy gió vào приточная вентиляция  
thông gió phân tán децентрализованная вентиляция  
thông gió phòng вентиляция помещений  
thông gió phòng cháy пожарная вентиляция  
thông gió sự cố аварийная вентиляция  
thông gió tại chỗ местная вентиляция  
thông gió theo khu vực зональная вентиляция  
thông gió thổi-hút приточно-вытяжная вентиляция  
thông gió " từ trên xuống dưới" D185  
thông gió tự nhiên естественная вентиляция  
thông gió (xuyên) ngang поперечная вентиляция  
thông số параметр  
thông số kết cấu конструктивный параметр  
thông số khai thác sử dụng эксплуатационный параметр  
thông số quy hoạch không gian  
thông số quy hoạch không gian  
thông số quy hoạch không gian  
thông số cửa không khí параметры состояния воздуха  
thớ dưới нижняя волокно  
thớ ngoài cùng крайнее волокно  
thớ trên cùng верхнее волокно  
**thợ** рабочий  
thợ bê tông бетонщик  
thợ cả мастер \_ старший рабочий  
thợ chạm гравер  
lитейщик  
thợ điện электрик  
thợ gốm гончар  
thợ hàn сварщик

thợ khoan бурильщик  
thợ lái máy trục крановщик  
thợ lát sàn паркетник  
thợ lặn водолаз  
thợ lắp ráp монтажник  
thợ máy механик  
thợ mộc плотник \_ столяр  
thợ ngỗng мастер по кладке черепицы  
thợ nguội слесарь  
thợ nề каменщик  
thợ sơn лакировщик  
thợ thiếc жестянщик  
thợ thủ công ремесленник \_ кустарь  
thợ trắc địa геодезист  
thợ xây строительный рабочий  
thợ xẻ пильщик  
thời gian dưỡng hộ продолжительность  
ухода за бетонном  
thời gian đầm rung cho phép (*bê tông*)  
предельно допустимая  
продолжительность вибрирования  
thời gian đông cứng время схватывания  
thời gian hồi phục время релаксации  
thời gian làm nóng hệ thống sưởi время  
разогрева отопительной системы  
thời gian tăng nhiệt время нагрева  
thời gian theo tiến độ xây lắp  
продолжительность монтажа по  
графику  
thời gian xây dựng продолжительность  
строительства  
thời gian xây dựng thực tế  
действительная продолжительность  
строительства  
thời hạn dỡ ván khuôn срок  
распалубливания  
thời hạn hoàn thiện muộn nhất самый  
подзний срок окончания работ  
thời hạn khởi công muộn nhất подзний  
срок начала работ  
thời kỳ sưởi отопительный период  
thời tiết погода  
thời tiết bất thường неустойчивая погода  
thời tiết thuận lợi  
благоприятная погода  
thu nước mưa дождеприемник  
thùng kovsh \_ bachok \_ vedro  
thùng đo мерный ящик  
thùng gom bùn грязеуловитель  
thùng lắng cặn грязевик

thùng rác мусоруборочный бачок  
thùng xả rác xây dựng короб для спуска  
строительного мусора  
thuỷ lực học về dòng sông речная  
гидравлика  
thuỷ tinh x. kính стекло  
thuỷ tinh bọt пеностекло  
thuỷ tinh chịu lửa огнестойкое стекло  
thuỷ tinh lỏng жидкое стекло  
thuỷ tinh thạch anh 4кварцевое стекло  
**thử nghiệm** испытание  
thử nghiệm (áp suất) thuỷ lực  
гидравлическое испытание  
thử nghiệm bằng cách dát mỏng  
испытание плющением  
thử nghiệm bằng chụp tia X  
рентгеновское испытание  
thử nghiệm bằng khói дымление  
thử nghiệm bằng siêu âm испытание  
ультразвуком  
thử nghiệm bê tông испытание бетона  
thử nghiệm cắt chậm медленное  
сдвиговое испытание  
thử nghiệm cháy огневое испытание  
thử nghiệm chịu băng giá определение  
морозостойкости  
thử nghiệm chịu tải trọng động  
динамическое испытание  
thử nghiệm có chọn lọc выборочное  
испытание  
thử nghiệm cố kết испытание на  
консолидацию  
thử nghiệm công nghệ технологическое  
испытание  
thử nghiệm cường độ испытание на  
прочность  
thử nghiệm cường độ chịu  
nén (*bê tông*) испытание (кубического  
образка) бетона на сжатие  
thử nghiệm dòng phun nước испытание на  
динамическое воздействие водяной  
струи  
thử nghiệm dưới tải trọng испытание под  
нагрузкой  
thử nghiệm (đặt tải trọng) dài hạn  
длительное испытание  
thử nghiệm (đặt tải trọng) ngắn hạn  
кратковременное испытание  
thử nghiệm đất chịu cắt испытание  
грунта на срез

thử nghiệm đất chịu tải trọng thử  
испытание грунта пробной нагрузки  
thử nghiệm đất trượt испытание грунта  
на сдвиг  
thử nghiệm điển hình типовое испытание  
thử nghiệm độ bền испытание на  
прочность  
thử nghiệm độ bền lâu испытание на  
долговечность  
thử nghiệm độ chặt испытание на  
плотность  
thử nghiệm độ chịu lửa испытание на  
огнестойкость  
thử nghiệm độ cứng определение  
жесткости  
thử nghiệm độ hút thử испытание на  
поглощение  
thử nghiệm độ kín khí испытание на  
герметичность  
thử nghiệm độ sụt của bê tông испытание  
бетона на распыл  
thử nghiệm ép thẳng испытание на  
продавливание  
испытание системы thử nghiệm hệ thống  
thử nghiệm hiện trường натурное  
испытание \_ полевое испытание  
thử nghiệm Kelly (*độ sệt*) определение  
консистенции бетона  
thử nghiệm kéo испытание на  
растяжение  
thử nghiệm khả năng chịu lực của đất  
определение несущей способности  
грунта  
thử nghiệm khí nén пневматическое  
испытание  
thử nghiệm không phá huỷ  
неразрушающее испытание  
thử nghiệm kiểm tra контрольное  
испытание  
thử nghiệm mẫu испытание образцов  
thử nghiệm mẫu bê tông tại công trường  
испытание контрольных бетонных  
кубиков на стройплощадке  
thử nghiệm mỏi испытание на  
усталость  
thử nghiệm nén компрессионное  
испытание  
thử nghiệm nén ba trục испытание на  
трехосное сжатие

thử nghiệm nén chặt испытание на  
уплотнение  
thử nghiệm ngắn hạn *sn* краковременные  
испытания  
thử nghiệm nghiệm thu приемочное  
испытание  
thử nghiệm nhanh ускоренное  
испытание  
thử nghiệm phá huỷ разрушающее  
испытание  
thử nghiệm sản xuất производственное  
испытание  
thử nghiệm tải trọng đổi dấu испытание  
знакопеременной нагрузкой  
thử nghiệm trên bãi sản xuất (cấu kiện)  
полигонное испытание  
thử nghiệm trên mô hình испытание на  
моделях  
thử nghiệm trong phòng thí nghiệm  
лабораторное испытание  
thử nghiệm trương nở испытание на  
набухание  
thử nghiệm trượt (bằng) cắt cánh  
испытание на сдвиг срезом  
крыльчатки  
thử nghiệm trượt do xoắn испытание на  
сдвиг кручением  
thử nghiệm trượt mẫu đã cố kết испытание  
на сдвиг консолидированного  
образца  
thử nghiệm uốn испытание на изгиб  
thử nghiệm va đập ударное испытание  
thử nghiệm về ẩm влажностное  
испытание  
thử nghiệm về nhiệt- lí Теплофизическое  
испытание  
thử nghiệm tải trọng động испытание на  
динамическую нагрузку  
thử nghiệm tải trọng tĩnh (*khả năng chịu lực  
của cọc*) определение несущей  
способности сваи статическим  
нагружением  
thử nghiệm trên mô hình испытание на  
моделях  
thử nghiệm trên mô hình thuỷ lực  
испытание гидравлически подобный  
модели  
thử nghiệm xuyên испытание на  
пенетрацию  
**thức** ордер



tiết diện giảm yếu ослабленное сечение  
tiết diện Lacsen (*соч ван сừ*) профил  
Ларсена  
tiết diện nén sжатое сечение  
tiết diện ngang поперечное сечение  
tiết diện nghiêngкосоное сечение  
tiết diện nguyên габаритное сечение  
tiết hơi nước *sn* паровыделения  
tiêu chí критерий  
tiêu chí về độ tin cậy критерий  
надежности  
tiêu chí kiểm tra контрольный критерий  
tiêu chí thiết kế критерий  
проектирования  
tiêu chí tối ưu критерий оптимальности  
tiêu chí tổng thể глобальный критерий  
tiêu chuẩn *sn* нормы  
tiêu chuẩn chất lượng уровень качества  
tiêu chuẩn đồng dạng критерий подобия  
tiêu chuẩn sử dụng nước норма  
водопотребления  
tiêu chuẩn xây dựng *sn* строительные  
нормативы  
tiêu hao *x*, tổn thất потеря  
tiêu nước tự chảy  
безнапорная дрена  
tiêu nước tự nhiên естественный дренаж  
tiêu thụ nhiệt теплотребление  
tiêu thụ nước водопотребление  
tiểu khu nhà ở микрорайон  
tiểu treo (tuồng) настенный писсуар  
tính biến dạng деформируемость  
tính bức xạ bề mặt способность  
поверхности при данной температуре  
tính chất phá hoại характер разрушения  
tính chịu đông giá морозостойкость  
tính chịu động đất сейсмостойкость  
tính chịu lửa огнестойкость  
tính chịu nước водостойкость  
tính dính kết вяжущие свойства  
tính không đồng nhất của vật liệu  
неоднородность материалов  
tính không nứt трещиностойкость  
tính không ổn định неустойчивость  
tính ổn định устойчивость \_  
stability  
tính ổn định tương đối относительная  
stability  
tính thấm проницаемость

tính thấm nước гидравлическая  
проницаемость  
tính toán расчет  
tính toán âm thanh акустический расчет  
tính toán bằng đồ thị графический  
расчет  
tính toán chính xác точный расчет  
tính toán chịu kéo расчет на растяжение  
tính toán chịu nén расчет на сжатие  
tính toán có kể tới biến dạng dẻo расчет с  
учетом пластических деформаций  
tính toán có kể tới từ biến расчет с  
учетом ползучести  
tính toán công trình инженерный  
расчет\_ расчет сооружений  
tính toán cường độ расчет прочности  
tính toán dao động ngang của động đất  
расчет на действие горизонтальных  
сейсмических сил  
tính toán dưới dạng ma trận расчет в  
матричной форме  
tính toán đàn hồi расчет по  
допускаемым напряжениям  
tính toán đàn hồi tuyến tính (*định luật  
Hook*) расчет по закону Гука  
tính toán định mức lao động расчет норм  
труда  
tính toán độ bền расчет па прочность  
tính toán động đất расчет на  
сейсмостойкость  
tính toán động học кинематический  
расчет  
tính toán động lực học динамический  
расчет  
tính toán đơn giản hoá упрощенный  
расчет  
tính toán đường ống расчет  
трубопроводов  
tính toán ép vỡ расчет на смятие  
tính toán hệ không gian расчет  
пространственных систем  
tính toán kết cấu расчет конструкций  
tính toán kết cấu theo trọng lượng cực tiểu  
расчет конструкций минимального  
веса  
tính toán kiểm tra поверочная расчет  
tính toán kỹ thuật ánh sáng  
светотехнический расчет  
tính toán mạng lưới расчет на сети  
tính (toán) ngược обратный расчет

tính toán nhiệt kỹ thuật  
теплотехнический расчет  
tính toán ổn định расчет на  
устойчивость  
tính toán ổn định về chất качественный  
расчет на устойчивость  
tính toán ổn định về hình dạng расчет на  
устойчивость формы  
tính toán ổn định về vị trí расчет на  
устойчивость положения  
tính toán sơ bộ ориентировочный  
расчет  
tính toán (tải trọng) động динамический  
расчет  
tính toán thấm lọc расчет инфильтрации  
tính toán theo độ tin cậy расчет на  
надежность  
tính toán theo độ võng cho phép расчет по  
допускаемому прогибу  
tính toán theo khả năng chịu lực расчет по  
несущей способности  
tính toán theo lý thuyết dẻo расчет по  
теории пластичности  
tính toán theo sơ đồ biến dạng расчет по  
деформированной схеме  
tính toán theo sơ đồ không biến dạng  
расчет по недеформированной схеме  
tính toán theo tải trọng phá hoại расчет по  
разрушающим нагрузкам  
tính toán theo thế năng расчет по  
потенциалам  
tính toán theo trạng thái cân bằng giới hạn  
расчет по предельному равновесию  
tính toán theo trạng thái giới hạn расчет по  
предельному состоянию  
tính toán theo trạng thái giới hạn thứ nhất  
расчет по первому предельному  
состоянию  
tính toán theo ứng suất cho phép расчет по  
допускаемым напряжениям  
tính toán thông gió вентиляционный  
расчет  
tính toán thủy lực гидравлический  
расчет  
tính toán thủy lực đường ống dẫn nước  
гидравлический расчет водопровода  
tính toán tĩnh định статический расчет  
tính toán tổn thất nhiệt расчет тепловых  
потерь  
tính toán trượt расчет на скалывание

tính toán từ biến расчет на ползучесть  
tính toán uốn расчет на изгиб  
tính toán uốn dọc расчет на продольный  
изгиб  
tính toán ứng suất расчет напряжений  
tính toán về uốn расчет на изгиб  
tính toán xác suất вероятностный расчет  
tính uốn được гибкость  
tính lực học статика  
toa kéo/moóc прицеп  
toa khoan đập khí nén буровая тележка  
для пневматического бурения  
toa moóc một cầu полуприцеп  
toà nhà lớn крупное здание  
toả nhiệt теплоотдача  
toán đồ расчетный график  
tổ (đội) бригада  
**tổ chức** организация  
tổ chức giao thông организация  
движения  
tổ chức khảo sát изыскательская  
организация  
tổ chức không gian организация  
пространства tính toán ổn định расчет  
на устойчивость  
tổ chức khu vực xây dựng организация  
строительной площадки  
tổ chức lãnh thổ организация  
территории  
tổ chức lao động организация работ  
tổ chức lao động và quản lý có khoa học  
научная организация труда и  
управления  
tổ chức nghiên cứu khoa học научно-  
исследовательская организация  
tổ chức nhận thầu подрядная  
организация  
tổ chức quy hoạch lãnh thổ  
планировочная организация  
территории  
tổ chức sửa chữa организация ремонта  
tổ chức thi công организация  
строительного производства  
tổ chức thiết kế организация  
проектирования  
tổ chức xã hội социальная организация  
tổ chức xây lắp строительно-монтажная  
организация  
tổ hợp сочетание \_ компоновка  
tổ hợp tải trọng сочетание нагрузок

tốc độ **скорость**  
tốc độ biến dạng **скорость деформации**  
tốc độ chất tải **скорость нагружения**  
tốc độ của sóng **скорость движения волн**  
tốc độ di chuyển **скорость передвижения**  
tốc độ dòng chảy **скорость потока**  
tốc độ đông cứng **скорость твердения**  
tốc độ giao thông (đô thị) **скорость сообщения**  
tốc độ giới hạn **критическая скорость**  
tốc độ lắng **скорость осаждения**  
tốc độ lún của móng **скорость погружения фундамента**  
tốc độ mài mòn **скорость износа**  
tốc độ ngưng kết **скорость схватывания**  
tốc độ nước chảy tới **скорость подхода воды**  
tốc độ rã **скорость ползучести**  
tốc độ tăng cường độ **скорость нарастания просности**  
tốc độ thấm lọc **скорость фильтрования**  
tốc độ thủy hóa **скорость гидратации**  
tốc độ thi công **скорость потока**  
tốc độ tính toán của gió **расчетная скорость ветра**  
tốc độ trung bình của dòng chảy **средняя скорость потока**  
tốc độ trung bình của nước ngầm **средняя скорость грунтовых вод**  
tốc độ tức thời **мгновенная**  
tối ưu hóa các giải pháp thiết kế **оптимизация проектных решений**  
tối ưu hóa các phương pháp tính toán **оптимизация методов расчета**  
tối ưu hóa giá trị **оптимизация стоимости**  
tối ưu hóa kết cấu **оптимизация**  
tối ưu hóa sơ đồ mạng **оптимизация сетевого графика**  
tối ưu hóa từng bộ phận **частичная оптимизация**  
tôn lá **лист**  
**tổn thất** **потеря**  
tổn thất áp lực **потеря давления**  
tổn thất công suất **потеря мощности**  
tổn thất do không khí **потеря от неплотности**  
tổn thất do ma sát **потеря на трение**

tổn thất do rò rỉ **потеря на утечку**  
tổn thất áp lực đầu vào **потеря напора на входе**  
tổn thất cục bộ *sn* **местные потери (давления)**  
tổn thất lực dính **нарушение сцепления**  
tổn thất năng lượng **энергетическая потеря**  
tổn thất nhiệt **тепловая потеря**  
tổn thất nhiệt do thấm lọt khí **инфильтрационная теплопотеря**  
tổn thất nhiệt do thông gió **вентиляционная теплопотеря**  
tổn thất nhiệt tính toán **расчетные теплопотери**  
tổn thất nước do thấm **фильтрационные потери воды**  
tổn thất trong đường ống **потери (энергии) в трубопроводе**  
tổn thất trong mạng đường ống phân phối **потери в распределительной сети**  
tổn thất ứng suất **потеря напряжения**  
tổn thất ứng suất do co ngót **потеря напряжения от усадки бетона**  
tổng diện tích sàn **общая площадь этажа здания**  
tổng dung tích của bể chứa **полный объем водохранилища**  
tổng khái toán **сводный сметно-финансовый расчет**  
tời **лебедка**  
tời cáp **канатная лебедка**  
tời cần cẩu **стреловая лебедка**  
tời điện **электролебедка**  
tời đứng **кабестан**  
tời nâng tải **грузовая лебедка**  
tời quay tay **ручной ворот**  
tời xích **цепная таль**  
trám (*hoàn thiện*) **бомонтаж**  
trám vữa xi măng cho mối nối **цементация швов**  
trạm **станция**  
trạm bảo dưỡng **станция обслуживания**  
trạm biến áp **трансформаторская станция**  
trạm bơm **насосная станция**  
trạm bơm nước thải **канализационная насосная станция**  
trạm bơm tiêu **осушительная насосная станция**

trạm cấp cứu спасательная станция  
trạm cấp nước водопроводная станция  
trạm dầu mỏ нефтестанция  
trạm điện thoại телефонная станция  
trạm đo gió замерная станция  
trạm lọc nước водоочистная станция  
trạm ngoài trời открытая установка  
trạm ôxy кислородная станция  
trạm phát điện генераторная станция  
trạm quan trắc наблюдательная станция  
trạm sinh khí газогенераторная станция  
trạm sửa chữa ремонтная станция  
trạm thí nghiệm испытательная станция  
trạm thủy văn гидрометрическая станция  
trạm tiếp xăng бензозаправочная  
trạm trộn bê tông установка для дозирования компонентов бетонной смеси  
trạm tự động автоматическая станция  
trạm xăng dầu нефтебаза  
trạm xử lý nước станция водоочистки  
trạm xử lý nước thải đô thị городская станция очистки сточных вод  
trần tường фронтон  
trang bị оснастка  
trang bị cấp nước сооружение и технические средства водоснабжения  
trang bị cơ giới cho công trường механированное оборудование  
trạm xây dựng cho ngôi nhà инженерное оборудование здания  
trang bị kỹ thuật vệ sinh nội thất  
trang bị nổi trên mặt nước плавучее оборудование  
trang thiết bị оборудование  
trang trí decor \_декоративная отделка  
trạng thái cân bằng состояние равновесия  
trạng thái dẻo пластическое состояние  
trạng thái giới hạn предельное состояние  
trạng thái giới hạn bền предельное состояние по несущей способности  
trạng thái giới hạn hình thành vết nứt предельное состояние по трещинообразованию

trạm đo lỗ khoan каротажная станция  
trạm khí tượng метеорологическая станция  
trạm làm lạnh trung tâm холодильный центр  
trạng thái giới hạn mở rộng vết nứt предельное состояние по раскрытию трещин  
trạng thái giới hạn phục vụ (công trình) предельное состояние по непригодности к нормальной эксплуатации  
trạng thái giới hạn tiêu chuẩn критическое предельное состояние  
trạng thái ứng suất напряженное состояние  
trạng thái ứng suất hai trục двухосное напряженное состояние  
tranh (vẽ )живопись  
tranh hoành tráng монументальная живопись  
tranh hoành tráng trang trí монументально-декоративная живопись  
tranh trang trí декоративная живопись  
trao đổi không khí воздухообмен  
trao đổi nhiệt теплообмен  
trao đổi nhiệt bằng bức xạ теплообмен излучением \_ лучистый теплообмен  
trao đổi nhiệt đối lưu конвективный теплообмен \_ радиационный теплообмен  
trát cx. lớp trát штукатурка  
trát ba lớp трехслойная штукатурка  
trát đá rửa фактурная отделка с обнаженными зернами крупного заполнителя  
trát láng hoàn thiện отделка гладилкой  
trát một lớp однослойная штукатурка  
trầm tích отложение наносов  
trần потолок  
trần chiếu sáng-thông gió вентиляционно-осветительный плафон  
trần dạng ô ngăn кессонный потолок  
trần hút âm акустический потолок  
trần kết xôn кессонный потолок  
trần khuếch tán потолочный диффузор  
trần thông gió вентиляционный потолок  
trần treo подвесной потолок  
trần vòm сводчатый потолок

treo liệu rời зависание  
 triệt tiêu độ rơ устранение люфта  
 triệt tiêu độ võng устранение прогиба  
 triệt tiêu rò rỉ устранение течей  
 trình tự dưỡng hộ bê tông theo quy định  
 стандарная методика выдерживания  
 бетонных образцов  
 trình tự đổ bê tông последовательность  
 укладки  
 trình tự lắp ráp последовательность  
 операций монтажа  
 trình tự tạo ứng suất trước  
 последовательность операций  
 предварительного напряжения  
 trình tự xây dựng последовательность  
 выполнения строительных работ  
 trọng lượng bản thân собственный вес  
 trọng lượng không tải масса без груза  
 trọng lượng (ở trạng thái)  
 khôсухой вес  
 trộn bê tông приготовление бетонной  
 смеси  
 trồng cây xanh озеление  
 trồng cỏ одернение  
**trụ** *cx.* cột  
 trụ bở tường пилястра  
 trụ cầu бык  
 trụ (chống) подшипник \_ стойка  
 trụ giữa центральная стойка  
 trụ giữa cầu thang xoắn ốc центральная  
 стойка винтовой лестницы  
 trụ lan can балясина  
 trụ cầu (*khốp*) шаровая пята  
 trụ điều hợp môđun модульная  
 разбивочная ось  
 trụ đối xứng ось симметрии  
 trụ trung hoà нейтральная ось  
 trụ xoay ось вращения  
 trung điểm khẩu độ dầm 3середина  
 пролета  
**trung tâm** центр  
 trung tâm chuyên môn hóa  
 специализированный центр  
 trung tâm công cộng общественный  
 центр  
 trung tâm du lịch туристский центр  
 trung tâm đào tạo учебный центр  
 trung tâm điều dưỡng bằng khí hậu  
 климатолечебница  
 trung tâm giải trí зрелищный центр

trung tâm giao dịch деловой центр  
 trung tâm hành chính административный  
 центр  
 trung tâm lịch sử исторический центр  
 trung tâm lịch sử của thành phố  
 исторический центр города  
 trung tâm nghiên cứu khoa học научно-  
 исследовательский центр  
 trung tâm phục vụ sinh hoạt văn hóa центр  
 культурно-бытового обслуживания  
 trung tâm quy hoạch chính главный  
 планировочный центр  
 trung tâm thành phố центр городов  
 trung tâm thiết kế центр проектирования  
 trung tâm thông tin информационный  
 центр  
 trung tâm thương mại торговый центр  
 trung tâm tính toán вычислительный  
 центр  
 trung tâm trắc địa геодезический центр  
 trung tâm triển lãm выставочный центр  
 trung tâm văn hóa культурный центр  
 trung tâm vô tuyến truyền hình  
 телевизионный центр  
 trung tâm vùng công nghiệp центр  
 прмышленного района  
 trung tâm y tế медицинский центр  
 truyền lực (*trong bê tông ứng suất trước*)  
 передача усилия  
 truyền nhiệt теплопередача  
 truyền nhiệt bức xạ теплопередача  
 излучением  
 truyền nhiệt dẫn truyền кондуктивная  
 теплопередача  
 truyền nhiệt đối lưu конвективная  
 теплопередача  
 truyền tải trọng передача нагрузки  
 trương nở вспучивание  
 trường cao đẳng высшая школа  
 trường đại học buổi tối вечерний  
 университет  
 trường đại học (tổng hợp) университет  
 trường đại học xây dựng инженерно-  
 строительный институт  
 trường học школа  
 trường học nội trú школа-интернат  
 trường nhạc музыкальная школа  
 trường tiểu học начальная школа  
 trường (trung học) phổ thông  
 общеобразовательная школа

trường(thấm)lọc *sn* поля фильерации  
trượt СДВИГ  
trượt taluy оползание откоса  
trượt thuần tuý чистый сдвиг  
**tủ** шкаф  
tủ bếp кухонный шкаф  
tủ dụng cụ đồ nghề инструментальный  
шкаф  
tủ điều hoà không khí шкафной  
кондиционер  
tủ hút không khí вытяжной шкаф  
tủ lắp встроенный шкаф  
tủ phân phối распределительный шкаф  
tủ quần áo бельевой шкаф  
tủ sách книжный шкаф  
tủ sắt несгораемый шкаф  
tuần hoàn cưỡng bức принудительная  
циркуляция  
tuần hoàn không khí циркуляция воздуха  
tuần hoàn lại рециркуляция  
tuần hoàn tự nhiên 9естественная  
циркуляция  
túi cát песчаный карман  
túi dầu mỏ нефтеколлектор  
túi nhựa ( *khuyết tật gỗ*)засмолок  
tuổi bần hoạt tính возраст активного ила  
tuổi thọ долговечность \_срок службы  
tuổi thọ của nhà долговечность зданий  
tuổi thọ tính toán của bể chứaрасчетный  
срок водохранилища  
ожидаемый tuổi họ tính toán của công  
trình срок службы сооружения  
tuyến dành cho xe проезжая часть  
tuyến đường трасса  
từ biến ползучесть  
từ biến của bê tông ползучесть бетона  
tự bốc cháy самовозгорание  
tự bù самокомпенсация  
tự làm sạch самоочищение  
**tường** стена  
tường bao ограждающая стена  
tường bao của ngôi nhà наружная стена  
здания  
tường bao nhà khung ограждающая  
стена каркасного здания  
tường bảo vệ (*lò phản ứng*)стенка для  
защиты от излучения  
tường bê cửa цокольная стена  
tường bên боковая стена  
tường bọc обшивная стена

tường chắn направляющая перегородка  
tường chắn bảo vệ taluy подпорная  
стенка для защиты берегового откоса  
tường chắn bức xạ экранирующая стена  
tường chắn kiểu cũ ряжевая подпорная  
стенка  
tường chắn mái парапет  
tường chắn sóng волнолом  
вертикального профиля  
tường chặn taluунаклоннаяподпорная  
стенка для защиты откоса  
tường chình (*đất sét nện*) глинобитная  
стена  
tường chịu lực несущая стена  
tường chống контрфорсная стена  
tường chống thấm lợt  
противофильтрационная  
диафрагма  
tường chung của hai nhà общая стена  
двух зданий  
tường có lỗ rỗng пустотелая стена  
tường (đày) một gạch стена толщиной в  
один кирпич  
tường dày nửa viên gạch стена толщиной  
в полкирпича  
tường dọc chịu lực внутренняя  
продолная несущая стена  
tường dưới cửa sổ подоконная стенка  
tường (giảm) nhẹ облегченная стена  
tường giữ nhiệt утепленная стена  
tường giữa hai cửa sổ межоконный  
простенок  
tường gỗ (*cả cây*) рубленая стена  
tường hai lớp двойная стена  
tường hầm mái чердачная стена  
tường hồi торцевая стена  
tường không chịu lực ненесущая стена  
tường khung chèn каркасно-засыпная  
стена  
tường khung chèn đất sét глинокаркасная  
стена  
tường khung chèn gạch фахверковая  
стена  
tường khung panen каркасно-панельная  
стена  
tường khung tấm nhỏ каркасно-щитовая  
стена  
tường kín глухая стена  
tường mắt cáo пространственно-  
решетчатая стена

tường mặt chính (nhà) фасадная стена  
 tường móng фундаментная стена  
 tường một loại (vật liệu) однородная стена  
 tường ngang поперечная стена  
 tường ngăn перегородка  
 tường ngăn chịu lực несущая перегородка  
 tường ngăn cháy брандмауэр  
 tường ngăn đập диафрагма  
 tường ngăn khung kim loại  
 стеновая навесная панель с металлическим каркасом  
 tường ngoài наружная стена  
 tường panen панельная стена  
 tường phân cách перегородка \_  
 диафрагма  
 tường rỗng пустотелая стена  
 tường tấm lớn крупнопанельная стена  
 tường tầng hầm подвальная стена  
 tường thu hồi mặt chính nhà (có trang trí) фронтоная стена  
 tường treo навесная стена  
 tường trong внутренняя стена  
 tường trong đất стена в грунте  
 tường tự mang самонесущая стена  
 tường ván щитовая стена  
**tượng** скульптура  
 tượng công viên садово-парковая скульптура  
 tượng kỷ niệm монументальная скульптура  
 tượng trang trí декоративная скульптура  
 tỷ lệ x. tỉ lệ отношение



U, U

ứng ngập подтопление  
 uốn изгиб  
 uốn cốt thép отгиб арматуры  
 uốn cốt thép tại công trường гибка арматуры на строительной площадке  
 uốn cục bộ местный изгиб  
 uốn dọc продольный изгиб

uốn dọc ngoài giai đoạn đàn hồi продольный изгиб за пределом упругости  
 uốn dọc trong giai đoạn đàn hồi продольный изгиб в упругой стадии  
 uốn đối dấu знакопеременный изгиб  
 uốn động lực динамический изгиб  
 uốn đơn простой изгиб  
 uốn hình cung дугообразный изгиб  
 uốn khi rão изгиб при ползучести  
 uốn ngang поперечный изгиб  
 uốn ngang-dọc продольно-поперечный изгиб  
 uốn ngang trong giai đoạn đàn hồi поперечный изгиб в упругой стадии  
 uốn phẳng плоский изгиб  
 uốn phức tạp сложный изгиб  
 uốn thuần túy чистый изгиб  
 uốn trụ цилиндрический изгиб  
 uốn xiên косою изгиб  
 uốn xoắn dọc продольный изгиб со скручиванием  
 ứ đọng băng ледяной затор  
**ứng suất** напряжение  
 ứng suất bám dính khi uốn напряжение сцепления при изгибе  
 ứng suất ban đầu начальное напряжение  
 ứng suất bề mặt поверхностное напряжение  
 ứng suất biên напряжение, вызванное краевыми усилиями  
 ứng suất biến thiên *sn* переменные напряжения  
 ứng suất cao nhất пиковое напряжение  
 ứng suất cắt срезывающее напряжение  
 ứng suất chảy напряжение текучести  
 ứng suất chèn đập раздробляющее напряжение  
 ứng suất chính *sn* главные напряжения  
 ứng suất cho phép допускаемое напряжение  
 ứng suất chu vi наружное напряжение  
 ứng suất co ngót усадочное напряжение  
 ứng suất cơ học механическое напряжение  
 ứng suất cục bộ местное напряжение  
 ứng suất cực đại максимальное напряжение  
 ứng suất cực tiểu минимальное напряжение

ứng suất dính **напряжение сцепления**  
 ứng suất do lún **напряжение от осадки**  
 ứng suất do tải trọng lắp ráp **напряжение от монтажной нагрузки**  
 ứng suất dọc thớ **фибровое напряжение**  
 ứng suất dọc trục **осовое напряжение**  
 ứng suất dư *sn* **остаточные напряжения**  
 ứng suất động lực **динамическое напряжение**  
 ứng suất đột ngột **внезапное напряжение**  
 ứng suất hướng tâm **центростремительное напряжение**  
 ứng suất kéo **растягивающее напряжение**  
 ứng suất kéo đứt **разрывающее**  
 ứng suất không xác định **неопределимое напряжение**  
 ứng suất khung cốt **скелетное напряжение**  
 ứng suất làm việc **рабочее напряжение**  
 ứng suất lặp **повторное напряжение**  
 ứng suất li tâm **центробежное напряжение**  
 ứng suất mạch động **пульсирующее напряжение**  
 ứng suất miết **напряжение смятия**  
 ứng suất nén **сжимающее напряжение**  
 ứng suất nén cục bộ **напряжение смятия**  
 ứng suất nhiệt *sn* **температурные напряжения**  
 ứng suất phá hủy **разрушающее напряжение**  
 ứng suất phá lở **скалывающее напряжение**  
 ứng suất ở thớ biên **напряжение крайнего волокна**  
 ứng suất pháp **нормальное напряжение**  
 ứng suất phát sinh khi vận chuyển và lắp ráp *sn* **напряжения возникающие при транспортировании**  
 ứng suất phân bố đều **равномерное напряжение**  
 ứng suất phụ *sn* **вторичные напряжения**  
 ứng suất quy đổi **приведенное напряжение**  
 ứng suất quy ước **условное напряжение**  
 ứng suất riêng **удельное напряжение**  
 ứng suất tám mặt **октаэдрическое напряжение**  
 ứng suất thấp **низкое напряжение**

ứng suất thể tích **объемное напряжение**  
 ứng suất thêm **дополнительное напряжение**  
 ứng suất thớ ngoài cùng **краевое напряжение**  
 ứng suất thực tế **действительное напряжение**  
 ứng suất tiếp tuyến **тангенциальное напряжение**  
 ứng suất tiếp xúc **контактное напряжение**  
 ứng suất tính toán **расчетное напряжение**  
 ứng suất tĩnh **статическое напряжение**  
 ứng suất tôi **закалочное напряжение**  
 ứng suất tổng **суммарное напряжение**  
 ứng suất tối hạn **критическое напряжение**  
 ứng suất trong cốt thép kéo **напряжение в растянутой арматуре**  
 ứng suất trong miền dẻo **напряжение в пластической области**  
 ứng suất trong miền đàn hồi **напряжение в упругой области**  
 ứng suất trong thớ **напряжение в волокне**  
 ứng suất trung bình của chu kỳ **среднее напряжение цикла**  
 ứng suất trực tiếp **непосредственное напряжение**  
 ứng suất trước **предварительное напряжение**  
 ứng suất trượt **сдвигающее напряжение**  
 ứng suất uốn **изгибающее напряжение**  
 ứng suất va đập **ударное напряжение**  
 ứng suất vòng **кольцевое напряжение**  
 ứng suất xoắn **напряжение при кручении**  
 ứng suất xung **пульсирующее напряжение**



va đập thủy lực **гидравлический удар**  
 vách cứng **стена-диафрагма**

vách không chịu lực ненесущая  
перегородка  
vách khung chịu lực несущая каркасная  
перегородка  
vách ngăn cháy protovopozharnaya  
преграда  
vách ngăn có khung каркасная  
перегородка  
vách ngăn di động передвижная  
перегородка  
vách ngăn lửng неполная перегородка  
vách ngăn nhẹ ở trong nhà внутренняя  
продольная стенка  
vách ngăn tháo lắp được разборная  
перегородка  
vách ngăn tiền chế сборная перегородка  
vạch tuyến трассирование  
vải bạt брезент  
van клапан \_ задвижка\_ вентиль  
van an toàn (*chống tràn*) клапан  
аварийного слива  
van bảo hiểm предохранительный  
клапан  
van bướm дроссельный воздушный  
клапан  
van cầu шаровой кран  
van chặn запорный вентиль  
van chặn không khí запорный  
воздушный клапан \_заслонка  
van chính главная задвижка  
van đĩa арельчатый клапан  
van điều chỉnh регулирующий клапан  
van điều chỉnh áp suất наладочный  
клапан  
van điều chỉnh bằng tay ручный  
воздушный кланан  
van điều chỉnh được hai vị trí  
двухпозиционный регулирующий  
клапан  
van điều chỉnh không khí воздушный  
клапан  
van điều chỉnh lưu lượng регулирующая  
задвижка  
van điều chỉnh tự động автоматический  
регулирующий клапан  
van đóng nhanh быстрозакрывающаяся  
клапан  
van đĩa speceвой затвор  
van hãm запорный клапан  
van hút всасывающий клапан

van không khí вантуз \_ воздушный  
клапан  
van kiểm tra áp lực клапан  
регулирующего давления  
van kim игольчатый клапан  
van lưới gà клапанный затвор  
van một chiều обратный клапан  
van ngăn lửa пожарный клапан  
van phao поплавковый клапан  
van phân phối разделяющий клапан  
van tháo nước выпускной клапан  
van thông проходной клапан  
van thuỷ lực сифон  
van tự đóng обратный воздушный  
клапан  
van xả выпускной клапан  
van xả bùn спускной клапан  
van xả không khí воздуховыпускной  
клапан  
ván доска  
ván bàoостроганая доска  
ván bấp необрезная доска  
ván bìa крайняя доска  
ván bọc bệ (tượng) обгонная доска  
ván có rãnh xoi доска с калевкой  
ván cừ thép габион  
ván không bào нестроганая доска  
ván khuôn опалубка \_ форма  
ván khuôn chân không вакуум-форма  
ván khuôn chừa lại конструктивная  
опалубка  
ván khuôn dầm опалубка для балок  
ván khuôn di động передвижная  
опалубка  
ván khuôn gỗ dán фанерная опалубка  
ván khuôn giữ nhiệt утепленная  
опалубка  
ván khuôn hấp thụ абсорбирующая  
опалубка  
ván khuôn không tháo несъемная  
опалубка  
ván khuôn leo шагающая опалубка  
ván khuôn luân lưu инвентарная  
опалубка  
ván khuôn lưới сетчатая опалубка  
ván khuôn mái (nhà) опалубка покрытия  
здания  
ván khuôn mao dẫn капиллярная  
опалубка  
ván khuôn nạt khí надувная опалубка

ván khuôn nâng trượt подъемно-переставная опалубка  
ván khuôn rút телескопическая опалубка  
ván khuôn sàn (*lắp ghép*) сборный блок переставной опалубки перекрытий  
ván khuôn sấy nóng опалубка с подогревом  
ván khuôn sử dụng một lần опалубка однократного применения  
ván khuôn tấm щитовая опалубка  
ván khuôn tháo lắp сборно-разборная опалубка  
ván khuôn thép стальная опалубка  
ván khuôn treo подвесная опалубка  
ván khuôn trượt скользкая опалубка  
ván khuôn trượt ngang катучая опалубка  
ván khuôn tự trượt самоподъемная переставная опалубка  
ván khuôn tường bê tông стеновая опалубка  
ván lát sàn половая доска  
ván lắp ráp монтажная доска  
ván lõi сердцевинная доска  
ván lợp mái кровельный гонт  
ván sợi gỗ ép древесноволокнистая плита  
ván trên lò sưởi надрадиаторная доска  
vàng\* (*màu*) желтая  
vàng cadimi кадмиевая желтая  
vàng coban ковальтовая желтая  
vàng crôm хромовая желтая  
vàng \*\* (*kl*) золото  
vàng đái шлиховое золото  
vàng lá сусальное золото  
vàng tinh высокопробное золото  
**vành đai** пояс  
vành đai an toàn предохранительный пояс  
vành đai chống động đất антисейсмический пояс  
vành đai cây xanh зеленый пояс  
vành đai công viên-rừng лесопарковый пояс  
vành đai động đất сейсмический пояс  
vành đai ngoài (*qh*) внешний пояс  
vành đai phòng lún противоосадочный пояс  
vành đai trong внутренний пояс

văn kiện đấu thầu документация для заявки на подряд  
**vận chuyển** транспорт  
\_транспортирование  
vận chuyển bằng khí nén пневматический транспорт  
vận chuyển bằng đường ống (*bê tông*) трубопроводный транспорт  
vận chuyển đứng вертикальный транспорт  
vận chuyển không ray безрельсовый транспорт  
vận chuyển ngoài thành phố (*qh*) внешний транспорт  
vận chuyển nội bộ внутрихозяйственный транспорт  
vận chuyển theo băng chuyền конвейерный транспорт  
vận chuyển trong khu vực xây dựng внутрипостроечный транспорт  
vận tốc *x*. tốc độ скорость  
**vật liệu** материал(ы)  
vật liệu ăn mòn bê tông материал вызывающий коррозию бетона  
vật liệu bao gói упаковочный материал  
vật liệu bền nhiệt *sn* жаропрочные материалы  
vật liệu bôi trơn смазочный материал  
vật liệu cách âm *sn* звукоизоляционные материалы  
vật liệu cách điện электроизоляционный материал  
vật liệu cách ly изоляционный  
vật liệu cách ly chịu lực được несущие конструктивно-изоляционные материалы  
vật liệu cách nhiệt теплоизоляционный материал  
vật liệu cách nhiệt chịu ẩm влагостойкий теплоизоляционный материал  
vật liệu cách nhiệt nhồi độn набивный теплоизоляционный материал  
vật liệu cách nhiệt phản xạ отражательный теплоизоляционный материал  
vật liệu cấu tạo конструкционный материал  
vật liệu cháy nổ огнеопасные материалы  
vật liệu chèn закладочный материал

vật liệu chịu axit кислотоупорный материал  
vật liệu chịu băng giá морозостойкий материал  
vật liệu chịu lửa огнеупорный материал  
\_ жаростойкий материал  
vật liệu chịu nhiệt теплостойкий материал  
vật liệu chống ăn mòn  
антикоррозионный материал  
vật liệu chống dính противопригарный материал  
vật liệu chống lò крепежный материал  
vật liệu chống thấm гидроизоляционный материал  
vật liệu cô đặc обогащенный материал  
vật liệu cuộn *sn* рулонные материалы  
vật liệu cứng dẻo lí tưởng  
жесткоидеальнопластический материал  
vật liệu dạng tấm листовой материал  
vật liệu dẫn điện проводниковый материал  
vật liệu dẻo пластичный материал  
vật liệu dẻo lí tưởng идеально  
пластичный материал  
vật liệu dễ cháy горючий материал  
vật liệu dị hướng anizotropный материал  
vật liệu dính kết вяжущий материал  
vật liệu dính kết thuỷ lực гидравлические  
вяжущие материалы  
vật liệu đàn dẻo упругопластический  
материал  
vật liệu đàn hồi упругий материал  
vật liệu đẳng hướng изотропный  
материал  
vật liệu để bít kín *sn* герметизирующие  
материалы  
vật liệu để buộc перевязочный  
материал  
vật liệu để sửa chữa материалы для  
ремонтных работ  
vật liệu đệm *sn* подкладочные  
материалы  
vật liệu độn заполняющий материал \_  
набивочный материал  
vật liệu đồng nhất однородный  
материал  
vật liệu đúc литейный материал

vật liệu ép прессовочный материал  
vật liệu giả đàn hồi квазиупругий  
материал  
vật liệu giòn хрупкий материал  
vật liệu gỗ лесной материал  
vật liệu gỗ có thớ древесноволокнистый  
материал  
vật liệu gỗ dán nhiều lớp *sn*  
древеснослоистые материалы  
vật liệu gốm керамический материал  
vật liệu hạt зернистый материал  
vật liệu hoạt tính активный материал  
vật liệu hút âm *sn* звукопоглощающие  
материалы  
vật liệu không bị từ biến материал мало  
подверженный ползучести  
vật liệu không cháy невозгораемые  
материалы  
vật liệu không đồng nhất неоднородный  
материал  
vật liệu kỵ nước гидрофобный материал  
vật liệu làm cốt арматурный материал  
vật liệu làm đường дорожно-  
строительный материал  
vật liệu làm khuôn формовочный  
материал  
vật liệu lọc фильтрующий материал  
vật liệu mái кровельный материал  
vật liệu mài *sn* абразивные материалы  
\_ шлифованные материалы  
vật liệu một thành phần  
однокомпонентный материал  
vật liệu nhiều lớp многослойный  
материал  
vật liệu nhồi материал наполнения  
vật liệu nổ *sn* врывчатые материалы  
vật liệu nút lỗ mìn забоечный материал  
vật liệu ốp lát облицовочный материал  
vật liệu pha присадочный материал  
vật liệu phơi bào ép *sn*  
древесностружечные материалы  
vật liệu phóng xạ радиоактивный  
материал  
vật liệu phụ gia добавочный материал  
vật liệu pôlime cao phân tử  
высокополимерный материал  
vật liệu sắt từ ферромагнитный  
материал  
vật liệu silicat nóng chảy плавленный  
силикатный материал

vật liệu sợi hữu cơ *sn* органоволокнистые материалы  
vật liệu sơn лакокрасочный материал  
vật liệu tăng bền do đàn hồi  
упругоупрочняющийся материал  
vật liệu tăng cứng жесткоупрочняющий материал  
vật liệu tấm листовый материал  
vật liệu thiêu kết спекшийся материал  
vật liệu tổng hợp синтетический материал  
vật liệu trám kín mối nối  
J43  
vật liệu trang trí отделочный материал  
vật liệu vô cơ tự nhiên природные неорганические материалы  
vật liệu vô định hình аморфный материал  
vật liệu xây dựng строительный материал  
vật liệu xây dựng dễ cháy возгораемые строительные материалы  
vật liệu xây dựng đường дорожно-строительные материалы  
vật liệu xây dựng nhân tạo искусственные строительные материалы  
vật liệu xây dựng tại chỗ местные строительные материалы  
vật liệu xơ sợi волокнистый материал  
**vật lý** физика  
vật lý chất rắn физика твердого тела  
vật lý cổ điển классическая физика  
vật lý đá физика горных пород  
vật lý đại cương общая физика  
vật lý đất физика грунтов  
vật lý địa cầu физика земли  
vật lý hạt nhân ядерная физика  
vật lý hóa học химическая физика  
vật lý khí quyển физика атмосферы  
vật lý kiến trúc архитектурная физика  
vật lý kỹ thuật техническая физика  
vật lý lượng tử квантовая физика  
vật lý lý thuyết теоретическая физика  
vật lý nguyên tử атомная физика  
vật lý sinh học биологическая физика  
vật lý thiên văn астрономическая физика  
vật lý thực nghiệm экспериментальная физика  
vật lý tinh thể физика кристаллов

vật lý toán học математическая физика  
vật lý ứng dụng прикладная физика  
vật lý vũ trụ космическая физика  
vật lý xây dựng строительная физика  
vật thể тепло \_ корпус  
vẽ dấu (trên mặt) đường разметка проезжей части  
vẽ chế tạo máy машиностроительное черчение  
vẽ địa hình топографическое черчение  
vẽ kỹ thuật черчение  
vecni лак  
vệ sinh гигиена  
vệ sinh công cộng коммунальная гигиена  
vệ sinh lao động гигиена труда  
vết cưa пропилен  
vết gỉ ржавое пятно  
vết mờ (*trên lớp sơn*) *sn* жухлые пятна  
**vết nứt** трещина  
vết nứt ẩn крытая трещина  
vết nứt bên боковая трещина  
vết nứt cạnh кромочная трещина  
vết nứt (của) gỗ отлупная трещина  
vết nứt (của) gỗ do phơi nắng солнечная трещина  
vết nứt dạng tia лучевая трещина  
vết nứt do co ngót усадочная трещина  
vết nứt do hanh khô трещина высыхания  
vết nứt do mỏi усталостная трещина  
vết nứt do nhiệt тепловая трещина  
vết nứt đóng băng морозная трещина  
vết nứt hướng tâm метиковая трещина  
vết nứt li ti волосяная трещина  
vết nứt liên tục сплошная трещина  
vết nứt mao dẫn капиллярная трещина  
vết nứt một phía односторонняя трещина  
vết nứt ở trong внутренняя трещина  
vết rạn li ti волосовина  
vết nứt xuyên suốt сквозная трещина  
vết nứt vòng кольцевая трещина  
vi khí hậu микроклимат  
vi khí hậu phòng микроклимат помещения  
vì kèo *sn* стропила  
vì kèo hai mái dốc двускатные стропила  
vì kèo dốc có thanh chống xiên подкосные наслонные стропила

vì kèo dốc có thanh ngang rigельные  
 наклонные стропила  
 vì kèo gọng lều шатровый стропила  
 vì kèo mái dốc наклонные стропила  
 vì kèo một mái dốc односкатные  
 стропила  
 vì kèo treo có dây căng висячие  
 стропила с затяжкой  
 vì kèo treo có thanh giằng tăng cứng  
 шпренгельные висячие стропила  
 vì kèo treo có thanh giằng và thanh chống  
 đứng стропила с затяжкой и бабкой  
 vì tubin тьюбинговая крепь  
 vĩ độ широта  
 vĩ tuyến параллель  
 viên gạch vát кирпич со скошенным  
 углом  
 viện институт  
 viện nghiên cứu đầu ngành головной  
 институт  
 viện nghiên cứu khoa học научно-  
 исследовательский институт  
 viện thiết kế проектный институт  
 viện thiết kế điển hình институт типового  
 проектирования  
 viện thiết kế ngành проектный  
 отраслевой институт  
 viện thiết kế vùng проектный зональный  
 институт  
 vít винт  
 vít điều chỉnh регулировочный винт  
 vít kẹp зажимный винт  
 vít tự khóa ren самонарезающий винт  
 vỏ оболочка  
 vỏ có độ cong lớn оболочка большой  
 кривизны  
 vỏ có môđun thay đổi разномодульная  
 оболочка  
 vỏ có sườn ребристая оболочка  
 vỏ cong hai chiều оболочка двоякой  
 кривизны  
 vỏ cong đều оболочка одинарной  
 кривизны  
 vỏ công xôn консольная оболочка  
 vỏ cúpôn купольная оболочка  
 vỏ cứng жесткая оболочка  
 vỏ dạng hộp коробчатая оболочка  
 vỏ dạng ô зонтичная оболочка  
 vỏ dạng phễu оболочка  
 vỏ dạng quạt веерообразная оболочка

vỏ dạng yên ngựa гипарная оболочка  
 vỏ dễ uốn гибкая оболочка  
 vỏ dị hướng анизотропная оболочка  
 vỏ đẳng hướng изотропная оболочка  
 vỏ оболочка  
 vỏ elip эллиптическая оболочка  
 vỏ hình giọt nước каплеобразная  
 vỏ hình lều шатровая оболочка  
 vỏ hình răng sưашедовая оболочка  
 vỏ hình xuyên торовая оболочка  
 vỏ hyperbolic гиперболическая  
 оболочка  
 vỏ khẩu độ lớn большепролетная  
 оболочка  
 vỏ khí nén пневматическая оболочка  
 vòm kim loại металлический свод  
 vỏ kín замкнутая оболочка  
 vỏ liền tục неразрезная оболочка  
 vỏ lõm вогнутая оболочка  
 vỏ lồi выпуклая оболочка  
 vỏ luôn ống трубчатая оболочка  
 vỏ mặt nón колоидальная оболочка  
 vỏ mềm мягкая оболочка  
 vỏ mỏng оболочка  
 vỏ mỏng ít cong плоская оболочка  
 vỏ оболочка  
 vỏ nhẵn гладкая оболочка  
 vỏ nhiều lớp слоистая оболочка  
 vỏ nhiều mặt многогранная оболочка  
 vỏ nón коническая оболочка  
 vỏ parabôn параболическая оболочка  
 vỏ thoải пологая оболочка  
 vỏ treo висячая оболочка  
 vỏ trụ dài длинная цилиндрическая  
 оболочка  
 vỏ trụ ngắn короткая цилиндрическая  
 оболочка  
 vỏ trục hướng ортотропная оболочка  
 vỏ uốn nếp складчатая оболочка  
 vỏ uốn sóng волнистая оболочка  
 vỏ xoay оболочка вращения  
 vòi nước kran \_ водопроводный кран  
 vòi nước ba nhánh трехходовой кран  
 vòi nước liền tường настенный  
 водоразборный кран  
 vòi phun инжектор  
 vòi phụt гидромонитор  
 vòi rung виброхобот  
 vòi tháo 5пукной кран  
 vòi tháo nước водоразборный кран

vòm арка \_ свод  
vòm ẩn ( trong thể xây gạch đá) скрытая арка  
vòm ba khớp трехшанирная арка  
vòm ba mặt трехгранная арка  
vòm ba tâm трехцентровая арка  
vòm bầu dục овальная арка  
vòm bê tông бетонная арка \_ бетонный свод  
vòm bê tông cốt thép железобетонная арка  
vòm bốn tâm килевидная арка  
vòm bơm hơi пневматическая арка  
vòm cánh bướm вспарушенный свод  
vòm cánh cung лучковый свод  
vòm cao vượt lên арка  
vòm cắm поднасадочная арка  
vòm cầu мостовая арка  
vòm chéo chữ thập крестовый свод на нервюрах  
vòm chính главная арка  
vòm chữ thập полузапруда  
vòm có sườn ребристая арка  
vòm có thanh giằng арка с затяжкой  
vòm có vành кружальная арка  
vòm công xôn консольная арка  
vòm cúpôn купольный свод  
vòm cung nhọn стрельчатая арка  
vòm cuốn арочный свод  
vòm cứng жесткая арка  
vòm dán клеевая арка  
vòm dạng cung tròn сегментная арка  
vòm dạng đỉnh гвоздевая арка  
vòm dạng hypebon гиперболическая арка  
vòm dạng lòng máng желобчатый свод  
vòm dạng sống mái nhà коньковая арка  
vòm dốc nhọn крутая арка  
vòm đàn hồi упругая арка  
vòm (đầu) nhọn остроконечная арка  
vòm đá каменная арка  
vòm đặc сплошная арка  
vòm đẳng tĩnh изостатическая арка  
vòm đối xứng симметричная арка  
vòm elip cao высокий эллиптический свод  
vòm hai khớp двухшарнирный свод  
vòm hình sao звездчатый свод  
vòm hộp коробовая арка  
vòm ghép составная арка

vòm gạch кирпичный свод  
vòm giả фальшивая арка  
vòm giảm tải разгрузочная арка  
vòm gôtic готическая арка  
vòm gỗ деревянная арка  
vòm gỗ ván cong гнутый дощатый свод  
vòm gương зеркальный свод  
vòm hai khớp двухшанирная арка  
vòm hình hộp коробвый свод  
vòm hình khay лотковый свод  
vòm hình móng ngựa подковообразная арка  
vòm hình nón конический свод  
vòm hình quạt веерный свод  
vòm hình trụ phình бочарный свод  
vòm hướng tâm лучковая арка  
vòm ket xôn trụ кессонный цилиндрический свод  
vòm khái hoàn триумфальная арка  
vòm không khớp бесшанирный свод  
vòm khớp шарнирная арка  
vòm kiểu Ả rập арабская арка  
vòm kiểu Ba Tư персидская арка  
vòm kiểu Bizanti византийская арка  
vòm kiểu cổng порталная арка  
vòm kiểu Hà Lan голландская арка  
vòm kiểu Moritani мавританская арка  
vòm kiểu Tuổo (có 4 tâm) килевидная арка  
vòm kiểu tường chống контрфорсная арка  
vòm kiểu Venexi венецианская арка  
vòm kim loại металлическая арка  
vòm lưới сечатый свод  
vòm lưới liềm серповидная арка  
vòm mắt cáo решетчатая арка  
vòm một khớp одношарнирная арка  
vòm móng фундаментная арка  
vòm mũi tên остроконечная арка  
vòm năm tâm пятицентровая арка  
vòm ngược обратная арка  
vòm nhẵn гладкий свод  
vòm nhiều cung (ghép) многолопастная арка  
vòm nhiều khớp многошарнирная арка  
vòm nối phụ вспомогательный соединительный свод  
vòm nửa gôtic полуготическая арка  
vòm nửa tròn полукруглая арка  
vòm parabolon параболическая арка

vòm phẳng плоская арка  
vòm rỗng арочная ферма  
vòm sáu cánh buồm шестипарусный свод  
vòm tam giác треугольная арка  
vòm thất đai подпружная арка  
vòm thấp пониженная арка  
vòm thủng сквозная арка  
vòm thường чистая арка  
vòm tổ ong сотовый свод  
vòm treo подвесной свод  
vòm tròn круговая арка  
vòm trơn гладкая арка  
vòm trụ цилиндрический свод  
vòm trượt ползучая арка  
vòm tu viện монастырский свод  
vòm vỏ mỏng свод-оболочка  
vòm xiên косая арка  
vòng đệm cỡ lớn шайба крупного размера  
vòng giữ máng đứng thoát nước muaухват для крепления водосточных труб  
vòng kẹp бандаж  
vòng tròn ứng suất круг (напряжения)  
Mora  
võng (kc)прогиб  
vôi известь  
vôi béo жирная известь  
vôi bột известковая мука  
vôi cacbonat карбонатная известь  
vôi chưa tôi негашеная известь  
vôi đolômit доломитовая известь  
vôi gầy тощая известь  
vôi kiềm едкая известь  
vôi manhê магнезиальная известь  
vôi nung жженая известь  
vôi rắn trong không khíвоздушная известь  
vôi rắn trong nước гидравлическая известь  
vôi silic кремнистая известь  
vôi thủy гидравлическая известь  
vôi tỏa nhiệt cao высокоэкзотермичная известь  
vôi tôi гидратная известь  
vôi tôi chậm медленногасящаяся известь  
vôi tôi nhanh быстрогасящаяся известь  
vỡ đê прорыв дамбы  
vũ đài ринг

vũ trường танцевальный бар  
vùng x. khu vực зона \_район\_ область  
vùng bảo vệ vệ sinh зона санитарной охраны  
vùng bị nóng(khi hàn) зона термического влияния  
vùng chịu kéo зона растяжения  
vùng chịu nén зона давления-сжатая зона  
vùng có áp напорная зона  
vùng động đất сейсмический район  
vùng khai thác зона выемки  
vùng khí hậu климатический район  
vùng ngập lụt F190зона затопления  
vùng ở celitebная зона  
vùng tập trung ứng suất область концентрации напряжения  
vùng tiện nghi (mt) область комфортных условий  
vũng tàu гавань  
vữa раствор  
vữa atphan асфальтовый раствор  
vữa bitum битумный раствор  
vữa bơm phun инъекционный раствор  
vữa cách âm акустическая штукатурка  
vữa cách nước гидроизоляционный раствор  
vữa chịu axit кислотостойкий раствор  
vữa chịu băng giá морозостойкий раствор  
vữa chịu lửa огнеупорный раствор  
vữa chịu nhiệt жаростойкий раствор  
vữa chống tia Ronghen рентгенозащитный раствор  
vữa cứng жесткий раствор  
vữa dẻo пластичный раствор  
vữa đất sét глиняный раствор  
vữa đông kết chậm медленносхватывающийся раствор  
vữa êpôxi эпоксидный раствор  
vữa hoàn thiện отделочный раствор  
vữa hút âm акустический раствор  
vữa khoan буровой раствор  
vữa khô сухой раствор  
vữa kỵ nước гидрофобобизированный раствор  
vữa loãng жидкий раствор  
vữa manhêzi магнезиальный раствор  
vữa nặng тяжелый раствор

vữa ngâm khí раствор с возвлеченным  
**воздухом**  
 vữa nhẹ легкий раствор  
 vữa nhựa đường дегтевый раствор  
 vữa pha sét глинистый раствор  
 vữa phun инъектируемый раствор  
 vữa thạch cao гипсовый раствор  
 vữa thuỷ lực гидравлический раствор  
 vữa trám тампонажный раствор  
 vữa trang trí декоративный раствор  
 vữa trát штукатурный раствор  
 vữa trộn sẵn готовный строительный  
 раствор  
 vữa vôi известковый раствор  
 vữa vôi đất sét известково-глиняный  
 раствор  
 vữa vôi – puzolan известково-  
 пуццолановый раствор  
 vữa vôi thạch cao известково-гипсовый  
 раствор  
 vữa xây строительный раствор  
 vữa xây gạch đá кладочный раствор  
 vữa ximăng цементный раствор  
 vữa ximăng cát цементно-песчаный  
 раствор.  
 Vữa ximăng lỏng жидкий цементный  
 раствор  
 vữa ximăng nguyên chất цементное  
 тесто  
 vữa ximăng pôlime полимерцементный  
 раствор  
 vữa ximăng –vôi цементно-известковый  
 раствор



xà lộ x. đường ô tô автомобильная  
 дорога  
 xà bрус  
 xà beng лом  
 xà chịu lực của trần treo главный прогон  
 подвесного потолка  
 xà gỗ прогон  
 xà kẹp горизонтальная схватка  
 xà ngang траверса  
 xả nước сброс воды

xác định sơ bộ cường độ  
 bê tôngпредварительное определение  
 прочности бетона  
 xác định thành phần hạt trên sàngситовый  
 анализ  
 xảm чеканка  
 xây bằng bloc bê tông  
 кладка из бетонных блоков  
 xây dựng строительство  
 xây dựng bằng tấm đúc sẵn панельное  
 строительство  
 xây dựng biển морское строительство  
 xây dựng công nghiệp индустриальное  
 строительство  
 xây dựng công trình bê tông liền khối  
 строительство сооружения из  
 монолитного бетона  
 xây dựng công trình ngầm строительство  
 подземных сооружений  
 xây dựng cơ bản капитальное  
 строительство  
 xây dựng dân dụng гражданское  
 строительство  
 xây dựng do tư nhân частное  
 строительство  
 xây dựng dở dang незавершенное  
 строительство  
 xây dựng điển hình типовое  
 строительство  
 xây dựng đường giao thông транспортное  
 строительство  
 xây dựng đường ô tô автодорожное  
 строительство  
 xây dựng đường sắt железнодорожное  
 строительство  
 xây dựng lại реконструкция  
 xây dựng lắp ghép hoàn toàn  
 полносборное строительство  
 xây dựng năng lượng энергитическое  
 строительство  
 xây dựng nhà ở жилищное  
 строительство  
 xây dựng nhà ở công nghiệp hoá  
 индустриализованное жилищное  
 строительство  
 xây dựng nhà ở hàng loạt серийное  
 жилищное строительство  
 xây dựng nhà ở rẻ tiền массовое  
 дешевое жилищное строительство

xây dựng nhận thầu подрядное  
строительство  
xây dựng nông nghiệp  
сельскохозяйственное строительство  
xây dựng nông thôn сельское  
строительство  
xây dựng phân tán рассредоточенное  
строительство  
xây dựng sân bay аэродромное  
строительство  
xây dựng tập trung сосредоточенное  
строительство  
xây dựng theo hệ thống môđun  
строительство основанное на  
модульной системе  
xây dựng theo nhiều giai đoạn поэтапное  
строительство  
xây dựng thực nghiệm  
экспериментальное строительство  
xây dựng trọn gói строительство “под  
ключ”  
xây dựng vườn-công viên садово-  
парковое строительство  
xây dựng trong mùa lạnh строительство  
в холодный период года  
xây gạch chèn khung заполнение  
каркаса  
xây tường gạch кирпичная кладка  
xe cộ самоходное транспортное  
средство  
xe đẩy tay тачка  
xe goòng тележка  
xe lu ba bánh трехвальиовый дорожный  
каток  
xe lu có trục lăn xẻ rãnh дорожный каток  
с рифлеными вальцами  
xe lu bánh xích прицепной дорожной  
каток  
xe lu đường дорожный каток  
xe phun nước chữa cháy спринклер  
xe rửa chở bê tông тележка для подачи  
бетонной смеси  
xe rửa điện электрокар  
xe tải грузовой автомобиль\_грузовик  
xe tải trộn bê tông  
автобетонносмеситель  
xe trục bánh hơi пневмоколесный кран  
xe tự trút самосвал  
xẻ dọc gỗ продольная распиловка  
xẻng лопата

xỉ шлак  
xỉ lò cao термозит шлаковая пемза  
xỉ nổi hơi клинкер  
xích цепь  
xích đạo эквадор  
xích đo мерная цепь  
xích động кинематическая цепь  
xích mềm гибкая цепь  
xích truyền động приводная цепь  
xilô силос  
xilô ximăng цементный бункер  
**ximăng цемент**  
ximăng bền sunfat сульфатостойкий  
цемент  
ximăng biến tính модифицированный  
цемент  
ximăng chịu axit кислотоупорный  
цемент  
ximăng chịu lửa ксилолит  
ximăng chịu nhiệt термичный цемент  
ximăng độ bền cao высокопрочный  
цемент  
ximăng đông cứng  
chậmмедленносхватывающий цемент  
ximăng đông cứng nhanh  
быстрохватывающий цемент  
ximăng hoá cứng лежалый цемент  
ximung kỵ nước гидрофобный цемент  
ximăng lưới thép армоцемент \_  
ферроцемент  
ximăng manhêđi магнезиальный цемент  
ximăng nguyên chất беспримесный  
цемент  
ximăng nhôm ôxít глиноземистый  
цемент  
ximăng nở расширяющийся цемент  
ximăng pooclăng портландцемент  
ximăng pooclăng thông dụng обычный  
портландцемент  
ximăng pooclăng trắng белый  
портландский цемент  
ximăng pooclăng xỉ  
шладкопортландцемент  
ximăng puzôlan пуццолановый цемент  
ximăng rời цемент насыпью  
ximăng sợi thuỷ tinh  
стеклофиброцемент  
ximăng thạch cao гипсовый цемент  
ximăng thủy lực гидравлический цемент

ximăng trám giếng khoan dầu  
тапонажный цемент  
ximăng trắng белый цемент  
ximăng trương nở безусадочный цемент  
ximăng vôi-xỉ известково-шладковый  
цемент  
ximăng xây цемент для кладочных  
растворов  
ximăng xỉ шкляковый цемент  
ximăng xỉ lò cao  
шладкопортландцемент  
xiphông сифон  
xiphông dạng chai бутылочный сифон  
xiphông ngược дюкер  
xitéc цистерна  
xoa láng mặt bê tông bằng máy  
механическая затирка  
xoa mặt được (bê tông tươi) способность  
бетона к зартирке  
xoắn скручивание \_ кручение  
xoắn thuần tuý простое кручение  
xói mòn bờ береговая эрозия  
xống mái конек  
xói рыхление  
xuyên qua tường (đường ống)узел  
пересечения стены  
xử lý обработка  
xử lý bề mặt поверхностная обработка  
xử lý không khí обработка воздуха  
xử lý mài mặt bê tông абразивная  
обработка бетонной поверхности  
xử lý mặt đường nhiều lớp многослойная  
поверхностная обработка  
xử lý nhiệt тепловая обработка  
xử lý nước bằng hoá chất химическая  
обработка воды  
xử lý nước thải обработка сточных вод  
xử lý ôzôn озонирование  
xử lý sinh hóa nước thải биохимическая  
обработка сточных вод  
xử lý sơ bộ предварительная  
обработка  
xưởng цех  
xưởng cán nóng цех горячей прокатки  
xưởng đóng thùng бондарный цех  
xưởng đúc ống трубный цех  
xưởng gia công cốt thép арматурный  
двор  
xưởng kết cấu kim loại  
металлоконструкций цех

xưởng lắp ráp монтажный цех  
xưởng lắp ráp cơ khí механосборочный  
цех  
xưởng lưu động передвижная  
мастерская  
xưởng mạ điện гальванический цех  
xưởng mài láng шлифовальный цех  
xưởng mộc деревообделочный цех  
xưởng nghiền дробильный цех  
xưởng nguội слесарный цех  
xưởng nung цех обжига  
xưởng rèn кузнечный цех  
xưởng sàng цех грохочения  
xưởng sấy сушильный цех  
xưởng sơn vẽ малярный цех  
xưởng sửa chữa trên công trường  
приобъектная мастерская  
xưởng tiện токарный цех  
xưởng trộn bê tông бетоносмесительный  
цех  
xưởng xẻ gỗ лесопильный цех



y viện x. bệnh viện  
y xá медпункт  
yêu cầu bố cục sn композиционные  
требования  
yêu cầu công nghệ технологические  
требования  
yêu cầu của bên giao thầu требования  
закачика  
yêu cầu khai thác эксплуатационные  
требования  
yêu cầu kỹ thuật технические  
требования  
yêu cầu kỹ thuật –vệ sinh санитарно-  
технические требования  
yêu cầu phòng cháy противопожарные  
требования  
yêu cầu sinh hoá về ôxyбиохимическая  
потребность в кислороде  
yêu cầu tiêu chuẩn нормативные  
требования

yêu cầu về xây dựng đô thị  
градостроительные требования



lượng, nhiệt lượng	Joule	W	Вт
Công suất, nhiệt thông	Watt	C	Кл
Điện lượng, điện tích	Coulomb	V	В
Điện áp, điện thế	Volt	$\Omega$	Ом
Điện trở	Ohm	S	См
Độ dẫn điện	Simens	F	Ф
Điện dung	Fara	Wb	Бб
Từ thông	Webe	H	Г
Cảm ứng điện	Henri		
Nhiệt dung riêng	Joule trên kilogam-Kelvin	J/(kg.K)	Дж/(кг..к)
Độ dẫn điện	watt trên mét-kelvin	W/(m.K)	Вт/ м. К
Quang thông	Lumen	Lm	Лм
Độ chói	Candela trên mét vuông	lx	Лк
Độ rọi	Lux		

Phụ lục 1

**HỆ THỐNG ĐƠN VỊ QUỐC TẾ SI**

Đại lượng	Tên	Kí hiệu Quốc tế	Kí hiệu Nga
<u>ĐƠN VỊ CƠ BẢN</u>			
Chiều dài	mét	m	М
Khối lượng	kilôgam	kg	Кг
Thời gian	giây	s	С
Cường độ dòng điện	ampe	A	А
Nhiệt độ Kenvin	kelvin	K	К
Cường độ sáng	candela	Cd	кд
<u>ĐƠN VỊ PHỤ</u>			
Góc phẳng	radian	rad	Рад
Góc đặc	steradian	sr	Ср
<u>ĐƠN VỊ DẪN XUẤT</u>			
Diện tích	mét vuông	m <sup>2</sup>	М <sup>2</sup>
Khối tích	mét khối	m <sup>3</sup>	М <sup>3</sup>
Mật độ	kilôgam trên mét khối	kg/m <sup>3</sup>	Кг/М <sup>3</sup>
Vận tốc	mét trên giây	m/s	м/с
Vận tốc góc	radian trên giây	rad/s	рад/ с
Lực; trọng lực	Newton	N	Н
Áp lực, ứng lực	Pascal	Pa	Па
Công, năng		J	Дж

Phụ lục 2

**CHỮ VIẾT TẮT THÔNG DỤNG TRONG SÁCH BÁO KHOA HỌC-KỸ THUẬT TIẾNG NGA**

Axit κ-та

Bản vẽ thi công РЧ

Bảng табл.

Bộ acqui БА

Bộ điều chỉnh điện áp tự động АРН

Bộ đổi điện tử quang học ЭОП

Bộ khuếch đại cao tần УВЧ

Bộ khuếch đại cơ điện ЭМУ

Bộ nhân quang điện tử ФЭУ

Cần trục tháp КБ

Chất độc ОВ

Chất hoạt tính bề mặt ПАВ

cố định пост.

Cột thủy ngân рт.ст.

Cơ khí мех.

Cục quản lí giao thông ТУ

Cục quản lí kiến trúc-quy hoạch АПУ

Cục quản lí xây dựng đường ДСУ

Cục thanh tra giám định КРУ

cực đại макс.

cực tiểu мин.

cực tím УФ

dung dịch р-р

Dung trọng ОБ.В.  
Đài chuyển tiếp vô tuyến РРС  
Điều chỉnh tự động từ xa АДН  
Điều kiện khí tượng phức tạp СМУ  
Định mức và đơn giá thống nhất ЕНИР  
Động cơ đốt trong ДВС  
Động cơ không đồng bộ АД  
Động cơ khởi động tự động АПД  
Động cơ phản lực hàng không ВРД  
Động cơ phản lực tên lửa РРД  
Động cơ phản lực nhiên liệu lỏng ЖРД  
Động cơ tuabin phản lực ТРД  
Đơn giá thống nhất cho từng vùng ЕРЕР  
Đơn vị tuyệt đối абс. ед.  
được pha loãng разб.  
Đường băng cất và hạ cánh ВПП  
Đường dây tải điện ЛЭП  
Đường kính диам.  
Đường sắt ж-д  
Hàn điện tự động АЭС  
Hệ số коэф.  
Hệ số độ rọi tự nhiên КЕО  
Hệ thống đơn vị quốc tế СИ  
Hệ thống điều hợp kích thước môđun thống nhất trong xây dựng ЕСМК  
Hệ thống năng lượng thống nhất ЕЭС  
Hệ thống tự động hóa điều khiển АСУ  
Hệ thống tự động hóa quản lý xây dựng АСУС  
Hiệu suất к.п.д.  
Kho tra cứu thông tin СИФ  
Kĩ sư инж.  
kiềm щел.  
Kiểm tra nhà nước về kiến trúc-xây dựng ГАСК  
Kiến trúc sư trưởng của đô án ГАП  
Liên hiệp Công ty xây dựng nhà ở ДСК  
Mạng lưới điện thoại vùng РТС  
Máy cất điện В  
Máy phát tần cao ГВЧ  
Máy tính điện tử ЭВМ  
Máy tính số ЦВМ  
Máy tính tương tự АВМ  
Mét-kilôgam-giây-ampe МКСА  
Mức điều chỉnh tự động АРУ  
Mức nước cao УВВ  
Mức nước thấp УНВ  
Nguyên tử ат.  
Nhà máy thủy điện ГЭС  
Nhiệt độ темп.

nông nghiệp с.-х , с/ х  
Nông độ giới hạn cho phép ПДК  
Phó tiến sĩ khoa học-kĩ thuật кт.н.  
Phòng hỗ trợ kĩ thuật БТП  
Phòng hợp lí hóa và sáng chế БРИЗ  
Phòng kiểm tra kĩ thuật ОТК  
Phòng thiết kế kiến trúc АКБ  
Phòng thiết kế thử nghiệm ОКБ  
Phòng thiết kế trưởng ОГК  
Phòng thí nghiệm лаб.  
Phòng thí nghiệm nghiên cứu khoa học НИЛ  
Phòng thông tin khoa học-kĩ thuật ОНТИ  
Phòng thông tin khoa học kĩ thuật nước ngoài БИНТИ  
Pin (điện thoại) nguồn chung ЦБ  
Quy phạm lắp đặt trang bị điện ПУЭ  
Quy tắc vận hành kĩ thuật ПТЭ  
Sóng cực ngắn УКВ  
Sóng ngắn КВ  
Sửa chữa dự phòng định kỳ ППР  
Sức điện động э.д.с.  
Tần số cao ВЧ  
Tần số siêu cao СВЧ  
Tần số tinh chỉnh tự động АПЧ  
Thành phẩm kim loại метизы  
Thành tựu khoa học kĩ thuật НТД  
Thiết bị nâng chuyển ПТО  
Thiết kế quy hoạch chi tiết ПДП  
Thiết kế thi công ППР  
Thiết kế tổ chức thi công ПОР  
Thư viện khoa học-kĩ thuật НТБ  
Tỉ млрд.  
Tia hồng ngoại ИКЛ  
Tiến sĩ khoa học-kỹ thuật д.т.н.  
Tiêu chuẩn Nhà nước ГОСТ  
Tiêu chuẩn và quy phạm xây dựng СНиП  
Tổ chức lao động có khoa học НОТ  
tới hạn кр.  
Tổng dự toán ССР  
Trạm bảo dưỡng kĩ thuật СТО  
Trạm biến thế ТП  
Trạm điện thoại quốc tế tự động АМТС  
Trạm điện thoại tự động АТС  
Trạm khí tượng МС  
Trạm radar РЛС  
Trạm sửa chữa đường ДРП  
Trạm tiếp âm РТУ  
Triệu млн.  
Triot bán dẫn ППТ  
Trọng lượng cả bì бр.

Trọng lượng nguyên tử ат.в.  
Trung tâm nhiệt điện ТЭЦ  
Truyền hình ТВ  
Trường dạy nghề kỹ thuật ПТУ  
Tuyến tự động АЛ  
Tuyển tình КОНЦ.  
tuyệt đối абс.  
tự động авт.  
Ủy ban quốc tế về chiếu sáng МКО  
Ủy ban thuật ngữ kỹ thuật КТТ  
Vệ tinh nhân tạo của Trái Đất ИСЗ  
Viện Hàn lâm Khoa học АН  
Viện Hàn lâm Y học АМН  
Viện nghiên cứu khoa học НИИ  
Viện nghiên cứu khoa học trung tâm ЦНИИ  
Xăng Б  
xăngtimet –gam-giây сгс  
Xưởng sửa chữa cơ khí РМЦ  
Xưởng sửa chữa ô tô АРМ

**Biên soạn :** Nguyễn Huy Côn

**Vi tính :** Nguyễn Kim Thi  
Lê Tố Như

*File:C/NXD6 □ tháng 10.2007*

---

#### SÁCH THAM KHẢO CHÍNH :

- 1). нгуен гю кон , ле ынг тыонг,нгуен мин дык и др.  
**Русско-Вьетнамский Строительный Словарь-** “Русский язык”. М.1989.
- 2).俄汉土木建筑工程词典。上海科学技术出版社 –1966
- 3). **Строительный словарь** .  
”Русский язык” Москва-1985
- 4). NGUYỄN HUY CÔN- **TỪ ĐIỂN XÂY DỰNG** Anh-Việt-Pháp-Nga-Trung- Hà Nội 2007
- 5) NEW ENGLISH- RUSSIAN  
DICTIONARY in two volumes. Soviet Encyclopedia Publishing house – Moscow 1972
- 6) Энциклопедия Современной Техники-СТРОИТЕЛЬСТВО .Советкая Энциклопедия.Москва-1975